

LONG - ĐIỀN
NGUYỄN VĂN - MINH

TÙ - ĐIỀN
VĂN - LIỆU

BỐC-HỌC
Ôn-Như Nguyễn Văn-Ngọc
đề TÙA

Trác-hiện Triệu hưu. Lập
hiệu-định



IN LẦN THỨ HAI
sửa chữa và thêm nhiều

A - CHAU

TÙ-ĐIỀN VĂN-LIỆU

Thuật ngữ bất tác
KHÔNG-TỦ
(Luận-ngữ)

Soạn-giả giữ bản quyền

CÙNG MỘT TÁC-GIẢ

Tranh Quốc-Sử (*cùng Tạ-định-Ninh*)

- Quyền « ĐỜI HÙNG » in năm 1928 hết
— « THUỘC THỰC » — 1929 —
— « THUỘC TRIỆU » — 1929 (cuốn I) —
(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

Lịch Quốc - Sử in năm 1932 —
(do nhà Đông-Tây Hà-nội xuất bản)

Nam-Bộ, đất Việt-Nam —
(Đặc-san Tri-Tàn tháng 6 năm 1946)

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điển (Tập I)
(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)

Văn - Đề Việt - Ngữ (Quốc-Bảo)
(do nhà Quảng-vạn-Thành xuất bản)



ĐÃ SOẠN XONG ĐANG IN :

Việt-Ngữ Tinh-Nghĩa Từ-Điển (Tập II)



ĐANG SOẠN :

Việt-Ngữ tinh-nghĩa Từ-Điển (Tập III)

Việt-Nam lịch-sử địa-dư từ-diển

Gia-Định thất-thủ (chú thích và dẫn giải)

Nguyễn Ngõ Quang-Bích (Cụ Hoàng Trình-Phố) một
yếu-nhân trong cuộc Càn-Vương năm Ất-Dậu (1885)

LONG - ĐIỀN
NGUYỄN VĂN - MINH

TƯ - ĐIỀN
VĂN - LIÊU

ĐỐC-HỌC
Ôn-Như Nguyễn văn-Ngọc
đề TỰA

Trác-hiện Triệu hữu-Lập
hiệu-dinh



IN LẦN THỨ HAI
sửa chữa và thêm nhiều

A - CHAU

Từ kho sách xưa của Quán Ven Đường

TỤ A

Quyển sách này cũng giống như quyển « QUỐC-VĂN THANH-NGỮ TỰ-ĐIỀN » của Trung-Hoa.

Trong sách thu thập những thành-ngữ từ hai đến bốn tiếng.

Hạng hai tiếng nhiều hơn cả.

Hầu hết những thành-ngữ ấy thuộc về phạm-vi thơ phú, văn chương, hoặc toàn là Hán-văn, hoặc nửa Hán, nửa Nôm, hoặc Hán đã biến ra Nôm.

Mỗi thành-ngữ đều có :

Định nghĩa rõ ràng.

Chỉ nơi xuất xứ cẩn thận.

Chỉng dẫn những câu tỷ-dụ thường trích ở các thi-văn cổ, kim, nhất là các truyện kể : Thúy-Kiều, Phan-Trần, Hoa-Tiên, Lục-Vân-Tiên v.v.

Hoặc khi lại chép rộng thêm những diền-tich, nhiều nhất thuộc về Sử-liệu.

Thực là đầy đủ những tư cách của một quyển Tự-diễn, một pho Từ-Nguyên.

Cái công sựu-tầm, thich-giải, cái công nghiên-cứu, biên-tập thành quyển sách này, rõng rã trong tâm năm trường thực là to vây.

Nhưng, công phu làm quyển sách càng to, thì công dụng quyển sách chắc càng nhiều.

Tôi dám định-ninh rằng quyển « TÙ-DIỄN VĂN-LIỆU » này đem xuất-bản sẽ giúp được rất nhiều việc, chẳng riêng chi đối với tất cả những nhà văn mà chung cho cả cái nền học Nam-ngữ trong nước, bắt phân ở trường Tiểu-học hay Cao-đẳng tiểu-học, Trung-Học hay Đại-Học.

Tôi thực rất mong cho những loại Tù-diễn như quyển này, mỗi ngày một xuất-hiện một nhiều, để xây dựng cái nền-tảng quốc-văn, cho mỗi ngày một chắc-chắn, và có qui-củ hơn lên.

Hà-đông ngày 8-1-1942

Nguyễn-văn-Ngọc

MẤY LỜI CỦA NGƯỜI HIỆU - ĐÍNH

Tòa nhà đường-hoàng kia, dựng nên, tất phải có tài-liệu. Tài-liệu ấy là gì? Chả phải là gạch hoa, gỗ thiết, sắt, đá vân vân.

Tiệc yến long-trọng kia, đặt ra, tất phải có thực-liệu! Thực-liệu ấy là gì? Chả phải là nấm hương, vây cá, hải vật sơn hào, vân vân.

Người ta làm văn, tất cũng phải có văn-liệu, nghĩa là phải dùng chữ, dùng điền ở trong ngũ kinh, tú-thư, chữ-sử, các chuyện, để phui-diễn ra thành văn, thì lời văn mới hay mới đẹp, lời lời chau ngọc, hàng hàng gấm thêu.

Nước ta vốn là nước có văn-học, tính tình người mình lại hay thích ngâm vịnh, cái giọng văn-thơ kia đã lọt vào tai người Trung, Nhật, người Âu-Tây. Nhưng hồi xưa, xu-huống về con đường Hán-học, các làng văn đã có Thi-Lâm hay là Trich-Cầm, Hồi-Hải hay là Tầm-Nguyên để làm khảo-cứu, chứ như ngày nay, lại là buỗi Quốc-ngữ thiịnh-hành; Hán-học kém trước, nếu khôn

có quyền gì để dùng mà khảo-cứu, chả hóa ra mờ-hồ lầm dù !

Hiện nay, bạn đồng-chi tôi là Long-diễn NGUYỄN VĂN-MINH có công sưu-tập rộng rã bấy-tám năm giờ mới thảo xong quyền «TÙ-ĐIỀN VĂN-LIỆU» này (1); nhân đó tôi cũng hết sức tán-thành, săn-lòng hiệu-định, để sửa-soạn ấn-hành, công-hiến quốc-dân.

Chúng tôi trộm-nghĩ là kẻ thỉu-sinh hèn-mọn, học-thức hẹp-hỏi, mắt chưa-trông-thấy xa, tai chưa-nghe được-rộng, đâu-dám-làm khuôn-mẫu cho-thiếu-niên-quốc-dân mình noi-theo. Thôi! dù có-dở-rồi-mới-nẩy-ra-hay, có-vụng-rồi-mới-thành-ra-khéo, tiễn-đồ-quốc-văn-nước-nhà-hay-còn-dài-biết-đâu-mà-trắc-lượng-được, nhưng cái-nền-tảng-quốc-văn-mình, ta cứ-bồi-đắp-cho-vững-vàng, thì quyền-này-khác-nào-như-nếp-nhà-mới-dựng, món-ăn-mới-sào, không-phải-là-không-bồ-ich-cho-quốc-dân-mình-sao?

Vậy, dám-xin các-bậc-bác nhã-quân-lữ-lượng-thú, giàn-hoặc-còn-có-chỗ-nào-khuynh-diễn, xin-vui-lòng-phủ-chính-lại-cho, thì-không-những-hân-hạnh-cho-chúng-tôi và-lại-hân-hạnh-cho-cả-thiếu-niên-quốc-dân-nữa.

Viết-tại-Hải-phòng, ngày-10-tháng-4
năm-Bảo-Đại-thứ-16

Trác-Hiên-Triệu-hữu-Lập
Kinh đền

1) Khởi-thảo-từ ngày 17 tháng 9 năm Giáp-Tuất (24-10-1934), đến-ngày-mồng-một-tháng-10-năm-Tân-Tỵ (19-11-1941) mới-xong.

Mấy lời của người làm sách

Xét trong 'vòng hơn hai mươi năm nay, quốc-văn tân-thịnh mau chóng, vì các nhà tri-thức đã hiểu « *Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ* » — lời của ông Nguyễn-văn-Vĩnh đề tựa Tam-Quốc-Chí diên-nghĩa —, và đã rõ chữ quốc-ngữ là một lợi khí rất quý cho nền quốc-học của ta, nên đã đề tâm trau-giồi, vun sỏi một cách sốt-sắng.

Muốn cho có một nền quốc-học rực-rỡ vững-vàng, một mặt ta phải dịch - thuật ra quốc - văn những tinh hoa của nước người, để bồi bổ vào những chỗ của ta khiếm-khuyết; một mặt ta phải biên soạn nhiều từ-diễn về các loại, các khoa, để làm tiêu-chuẩn cho nền học thuật, và để giúp những người có chí, tiện đường khảo-cứu các môn học cho được tinh - vi.

Cũng cùng một ước-vọng như trên, chúng tôi thường ngày nghiên-cứu quốc-văn ; trong khi tìm học, chúng tôi nghiệm thấy nhiều chữ, nhiều lời, nhiều tiếng ngày xưa các bậc tiền-bối đã dùng, mà ngày nay, vì những bài văn, những bản sách,

hoặc thất-lạc, hoặc ít ai coi đọc, thành ra bỏ phế
không mấy ai dùng tới.

Chúng tôi xin đan-cử ra đây !

I. — *Những tiếng cỗ* : Ôi-ác, làm nhän.

Ôi ác, nghĩa như « bạc ác »

*Ôi ác biết lòng du-lử, vây khi đóng Định-Đào,
vây khi quân Tu-Vũ, ra vào then khóa
chẳng ngờ,*

*Trung trinh giữ tiết nhân-thần, dù rằng chơi
Vân-mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút
đỉnh tóc tơ dám nghĩ.*

ĐẶNG - TRẦN - THƯỜNG.
(Hàn Vương-Tôn phú)]

Làm nhän, cùng nghĩa như « làm gương »

Thực thà dám sánh tân kỳ,

Gọi là làm nhän để ghi muôn đời

(PHAN-TRẦN)

2. — *Lấy hẳn chữ Hán thêm vào tiếng ta* : Cốc lăng,
yên thủy, toàn thạch, khang liêu.

Cốc lăng, có thể dùng như « tang thương »

Cốc lăng trời khéo đổi thay,

Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Yên thủy, cũng như « tự do »

Hóa-công khéo dứt nhân tình,

Đem người yên thủy bỏ vành lao lung.

CAO-BÁ-NHẬT
(Tự tình)

Toàn thạch, dùng như « lâm tuyền »
*Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quyến khách dạo miền toàn thạch.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Khang-liếu tức là thi hỏng,
*Cũng mười năm quyền sách ngọn đèn
Ba khoa ruzz'i cứ theo phường khang-liếu
(Hồng thi khiền hưng)*

3.— *Dịch chữ Hán ra quốc-âm*: thẻ lụa, thẻ son.
doái khúc.

Thẻ lụa, thẻ son dùng như « sữ xanh »
*Công danh ấy dành ghi thẻ lụa.
VÔ DANH
(Tài nam tử)*
*Đồng lưu rạng chép thẻ son.
NGUYỄN-CÔNG-TRÚ*

Đoái-khúc cũng như « tri âm »
*Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,
Mà người đoái-khúc bày giờ đầu xa.
Tản-dà NGUYỄN-KHẮC-THỦ
(Ôm cầm)*

4.— *Tập theo chữ Hán mà đặt ra quốc-âm*: Lòng tên.
Lòng tên : nghĩa bóng là mong về nhà.
*Dập-dìu buồn nghĩa gió duyên,
Lòng tên thuyền cũng như tên chèo lòng.
(HOA TIỀN)*

Chúng tôi thấy vậy, nên ghi chép, gom góp tài liệu, sưu-tập thành quyển « TÙ-ĐIỀN YÁN-LIỆU » này, mục-dinh :

1.) Tồn cõ : để ghi lăg nhũng tiếng, nhũng lời, nhũng diền trong văn - chương cho khỏi sai lạc.

2.) Để giúp các bạn đọc sách xem văn tiện đường tra cứu.



Muôn việc khỏi đầu đều khó, cái đó là thông-lệ của cõ kim. Hễ vượt được cái khó lúc đầu là tới được nơi thành-tựu. Chúng tôi tài hèn học ít, chỉ vì nhiệt-tâm nghiêng - cứu quốc-văn, nên trong lúc học thêm, suru-tầm được nhũng điều mình biết, biên soạn thành sách, tự biết còn nhiều khuyết-diểm, vì sự biêt có chừng mà bẽ học ménh-mông không bờ không bến, biêt thế nào là đủ, e một thung vừng mới nhấm được một hạt, biêt đến đầu xin bộc-bạch trình bày đến đáy; song vẫn norm - nớp, sợ công chưa thấy đã thấy tội làm xuyên-tac nghĩa lý văn-chương của cõ-nhân.

Vì thế, nên nay chúng tôi mạnh bạo, đan giő giữa đường, đem trình bày quyền sách nhỏ này với hải nội quân-tử, mong các bậc cao tài báu nhã, vì tương-lai quốc-học nước nhà, chỉ giáo cho nhũng chỗ sơ-khuyết thì chúng tôi muôn vàn cảm.

Nay kính đợi

Long-diền Nguyễn Văn-Minh

Viết tại Long-diền thư-các
ngày mồng một tháng mười năm Tân-Tỵ.
(17-11-1941)

Nhân in lại lần thứ hai (1952)

QUYỀN « TÙ-ĐIỀN VĂN-LIỆU » nay đang nhẽ tái-bản đã lâu, sách đã hết từ năm 1942, nhưng vì hoàn-cảnh và điều kiện không thuận tiện, mãi đến nay mới được công-hiển quốc-dân.

Lần thứ nhất, sách in ra giữa cuộc chiến-tranh thế-giới thứ II (1940-1945), nên mọi việc không được chu đáo.

Lần này, do lòng yêu của nhiều độc-giả thúc giục, quyền sách lại được tái-bản : tái-bản cũng lại ở trong hoàn-cảnh không khác năm 1942, vì chiến-tranh đã được kết-liễu từ 6 năm nay, mà không-khi thăng-bình vẫn chưa rõ trên trường quốc-tế, nên chúng tôi cũng vẫn chưa được hài lòng. Xin độc-giả lượng cho.

Công việc có hạn, mà sự học vô cùng ; trong khi sửa chữa, khảo tìm, chắc thế nào cũng còn sơ-suất : hoặc in nhầm mà không chữa hết, hoặc

— 16 —

*tra-cứu chưa đủ mà để sót, hoặc học chưa đến,
mà chủ-thích không tinh, chúng tôi mong độc-giả
thấy chỗ nào khuyết-diểm, rộng lượng thử cho,
và vui lòng chỉ bảo, thì thực hân-hạnh, không
những cho chúng tôi, mà ho cả tiền-đồ văn-học
nước nhà nữa vây.*

LONG-DIỄN cản chí
viết ngày kỷ-niệm Bà Trưng năm
Nhâm-thìn tại Hà-Nội
(1952)



À Chúc.— Xem « CHÀNG NGƯU À CHỨC ».

À Hằng.— Chính tên là HẰNG-NGA, vợ HẬU-NGHỆ. Sách *Hoài-Nam-Tử* có chép ngày xưa Hậu - Nghệ xin được thuốc tiên của bà Tây-Vương-Mẫu, vợ ăn cắp, chạy trốn lên cung trăng, vì thế tục truyền, trên cung trăng có Chị Hằng. Các nhà văn thường dùng điền dề tả mặt trăng hay con gái đẹp.

*Bấy giờ e-lệ chưa tường.
Lâu lâu lại lấp-lánh gương À Hằng*
(PHAN TRẦN)

*Thiên cung từ vắng À Hằng
Tim kim dưới nước, mờ trăng dưới đầm.*
(QUAN ÂM)

À Lý.— Chính tên là LÝ-KÝ, nhà rất nghèo, phải bán mình hiến thần rắn để lấy tiền cứu cha; sau nàng giết được thần rắn, vua VIỆT-VƯƠNG

lấy làm vợ. Các nhà văn thường dùng điều đó để tả người con gái có chí bão hiếu.

*Dâng thư đã hẹn nàng Oanh,
Lại thua À Lý bán mình hay sao?*

(KIỀU)

À Tạ.— Chinh tên là TẠ-ĐÀO-UÂN, đời Tần bên Trung - Hoa rất hay chữ. Nguyên một hôm nàng ngồi ăn yến với chủ và anh, bỗng mưa tuyết xuống. Ông chủ hỏi nàng : « *Đại tuyết phân phân hà sở tự* » nghĩa là, tuyết sa phơi-phói, thì ví như gì ? — Người anh nói : « *Triệt diễm không trung sai khả nghĩ* » nghĩa là, như cầm muối ném ở trên trời xuống.—Nàng Tạ-Đạo-Uân nói : « *Vị nhược liêu-như nhân phong khởi* » nghĩa là, không bằng như bông liêu, nhân gió bay tung.—Ông chủ khen là có tài.

Các nhà văn, sau thường dùng điều đó để ví với những con gái có văn tài.

*Cứu thơ liêu-như ngâm chơi,
Đầu tài À Tạ, dễ soi cho tẩy.*

(QUAN ÂM)

*Khen tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, À Tạ cũng đâu thể này !*

(KIỀU)

Ác tà.— ÁC : Chim quạ, nghĩa bóng là mặt trời, do tiếng « Kim Ô ». Nguyên sách *Hoài-Nam-Tử* nói rằng : « *Dương tinh chi thịnh, tích vĩ toàn ô* » nghĩa là, tinh mặt trời thịnh, nên thành ra chim quạ.

Ác tắm thì ráo,
Sáo tắm thì mưa.

(TỤC NGŨ)

TÀ : xé ; ÁC TÀ là bóng mặt trời xé, tức là buỗi chiều.

Trái bao thỏ lặn ác tà,
Áy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.
(KIỀU)

Ác vàng.— Dịch tiếng « Kim ô »—xem « KIM Ô ».

Lần lần thỏ bạc ác vàng,
Xót người trong hội đoạn tràng đợi con.
(KIỀU)

Ách tắc.— ÁCH : Chết ; TẮC : Không thông.

ÁCH TẮC : Nơi quan ải hiềm yếu ; nghĩa bóng : sự khó khăn về thời vận.

Có đâu trái mấy nắng mưa,
Bao nhiêu ách tắc như xưa hãy còn.
(HOÀI NAM CA)

Ái ân.— ÁI : yêu ; ÂN : ơn. ÁI ÂN là tình thương yêu, thường dùng để nói sự thương yêu của trai gái.

Bấy lâu chút mảnh riêng tay,
Ái ân này đến đêm này là xong.
(HOA TIỀN)

Liệu mà xa chạy cao bay,
Ái ân ta có ngăn này mà thôi.
(KIỀU)

Ái hè.— ÁI : yêu ; HÈ : sông, ÁI HÈ là tiếng nhà Phật, nghĩa là lòng tham ái tình dục đầy dẫy như

nước sông, làm chìm đắm người trần không
siêu thoát ra được.

*Sóng tình chìm nổi ái hè,
Chín ngôi Hoàng-hậu phép nhà cũng sai.*

(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Âi lang.— ÂI: cửa ải; LANG: ehô sói; do tiếng « LANG YÊN » nghĩa là khói phân con chó sói. Tục truyền đời xưa, giặc rợ mọi thường lấy phân khô chó sói đốt lên, ai ngửi phải tắt thành bệnh.

Lại tục truyền đời Hán, rợ Hung-nô phía bắc nước Trung-Hoa, cũng lấy phân khô chó sói làm thành thuốc đốt thì khói bốc thẳng lắp lên cao, để báo tin tức cho nhau trong khi gặp nạn.

Nghĩa bóng âi-lang tức là có giặc.

*Trời Nam vũng đặt áu vàng,
Bến kinh tăm bắt, âi lang khói tàn.*

(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

*Một cơn gió bέ chổi khô,
Âi lang rút dấu ngựa Hồ vào ra.*

(QUỐC SỬ DIỄN-CA)

Âi lao.— Cửa ải nước ta giáp nước Ai-Lao; nghĩa rộng: nơi hẻo-lánh xa-xôi.

*Chồng em đi đến âi lao,
Việc thì không có lao đao chạy về.*

(CA ĐAO)

Âi mây.— Dịch hai tiếng « ÂI VÂN » nghĩa là cửa ải ngoài xa, có ý nói nơi xa tận chân trời lẩn vào với mây.

*Ái mây, tin tức khơi ngàn,
Cửa bèo nênh nỗi nhà lan lật lùa,*
(HOA TIÊN)

Áng công danh. — ÁNG ; đám, vũng ; CÔNG DANH : công việc, và danh tiếng.

Áng công danh nghĩa là chỉ gồm những cái có thể khiến cho ta làm nên công danh.

*Tang bồng là cái nợ
Đừng làm trai chi sơ áng công danh !*
(?)

Anh hào. — Do « Anh hùng hào kiệt ». ANH : đẹp nhất ; HÀO : giỏi nhất; ANH HÀO là bức giỏi hơn người.

*Đường đường một đứng anh hào,
Côn quyền hơn súc, lược thao gồm tài.*
(KIỀU)

Anh hùng. — ANH : một thứ cỏ tốt đẹp ; HÙNG : một giống thú khỏe. Nghĩa bóng là người hiền tài làm được việc to tát hơn người.

Vương-Thông nói : « Tự tri giả anh, tự thắng giả hùng », nghĩa là tự biết mình là anh, tự thắng mình là hùng.

Lại có sách nói : chí quá vạn nhân giả, vị chí ANH.

*Làm trai quyết chí tang bồng,
Sao cho tớ mặt anh hùng mới cam.*
(CA DAO)

*Một đời được mấy anh hùng
Một nước được mấy đức ông trị vì.*
(CA DAO)

*Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.*
(CA DAO)

*Một đời được mấy anh hùng,
Bồ chi cá chậu, chim lồng mà chơi.*
(KIỀU)

*Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÙ

Anh hùng rơm.— Tài năng chẳng ra gì, giá-trị con người cũng chỉ như cái rơm cái rác, mà cũng làm ra mặt anh hùng. Nghĩa bóng nói kẻ hèn làm ra mặt giỏi.

*Anh hùng gì anh hùng rơm.
Cho một bó lửa hết cơn anh hùng*

(CA DAO)

*Đến cuộc dốc lòng lấy lợi, được thi vo
thua thì chịu, giờ giọng anh hùng rơm.
Rủ nhau lập mèo ăn người, mềm thì nắn
rắn thì buông, coi người như cái rác.*

(VÔ DANH)

(Đàm Tục phú)

Ào cảnh.— ÀO: mập-mờ, không thực; CẢNH: cảnh; ÀO CẢNH cũng như ÀO HÓA là cảnh biến hóa không chừng, không thực. Nghĩa rộng nói việc đời mập-mờ, không biết thế nào mà lường được.

*Thoi đưa ào cảnh hồn như mộng,
Khóa chặt trần hoàn kiếp hưu sinh.*

(CHIỀU LÝ)

*Lò Tạo-hóa đúc khuôn ào cảnh,
Trai anh hùng mà gái thuỵền quyên*

(CHIỀU LÝ)

Chính là HUYỀN nhưng quen đọc là ÀO.

Áo hóa. — ÁO : Giả mà thực, mập-mờ ; HÓA : biến hóa. Nghĩa rộng là cõi đời mập-mờ biến hóa không chừng.

Tuồng áo hóa đã bầy ra đầy.

Kiếp phù sinh trong thấy mà đau
(CUNG OÁN)

Càng nhớ nhau trong dạ càng phiền,
Tuồng áo hóa lại bầy lên trước mắt :
Nào tụ tán, nào tồn vong, nào đắc thất,
Khéo giờ trò thêm thắc mắc tâm lòng ta,
Ai vè nhẫn bạn tinh Hà.

(LONG ĐIỀN)
(Nhớ ai)

Áo ấu quần liên. — Áo bằng lá ấu, quần bằng lá sen, nghĩa bóng nói một người ẩn-dật trong rừng núi không dùng tơ lụa may quần áo, chỉ dùng lá sen lá ấu để mặc.

Đảng-đỉnh non nhàn, nước tri, chốn lâm-tuyễn săn thú tránh thời.

Xênh-xang áo ấu quần liên, trường danh lợi mặc ai chen chúc.

(VÔ ĐẠNH)
(Lâm-Tuyễn-Khách phủ)

Áo hồng sen. — Dịch tiếng « *Hồng liên y* », thường dùng để nói những nhà tu-hành,

Xe vàng lẩn áo hồng sen,
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.
(PHAN TRẦN)

Áo quần như nêm.— Cũng có bản: ÁO QUẦN NHƯ NEN.— Xem « NGƯA XE NHƯ NUỐC ».

*Dập diu tài tử giải nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm (nen)
(KIỀU)*

Gó 2 thuyết: 1) **Nêm**: lèn cho chặt sít nhau, thường nói: nêm cối; cối say lúa; lấy mảnh tre nhỏ đóng len sít vào nhau cho chặt—Đây dùng cách miêu tả, chỉ nghĩa đóng như chen vào nhau.

2) **Nen**: Một thứ rêu núi ở vùng Hà-Tĩnh, mọc chen nhau. Đây cũng dùng cách miêu tả chỉ nghĩa là đóng nghịch như rêu nêu.

Ăn bắc năm nam.— Do câu « *Đông gia thực phẩm tây gia miên* ». Nguyên ngày xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến dạm, người bên đông thì giàu mà xấu, người bên tây thì đẹp mà nghèo. Cha mẹ hỏi ý, người con gái đáp: « *Đông gia thực phẩm, tây gia miên* » nghĩa là, ăn ở nhà bên đông, ngủ ở nhà bên tây. Vì thế, nên đời sau thường chê ai ăn ở hai lòn, hay dùng điều đó.

*Thè non, nguyện bỉ dã ghi lòng,
Ăn bắc năm nam chí học thói,
(VÔ DANH)
(Hiếu-Sĩ từ nông phú)*

Ăn gió năm mưa— Cũng như ĂN GIÓ NĂM SUƠNG.
Do câu cõ văn « *Xan phong túc lộ* » nghĩa là: Ăn cơm dưới gió, ngủ ở đường cái, để nói những khi đi đường vất-vả.

*Quần bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người ăn gió năm mưa xót thầm.
(KIỀU)*

Âm hao.— ÂM : tiếng ; HAO : tin tức. ÂM HAO = tiếng tăm, tin tức.

*Và trên chin bệ thâm cao,
Để đâu mà tỏ âm hao cho mình.*

(HOA TIỀN)

Âm nhai.— ÂM : tối ; NHAI : động núi ; ÂM NHAI : nơi bóng mặt trời không soi đến tức là nơi hang cùng ngõ hẻm, thâm sơn cùng cốc.

*Đuốc vương-giả chi công là thế,
Chẳng soi cho đến khóc âm nhai.*

(CUNG OÁN)

Âm lạnh.— Do câu « Quạt nồng ấp lạnh ». Nghĩa là đạo làm con đối với cha mẹ. (Xem « ẤP-LẠNH »).

*Bờ sương nỗi tuyết bao nài,
Nào ai ấm lạnh, nào ai ngọt bùi.*

(HOA TIỀN)

Lại dùng nói về sự khỏe yếu, vì tiết giờ thay đổi, như thường nói : giờ giờ.

*Bấy lâu ấm lạnh khôn tưởng,
(NHỊ-ĐỘ-MAI)*

*E khi ấm lạnh ai hẵn sớm trưa.
(LỤC-VÂN-TIỀN)*

Ấp cây.— Nghĩa là ôm cây mà chờ đợi. Nguyên trong Tình-sử có truyện người Vĩ-Sinh hẹn với người con gái cùng đến dưới cột cầu ; người con gái không đến, Vĩ-Sinh cứ ôm cột đợi không đi, sau nước lên, bị chết đuối.

Lại đời Tống có một người đi cầy, thấy con thỏ bị đuỗi, đụng vào cây mà chết, người đi cầy bắt được thỏ; từ đó tưởng việc bắt thỏ là dễ, bỏ việc đi cày, cứ ngày ngày đến ôm gốc cây chờ thỏ.

Nghĩa bóng nói cái ý cố-chấp chờ mong khao khát một việc không thể có.

*Thân tròn như cuội cung mây,
Trần tràn một phận ấp cày đã liều.*

(KIỀU)

Ấp lạnh.— Cũng như « ẤM LẠNH » tức là : « ĐÔNG ÔN ». Sách Hiếu-Kinh nói « *Hiếu tử đông ôn hạ sảnh* »: Người con hiếu mùa đông đắp ấm, mùa hạ quạt mát; có ý nói người con hiếu thờ cha mẹ, mùa lạnh ấp chăn cho nóng để cha mẹ vào nǎm khỏi giá rét, mùa hạ quạt màn cho mát để cha mẹ vào nghỉ, khỏi nóng bức. Nghĩa rộng nói sự thờ phụng cha mẹ, hay sự bão hiếu.

*Xót người tựa cửa hòn mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.*

(KIỀU)

Ấp phượng.— Chim phượng-hoàng náu mình một nơi. Nghĩa bóng đi ở ăn không ra làm quan. *Đường báo quốc nhờ lưng xích đế, tiệc Nam-cung đã vin tiếng bay rồng;*
Churóc bảo-thân mến gót Hoàng-công, miền Bắc-thạch lại tìm nơi ấp phượng.

NGUYỄN HỮU CHỈNH
(Trương Lưu Hầu phú)

Âu lợ.— ÂU : Chim âu, một thứ chim đầu to mỏ cứng ; LỢ : Con cò. ÂU LỢ do câu «Âu lợ vong cờ» nghĩa là bạn với con âu con cò quên cả việc. Nghĩa bóng là ở ẩn không biết đến việc đời.

*Cùng bầy âu lợ từng quen mặt,
Khỏi áng công danh lại bạo tay.*

NGUYỄN BÌNH KHIÊM
Trạng-Trình

Âu vàng.— Do «Kim âu vồ dạng» nghĩa là cái âu vàng không mẻ. Nghĩa bóng : xã-tắc nhà vua ; có ý nói chắc-chắn vững bền như cái âu vàng vậy.

*Trời Nam vững đắt âu vàng,
Bến kinh tăm bắt, ải lang khói tàn,*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

*Xã-tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông nghìn thủa vững âu vàng.*

Dịch thơ của
TRẦN THÁNH TÔN

B

Ba dương.—Dịch « Tam dương » thuộc về tháng giêng ta.

Nhất dương : tháng một

Nhị dương : tháng chạp

Tam dương : tháng giêng

Tiết ba dương thịnh hây hây mở,

Án chín trùng nhiều mãi mãi phân.

(HỒNG-ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP)

Ba đào.—BA : sóng nhỏ ; ĐÀO : sóng nhơn. Nghĩa bóng : vất vả, gian nan. Thường nói : gấp bước BA ĐÀO.

Lại có nghĩa là gấp buỗi loạn lạc do câu « Bình địa ba đào » là đất bằng sóng dạy.

*Đông nam chỉ ngọn cờ mao,
Non xanh sắn dạy ba đào gió rơi.*

(PHAN-TRẦN)

Ba đông.—Ba tháng đông ; nghĩa rộng là ba mùa đông tức là ba năm.

*Tu được ba tháng ba đông.
Còn mười ngày nữa mà không hoàn thành.*

(CA DAO)

*Ngoài nghìn đậm chốc ba đòng,
Mỗi sầu khi gõ cho xong còn chờy.*

(KIỀU)

Ba Khương.— Ba anh em họ Khương đời Hán, tuy có gia-thất nhưng vẫn thường ở với nhau rất là hòa thuận, nằm chung một giường, một mền ; nên đời sau khen phục. Nghĩa bóng là tình anh em hòa thuận.

1.)—Khương-Hoàng-Quân

2.) - Khương-trọng-Hải

3.)—Khương-Quý-Giang.

Ba quân.—Đời Chu bên Trung-Hoa, các nước chư-hầu, nước nào to được đặt ba quân, nước nào vừa được đặt hai quân, nước nhỏ được đặt một quân. Mỗi quân một vạn hai nghìn năm trăm (12.500) người. Đời sau thường gọi các toán quân to là BA QUÂN, hay TAM QUÂN :

Trung quân.

Tả quân.

Hữu quân.

*Đủng đỉnh lén đàn đại-tướng, ba quân trông
mặt khiếp uy linh ;*

*Khoan thai lĩnh ấn nguyên-nhung, thiên-tử
nghiêng mình trao tiết chẽ.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

(Hàn-Vương-Tôn phú)

*Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
Đạo ra Vô-Tích, đạo vào Lâm-Chuy.*

(KIỀU)

Ba sinh. Ba đời, ba kiếp. Nguyên đời Đường, Lý-Nguyên làm bạn với Viên-Trạch. Lúc Viên-Trạch sắp chết, dặn Lý-Nguyên sau 12 năm, đến Hàng-Châu sẽ gặp nhau. Lý-Nguyên y hẹn, gặp một đứa bé chăn trâu hát : « *Tam sinh thạch thương cựu tinh hòn* » : hòn thiêng cũ ghi trên hòn đá đã ba đời.

Lại có sách nói « *Tam sinh thạch* » ở trong động Kiền-Khôn là chỗ Nguyệt-Lão giữ sô giá-thú.

BA SINH nghĩa bóng là tình bè bạn hay duyên vợ chồng.

*Vì chẳng duyên nợ ba sinh,
Làm chi những thói khwynh-thành trêu người.*
(KIỀU)

*Ấy chẳng qua hưng lừa ba sinh lẻ loi đành
tại phận.*
VÔ DANH

(Lắm mối tối năm không phú)

Ba sinh đã phi nhời nguyên
Duyên đời lừa cũng là duyên bạn bầy.
(KIỀU)

Ba thu.— Ba mùa thu ; nghĩa rộng là ba năm. Cũng như « BA ĐÔNG ». Kinh Thi có câu : « *Nhất nhật bắt kiến như tam thu hè* » : một ngày không thấy xem bằng BA THU.

*Sầu dong càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*
(KIỀU)

Ba trăng.— Ba tuần trăng, tức là ba tháng.

*Thoi đưa nán ná ba trăng,
(NHỊ ĐỘ MAI)*

Ba xuân.— Do « Tam xuân huy » ở trong thơ Mạnh - giao, nghĩa là ánh sáng, khi sáng ba tháng xuân (xem TẮC CỎ).

Khi sáng mùa xuân làm cho cây cỏ tươi đẹp xanh tốt nên các nhà văn thường dùng ví với cái công sinh-dưỡng dạy-dỗ.

*Hạt mưa, sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tắc cỏ, báo đền ba xuân.*
(KIỀU)

*Nghĩ đến cù lao chín chũ, khôn đúc người vàng,
Gọi là báo đáp ba xuân, kính dâng lẽ bạc.*

Bà CAO-NGỌC-ANH
tức bà AN-SƠN
(Văn tế mẹ)

Ba chìm bầy nồi.— Ba phần chìm, bầy phàm nồi. Nguyên cách nấu bánh trôi nước về dịp tháng ba có Tết bánh chay bánh trôi, một thứ bánh làm bằng gạo nếp nhân đường, dùn hẽ thấy ba phần bánh chìm, bầy phàm nồi là chín.

Nghĩa bóng : thời vận bất thường, vất vả, khi lên bồng, khi xuống chìm, có ý như phải BA LẦN CHÌM, BẦY LẦN NỒI.

Ba chìm bầy nồi chín lênh đênh.
(?)

Bà Nguyệt.— Dịch « Nguyệt lão » ; xem « ÔNG TƠ »
*Rừng nho bể thánh hiếm chi mà, nỡ để hòng
ngâm cho chuột vọc ;*

Bà Nguyệt Ông Tơ sao lân mấy, toan đem
người ngọc để ngâu vầy.

VÔ DANH
(Hiểu kỹ từ nông phú)

Bác mẹ.— Ngày xưa, thường gọi cha là BÁC.

Trình ràng : « *Bác sinh ra tôi,
Vốn dòng thiỷ-tộc là ngôi thương-hoàng* »
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

*Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em.*
(CA DAO)

*Người tai mắt đ Irving trong thiên-địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành,*

LÝ VĂN PHÚC
(Nhị thập tứ hiếu)

Bác mẹ nuôi con; vừa được chồi vuông tròn,
Đến ngày con lớn, da đã mòn răng long
(HÁT SÂM)

Bác mệnh.— Tức là MỆNH BẠC, vận - mệnh đơn
bạc, mong-mạnh, khổn-khổ. Nghĩa rộng đời
đàn bà truy-lạc.

*Khúc nhà tay lụa nên chưong,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.*
(KIỀU)

Bạc tình.— BẠC : mỏng ; TÌNH : tình ; tình ăn ở
phụ bạc.

*Bạc tình nỗi tiếng lầu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.*
(KIỀU)

Bạch bích.— BẠCH : trắng ; BÍCH : hòn ngọc giữa
có lỗ. BẠCH BÍCH, nghĩa đen là ngọc trắng,
nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Đã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng, chưa vầy bạn loan.*
(QUAN ÂM)

Bách niên.— Xem « TRĂM NĂM »

Chữ đồng lấy đấy làm ghi,

Mượn điều thất-tịch mà thế bách niên.
(KIỀU)

Bạch thỏ.— Con thỏ trăng ; Nghĩa bóng là mặt trăng. Xem chữ « THỎ ».

Cái hồng nhan chi mãi ở đời, nghĩ chẳng chơi bởi cũng thiệt.

Con bạch thỏ chẳng ăn được bóng, đành duyên dầm thắm mà thôi.

VÔ DANH
(Quá xuân phú)

Bãi Sở.— Bãi cát dài ở bên sông Mích-La nước Sở bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng : nơi chỗ xa xôi hẻo lánh, cũng như bãi Sa-mạc ở Phi-châu, chỉ cảnh vắng vẻ.

*Pha phôi khóm lác chòm lau,
Kẻ chán bãi Sở, người đầu đỉnh non,*
(PHAN TRẦN)

Bãi bè nương dâu.— Xem « BÈ DÂU ».

*Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế,
Ai bầy trò bãi bè nương dâu.*

(CUNG OÁN)

*Phút giây bãi bè nương dâu
Cuộc đời là thế biết hồn nào?*

BÀ NGỌC HÂN
(Ai-tư văn)

Bản chương.— Cũng như BẢN ĐỒ, tức là địa-đồ trong nước ; lãnh-thổ một nước.

*Đặt tên là nước Văn-Lang,
Chia mười lăm bộ, bản chương cũng liền*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Lĩnh-nam mấy chốn biên-thùy,
Quế-lâm, Tượng-quận thu về bản chương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bạn loan. — LOAN là loài chim hay đi đôi, và cùng hót. Con trống gọi là phượng con mái gọi là loan. BẠN LOAN, nghĩa là bạn con loan; nghĩa bóng là vợ chồng. Xem « BÓI PHƯỢNG ».

*Đã trồng bạch bích dành đây,
Con chờ bói phượng chưa vầy bạn loan.*
(QUAN ÂM)

Bạng duật. — BẠNG: con trai; DUẬT: con cò. Nghĩa rộng nói hai bên giữ miếng nhau, không bên nào chịu bên nào, tỷ như con trai kẹp mỏ con cò, con cò cắn lưỡi con trai.

*Dằng dai bạng duật bao lâu,
Bóng ô hè dục sang thâu bấy chày*
(HOA TIỀN)

Bảng Hồ. — Bảng có vẽ con hồ, tức là HỒ BẢNG. Xem « BẢNG VÀNG »

*Bảng hồ bảng mai nghiêng mắt cả,
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.*

TÚ-XƯƠNG
(Đi thi gặp bạn)

Bảng mai. — Tức là MAI BẢNG. Xem « BẢNG VÀNG »

*Bảng hồ bảng mai nghiêng mắt cả
Chợ Rồng chợ Bến, dạo xe chơi.*
TÚ XƯƠNG
(Đi chơi gặp bạn)

Bảng rồng. — Tức là LONG BẢNG. (Xem « BẢNG VÀNG »)

*Hội Long-Viên quyết chí vây vùng
Bút mọt trận, bảng rồng treo chói lọi*
NGUYỄN-ĐÌNH-TÂN

Bảng trời. — Bảng của nhà vua yết tên các người thi đỗ.

Bảng trời hôm nọ mới treo.
(NHỊ ĐỘ MAI)

Bảng thu. — Tức là « THU BẢNG » dùng để nói về thi hương, vì thi hương hay thi về mùa thu cho mát.

Bảng vàng. — Do câu « Kim bảng đẽ danh », ai thi đỗ, tên được đẽ lên BẢNG VÀNG. Xem « KIM BẢNG ».

Tục nước ta xưa : Thi đỗ Tiến-Sỹ, tên đẽ lên bảng vàng có vẽ rồng (*Long bảng*) ; thi đỗ Cử-Nhân, tên đẽ lên bảng có vẽ hồ (*Hồ bảng*) ; thi đỗ Tú-Tài, tên đẽ lên bảng có vẽ cây mai (*Mai bảng*).

Nghĩa rộng chữ « BẢNG VÀNG » là thi đỗ. Còn nếu muốn chỉ rõ thi đỗ Tiến-Sỹ thì dùng BẢNG RỒNG ; đỗ Cử-Nhân, BẢNG HỒ ; đỗ Tú-Tài, BẢNG MAI.

Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.
NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

*Phúc thửa muôn đội tông môn
Bảng vàng may trộm chữ son tên đẽ*
(PHAN TRẦN)

Bàng xuân. — Tức là « XUÂN BÀNG », thi hội, về thi hội hay thi về mùa xuân.

*Bàng xuân nay đã dại mừng,
Muôn hồng nghìn tia tưng bừng đón ai.
(PHAN TRẦN)*

Cửa mện sắp gieo duyên cá nước,

Bàng xuân còn đợi hội mây rồng.

XUYỀN-NGỌC-HẦU

*Chế-khoa gấp hội tràng - văn
Vương, Kim cùng chiếm **bàng xuân** một ngày.
(KIỀU)*

Bào ánh. — BÀO : bọt nước ; ÁNH : ánh sáng ; nghĩa bóng nói đời người không được bao lâu ví như bọt nước trôi ở giữa sông, bóng sáng chiếu qua lỗ hở.

*Sóng cồn nước bể nắp nhô
Chiếc thuyền bào ánh lô-xô gấp-ghềnh
(CUNG OÁN)*

Bào trạch. — BÀO : áo ngoài ; TRẠCH : áo lót ; bởi câu trong Kinh-Thi « đồng bào, đồng trạch » Nghĩa là cùng chung áo ngoài, cùng chung áo lót. Nghĩa bóng : nói tình nghĩa trong sự đi đánh giặc, tình đồng-ngũ.

*Vi nhẽ phải trong loài người, theo giận chung
của thiên hạ ; nước Đại-Pháp mới giốc tình
bào-trạch nỗi trận phonj ba.*

TÂN-BÀ

(Bài kính viếng ông Đại-lý
Hưng-hóa Gueroult)

Báo biễn. — Do câu « BÁO BIỂN HỒ VĂN » trong Kinh Dịch. Chính nghĩa là cơn báo hóa vẫn đẹp. Nghĩa bóng : nói lúc nghèo hèn mà nên hiền-datel, hay lúc những bực anh-hùng hào-khiết thi-thố tài-năng.

Dời gió mây tầng thuở trập long, dương nanh vuốt đến kỳ báo biển.

(?) (vĂN CỔ)

Bát tiên. — Tám vị tiên, thường thấy vẽ vào lợ sú, hay thêu vào gấm làm màn.

- 1.) Hán-chung-Lý
- 2.) Lã-đồng-Tân
- 3.) Trương-quả-Lão
- 4.) Lý-thiết-Quài
- 5.) Lam-thái-Hòa
- 6.) Tào-quốc-Cửu
- 7.) Hà-liên-Cô
- 8.) Hàn-tương-Tử

Buồng riêng sára chốn thanh nhàn,

Bát giường thất bảo vây màn bát tiên.
(KIỀU)

Bát tiểu. — BÁT : đánh dẹp, TIẾU : dẹp giặc; BÁT TIẾU : dẹp giặc ở trong nước.

*Đầy xe vàng chỉ đặc sai,
Tiền nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhưng.*
(KIỀU)

Bát trân. — Tám thứ đồ ăn quý ngày xưa của Tàu, các vị đế-vương từ đời nhà Chu dùng.

- 1.) — Gan rồng.
- 2.) — Tỷ phượng
- 3.) — Thai báo.

- 4.) — Đầu cá gáy
 5.) — Chả thịt cù
 6.) — Môi dưới ươi
 7.) — Bàn tay gấu
 8.) -- Nhương heo non tức là lợn con quay
 Đến sau thường đồi ra 8 thứ :

- 1.) — Yến sào,
 2.) — Hải sâm
 3.) — Bào ngư
 4.) — Hầu xì
 5.) — Lộc cẩn
 6.) — Cửu không
 7.) — Tề-bì
 8.) — Hùng chưởng

Dân gian mỗi khi yến tiệc đều thường làm
 tam thú gọi là cỗ bát. Lại trong sách thuốc
 có « *Bát trân hoàn* » tức viên thuốc *Bát-trân*
 để chữa người khí huyết hư.

Bệnh tương-tử cũng nực cười,
Dễ phuơng ngũ-tích, dễ bài bát-trân.

(PHAN TRẦN)

Báu nước. — Nghĩa đen là của báu trong nước.
 Nghĩa bóng là người hay, người giỏi, do câu
 « *Sở quốc vô dĩ vi bảo, duy dĩ thiện nhân vi bảo* »,
 nghĩa là : nước Sở không có gì là quý, chỉ
 có người hay là quý.

Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Rẩy run báu nước hương trời sánh nhau.
 (HOA TIÊN)

Bắc lý. — BẮC : phương bắc; LÝ : làng. Tên một khúc dân nhạc đời nhà Thương bên Trung-Hoa của vua Trụ đặt ra. Vì thế nên đời sau thường gọi chỗ lầu xanh là BẮC-LÝ.

Kia Bắc-Lý ngựa xe xum họp ; mỗi tình duyên khen kẻ khéo đặt-diu.

Nó Đông-tường ong bướm xôn-xao ; đường lai vãng rộn người đưa mỗi lái.

VÔ-DANH
(Gái nhỡ thì phú)

Lại ở Đường Thi có bài *Bàn nữ ngâm* của Tiết-Phùng :

Bắc-lý nghênh thê dĩ mong lan.

Đông lân tống nữ sơ minh bội.

Bắc nam. — BẮC : phương bắc; NAM : phương nam. Nghĩa rộng nói xa cách nhau mỗi người một phương. Thường dùng để nói khi cách biệt.

*Bắc nam dặm rút đường chim,
Vì ai bèo nỗi mây chim bầy lâu,*
(HOA-TIỀN)

Giời đất một vùng

Bắc nam đổi ngả,

Phận hòng nhan buồn bã siết lo.

(CHÍNH PHỤ)

Bắn sẻ. — Đo chữ «*Trí bình xạ túc*» : bắn trúng chim sẻ vẽ ở bình phong. Ngày xưa đời Đường, ông Đậu-Nghị vẽ chim sẻ vào bình-phong, hứa nếu ai bắn trúng mắt, sẽ gả con gái cho. Lý-Uyên, là vua Cao-Tồ nhà Đường, bắn trúng, ông dâng con gái vào cung, sau

được lập làm Hoàng-hậu. Vì thế đời sau hay dùng diền đó để nói việc nhân duyên vợ chồng.

*Làng cung kiếm rắp-ranh bắn sẻ,
Khách công-hầu ngấp nghé mong sao.*
(CUNG OÁN)

Băng nhân.— Người làm mồi. Nguyên tục truyền : Linh-hồ-Sách nắm mộng thấy đúug trên băng cùng với người dưới băng nói chuyện. Sách nói : « Ấy là việc làm mồi, người nèn vì ta làm mồi vợ, khi băng tan thì xong ».

Lại Kinh-Thi có câu : « *Sĩ như qui thé, dãi băng vị phán* »; nghĩa là: muốn cưới vợ nên cưới trong khi vắng nước chua tan, tức là mùa rét.

*Sự lòng ngỏ với băng nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao*
(KIỀU)

Băng thán.— Nước đá và than. Nghĩa bóng nói không dung hợp được với nhau như nước với lửa.

Băng sương.— Cũng như « BĂNG TUYẾT ».
Tiết tháo băng-sương,

Băng tuyết.— BĂNG : giá ; TUYẾT : tuyết. Nghĩa rộng là trong sạch, có ý nói trong như giá, trắng như tuyết.

*Ngần ngừ nàng mồi thưa răng :
Thói nhà băng tuyết, chắt băng phỉ phòig*
(KIỀU)

*Trông với trời bẽ mênh mang.
Đem thân băng tuyết gửi hàm giao long.*
(HOA TIEN)

*Liêu-đông này mõi Quản-quân,
Giá trong băng tuyết mười phân nhiệm mầu.
(CHÍNH KHÍ CA DIỄN ÂM).*

Bầu trời. — Dịch « *Hồ thiên* ». Tục truyền ngày xưa Phi-Tồn có một quả bầu thật to, đến tối cứ vào đó nằm ngủ, thì梦 thấy phong cảnh tiên. Nghĩa rộng nói cái gì riêng mình một cõi.

*Bầu trời riêng chiếm phong-quang,
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường
quên xa.
(HOA TIỀN)*

Bày miếu. — Xem « NĂM HỒ ».

Bày nòi ba chìm. — Cũng như « BA CHÌM BẦY NỒI » (Xem BA CHÌM BẦY NỒI).

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bày nòi ba chìm với nước non.
HỒ XUÂN HƯƠNG*

*Bày nòi ba chìm mới rõ đời,
Ở đời khó chọn được người chơi.
TÔ ĐẠI-HOÀNG*

Bè hoa. — Nghĩa bóng giao hợp với con gái; ý nói như thấy hoa thơm bê đê chơi.

*Về đây nước trước bè hoa.
Vương-tôn quý khách át là đua nhau.
(KIỀU)*

Bè lầu. — Trong sách « *Tam Phụ Hoàng-Đồ* » chép người đời Hán hén Trung-quốc tiễn khách

lên đường, thường bẻ một cành liễu tặng khách. Nghĩa rộng dùng để tả lúc tiên biệt.

*Răng từ bẻ liễu lên đường,
Gửi mai sao hãy trễ trường đến nay.*

(HOA TIỀN)

Bè quẽ.— Dịch « Chiết quẽ », nghĩa đen là bẻ nhành quẽ; nghĩa bóng là thi đỗ, có ý nói bẻ được nhành quẽ ở trên cung trăng.

*Cả khôn luyện lập văn-chương,
Lẩn le bè quẽ hiền dương nghiệp nhà.*

(PHƯƠNG HOA)

*Một mai bè quẽ Thiểm cung,
Bỗ công đèn sách văn phòng bấy lâu.*

(CA DAO)

Bèo bợt.— Phận hèn hạ nhỏ bé như cánh bèo không ai chuộng và như cái bợt không ai để ý.

*Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bợt dám phiền mỉ sau.*

(KIỀU)

Bèo mây.— BÈO trên mặt nước, nước chảy thì bèo trôi; MÂY bay trên trời, gió thổi thì mây chạy, không biết đâu mà định được. Các nhà văn thường dùng hai chữ đó để tả cảnh huống người giang-hồ lưu lạc không biết đâu là nhà, hay người hèn mọn không có tự-chủ.

*Vé chi chút phận bèo mây,
Làm cho bè ái khi đầy khi vơi.*

(KIỀU)

Bèo nước.— bèo trên mặt nước không định được số phận, thường dùng để nói người đời như bèo trên nước không có gì là nhất định, là tự chủ được.

Cũng như chữ « BÈO MÂY ».

Từ đây bèo nước lệnh đênh,

Cành hoa vô chủ đã dành từ đây.

(HOA TIỀN)

Bè ai.— Nghĩa bóng là lòng yêu chưa chan như bè không bao giờ cạn.

*Kè chi chút phận bèo mây,
Làm cho bè ai khi đây khi vời.*

(KIỀU)

Bè dâu.— Dịch « Tang thương », do câu « Thương hải biến vi tang diền ». Nghĩa là bè xanh hóa ra ruộng dâu. Tục truyền trong trời đất cứ dăm trăm năm lại biến đổi một lần. Nghĩa bóng nói sự thay đổi trong cuộc đời. Thường hay nói : cuộc BÈ DÂU, hay cuộc TANG THƯƠNG.

*Bè dâu biến đổi cơ trời,
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn ?*

(QUỐC SỬ CA)

*Trải qua một cuộc bè dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

(KIỀU)

Bè giác.— Dịch « GIÁC HẢI » ; GIÁC : biết, có tri giác ; HẢI : bè. Trái với chữ « BẾN MÊ » là « mê lẩn », chữ nhà Phật. Trong đạo Phật, ai được mê lẩn, thì qua bè-giác, ai còn tục-khổ, còn ở bến mê.

*Lá buồm gấm thổi gió từ bờ giác, doanh
mê nhẹ chở kẻ trầm-luân :
Bóng đèn hoa lồng mây tuệ ngàn thiêng,
bề khóc sáng đưa người ám muội.*

CHIỀU LÝ

(Tờ phả khuyễn của chùa Nghiêm-Xá)

Bè hoạn.— Dịch « HOẠN HẢI ». Nghĩa bóng nói người làm quan thăng đáng không thường, chim nòi như chiếc thuyền lênh-dênh trên mặt bè.

*Cánh buồm bè hoạn mênh mang,
Cái phong ba khéo cợt phuơng lợi danh.*
(CUNG OÁN)

*Bấy lâu bè hoạn những ghê cho,
Được giữ bờ nay lại cưỡi bờ.*

VÔ-MY-THỦ

(Phản đề thêm hoa)

Bè khὸ.— Dịch « KHỎ HẢI », của nhà Phật, Phật cho cõi đời toàn sự khὸ não, đầy dây mênh mông như bè lớn, nên các nhà văn thường dùng hai tiếng « BÈ KHỎ » để nói đời người.

*Nghĩ thân phù thể mà đau,
Bọt trong bè khὸ, bèo đau bến mê..*
(CUNG OÁN)

Bè oan.— Nghĩa rộng oan to như bè,
*Nỗi chìm chìm nỗi bè oan,
Mấy năm hẫu cạn, một cơn lại đầy.*

CAO-BA-NHẬ

(Tự tình)

Bè tình.— Cũng như « BÈ ÁI », có ý nói tình chan chứa như bè.

*Bà mừng êm ái bè tình,
Nhẹ mình công việc, gia-dinh đảm đương.*

NGUYỄN-THÚC-KHIÊM
(Quả phụ ngâm)

Bè tràn.— Cõi đời mông mênh không bờ không bến như bè rộng.

*Bè tràn chìm nỗi thuyền quyên,
Hữu tài thêm nỗi vô-duyên lạ đời.*
(KIỀU)

Bè biếc dâu xanh.— Như « BÈ DÂU ».

*Giời đất thuo cát vàng bụi tia, áng
công danh thông uốn lưỡi Nghi, Tần;
Nước nhà khi bè biếc dâu xanh, mưu
báo phục há kén tay Kha, Nhượng.*
NGUYỄN-HỮU-CHÍNH
(Trương Lưu Hầu phú)

Bè thánh rùng tao.— BÈ THÁNH : bè học, RỪNG TAO ; rùng thơ Ly tao. Nghĩa bóng nói học rộng như bè, thơ nhiều như rùng.

*Thú vui bốn bạn thêm vui,
Khắp trong bè thánh, đủ ngoài rùng tao.*
(BÍCH CẨU KỲ NGỘ)

Bến hoa.— bến sông hoa. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vòng trời ở sông HOA, sau đẻ con làm Vua.

Xem « Lưu Hồng ».

*Bến hoa ưng vẻ lưu hồng,
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên tường.— Do câu « *Huynh đệ huých vu tường* » trong kinh-thi, nghĩa là anh em đầy lòn nhau vào tường ; thường dùng nói sự bất hòa trong anh em ruột thịt. Hai tiếng « bên tường » cũng nghĩa như « huých tường ».

Cùng nhau đều hưởng giàu sang.

Dù khi chêch lệch bên tường cũng người,
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bên trời góc bờ.— Như « GÓC BỜ BÊN TRỜI »

*Bên trời góc bờ bờ vơ,
Tâm son gót rửa bao giờ cho phai.*
(KIỀU)

Bến kính.— Do « KÌNH BA ». Nghĩa den là bể cá kính ; cá kính là loài cá dữ, nghĩa bóng là giặc bắc.

*Trời Nam vũng đặt áu vàng,
Bến kính tăm bặt, ải lang khói tàn*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

Bến liễu.— Bến sông có cây liễu, một thứ cây cành nhỏ mềm rủ xuống có dáng yếu ớt như người con gái. Nghĩa bóng nói nơi con gái ở.

*Bến liễu thuyền tình, cắm sào đợi nước
Lầu hồng mối chỉ, kén khách trao tor.*
VÔ DANH
(Gàu chồng phú)

Bến mè.— Do « MÊ TÂN » Tục truyền, ngày xưa, có một người đánh cá vào trong một cái động có suối, hoa đào đẹp lắm, khác hẳn cõi

trần, mê mải quên mất lối ra vč. Vì thế các nhà văn thường dùng hai chữ BẾN MÊ để tả sự mê mẫn quên mất bồn phận.

Mạnh-Hiệu-Nhiên có thơ rằng :

*Đào nguyên hà xứ thi,
Du tử chính mê tân.*

Nghĩa là ; Nguồn hoa đào ở đâu, khách đi chơi quên mất bến.

*Nước chảy bến mê.
Gió hun lửa dục.*

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thể tục phú)

Bệnh Tè-tuyên. — Nghĩa đen là bệnh của vua TÈ-TUYỀN thời Chiết-quốc bên Trung-Hoa chỉ ham mê nữ sắc. Vua Tè-Tuyên thường nói với ông Mạnh-Tử rằng : « Quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp ?»

Nghĩa bóng : mê nữ sắc.

*Tai nghe như mắt chưa nhìn,
Bệnh Tè-Tuyên đã nỗi lên đúng đùng.*
(CUNG OÁN)

Bệnh tràn. — Bệnh của người đói, ý nói người đói hay ham mê ăn cho ngon, mặc cho nhiều, trông sắc đẹp nghe hát hay, nên phải lăn lóc chịu nhiều nỗi khổ sở như người mắc bệnh.

*Bệnh tràn đói đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.*
(CUNG OÁN)

Bia đá.— Nước ta từ đời vua Thái-Tông nhà Lê
trở về sau cứ mỗi khoa thi, nhà vua sẽ
khắc tên các vị Tiến-sỹ vào một tấm bia đá để
bầy ở sân nhà Văn-Miếu, vì thế nhà văn thường
dùng chữ « BIA ĐÁ » để nói sự đỗ đạt, đỗ Tiến-
sỹ. Thường hay nói: BẢNG VÀNG, BIA ĐÁ.

Bán tiếng mua danh thây lũ trẻ,

Bảng vàng, bia đá vẫn nghìn thu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Tiến-sỹ giấy)

Bia miệng.— Lời bình phẩm của người đời, ý nói
người nọ chuyền người kia những việc hay,
hay là dở không bao giờ quên, cũng như
khắc lên bia đá. Thường hay dùng để nói
việc dở.

Trăm năm bia đá thì mòn,

Nghìn năm bia miệng hẵng còn tro tro.

(PHƯƠNG NGÔN)

Ở cho phải có nhân nghi,

Thơm danh và lại làm bia miệng người.

(NG. TRÃI GIA HUẤN)

Nghĩ những tiếng mỉa mai khuyên dạy,

Bia miệng xưa còn đầy tro-tro.

NG-THÚC-KHIÊM

(Quả phụ ngâm)

Nếu không bia đá, còn bia miệng.

Quảng bút lồng đi, giắt bút chì.

TÚ-XƯƠNG

Bia Trần.— Bia ở đời ; làm việc hay, hay là dở, người đời nhớ đẽ phảm bình mãi mãi, tựa như khắc vào bia.

Một rủi một may là mày tạo,

Cái khôn cái dại cũng bia trần.

VÔ DANH

(Tiêu khiền cơn buồn)

(Tu-tiên)

Bia xanh.— Tấm bia màu xanh, tức là bia đá.

Nghĩ ông, ông gồm cho ông nhỉ,

Thé cũng bia xanh cũng bằng vàng.

NGUYỄN-KHUYẾN « TAM NGUYỄN »

(Thơ TỰ-TRÀO)

Bích lặc.— Nghĩa là ánh biếc. Các nhà phương-thuật gọi trên trời là BÍCH LẠC, lấy nghĩa ánh biếc đầy khắp. Cũng như chữ « xanh xanh, cao cao ».

Biển mâu.— BIỀN: mũi vỗ; MÂU: đồ binh khí cùn dài mũi nhọn. BIỀN MÂU là nói việc vỗ, việc binh lính.

Sông Thủ luống những khát khao,

Ráp đem hàn mạc, ép vào biển mâu.

(HOA TIỀN)

Bình bồng.— BÌNH : bèo ; BỒNG : cỏ nồi. Nghĩa bồng là trôi nồi, dùng đẽ ví với người lưu-lạc.

Bình bồng còn chút xa - xôi

Bình chung sao nỡ ăn ngồi cho an.

(KIỀU)

Bình khang. — Tên một xóm thanh lâu ngày xưa
Trong sách *Thiên bảo di sự có nói* : « *Tràng-An Bình-khang phường, nãi kỹ sở cư chi địa* » ; ở kinh-đô có phố Bình-khang là chỗ gác điếm ở ». Các nhà văn thường dùng chữ « BÌNH KHANG » để nói gác làm điếm cho thanh-nhã. Cũng như hiện nay ở thành phố Hà-nội có phố Khâm-thiên, nhiều nhà trọ ở, nên thường nói Khâm-thiên, tức là khu nhà trọ ở. (xóm nhà trọ ở).

Kia ai vui thú Bình khang.

Mua vui mấy chén bạc vàng phi phao.

(?)

*Bình-khang nấn ná bảy lâu,
Yêu hoai yêu được một mảnh điếm trang.*

(KIỀU)

Bình sinh. — BÌNH : thường ; SINH : sống ; lúc ngày thường, lúc còn trẻ tuổi. Nghĩa rộng là đời người. Thường nói : Chỉ BÌNH SINH ; nợ BÌNH SINH.

*Xiết bao phận mỏng như tờ,
Nợ bình sinh nối tóc to chưa đến.*

(HOA TIÊN)

*Đã trót vào đời phải lỗi đời,
Bình sinh ném đá mọi mũi chơi*

(?)

Bình tó. — BÌNH : thường ; TÓ : trắng ; nghĩa như « BÌNH SINH ».

*Nghĩa bình tó chưa từng quen biết,
Giặc chiến bao sao khéo bàn hoàn.*

NGUYỄN NGHIỄM

(Không-Tử mộng Chu-Công phú)

Bình thành.— Do câu « *Thiên bình địa thành* », Kinh Thư có câu rằng : « *Thiên bình địa thành, nãi Vũ chi công* : giới bằng đất phẳng, là công vua Vũ ». Nghĩa rộng nói việc to tát như sửa sang công việc trong trời đất : dẹp loạn, yên dân, mò mang bờ cõi.

*Bình thành công đúc bấy lâu,
Ai ai cũng đợi trên đầu biết bao.*

(KIỀU)

Bình thủy.— BÌNH : bèo ; THỦY : nước. Nghĩa rộng dùng để nói hai người gặp nhau, như bèo gặp nước được tươi tốt.

*Mời hay bình thủy tương phùng,
Khát khao đã thỏa tấm lòng lâu nay.*

(KIỀU)

Có khi dịch « *Bình thủy* » ra « *Bèo nước* ».
« *Bèo nước gặp duyên* »

Bình Nguyên Quân.— Công-tử nước Triệu về dời Chiến-Quốc bên Trung-Hoa tên là Triệu-Thắng được vua Triệu Huệ Vương phong cho đất Bình-nguyên nên thường gọi là BÌNH-NGUYÊN- QUÂN. Công-Tử là một người hào hiệp hay kết nạp tân khách. Nghĩa bóng nói những người hào-hiép. Cũng dùng như « MẠNH-THƯỜNG-QUÂN ».

*Tư rằng : « lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu Bình-Nguyên-Quân.»*

(KIỀU)

Bình sa lạc nhạn.— Đàn nhạn bay xuống bãi cát bằng. Một cảnh đẹp nên thơ, trong tám cảnh đẹp mà các nhà tài-tử thường hay phác họa và đề vịnh.

Kia dâu CÁT BẮNG một đôi,
Mấy chò n lêch-thêch lôi-thôi trận nhàn.
(HOA TIÊN)

Bói phượng — Dịch « Phượng bốc » dùng để tả việc hôn-nhân. Nguyên ngày xưa Trần Kinh-Trọng đời Xuân-Thu nước Trung-Hoa muốn cưới vợ, mới bói một quẻ được hai chữ « Phượng hoàng » ; vì thế sau thường dùng chữ phượng hoàng để nói việc cưới.

Dã trồng bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phượng chưa vay bạn loan.
(QUAN ÂM)

Bóng ác — Bóng mặt trời. (ÁC : mặt trời). Xem « ÁC TÀ »

Buồn trông cảnh, cảnh xiên bóng ác.
Buồn trông trăng, trăng gác non tây.
(BẦN NỮ THÁN)

Bóng di-dà — DI - ĐÀ tức là A-di-dà-phật, tiếng Phạn là Amitabha. A, tiếng Phạn là vô ; di-dà, tiếng Phạn là lượng. A-di-dà-phật tức là vô - lượng quang - phật nghĩa là ông Phật sáng suốt, vô cùng không lượng dược. Bóng Di-dà, tức là bóng Phật, nghĩa rộng nói di tu đạo Phật.

Cao đầu vào cửa Thích-ca,
Quy y nương bóng di-dà, độ thin.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Bóng bạc — Bóng mặt trăng, cũng như « BÓNG THỎ, BÓNG THIỀM, BÓNG NGA. »

Bóng cát.— Dịch « Cát ẩn ». CÂU : ngựa non 2 tuổi, đang súc. Nguyên trong Tống-Sử có câu : « Nhân sinh như bạch cát quá khích : đời người như bóng ngựa chạy qua lỗ hở ». Các nhà văn thường dùng hai tiếng « BÓNG CÂU » để nói về đời người ngắn ngủi.

Tin én cưa thoi, thấp thoáng bóng cầu chi ruồi;

Khúc hoàng lọt tiếng, bâng-khuâng hồn bướm chi nio.

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phèo)

Bóng đậu.— Dịch « Tang du ». Xem « TANG DƯ ».

Nhỏ ơn chín chữ cao sâu,

Một ngày một ngả bóng đậu tà tà.

(KIỀU)

Bóng đậu đã xé ngang đầu,

Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.

(KIỀU)

Bóng dương.— 1.) Bóng cây dương-liễu.

Bức lan quanh quất mặt tường,

Mẫu sen hòn-hòn, bóng dương đầu đầu.

(HOA TIỀN)

2.) Bóng mặt trời.

*Há rằng xin việc ngửa tay, trên đàn ma
quỷ;*

*Cùng muốn bóng dương đầu chịu, hổ bắn
hồng quần.*

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bã phai đánh).

3.) Vua ; thường vi mặt trời với vua.

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?

Bóng dương lồng bóng đồ my tráp-trùng
(CUNG OÁN)

Bóng đông.— Bóng ở phương đông đến. Nghĩa rông là bóng mặt trời buổi sáng.

*Tình dài dẽ khiến canh dài,
Tiếng điêu diễm trót hiên cài bóng đông,*
(HOA TIỀN)

Bóng gương.— Nghĩa bóng là người con gái đẹp.

*Bóng gương lắp-ló trong mành,
Cỏ cây cũng muốn nỗi tình mây mưa.*
(CUNG OÁN)

Bóng hạc.— Bóng con chim hạc. Nghĩa bóng nói về tuổi già hay lúc chết.

*Người đâu mà chả thấy đây,
Hắn rằng bóng hạc xe mây đã dành.*
(NHỊ ĐỘ MAI)

Bóng Hắng.— Bóng chị Hắng Nga, tức là bóng trăng, cũng như :

« BÓNG NGA, BÓNG NGUYỆT, BÓNG THIỀM ».

*Có đêm thanh vắng bóng Hắng,
Thầy đang dở chén, cô băng với nằm.*
(VÈN-ĐỒ)

(Bài chè bắc đồ keo mắc lừa gái)

Bóng hồng.— Do câu « Mỹ nhân hồng ánh » nghĩa là cái bóng của người con gái đẹp. Nghĩa rông nói dáng-diệu người con gái đẹp.

*Tiec gang dong toa nguyen-phong,
Tiet mu nao thay bong hong vao ra.*
(KIỀU)

Bóng huỳnh.— Bóng con đóm đóm.

*Bien tuong llop-loang kong huynh.
Vach suong ngl i-ngut den xanh lo-mot.*
(CUNG OÀN)

Bóng nga.— Bóng chị Hằng-Nga. Cũng như BÓNG HẰNG tức là bóng mặt trăng ; nghĩa bóng nói người đàn bà đẹp.

*Bong nga thap thoang duoi manh
Ti oong chlong, nang cung ra tinh deo dai.*
(KIỀU)

Bóng nguyệt.— Bóng mặt trăng. (NGUYỆT : trăng).

*Chap-chon bong nguyet treu ai,
Hoa dau rung, la dau roi, truoc them.*
(HOA TIỀN)

*Chenh chenh bong nguyet xem manh,
Tua ngdoi ben trien, mot minh thiu thiuv.*
(KIỀU)

Bóng ô.— Bóng mặt trời. (Ô : Kim ô — Xem « ÁC TÀ »).

*Dang dai ban-duat bao lau.
Bong o he duc sang thau bay chay.*
(HOA TIỀN)

Bóng sô.— Bóng ngựa qua cửa sổ, do câu « Nhân sinh nhất thế gian, như bạch cầu quá khích : dời người nhanh như bóng ngựa chạy thoáng qua cửa sổ ». Cũng như « BÓNG CÂU ».

*Nhân sinh thiên địa nhất nghịch lữ,
Có bao lăm, ba vạn sáu nghìn ngày.
Như chiêm bao, như bóng số, như gang tay.
Sực nhớ chữ « cõ nhân bỉnh trúc ».*

CAO-BÁ-QUÁT

Bóng tà.—Tức là BÓNG TÀ-DƯƠNG, nghĩa là huỗi chiều.

*Bóng tà như dục con lười,
Khách đã tên ngựa, người còn ghé theo.*
(KIỀU)

Bóng tàu.—Bóng mái nhà.

*Bóng tàu vừa lật vè ngắn,
Tin đâu đã thấy cửa ngắn gọi vào.*
(KIỀU)

Bóng thiềm.— THIỀM: thỏ ; Bóng trăng, cũng như « BÓNG THỎ, BÓNG NGA ».

*Phát-phơ to liễu buông rèm,
Nửa sân lưu lệ, bóng thiềm xế ngang.*
(HOA TIỀN)

Bóng thỏ.— 1) Bóng mặt trăng. Cũng như « BÓNG NGA, BÓNG BẠC, BÓNG THIỀM ». Xem « NGỌC THỎ ».

*Khi bóng thỏ chênh-vênh trước nóc,
Nghe vàng lừng tiếng giục bén tai.*
(CUNG OÁN)

2) Con gái (vì trên cung trăng có chỉ Hằng-Nga nên thường lấy trăng ví với con gái.)

*Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thò
Vẽ tícu tao lại vẽ hoa đèn.*

(CUNG OÁN)

Bóng hùa.— Dịch « *Dư quang* ». Nghĩa rộng nói
vì như ở gần người hiền, được hay thêm,
cũng như ở gần đèn được chút bóng sáng.
soi vào.

*Chút trong buổi mới láng giềng,
Gần soi may được nhò riêng bóng thùa.*

(HOA TIỀN)

Bóng tinh.— TINH: là cờ tinh, tức là cờ chủ-tướng.
Cờ tinh là một thứ cờ có cẩm lông chim trên
đầu. Các tướng Soái ngày xưa khi nào xuất
trại cho đi kèm có ý để cho quân địch biết
chín chủ-tướng điều khiển.

BÓNG TINH là bóng cờ chủ-tướng,

*Ngo-mao vẫn cứ nhời nguyên,
Để cho quân Triệu, theo liền bóng tinh.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Bóng vàng.— Bóng ác vàng « xem KIM-Ô » tức là
bóng mặt trời. Cũng như « BÓNG DƯƠNG ».

*Mặt nhìn chẳng nỡ rời tay,
Nhà xa kêu đã to xoay bóng vàng.*

(HOA TIỀN)

Bóng bạch cầu.— Cũng như « BÓNG CÂU ». Xem
« BÓNG CÂU ».

*Ng-ngr nhẽ ! bóng bạch cầu một khoảng ;
Xóca thay t tranh thương cầu trầm hù i*

(CUNG OÁN)

Bóng tịch huân. — TỊCH : chiều ; HUÂN : em dịu, mát mẻ. BÓNG TỊCH HUÂN là bóng mát buổi chiều.

Cô biếc nghìn thu bóng tịch huân
vũITCH
(Dịch thơ đời Lê)

Bóng thiều quang. — THIỀU : đẹp ; QUANG : ánh sáng ; THIỀU QUANG : bóng sáng đẹ. Nghĩa rộng là ngày xuân.

Bóng thiều quang lai láng xế về ủy.
? (Lát nói)

Bóng cà, cây cao. — Nghĩa bóng nói ch mẹ già.

Vả kia nơi bóng cà, cây cao, đường dựng vợ gá chồng, dâu cửa bắc, cũng tìn người thanh-lịch,

Nữa chút phận đào thơ liêu yếu ; viে xe duyên định phận, rẻ giường đồng cũng cọn khách văn chương.

VÔ ĐANH
(Hiển sỹ nông phú)

Bóng ngà cành dâu. — Cũng như «BÓNG ÂU» dùng tả buổi chiều, hay cành già.

Mẹ già bóng ngà cành dâu
Phòng khi sốt mặt, váng đầu cõi ai.
(PAN TRẦN)

Bọt bèo. — Cũng như (BÈO BỌT). Xem BÈO BỌT»

Phận bọt bèo bao quản nổi lèi-dênh.
(?)

Bố Kinh.— BỐ : vải ; KINH : cây gai. BỐ KINH do câu « *Bố quần kinh thoa* » nghĩa là quần vải, hoa gai. Nguyên bà Mạnh-Quang đời Hán lấy Lương-Hồng thường chỉ bận quần vải, tài thoa gai, giúp chồng nên sự-nghiệp.

Lại có sách nói : « BỐ KINH » là vợ chinh-
inh, có cưới xin theo lẽ, mới có quyền đề
ng cha mẹ bằng sô gai, hay đề nói những
về chồng lấy nhau từ khi còn hàn-vi.

Cũng nghĩa như « VỢ TẤM CÁM ».

Đã cho vào bậc bố kinh,

Đạo tòng phu lấy chữ trình làn đầu.

(KIỀU)

Bồ liễu.— BỒ : cây bồ ; LIỄU : cây liễu. Hai thứ cỏ yếu ớt, ẻo lả, đến mùa thu thì rụng héo, mà các nhà văn thường ví với người con gái, đàn bà.

Hồn còn mang nặng lời thề,

Nát thân bồ liễu đèn nghỉ trúc mai.

(KIỀU)

Bốc trời.— Dịch « THAO THIÊN ». Nghĩa là ngắt lê đến trời. Nghĩa bóng nói người ngông.

nhường hay nói : « *Thao thiên công tử* », hoặc « *Hào khí thao thiên* », cũng là nói tin ngông nghênh,

Thúc-sinh quen thói bốc trời,

răm nghìn đỗ một trận cười như không.

(KIỀU)

Bội hoàn.— BỘI : deo ; HOÀN : vòng. Nghĩa rộng là đồ trang sức của đàn bà deo ở mình.

*Tiếng bội hoàn dưới trăng
Khúc hồ cầm trước gió*
(?)

*Đêm hồng-thúy thơm tho mùi sá.
Bóng bội hoàn lấp ló trăng thanh*
(CUNG ĐÁN)

Bội ngọc.— BỘI : deo ; NGỌC : ngọc. Trong Lẽ-ký nói « Quán tử bội ngọc ». Nghĩa là người quân-tử deo ngọc, để vi cái đức tinh người cũng quý như ngọc.

Các nhà văn thường dùng tiếng « Bội ngọc » để nói những người có phẩm hạnh đức độ.

*Nàng răng : trộm liếc dung quang.
Chẳng sần ngọc bội cũng phuơng kím mói*
(KIỀU)

Bôn ba.— BÔN : chạy, có ý lẩn lút, ; BA : sóng nhỏ ; BÔN BA là chạy luôn không ngừng như sóng. Nghĩa là chạy chot vất và để làm công việc, có ý cầu lợi.

*Đi vùa một dặm xa xa.
Bỗng đâu ông quán bôn ba theo cùng.*
(LỤC VÂN TIỀN)

Bôn ba lối lợi đường danh,
(?)

Bôn ba chẳng qua thời vận.
(NGẠN NGŪ)

Bôn tàu.— BÔN : chạy, có ý lẩn lút ; TÀU : chạy mau ; BÔN TÀU là chạy chỗ nọ chỗ kia để cầu cạnh công việc.

*Bôn tàu hoạn trường trải mấy thu.
(?)*

*Bôn tàu làm chi cho rách gấu
Thà rằng ngồi lốt vuốt râu dê.*

NG. ĐÌNH TÂN.

Bôn xu.— BÔN : chạy ; XU : xua vào, BÔN XU: chạy chọt, nịnh hót, cầu cạnh dê kiếm lợi riêng.

*Lợi danh quen thói bôn xu,
Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.
(?)*

Bốn bề.— Dịch « TỨ HẢI ». Ở trên mặt đất bốn mặt xung quanh là bề rộng, nên người xua thường dùng chữ « BỐN BỀ » như chữ « BỐN CÔI, BỐN PHƯƠNG » để nói cả thiên-hạ.

*Tứ giang-sơn bốn bề cũng là nhà,
Nền vương-thờ cả trong trời đất Việt.
NG. CÔNG TRÚC.*

*Cuộc đời mở hội doanh hoàn
Anh hùng bốn bề giang-sơn một nhà,*

PHAN BỘI CHÂU

Bồng châu.— BỒNG: Bồng-lái ; CHÂU: cõi đất ; BỒNG CHÂU cũng nghĩa như « BỒNG LÁI » nói nơi tiên ở; hay cảnh trí đẹp. BỒNG CHÂU có thể dùng nghĩa bồng là về cõi tiên, tức là chết.

*Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hóa về bồng châu*
(QUỐC SỬ DIỄN CÁI)

Bồng đảo.— Hòn đảo có non Bồng. Như « BỒNG LAI ».

*Tình cảnh ấy, nước non này,
Dù không bồng đảo cũng tiên đây.*

HỒ XUÂN HƯƠNG

Bồng lai.— Tên một hòn núi thần trong ba hòn núi ở giữa Bột-Hải :

- 1.— Bồng lai.
- 2.— Thương Trương.
- 3.— Doanh châu.

Tục truyền các vị tiên ở đây, nhà cửa lâu dài rất đẹp, làm toàn bằng vàng bạc, ngọc ngà, nên các nhà văn thường dùng để ví những nơi đẹp lộng lẫy, hay những nơi có gái đẹp ở.

*Mây phủ tán, liễu che mành.
Nước non thiên trúc, cung đình Bồng-lai.*
(PHAN TRẦN)

*Kẽ từ đến cảnh Bồng lai,
May thay đã trộm thấy người tiên cung.*
(PHAN-TRẦN)

*Cảnh tri nào hơn, cảnh tri này,
Bồng lai thôi cũng hẳn là đây.*

VÔ DANH

Bồng sơn.— Như « BỒNG LAI ».

*Tắc gang gác khóa lầu then,
Bồng sơn rằng cách muôn nghìn chặng sai.*
(HOA TIÊN)

Bụi hồng.—Dịch « HỒNG TRẦN », nghĩa đen là bụi đỏ. Nghĩa bóng là cõi đời gió bụi. Các nhà cao-khiết cho ở cõi đời này lầm bụi nhơ bẩn nên mới gọi cõi đời là BỤI HỒNG.

*Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng nữa chi.*
(KIỀU)

Bụi tràn.—Bụi bẩn ở trên đời.

*Gương trong chẳng chút bụi tràn.
Một lời quyết hẳn muôn phần kinh thém.*
(KIỀU)

*Cỏ cây chẳng chút bụi tràn,
Lối vào chặng biết rằng gần hay xa.*
(THƠ THIỀN-THAI)

Nghĩa rộng nói trong cõi đời:

Còn chen vào đám bụi tràn làm chi.
(QUAN-ÂM)

Buồm ích.—Buồm thuyền ; vì đầu thuyền thường vẽ hai mắt con chim ích. Xem « MŨI ÍCH ».

*Lưới ngực phơi gió kinh hồn nhạn;
Buồm ích đan mây loạn cảnh hồng.*

VŨ BÍCH

(dịch thơ đời Lê)

Buồm lan.—Cũng như « THUYỀN LAN ». Xem « THUYỀN LAN ». Trong văn-chương dùng nói cho đẹp lời.

*Buồm lan nhẹ gánh láng láng.
Hay đâu mượn gió Các-Đằng đưa duyên.*
(CHU-MẠNH-TRINH)

Buồm mây.—Buồm như mây ; mây gặp gió mới bay, buồm có gặp gió thì thuyền mới chạy.
Thường dùng cho đẹp lời.

*Chèo quẽ lơi giăng,
Buồm mây giong gió.*

VÔ DANH

(dịch bài Bạch-dắng phú
của TRƯƠNG HÁN SIÊU)

Buồm no.—Dịch « PHÀM BẢO ». Cảnh buồm vì gió thổi phồng lên như bụng ăn no. Nghĩa là đủ sức gió mà giương buồm.

*Bến liêu thuyền xuôi nửa luồi chiều,
Buồm no gấp lúc gió hiu hiu.*

NGUYỄN-THUYẾT

(Tùy văn Khúc)

Buồng đào.—Buồng vây màn màu hoa đào, nói buồng đàn bà con gái nhà sang trọng.

*Buồng đào khuya sớm thành thời,
Ra vào một mực nói cười như không.*
(KÌỀU)

Buồng góa.—Dịch « Sương khuya ».

*Còn thơ, buồng góa ngại-nghùng thay ;
Vạch chữ « lò gio » mẹ cung thầy.*

(Thor vịnh Sùng-quốc Phu-nhâns.
mẹ Âu-duơng-Tử)

Buồng loan.—Buồng đàn bà có chồng.

*Buồng loan vắng vẻ một mình, muôn chốn bà
Nguyệt :*

Gối phượng lê loi chiếc bóng, muôn rắp ống Tor.

VÔ DANH

(Lâm mối tối nǎn không phủ)

Buồng sương. — Nghĩa đen là buồng người đàn bà góa; cũng như « BUỒNG GOA ». Nghĩa rộng để nói người đàn bà cư sương thủ tiết.

Buồng sương xiết nỗi ân cần,
Nhà quan thanh bạch, nền nhàn vững dãy.
 ?

(Nữ tác thưc H_c)

Buồng the. — Nói chổ ở cửa đàn bà con gái nhà bình thường.

*Kia những kẻ: Buồng the khép nép,
 Ra vào thảnh thoảng.*

XXX

(Lắng lờ phá)

Buồng thêu. — Dịch « Tú phòng ». Buồng người con gái ngồi thêu thùa vá may.

*Nước non cách mây buồng thêu,
 Những là trộm dấu thâm yêu chót mòng*
 (KIỀU)

Buồng văn. — Dịch « Văn phòng ». Nghĩa là buồng sách; buồng học.

*Buồng văn hơi lạnh như đồng,
 Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phiếm loan.*
 (KIỀU)

Bút hoa. — Do chữ « Mộng bút sinh hoa ». Ông Lý Thái - Bạch năm mộng thấy bút nở hoa. Ngòi bút sinh hoa; ngọn bút của người giỏi viết chữ đẹp tươi như hoa; thường dùng để uốn cho đẹp lối.

*Biên lời đó, chép lời đây,
Bút hoa dầu vạn, tờ mây dầu nghìn.*
(PHAN TRẦN)

Bút nghiên — BÚT để viết, NGHIÈN để mài mực ; hai thứ dùng trong việc văn-thư ; nghĩa rộng là sự học.

*Sinh rằng : « Chút phàn bợt bèo,
Theo dõi và cũng ít nhiều bút nghiên.*
(KIỀU)

Bút son. — Do câu : « *Châu phê, châu điểm* », lấy BÚT SON để phê hay điểm ; nghĩa rộng là chấm văn hay phê phán việc gì.

*Bút son vâng mệnh đan định,
Các-lé lẩn giở sứ xanh muôn đời,*
(QUỐC SỬ DIỄN CÁ)

Bực tuyết, buồn sương. — Nghĩa là chán nỗi lạnh lùng, như tuyết xuồng sương sa, bức buồn không đi đâu được ; lại cũng dùng để nói người dàn bà bị lâm cảnh lẻ loi lạnh lùng.

*Hay là bức tuyết buồn sương,
Như ai khoét vách, trèo tường chả chơi.*
(QUAN ÂM)

Bướm chán, ong chường. — Xem « ONG CHƯỜNG BUÓM CHÁN ».

*Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.*
(KIỀU)

C

Cá chậu chim lồng.— Cá ở chậu, chim ở lồng, là những loài mất tự-do. Nghĩa bóng nói người hèn hạ, tâng thường kém người, làm dày tờ người, hay bị người kiềm-chế.

*Một đời được mấy anh-hùng,
Sá chi cá chậu chim lồng mà chơi.*
(KIỀU)

Cá lặn nhạn sa.— Xem « CHIM SA CÁ LẶN ».

*Chim đáy nước cá lờ đờ lặn
Lửng da giờ nhạn ngân-ngoè sa.*
(CUNG OÁN)

Cá nước.— Cá với nước. Nghĩa bóng nói chung sự ưa nhau, hợp nhau, như vua tôi, chồng vợ.

*Cười rằng : « Cá nước duyên ưa,
Nhớ lời nói những bao giờ hay không ? »*
(KIỀU)

*Chàng rằng : « gắn bó một lời,
Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau ».*
(KIỀU)

Các Đăng.— Xem « GIÓ CÁC ĐĂNG ».

*Tù-lang khấp-khổi lòng mừng,
Họa may run rủi Các Đăng gặp nhau,*
(TÙ-THỨC TÂN TRUYỆN)

Các lê.— CÁC : gác ; LÊ : cây lê. Nguyên ông Liu-Hường đời Hán bên Trung-Hoa thường kiêm duyệt thư văn sách vở ở gác Thiên-lộc, cứ đêm thẩy một ông lão chống gậy gỗ lê, đầu gậy có lửa sáng đứng trước mặt Liu-Hường xưng là Sao Thái-Ất. Vì thế nên đời sau thường dùng tiếng « CÁC LÊ » để nói chô duyệt lâm sử sách.

*Bút son vàng mệnh đan định,
Các lê lẩn giở sỉ xanh muôn đời.*
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)

Cành vàng lá ngọc.— Dịch câu : « KIM CHI NGỌC DIỆP » ; nghĩa rộng nói dòng-doi con nhà thế-phicket.

*Lại càng bá tước họ nhà,
Cành vàng lá ngọc đều là diệu linh.*
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)

Cao cao.— Là trời ; cũng như « CAO XANH, CAO DÀY ».

*Cao cao xanh ngắt một màu,
Biết rằng có thấu nguyên đầu cho chặng !*
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)

Cao dày.— 1) Tức là trời cao đất dày, cùng dề nói về trời đất.

Sao cho khđng hổ với trọng cao dày.
(NHỊ ĐỘ MAI)

- 2.) Lại có khi đề nói công đức cha mẹ.
Độ sinh nhở đức cao dày.
(KIỀU)

- 3.) Lại cũng có khi dùng đề nói ơn người trên :
Tôi con chút phận thờn-bơn
Xe duyên là mây, đội ơn cao dày.
(HOA-TIÊN)

Cao-dinh.— Là chỗ tiễn biệt nhau. Cồ-thi có câu : « CAO-ĐÌNH TƯƠNG BIỆT XỨ », nghĩa là biệt nhau ở chỗ Cao-dinh.

Tiễn đưa một chén quan-hà,
Xu in-dinh thoát đã dạo ra Cao-dinh.
(KIỀU)

Cao lương.— CAO : thịt béo ; LUÔNG : gạo trắng ; CAO LUÔNG nghĩa là gạo ngon thịt béo.

Thường hay nói « CAO LUÔNG MỸ VỊ ». Nghĩa rộng là những thức ăn ngon của các nhà phú-quý.

Quản bao sương-luyết nào chi, kè.
Khéo dù cao-lương cũng chẳng nài.
LÊ THÀNH TÔN
(Bài thơ « Chó đá »)

Mięng cao-lương phong-lưu nhưng lợn !
Mùi hoặc lê thanh đậm mà ngon.
(CUNG OÁN)

Cao sâu.—Cao và sâu. Nghĩa rộng nói trời đất, trời cao bể sâu. Nghĩa bóng đề ví công đức cha mẹ hay công ơn người trên. Dùng cũng như « CAO DÀY ».

*Nhỏ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng đâu tà tà.
(KIỀU)*

Cao thâm.—Cũng như « CAO DÀY ».

*Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng.
(KÌỀU)*

Cao xanh.—Là trời. Cũng như « CAO CAO, XANH XANH ».

*Chờ đem nồng nỗi mà nhở cao xanh.
(KÌỀU)*

Cáo kinh.— CÁO : con cáo ; KÌNH : cá kình. Nghĩa bóng là giặc cướp.

*Cáo kinh trước giờ bầu trời,
Doanh ngân rả ra mác, non đoài treo cung.
(PHẠM TRẦN)*

Cào táng.— CÁO : cỏ ; TÁNG : chôn. CÁO TÁNG là chôn không có quan quách.

*Hỗ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cào táng dì hình bên sông
(KÌỀU)*

Cảo thơm.— Dịch « Phượng cảo ». Nghĩa bóng là pho sách hay, sách quý.

Nguyên người đời xưa hay lấy cỏ « vân thảo » tức cỏ mùi tưới, để vào sách cho khỏi

một mồi, và dễ khi mở đọc được thơm, vì thế mới có chữ « phuong cao ». Đòi sau thường dùng để nói những sách hay.

*Cao thom lan gio truoc den
Phong-tinh co-luc con truyen su-xanh.*
(KIỀU)

Cao Tô.— CẢO : vở thảo ; TÔ : Tô-Thúc, hiệu Tô-Đông-Pha, đại thi-bá đời Tống bên Trung-quốc, hay chữ có tiếng thời ấy. Nghĩa rộng là lập thơ văn.

*Truoc hiên nương bong la song,
Cao To bieng gio, tui dong de suong.*
(HOA TIÊN)

Cát đắng.— Dây cát, dây -đắng, là hai loài cây leo. Nghĩa bóng nói người đàn bà làm lẽ mọn.

*Nghin tam nhor bong tung-quan
Tuyet suong che-cho cho than cat dang.*
(KIỀU)

Cát lúy.— CÁT : cây săn ; LÚY : cây bìm, hai thứ cây leo. Nghĩa bóng vi thân phận người đàn bà làm lẽ. Cũng như « CÁT ĐẮNG ».

*Tin nhau ngay mot vang tin,
Mien tinh cat luy, nhat tinh tao khang.*
(KIỀU)

*Hau ha da cam phan cat luy,
Nhiet khoan con o'i tieng Ha-Dong.
TÚ XƯƠNG
(Thơ lẩy lê)*

Cát vàng, bụi tía.— Bụi cát bay, thì giờ đất mịt mù. Nghĩa bóng nói buỗi loạn lạc giặc giã.

*Giới đất thảo cát vàng bụi tía, áng công danh
thông uốn lưỡi Nghi, Tân,
Nước nhà khi bể biếc dầu xanh, mưu báo phục
há kém tay Kha, Nhượng.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

(Trương Lưu hầu phủ)

Cánh bèo.— Nghĩa bóng nói thân phận nhỏ mọn
chờ-vợ một mình như cánh bèo trên mặt nước,
không tự chủ được.

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
(Kiều)*

Cánh chuồn.— Nghĩa bóng nói phận mong manh,
yếu đuối như cánh con chuồn chuồn.

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay ?
(Kiều)*

Mũ của đại-thần có hai cánh xòe ra hai bên
như cánh con chuồn chuồn nên thường gọi
là « MŨ CÁNH CHUỒN ».

Cánh hồng.— Cánh chim hồng. Chim hồng là một
loài chim to khỏe, cánh cứng, bay cao. Nghĩa
bóng nói người giỏi, tài chí hơn người,

*Cánh hồng bay bồng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.
(Kiều)*

*Cánh hồng hãy gắng bay cao,
Tự nhiên chỉ dắt tơ trao lợ lá,
(Hoa Tiên)*

Căn duyên.— CẨM : gốc rễ ; DUYÊN : có. (Tiếng nhà Phật). Cũng như « NHÂN DUYÊN ».

Xem khi sắc, vẫn nên năm về
Tưởng căn-duyên ái hận ba sinh
(TẦN CUNG OÁN)

Cầm dài.— CẨM : đàn ; ĐÀI : cái bệ. CẨM ĐÀI là cái bệ ngồi đánh đàn. Nói chung về đánh đàn.

Răng ; « nghe nỗi tiếng cầm dài,
Nước non luồng những lặng tai Chung-kỳ.
(KIỀU)

Cầm đường.— CẨM : đàn ; ĐƯỜNG : nhà to. Nghĩa đen là nhà để ngồi đánh đàn. Nguyên có ông Mật Tử-Tiện ở nước Lỗ đời Xuân-Thu bên Trung-quốc, làm quan ấp Thiên-Phủ túc như quan huyện bây giờ, trong khi làm việc quan hay gầy đàn, tỏ răng dân được an ninh, không có trộm cướp kiện tụng. Vì thế đời sau hay dùng « CẨM ĐƯỜNG » gọi dinh quan huyện.

Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao
(KIỀU)

Cầm hạc.— CẨM : đàn ; HẠC : chim hạc. Ngày xưa Triệu-Miện đời Tống làm quan đi phó nhậm đầu cũng chỉ đem cây đàn và chim hạc, không có vợ con đầy tớ. Nghĩa bóng nói cảnh thư thái nhàn-hạ, thanh-liêm.

Cửa trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ
(Than nghèo)

Cầm kỳ.— CẨM : dàn ; KỲ : cờ. Nghĩa bóng nói tình bè bạn.

*Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt, đổi ra cầm kỳ.*

(KIỀU)

Cầm sắt.— CẨM : dàn cầm, trước có 5 dây, sau 4 dây. SẮT : dàn sắt, trước 6 dây, sau 25 dây. Trong Kinh Thi có câu : « *Thê tử hợp như cỗ sắt cầm* » : Vợ con hòa-hợp, như dàn sắt dàn cầm, gầy hòa nhau. Vì thế nên hay dùng hai chữ SẮT CẨM để nói sự hòa-hợp vợ chồng.

*Chàng dù nghĩ đến tình xa.
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ.*

(KIỀU)

Cầm thư.— CẨM : dàn ; THƯ : sách. Người có học thường hay đọc sách gầy dàn. Nghĩa bóng để tả người có học tao nhã thanh-kỳ, mà làm trai ở đời ai cũng phải nêu có, và coi như món nợ. Thường hay nói : NỢ CẨM THƯ, cũng như NỢ ĐÈN SÁCH.

*Đi không há dẽ lại về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.*

NGUYỄN-CÔNG-TRƯỜNG

Cầm tòn.— CẨM : dàn ; TÔN : chén bằng gỗ (ngày xưa). Nghĩa bóng là gầy dàn uống rượu, do câu « *Bác hải cầm tòn* ». Nguyên Khồng-Dong ngày xưa làm quan ở Bắc-Hải hay gầy dàn uống rượu. Thời-nhân cho là thanh cao, nên

sau các nhà văn thường dùng hai tiếng đó
để tả cái ý cao-nhã.

Thường dùng đối với câu :

Bắc - hải cầm tôn

Nam-sơn ty trúc,

(CỔ VĂN)

Mặc thiên-hạ biết chẳng chẳng biết,
Thú cầm tôn ta cứ việc ta chơi.

Khi nèn, Trời cũng chieur người

(BẢO BIỀN)

Cầm đường. — CÂM : gấm ; ĐƯỜNG : nhà ; nhà
gấm ; nghĩa rộng là nhà sang trọng.

Chốn cầm đường rạng vẻ cản đai.

(?)

Cầm hoàn. — CÂM : gấm ; HOÀN : về ; nghĩa là
mặc áo gấm về làng, có ý nói làm nên danh
giá đỗ đạt về làng.

Cầm hoàn một lá hòng kỳ
Lương thì quy tinh, Điều thì hoàn-hôn.
(HOA TIỀN)

Cầm tám. — Lòng như gấm. Nghĩa bóng : lời văn
đẹp, hay.

Xem thơ nắc-nỗi khen thầm,
Già dành tú khẩu cầm tám khác thường.
(KIỀU)

Cầm tú. — CÂM : gấm ; TÚ : thêu. Do câu « Cầm
tám tú khẩu », nghĩa là bụng như gấm, miệng
như vóc. Nghĩa bóng nói lời văn thêu dệt
đẹp như gấm vóc.

*Cây cẩm tú đàn anh họ Lý,
Nét đàn-thanh bắc chí chàng Vương.*
(CUNG OÁN)

Cầm tường.— Tường chǎng gốm, hay vẽ hoa gốm cho đẹp. Dùng để nói trong văn cho đẹp lời.

*Lạ xem, thuận lối đàn dài,
Giản vi, giá thược, lẩn qua cầm tường.*
(HOA TIỀN)

Cầm văn.— Nhời văn hay đẹp như gốm.

*Mấy hàng thêu dệt nên lời cầm văn.
NG. TRỌNG-CẨN
(Hoài Nam)*

Cân đai.— CÂN: cái mạng đàn bằng sợi cước hay tóc, bịt ngang trán để đội mũ; ĐAI là cái vòng deo ngang lưng. Hai thứ đó thuộc về phảm-phục của các quan dùng. Nghĩa bóng nói người làm quan.

*Lựa mình rạng vẻ cân đai.
Hãy còn hàn én, mà ngài hư xưa.
(KIỀU)*

Cân quắc.— CÂN: khăn; QUẮC: yếm. Nghĩa rộng nói người đàn bà có tài.

*Xưa nay cân quắc mấy người.
(VIỆT SỬ DIỄN NGHĨA TỪ)
Một đời cân quắc anh-hùng.
NG. THÚC KHIÊM*

Cân thường.— Một thứ cờ của nước ta xưa đe

ghi công tường-sỹ, có vẽ mặt trăng, mặt trời, con giảo-long.

Những chờ xem cao thấp bức cản thường.

NGUYỄN VĂN THÀNH

(Văn tế trận vong tường-sỹ)

Cản trát.— CÂN : khăn ; TRÁT : lược. Xem « NÂNG KHĂN ».

*Ngâm như cản trát duyên này,
Cam công đặt cái khăn này tắc or.*

(CUNG OÁN)

Cản vương.— CÂN : siêng năng ; VƯƠNG : vua ; CÂN VƯƠNG, là đánh giặc giúp vua. Khi nhà nước nguy, vua chạy, các quan mạo binh đánh giặc giúp nước, thế là CÂN VƯƠNG.

*Lời thưa mẹ, dạ cản vương.
Lấy trung làm hiếu, một đường phản minh*
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Cáp kè.— Kịp đến kỳ cài trâm. Chữ CẬP KÊ ở Kinb Lễ. Tục bên Trung-Quốc xưa, con gái đến 15 tuổi, phải búi tóc cài trâm để tỏ đã thành người khôn lớn. Thường dùng hai chữ đó nói những người con gái đến thời lấy chồng.

*Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tơi tuần cáp kè.*
(KIỀU)

Cầu ảnh.— CẦU : ngựa non ; ẢNH : bóng, hình. Xem « BÓNG CẦU ».

Trăm năm thăm thoắt thân cầu ảnh.
(?)

Cầu hoàng.— Do câu « *Qui phượng cầu hoàng* ».

Tên một khúc đàn của Tư Mã-Tương-Như. Tư Mã-Tương-Như tự là Trưởng-Khanh, quê ở Thành-Đô, người đời Cảnh-Đế nhà Hán, hay chử, giỏi thuốc, đàn hay. Nhân một hôm lại ăn tiệc nhà Trắc-Vương-Tôn là một người giàu sang lại hiếu danh. Con gái Trắc-Vương-Tôn là Trắc-Văn-Quân, góa chồng, nhan sắc đẹp, thích nghe đàn, Tương-Như biết vậy, trong lúc ăn tiệc, định ý ghẹo Trắc-Văn-Quân, mời gảy khúc đàn « *Qui phượng cầu hoàng* », Trắc-Văn-Quân say mê, đêm cất lén theo.

Vì thế, nên sau thường dùng hai tiếng « *Cầu hoàng* » để tả những sự trai gái gặp nhau.

*Duyên này mà đã dở dang,
Còn nên gảy khúc cầu hoàng nữa sao ?*

(QUAN ÂM)

*Kia ai gảy khúc cầu hoàng,
Làm cho ngang dạ quyền vàng đèn xanh.*

(ÂM CHẤT KINH)

Cầu Lam.— Dịch « LAM KIỀU ». Ngày xưa Bùi-Hăng dời Đường bên Trung-Quốc đi qua CẦU LAM vào hàng uống nước, gặp nàng Vân-Anh, muôn lấy làm vợ. Bà mẹ Vân-Anh bảo hễ tìm được cái chày bằng ngọc, khớp đúng với cái cối bằng ngọc thì gả. Sau Bùi-Hăng gặp tiên cho cái chày ngọc, lấy được Vân-Anh. Vì thế sau thường dùng diễn này nói những sự gặp-gỡ mỹ-nhân.

*Chày xương chưa nén cầu Lam.
Sợ lẩn-khôn quá, ra sớm-sớm chẳng.*

(KIỀU)

Cầu Nại-hà. — Cầu ở trên sông Nại-hà ; Nại-hà là một con sông—theo thuyết nhà Phật—ở dưới âm-phủ, hồn người chết phải qua đó, hoặc xuống địa ngục, hoặc lên đầu thai. Tức là con sông Styx, theo thần-thoại Tây-Phương.

Gặp phải lúc đường đi nước bước,

Cầu Nại-hà, kẻ trước người sau.

(NGUYỄN DU)

(Văn tế thập loại chúng sinh)

Cầu Ngàn. — Xem « NGƯU LANG, CHỨC NỮ ».

Sông Tương khóc bạn, cầu Ngàn đợi người.

(LỤC VÂN TIỀN)

Cầu Ô. — Xem « CHÀNG NGƯU ». Tục truyền đêm hôm mồng 7 tháng 7 chim quạ cắn đuôi nhau bắc thành cầu qua Sông Ngân để vợ chồng Ngâu đi qua gặp nhau. Vì thế nên thường dùng để tả tình duyên vợ chồng.

Sầu vừa ngọt, ngọt lại sầu,

Sông Ngân muốn thử bắc cầu Ô xem.

(PHAN TRẦN)

Cầu Thước. — Như « CÂU Ô »,

Muốn treo cầu Thước cho ngay lại,

Để đợi chàng Ngưu tiên lối đi.

(VÔ DANH)

(Lắm mối tối nǎm không phả)

Cầu hợp. — CÂU : tạm, HỢP : hợp. Dùng nói riêng về sự lấy nhau không chính đáng, không có lẽ cưới ; hợp nhau một cách cầu-thả, tạm-bợ.

Với người chẳng có lẽ văn,
Lấy nhau cầu hợp, thói gần muông chim.
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

Cây quỳnh cành dao.— Nghĩa bóng nói người dáng điệu đẹp - dễ thanh - kỲ. CÂY QUỲNH : Một thứ cây có hoa nở về đêm rất đẹp và rất thơm ; CÀNH DAO : Một thứ cây cành xanh nhưng không có lá — có sách lại chép *Ngọc-Quỳnh* và *Ngọc-Dao*.

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thế cây quỳnh cành dao.
(KIỀU)

Cỏ cây.— CỎ và CÂY ; Nghĩa rộng là phong cảnh lánh thô.

Cỏ cây chẳng chút bụi tràn,
Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa.
(THƠ THIÊN THAI)

Chia phủ huyện, đặt quân quan,
Cỏ cây đều phải làm than hồi này
(QUỐC SỬ DIỄN CA).

Con đèn.— Dịch « Kiểm lê » dân đèn dầu. Nghĩa rộng là những dân ngu.

Mập mờ đánh lận con đèn
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mắt chi
(KIỀU)

Con Tạo.— Do câu « TẠO HÓA TIỀU NHI » của Đỗ-Thầm-Ngôn, có ý nói Tạo hóa như trẻ con, hay trẻu người, không biết thế nào mà lường được.

Góm thay, con Tạo trẻu người,
Hang sâu chút hé mặt trời lại râm.
(CUNG OÁN)

CỐ

*Giăng già đưa mối tơ vương,
Mời hay con Tạo mở đường di-uyễn.
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)*

Cố thồ.— CỐ : cũ ; THỒ : đất ; nói đất cũ mình
đã ở qua. GIANG-SƠN CỐ-THỒ. Nghĩa bóng nói
ở mãi một chỗ không muốn rời. Như NGÔI
CỐ THỒ.

*Mời một lượt nói quanh nhà quanh cửa, tới năm
ba nói lung thiền hạ cả ngoài giờ ;*

*Mời một nem, còn thay nõ, thay kia, tới ba bốn
mặc sirc' quy thân trong cố thồ.*

*(NGÔ ĐIỀN)
(Thuốc phiện phú)*

Cốc lăng.— CỐC : hang ; LĂNG : gò. Trong Kinh-
Thi có câu : « *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi
lăng* », nghĩa là núi cao tụt xuống thành hang,
hang sâu nồi lên thành gò. Nghĩa rộng nói
sự biến thiên của trời đất, cũng cùng nghĩa
như « TANG THƯƠNG » nói cuộc đời biến
đổi.

*ốc lăng trời khéo đổi thay,
Giận riêng bờ cõi từ rày thuộc Minh.
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)*

Cối xuân.— Theo sách Trang - Tử, XUÂN là một
loài cây sống lâu tới 8.000 năm, vì thế lấy
cây XUÂN để ví với cha, có ý mong cha
sống lâu. Cũng có người gọi là THUNG.

*Cối xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cảnh.
(KIỀU)*

Côn băng.— CÔN là cá côn ; BĂNG là chim băng, những loài khỏe mạnh to lớn. Nghĩa bóng nói những người chí cả tài cao.

*Chàng vào vâng mệnh năm ngày,
Côn băng phỉ sirc, rồng mây phải thi.*

(PHAN TRẦN)

Côn quyền.— CÔN : cái gậy ; thuật đành võ băng gậy cũng gọi là CÔN. QUYỀN : nắm tay ; thuật đánh võ băng tay không cũng gọi là QUYỀN. CÔN QUYỀN nói chung về vũ-thuật.

*Đường đường một đẳng anh hào,
Côn quyền hơn sirc lược thao gồm tài.*

(KIỀU)

Cơ cầu.— Mưu cơ độc ác ; éo le.

*Ngất ngưởng thay, Tạo-hóa cơ cầu.
(VÔ DANH)*

*Miếng ngon nhớ lâu,
Điếc cơ cầu nhớ dai*

(NGẠN NGỮ)

*Mấy người ăn ở cơ cầu.
(LỤC VÂN TIỀN)*

Cơ cùu.— CƠ : cái vành thúng ; CÙU : ào cùu ; nghĩa bóng là nghề nghiệp của ông cha, con cháu noi theo, hay con cháu bao giờ cũng giống ông cha. Như câu tục ngữ : « Con nhả tông, chẳng giống lông cũng giống cánh ». Tỷ như người thợ làm cung, dẫu con không khéo uốn thanh tre làm được cung như cha, thì

cũng suy được ý mà uốn thanh tre làm được cái vành thúng. Con nhà thợ hàn, dẫu không khéo được như cha, nhưng cũng bắt chước được cha, chắp vá da mà khâu được áo cùu. (Nhiều người đọc nhầm là « CƠ CẦU »).

*Cơ cùu giữ nét gia-phong,
Thi-thơ giữ thói tổ lồng nghiệp nhà.*
(QUỐC CHI)
(Hiếu liêm truyện ký)

Cơ duyên.— Cơ-hội với nhân duyên.

Cơ-duyên nào đã biết đâu vội gì.
(KIỀU)

Cơ thuyền.— Lẽ huyền-diệu của đạo Phật. Nghĩa rộng nói đi tu Phật.

*Cái gương nhân sự chiến-chiến,
Liều thân này với cơ thuyền phải nao.*
(CUNG OÁN)

Cơ trần.— Sự cơ ở cõi trần, lẽ huyền-bí trong cõi đời.

*Vắt tay nắm nghĩ cơ trần
Nước dương muôn rây người dân lửa duyên*
(CUNG OÁN)

Cơ trời.— Lẽ huyền-bí trong trời đất.

*Cơ trời đâu bê đã đoan,
Một nua để chỉ riêng oan một mình.*
(KIỀU)

Cơ tự.— Đầu mối mới gây dựng lên.

*Nghìn năm cơ tự mới xây,
Lên ngôi Hoàng-đế đặt bằng trăm quan.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cờ thủy hoa. — THÚY : chim chả ; HOA : vẻ đẹp. CỜ THÚY HOA, là cờ của vua có cǎm lông cánh chim chả, Thúy-hoa là biều hiệu Vua.

*Độ quân nó bắc phủ kiều,
Thúy hoa phấp-phới qua đèo Hải-vân.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Cù lao. — CÙ : siêng ; LAO : nhọc ; nghĩa là khό nhọc, nên thường dùng để chỉ cái công cha mẹ nuôi con khό nhọc và siêng cần.

Thường nói NGHĨA CÙ LAO—CHÍN CHŨ CÙ LAO.

Chin chữ cù-lao, dịch « *Cửu tự cù-lao* ».

- 1.) *sinh* : đέ
- 2.) *cúc* : nưng dở
- 3.) *phủ* : vuốt ve
- 4.) *súc* : nuôi cho bú mớm
- 5.) *trưởng* : nuôi cho lớn
- 6.) *duc* : dậy-dỗ
- 7.) *cố* : trông nom
- 8.) *phục* : xem tính mà dạy bảo
- 9.) *phúc* : giữ-gìn

*Duyên hội-ngộ, đức cù-lao,
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn,
(KIỀU)*

Cù mộc. — Cây to, cành cong, lá xum-xoe đέ dây bìm dây săn có thè víu vào leo lên. Nghĩa bóng nói vợ cả.

*Thừa gia, chẳng hết nàng Vân,
Một cây cù-mộc, ngọt sân quẽ hót.
(KIỀU)*

Cung dâu tên cỏ.— Dịch « tang hօ bօng thi ».
Xem « TANG BỒNG ».

*Ra kinh luân vi quốc chi lương,
Chợ bồ lúc cung dâu tên cỏ.*

VÔ DANH

Cung kiếm.— CUNG : cây cung, KIẾM : thanh gươm, đồ dùng về nghề võ. Nghĩa rộng nói việc người đàn ông, con trai.

*Làng cung kiếm, rǎp-ranh bắn sέ
Khách công-hầu ngáp-nghé mong sao,*
(CUNG OÁN)

*Cửa Ngõ cung kiếm giữ lě,
Trạng đàu nay cũng cầm về cửa vién.*
(HOA TIÊN)

Cung mây.— Cung điện trên mây ; nghĩa bóng nói cung trăng. Cũng như « CUNG QUẢNG, CUNG THIỀM, CUNG QUẾ ».

*Năm tròn như cuối cung mây,
Trần-trần một phận áp cây đã liều.*
(KIỀU)

Cung Quang.— Dịch « Quang hàn » cũng như CUNG TRẮNG. Nguyên về đời Đường, vua Minh-Hoàng năm mơ thấy lên cung trăng, đến cửa cung thấy đề « Quang hàn thanh hư chi phủ ». Từ đấy các nhà văn thường dùng hai chữ đó để chỉ vùng trăng.

*Thân sao năm nỗi bất bằng,
Liều như cung Quang ả Hằng nghĩ nao.*
(KIỀU)

Cung quẽ.— Dịch « Qué cung ». Nguyên đời Trần Hậu-Chúa, làm cho các cung - phi mỗi người một cung cửa hình tròn như mặt trăng, và giữa sân trồng cây quẽ, vì thế sau thường dùng hai chữ CUNG QUẼ để nói nơi người con gái đẹp.

*Trong Cung quẽ âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trống ngóng lần lần.*
(CUNG OÁN)

Lại cũng có nghĩa bóng là mặt trăng vì tục truyền trên cung trăng có cây quẽ dỏ.

Cung thiềm.— Dịch chữ « Thiềm cung » THIỀM : cái vết đen ở mặt trăng, nên thường dùng chữ CUNG THIỀM để tả mặt trăng, nghĩa rộng nói chõ người con gái đẹp ở.

*Kêu sương tiếng nhạn lay thềm,
Mảnh thư đưa đến cung thiềm được không?*
(HOA TIÊN)

Cùng thuyền.— Dịch « Đồng chu » do tích « Lý, Quách đồng chu ». Xưa có Quách-Thái và Lý Ưng, danh-sỹ đời Đông-Hán, bạn đồng-chí thường cùng đi thuyền chơi với nhau, thiên-hạ đều khen là thân-thiết, nên sau thường dùng chữ « CÙNG THUYỀN hay MỘT THUYỀN » tả tình thân-thiết của bè bạn.

*Ấu dành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền đâu xa.*
(KIỀU)

Cung thương.— Xem « NGŨ ÂM », thường dùng nói chung về âm-nhạc ; lại dùng rộng gọi một điệu đàn, điệu hát, nên thường nói : CUNG ĐÀN, CUNG HÁT.

Cung thương làu bức ngũ âm.

Nghề riêng ăn đứt, Hồ-cầm một trương.

(KIỀU)

Cung xanh— Dịch hai tiếng « *Thanh cung* », tức là cung Thái-tử ở. Cung Thái-tử thường dựng về phía đông, phía đông thuộc về sắc xanh, nên gọi là *Thanh cung*.

*Mỗi nghĩa sánh duyên gác tia, bức gian
trúân thường cay đã khuông phù,*

*Màn kinh giúp súc cung xanh, công mông
dưỡng đã dành lòng úy ky.*

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU

(Văn tế Võ - Tánh và Ngô-iòng-Chu)

Cuội cung mây.— Nghĩa là thăng Cuội ở trong cung trên mây. CUNG MÂY tức là mặt trăng. Tục truyền ở trên mặt trăng có cung Quảng-Hàn, vì thế trong văn-chương thường dùng tiếng « CUNG MÂY » hay « CUNG QUẢNG » chỉ mặt trăng.

Mặt thường thấy trên mặt trăng có nhiều vết đen. Theo khoa thiên-văn học, nhờ những dụng-cụ tinh vi chiếu lên xem, thì các nhà thiên-văn-học cho những vết đen ấy là bóng của những núi non ở trên mặt trăng. Còn ngày xưa, tục truyền ở nước ta, những vết đen trên mặt trăng là hình bóng thăng Cuội ngồi dưới gốc cây da.

Nguyên do, theo cồ tích, như sau :

Ở đời thái cổ, các giống vật cưng nói được như người, có một thằng bé tên là Cuội, ở chăn trâu cho một nhà nông. Một hôm nó mải chơi không chăn cho trâu ăn. Đến tối về, sợ chủ mắng mới đem mo ắp vào bụng trâu, rồi lấy bùn nhào với rơm trát lên cho bụng trâu to, để chủ ngỡ là trâu no to bụng. Về đến nhà, chủ hỏi : trâu có no không ? Trâu liền trả lời : no gì mà no, chỉ có rơm với mo ở bụng. Chủ ông xem, biết Cuội nói dối mới đánh Cuội. Cuội giận, xuống lấy rơm đốt cồ họng trâu để từ sau khỏi nói. Vì thế, dưới cồ trâu thường có một đám lông trắng mọc lên một cái biếu to bằng hai đầu ngón tay, đó là vết đốt của Cuội ngày xưa, và từ đấy trâu không nói được nữa. Chủ ông thấy Cuội đốt trâu, lại đánh đuổi Cuội. Cuội sợ, chạy tót lên mặt trăng ngồi lỳ ở dưới gốc đa, nhìn xuống, chủ ông không làm gì được đành thôi. Vì thế, sau cho là Cuội hay nói dối, nên có câu : nói dối như Cuội, hay, nói Cuội. Lại có câu :

*Cuội nghe thấy hỏi Cuội cười,
Vi hay nói dối phải ngồi gốc đa,*
(CA DAO)

Các nhà văn thường dùng điều này trong văn-chương để nói về mặt trăng.

« CUỘI CUNG MÂY », có nghĩa bóng là dành phận, yên phận, như Cuội dành nằm trên cung trăng không dám ra.

*Thân tròn như Cuội cung mây.
Trần-trần một phan ấp cây đã liệt.*
(KIỀU)

Cứ gió tuần mưa.— Theo Sử-ký chép, cứ năm ngày là một CŨ GIÓ, mười ngày là một TUẦN MƯA. Lại Kinh Thi có câu: «*Phong vũ như hối, ngôn hoài nhân dã*», nghĩa là mưa gió u ám, nỗi nhớ người vậy. Nghĩa bóng nói nhớ người đi xa.

*Não người cứ gió tuần mưa
Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày.*
(KIỀU)

Cửa Bồ-Đề.— Cửa nhà Phật.

*Cùng nhau nương cửa Bồ-Đề,
Thảo-am đó cũng gần kề chẳng xa.*
(KIỀU)

Cửa Bồng.— Cửa ở thuyền tức là cửa sổ ở mạn thuyền.

*Cửa Bồng vừa mở rèm châu,
Giờ cao sóng rộng, một mầu bao la.*
(KIỀU)

Cù'a Bụt.— Nơi thờ Phật.

*Xưa nay cù'a Bụt lẽ nào hép ai.
(NHỊ-ĐỘ-MAI)*

*Rỉ tai mới kẽ sụ lòng
Ở đây cù'a Bụt cũng không hép gì.*
(KIỀU)

Cửa cấm.— Chỗ con gái nhà sang ở, nghiêm cấm người ngoài không được tới, ta thường vẫn nói con gái cấm cung.

*Cửa cấm hồng đưa lúa dạo, quần chân áo
chít, nőa mai chiều.*

*Lầu hồng phẩn đánh gương soi, lược giắt
trâm cài trau-chuốt mãi.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thi phú)

Cửa cản dai.— Xem « CÂN ĐAI », nghĩa rộng là cửa ra làm quan.

*Lều chồng là thang vồng lọng, tranh lèo
giật giải có ai nhường.*

*Trường thiềm là cửa cản dai, rǎo bước man
chân không kẻ đợi ?*

VÔ DANH

(Lạc đê phú)

Cửa công.— Cửa quan túc là CÔNG MÔN.

*Rõ ràng cửa dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công.
(KIỀU)*

Cửa độ.— Cửa nhà Phật tể-độ chúng sinh, túc là cảnh chùa.

Cửa già.— Cửa chùa, tiếng Án-Độ gọi chùa là GIÀ-LAM.

*Có khi ướm nguyệt chào hoa,
Lầu son phảng-phất cửa già gió trăng.
(PHAN TRẦN)*

*Gió quang mây tạnh thảnh thorossover,
Có người đàn việt lên chơi cửa già.
(KIỀU)*

Cửa hiền.—Cửa kén người hiền. Nguyên sách Chu Lê có chép, ngày xưa bên Trung-Hoa, cứ ba năm một kỳ thi xét đức-hạnh tài năng, rồi các quan đang số người hiền-tài lên vua ; nên về sau thường gọi những người thi hương là « danh liệt hiền thư », nghĩa là tên ghi vào sổ người hiền. Cửa hiền nghĩa rộng là kỳ thi.

**Cửa hiền phút bỗng kể từ
Tiết mao lại thuộc về Ngõ từ dày.**

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa hiền rộng mở, một nền cát-viện có quả
có hoa,
Trận bút tranh đua, ba đợt vũ-môn lân trê
lân chuối.

VÔ DANH

(Lạc đê tự trào phú)

Cửa không.— Cửa nhà Phật, cửa chùa.

*Tiễn thư rằng ý trong lời
Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không.*

(KIỀU)

*An Đồ thân, nghĩa hỷ đồng,
Giây oan khi cởi, cửa không khi nhờ.*

(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửa Không.— Cửa dạy học đạo Không, nghĩa
rộng là nhà trường, hay là đi học. Thường
nói cửa Không sân Trinh, tức là nói người có
học.

*Trước cửa Không cung trường chín nhận
Bước lên đường vào cửa ung-dung.*

(NGUYỄN-TRÃI GIA HUẤN CA)

Cửa mện dào. — Do câu « *Đào lý công môn* » tức là cửa nhà quan, thường dùng để nói con quan, con thế-gia, cũng như chữ « CỬA QUYỀN ».

*Vả con người cửa mện dào
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.*

(PHAN TRẦN)

Cửa Ngô. — Dịch « *Ngô môn* », cửa nhà Ngô-Khởi. Ngô-Khởi, người nước Vệ đời Đông-Chu bên Trung-Hoa có văn-lược, có võ-tài, rất giỏi về binh pháp.

Ông Lý-Bach có thơ rằng :

*« Yên nam Tráng-sỹ Ngô môn hào,
Thái-sơn nhất trích khinh hồng-mao »,*

nghĩa là Tráng-sỹ Yên-nam Hào-Kiệt Ngô-môn, gieo núi Thái-sơn nhẹ như lông hồng.

Trong Quốc-văn dùng chữ « *cửa Ngô* » để chỉ những người có võ-nghệ hay những người hào-kiệt; cũng như « *CỬA KHÔNG, CỬA MẠNH* » để nói những người văn-học.

Cửa Ngô cung kiểm giữ lề,

Trạng đầu nay cũng cầm về cửa viễn

(HOA TIỀN)

Cửa nho. — Cửa nhà nho, nghĩa rộng nói dòng-dõi nhà thi-lẽ.

*Bảng vàng bia đá nghìn thu,
Phan Trần hai họ cửa nho dõi truyền.*

(PHAN TRẦN)

Cửa Như lai.— NHƯ-LAI, do câu : « *nhus nhus băt động, băt khả, băt lai* » tiếng Phạn là Pathagata. Ta thường gọi là *Đức Phật Như-Lai*, là một vị Phật tướng tượng, cũng như ông Tạo-hóa, ông Thương-de, ông Trời.

Theo Kim-cương kinh, thì Phật không do đâu lại (*vô sở tòng lai*), mà cũng không đi đâu (*diệc vô sở khứ*). Lại sách Đạo-viện tập cất nghĩa tiếng « NHƯ LAI » là vốn biết gọi là NHƯ, hiện biết gọi là LAI.

Thế kỷ VI trước Công-nguyên, ông Thích-ca-mâu-ni, tiếng Phạn là Sakyamouni, vào Tuyết-sơn tu đạo 6 năm thành Phật, tức là Tổ đạo Phật.

CỬA NHƯ LAI : tức là cửa Phật, nghĩa rộng là cửa chùa.

*Bởi vì sinh cửa Như lai,
Tiêu-sơn tu-thuở anh-hài mới ra.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Cửa quyền.— Dịch « *Quyền mòn* », nghĩa là nhà có quyền thế, như câu : « ĂN NÓI CỬA QUYỀN.»

*Nghĩ nên tiếng cửa quyền oii,
Thì thong thả vây, cũng thôi một đời.
(CUNG OÁN)*

*Hạt tiêu nó bé nó cay,
Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.
(CA DAO)*

Cửa sài.— Dịch « *Sài mòn* », cửa làm bằng cùi tức là cửa nhà nghèo hay nhà ần-sỹ.

Cửa sài vừa ngỏ then hoa,
Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.
 (KIỀU)

Cửa sấm.— Do câu « *kích cỗ lôi mòn* », đánh trống ở cửa nhà sấm, nghĩa bóng nói nhữn không dám khoe khoang, có ý việc mình làm không ra gì, tiếng trống bằng sao được tiếng sấm.

Cửa sấm dám đâu đem trống lại;
 Nước người nên phải vác chiêng đi.

NGUYỄN - KHUYẾN
 (Truyện Tỳ-bà)

Cửa từ.— Cửa từ-bi, tức là nhà chùa.

Cửa từ phương tiện đâu bằng,
 Kim-thăng xin đổi xich-thăng này cho.
 (PHAN TRẦN)

Cửa thánh.— Cửa dạy đạo thánh hiền, cũng như « CỬA KHÔNG », dùng để tả người có học thức.

Bấy lâu **cửa thánh** dựa kề,
 Đã troi khi tượng lại ghê tinh thần.
 (LỤC VÂN TIÊN)

Cửa Thích-ca.— Cũng như « CỬA NHƯ LAI ».

Cao đầu vào **cửa Thích-ca**.
 Qui y nương bóng Di-Đà độ thân.
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Cửa thuyền.— (hay THIỀN). Cửa chùa, cửa nhà Phật; cũng như chữ « CỬA KHÔNG ».

Cửa thuyền vừa cũ cuối xuân,
 Bóng hoa đầy đất, vẻ ngân ngang trời.
 (KIỀU)

Cửa thông.— Tức là cửa HUYỀN-THÔNG, cửa nhà Phật.

*Chênh-chênh ngoài chín non cao,
Áo hồng, đai bạc bước vào cửa thông.*

(PHAN TRẦN)

Cửa Trình.— Xem « SÂN TRÌNH », cửa nhà ông Trình-Tử. Nghĩa rộng nói người có học thức, hay người theo học đạo Thánh-hiền.

*Cửa Trình khuya sớm vào ra,
Đường danh phải lập, sự nhà đường nghi.*
(Truyện Ng. Sinh Ng. Đạt)

*Thông-minh sẵn có tư giờ,
Còn khi đồng ấu, mải vui cửa Trình.*
(BÍCH-CÂU KỲ-NGỘ)

Cửa trời.— Cửa nhà trời, nghĩa bóng là cửa nhà vua.

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay đậm ph่าน,*
(KIỀU)

Cửa viễn.— Chỗ quan đại-tướng đóng binh.
*Tiên-nghiêm trống chưa dứt hồi,
Điểm danh trước dân chục ngoại cửa viễn*
(KIỀU)

Cửa vũ.— Xem « VŨ MÔN »

Cửa viện.— CÚC : gai ; VIỆN : tường xây xung quanh, tức là trường thi, vì trường thi ngày xưa có rào gai xung quanh. (Cũng lại chỉ chỗ

các quan Cửu-Khanh làm việc).

*Cửu huyền rộng mở, một nền cức viễn có quả
có hoa,*

*Trận bùt tranh đua, ba đợt vũ-môn lắn tré
lắn chuối.*

(VÔ DANH)

(Lạc đê tự trào phú)

*Đài ô viễn cức đền huề,
Một mài áo gấm trở về cõi hương*

(QUỐC CHI)

Cửu hoàn.— Chín cõi trong trời đất ; nghĩa rộng là
trong vòng trời đất ; cũng như « TRẦN HOÀN ».

Ngảnh mặt lại, cửu hoàn coi cũng nhỏ.

(CAO BÁ QUÁT)

Cửu ngũ.— Hào thứ năm quê kiều, (Kinh-Dịch)
trở tượng vua.

Thường nói ngôi CỬU-NGŨ tức là ngôi vua.

Cửu nguyên.— Chín cái suối ở âm-phủ ; cũng như
chữ « CỬU TUYỀN », nghĩa rộng là âm-tỷ.

*Thương thay trung nghĩa như ai,
Sa cơ một phút ra người cửu nguyên.*

(NHỊ ĐỘ MAI)

Cửu như.— Chín chữ « NHƯ ». Lời chúc-tử trong
Thơ « Thiên bảo » ở Kinh-thi :

1.— NHƯ SƠN, là như núi ;

2.— NHƯ PHỤ, là như gò ;

3.— NHƯ CƯƠNG, là như đống lớn ;

4.— NHƯ LĂNG, như đống gò nhỏ :

- 5.— NHƯ SUYÊN, là như nước sông chảy ;
- 6.— NHƯ NGUYỆT CHI HÀNG, là sáng như mặt trăng ;
- 7.— NHƯ NHẬT CHI THĂNG, như mặt trời lên ;
- 8.— NHƯ NAM SƠN CHI THỌ, sống lâu như núi Nam Sơn ;
- 9.— NHƯ TÙNG BÁCH CHI MÂU, xanh tươi như cây tùng cây bách.

*Phúc lành chúc chữ « cửu như »,
Của tin mây quyền đồ thư đăng vào.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Cửu tuyển.— Chín suối ở âm-phủ.

*Trên Tam-đảo, dưới cửu tuyển
Tim đâu thì cũng biết tin rõ ràng.
(KIỀU)*

Cửu trùng.— Như chữ « CHÍN BỆ ».

*Khéo vô duyên với Cửu trùng
Thắm nào nhuộm lại tờ hồng cho tươi
(CUNG OÁN)*

Cương-thường.— Tức là tam-cương, ngũ-thường.

CUỘNG : giềng lười ; khi chǎng lười hẽ kéo bốn cái giềng ở bốn góc lười thì bao nhiêu mắt lười phải dương ra hết. Cương có tam-cương, tức là ba mối : 1) Vua tôi, 2) cha con, 3) vợ chồng. Ba điều chính trong đạo làm người.

THƯỜNG : hằng ngày ; trong đạo làm người phải có 5 điều gọi là ngũ-thường :

1.) *Nhân* : ăn ở cho có nhân hậu.

2.) *Nghĩa* : ăn ở cho có nghĩa.

3.) *Lễ* : ăn ở cho có lễ độ.

4.) *Trí* : phải có trí xét đoán việc hay việc dở.

5.) *Tín* : phải giữ lời hứa.

CƯƠNG-THƯỜNG là đạo làm người, phải đủ bồn-phận đối với nước, đối với nhà, đối với đời sau và phải tu sửa thân mình cho có nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

*Rằng cương-thường nặng núi non,
Hãy còn trời đất hãy còn di luân.*

(HOA TIỀN)

Cương-tỏa. — CƯƠNG : dây cương ; TỎA : xích (đò dùng để đóng ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể ràng buộc được người ta.

*Chơi cho trời long, đất lở, cho thán kinh, quý sợ,
Đã ngoài vòng cương-tỏa lại càng chơi.*

(LONG ĐIỀN)

(Thì chơi)

*Tránh sao cương-tỏa ngoài vòng,
Chớ điêu cổ súng, chớ lòng tham sinh.*

(QUỐC CHÍ)

Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
 (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)
(Than nghèo)

Chàng Ngưu à Chúc. — Thường gọi là ông Ngâu bà Ngâu. Tục truyền mỗi năm hai vợ chồng chỉ gặp nhau có một lần đêm 7 tháng 7, cho nên tháng đó gọi là tháng ngâu. Nguyên ở trên trời về phía đông sòng Ngân có sao Chúc-Nữ là cháu gái Trời, rất chăm chỉ về nử-công. Trời thấy vậy gả cho sao Khiên-

Nguru ở phía tây sông Ngân. Từ khi lấy chồng Chức-Nữ sinh ra lười. Trời giận, bắt xa nhau, mỗi năm chỉ cho gặp nhau một lần.

Trong tuần tháng bảy hay mưa, lại gọi là *mưa ngâu* có ý nói ông Ngâu bà Ngâu gặp nhau khóc, vì thế nên thường kiêng không làm lễ cưới trong vụ ấy, sợ sai, nên gọi là *sợ ngâu vầy*.

Trong văn chương, thường dùng điền này để tả cảnh vợ chồng xa cách nhau.

Bài ca vợ chồng Ngâu

*Tục truyền tháng bảy mưa Ngâu,
Con trời lấy chú chăn trâu cũng phiền.*

*Một là duyên, hai là nợ.
Sợ xích thẳng ai gỡ cho ra.
Vụng về cũng thề Cung Nga,
Trăm khôn nghìn khéo chẳng qua mục-đồng.
Hay là sợ muộn chồng chẳng tá.
Hơi đâu mà kén cá chọn canh.
Lấy ai, ai lấy cũng đành,
Rẽ Trời đâu cả đến anh áo buồm.*

TÚ XƯƠNG

Chăn cù.— Chăn làm bằng lông cù lân.

*Lầu Tân chiều nhại vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng, chăn cù giá đóng.
(CUNG OÁN)*

Chăn gối.— Nghĩa bóng nói cuộc ân-ái của trai gái, có ý nói chung chăn chung gối.

*Ai ngờ lại họp một nhà,
Lợ là chǎn gõi mòi ra săt cầm*

(KIỀU)

Chǎn loan.— Chǎn thêu đôi chim loan.

Dẫu ngồi cửa sổ chạm rồng

Chǎn loan *gõi phượng không chồng cung hư.*
(CA DAO)

Chày kềnh.— Cái chày để đánh chuông chùa. Xem « TIẾNG KỀNH ».

*Chày kềnh một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm năm canh lẩn sự đời.
? (Tôi đây)*

(Thơ tiên về đời vua Lê Thánh-Tôn)

Chắp cánh liền cánh.— Dịch câu « *Tị dực liên chi* » 4 chữ đó do ở trong bài Trường-hận ca của Bạch-Cư-Dị nói Đường-Minh-Hoàng và Dương-Qui-Phi thề với nhau rằng :

*« Tại thiên nguyên tắc tị dực điểu,
« Tại địa nguyên vi liên lý chi ».*

Nghĩa là lên trời nguyên làm chim chắp cánh, xuống đất xin làm cây liền cánh. Ý nói vợ chồng thề đời đời sống chết cùng nhau.

Lại theo Tương-Truyền ở Trung-Hoa có con chim khiêm là một loài chim ở phương nam chỉ có một mắt một cánh, hai con trống mái phải ghép lại với nhau mới cùng bay được, bởi vậy, có tên là Tị-dực điểu. Chữ « CHẮP CÁNH » là nguyên ở diền đó.

Lại đời Chiến-quốc bên Trung-Hoa, có

người Hán-Bang làm chức xa-nhân ở nước Tống, vợ rất đẹp tên là Hà-Thị. Vua Tống giam Hán-Bang cướp lấy Hà-Thị. Hai vợ chồng đều tự tử, dặn lại xin hợp táng. Vua Tống giận không cho, đem chôn riêng. Đến sau có hai cây liễu mọc trên hai mả, rễ chung ở dưới, cành liền ở trên; chữ « LIỀN CÀNH » là do diền đó.

Các nhà văn thường dùng 4 chữ « CHẮP CÀNH LIỀN CÀNH » để nói những vợ chồng thủy chung với nhau.

*Trong khi chắp cánh liền cánh
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên*
(KIỂU)

Châm churóc.— CHÂM : rót chén rượu qua, CHƯỚC : rót chén rượu lại, cốt cho hai bên đều bỗng nhau. Nghĩa bóng là thêm đi bớt lại, tính toán với nhau cho cùng thỏa thuận.

*Vườn đào hoa, vạn tử thiên hồng,
Khách thi tửu,, chén nghênh xuân châm churóc*
(VÔ DANH)

Chân hán chân hài.— HÂN : hia che kín cả chân, cao lên đến đầu gối ; HÀI : thứ giầy chỉ che kín năm đầu ngón chân và sau gót. Nghĩa bóng là phong lưu sang trọng. Cũng như « chân giầy chân dép »

*Gái nha-nhuốc, tay vòng tay kiềng,
Trai xênh-xang chân hán, chân hài.*
VÔ DANH
(Cô Gia-Định phú)

*Rửa chân đi hán, đi hài.
Rửa chân đi đất cho hoài rữa chân.*
(CA DAO)

Châu sa. — Xem « GIỌT CHÂU ». Nghĩa đen là hạt châu sa xuống, nghĩa bóng là khóc, nước mắt như hạt châu sa.

*Lòng đâu săn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kì ền đã đầm-đầm châu sa.*
(KIỀU)

Châu Trần. — Tên hai họ ở cùng một làng dời dời kết thông gia với nhau, nhân đó gọi là Thôn CHÂU TRẦN, ở Tứ - châu bên Trung-hoa, nên sau thường dùng hai chữ đó để nói những cuộc vợ chồng lấy nhau xứng đáng.

*Thực là tài-tử gai-nhân,
Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn.*
(KIỀU)

*Mảnh gương vẫn sự còn gần,
Lại toan giấc mối Châu Trần sao nén.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Châu về Hợp-phố. — Quận Hợp-phố xưa về nước ta, nay thuộc về tỉnh Quảng-Đông bên Trung-hoa, ở đó có rất nhiều ngọc trân-châu. Về thời đô-hộ, quan Trung-hoa sang cai-trị nước ta, ức dân đi tìm châu, tự nhiên bao nhiêu hạt chân biến mất. Đến sau có Mạnh-Thường sang làm quan lấy nhân chính, trị dân, ngọc trân-châu lại tự nhiên về. Vì thế dời sau thường dùng điều đó để tả cái gì đã mất mà lại thấy.

*Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu Hợp-phố mà mong chầu về.
(KIỀU)*

*Kia ai tôn trở, chiết xung,
Mã-Công tên Thực anh hùng kém chí:
Tiết thanh cảm vật mới kỳ,
Dưới giòng Hợp-phố, chầu đi lại về.
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)*

Chén cúc.— Chén rượu cất bằng hoa cúc. Xưa ông Đào-Tiềm đời Tấn bên Trung-Hoa thích ngâm thơ, uống rượu, nên hay lấy cúc cất rượu uống cho sáng mắt, vì thế, người đời tặng ông hiệu « Cúc kinh ẩn sỹ ». Sau thường bắt chước ông cất rượu với hoa cúc.

Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

*Tiệc vui chén cúc đỡ say,
Mắt đưa cao thấp, giao lay dung dàng.
(QUỐC-SỦ DIỄN CA)*

Chén đồng.— Nghĩa là chén rượu đồng tâm, thè thốt hai người uống cùng một chén. Nghĩa bóng nói vợ chồng giao ước với nhau.

*Hiên cài lắc-đắc sao thưa,
Sân rêu nõi chốn ngày xưa chén đồng.
(HOA TIÊN)*

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin stronger luống những rày mong mai chờ.
(KIỀU)*

Chén hà.— Dịch « Hà bôî » nghĩa là chén ngọc mầu vàng úa như giáng buổi chiều, rót rượu vào sắc lóng-lánh rất, đẹp. CHÉN HÀ cũng như CHÉN NGỌC dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Đài là hương lộn, bình gương bóng lồng.*

(KIỀU)

Chén khuyên.— Chén rượu mời lúc tiễn biệt. Đường Thi có câu :

*« Khuyên quân cánh tận nhất bôi lưỡi,
« Tay xuất Dương-quan vô cõi nhân...*

Nghĩa là khuyên anh uống cạn một chén rượu, kéo ra khỏi cửa tây Dương-quan, không có ai là người cũ.

*Vài tuần chưa cạn chén khuyên,
Mái ngoài, nghỉ đã giục liền ruồi xe.*

(KIỀU)

Chén nguyệt.— Cũng như « CHÉN TRẮNG ».

*Tưởng người chén nguyệt thè bồi,
Phỏng hương trộm tưởng đã người nào thôi.*

(HOA TIỀN)

Chén nồng.— Chén rượu nồng, do câu « Đạo tửu hương nùng », nghĩa là rượu cất bằng gạo nếp (đạo là gạo nếp), hương nồng thơm.

CHÉN NỒNG tức là chén rượu ngon. Ta thường nói : *rượu nồng đê béo.*

*Biểu tiên phò ngọn đuốc hồng,
Ngậm cười thè với chén nồng cho xuôi.*
(QUỐC SỬ DIỄN CÁ)

Chén quan hà.— Chén rượu mời nhau lúc tiễn biệt. QUAN : âi ; HÀ : sông ; có ý nói rồi ra cách xa nhau vì sông vì núi.

*Tiễn đưa một chén quan hà,
Xuân-dinh thoắt đã dạo ra cao-dinh.*
(KIỀU)

Chén quỳnh.— Chén làm bằng ngọc quỳnh. Dùng nói cho đẹp lời.

*Chén quỳnh dáng lên, lưng uốn chân quỳ,
 Tay bá cổ, miệng ngán câu « tiễn tửu »*
(VÒ DANH)

Chén tặc chén thù.— Chén rượu kẻ mời đi, người mời lại.

*Vợ chồng chén tặc chén thù,
Bắt nàng đứng trực trì-hồ hai nơi.*
(KIỀU)

Chén tẩy trần.— TẨY : rửa ; TRẦN : bụi. Chén rượu mừng người đi xa về, gột bỏ những bụi bặm lúc đi đường, có ý nói mừng đã qua được những nỗi vất-vả dọc đường.

*Khen rằng : « Hiếu tử đã nén »,
Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu.*
(KIỀU)

Chén thè — Chén rượu thè bồi gá nghĩa với nhau.

*Kết từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ướt, khi đêm chén thè.*

(KIỀU)

Chén trắng — Chén rượu dưới trắng thè bồi với nhau để gá nghĩa vợ chồng.

*Đá đưa thêm gọi tắc phiền,
Chén trắng xưa đã nặng .nguyễn sá đâu.*

(HOA TIỀN)

Chén vàng — Chén bằng vàng, cũng như CHÉN NGỌC. Dùng nói cho đẹp lời.

*Vì chàng tay chùm chén vàng,
Vì chàng điểm phấn đeo hương não-nùng.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Chén xuân — Đời Đường gọi rượu là xuân ; CHÉN XUÂN là chén rượu.

*Đủ điều trung khúc án-cần,
Lòng xuân phoi-phoi, chén xuân tàng-tàng.*

(KIỀU)

Chèo quế — Mái chèo làm bằng gỗ quế.

Chèo quế bơi giăng.

Buồm mây giong gió.

(VÔ DANH)

(Dịch bài Bạch-Đằng-phú
của TRƯƠNG - HÁN - SIÊU)

Chi lan — Cỏ Chi, cỏ Lan, thơm nhẹ-nhang. Sách Gia-Ngữ có câu « Dữ thiện nhân cư, như nhập »

chi lan chi thất », nghĩa là cùng ở với người hay, như vào nhà có hoa lan, ý nói ở cùng thiện-nhân quân-tử thì nhẹ-nhàng và thơm đượm như có hương lan hương chi. Nghĩa bóng nói người bạn hiền.

*Khách chí lan dù lạ cùng tìm,
Bạn Đào-lý vì quen nên mải.*

(VÔ DANH)

(Trung Thu thường nguyệt phái)

*Giác nồng nhiễm về chí lan,
Thông-minh học-vấn kiêm-toàn cả hai.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CÁ)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « CHÍ LAN » nói về con cháu ; như câu « *đầy thèm chí lan* »

Chí hồng.— Cái chí chim Hồng Hộc. Chim Hồng là một loài chim to, hay bay cao và di xa, nên thường dùng để ví với người học giỏi, tài cao, có chí hơn người. Thường hay nói CHÍ HỒNG tức là chí người anh-hùng to tát cao-xa, người thường khó biết. Cũng như chữ « CÁNH HỒNG ».

*Chả yêu nhau, chả dẽ nhau,
Những loài yến trước hay đâu chí hồng*
(PHAN TRẦN)

Chí tôn.— CHÍ : rất, TÔN : tôn trọng. CHÍ TÔN nghĩa là rất tôn-trọng. Nghĩa rộng nói về vua là bậc rất đáng tôn-trọng.

*Trong trường gầm chí tôn với voi,
Nhưng khi nào gần gũi quân-vương.*
(CUNG OÂN)

Chí hồng.— Xem « TƠ HỒNG ».

*Dù khi lá thăm chí hồng,
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha.
(KIỀU)*

Chí Tần tơ Tần.— Chí nước Tần xe với tơ nước Tần. Nước Tần với nước Tần đời đời kết thân, nghĩa rộng nói cuộc vợ chồng. Thường nói duyên Tần Tần.

*Duyên kết kê gối Ôn màn Đỗng,
Mỗi xe nên chí Tần tơ Tần.*

VÔ DANH

(Hiếu-Sĩ từ nông phú)

Chí thăm.— Xem « XÍCH THẮNG ».

*Trêu người chí mấy trắng già,
Sao con chí thăm mà ra tơ mành?
(CUNG OÁN)*

Chí Hăng.— Xem « HĂNG-NGA ».

Trách ông Nguyệt thật là bất tri, sao cầm dây mà giữ mãi khăng - khăng.

*Giận chí Hăng đáo đê vô chừng, không
chấp mối đê làm chí mãi mãi.*

(VÔ DANH)

(Gái nhớ thi phú)

Chim chuột.— Do câu « Điều thú công vi thư hàng » nghĩa là CHIM CHUỘT cùng làm sống mái với nhau. Nghĩa bóng nói trai gái phải lòng nhau. Kinh Thi có câu : *Thứ nha lười giốc - Nanh chuột, súng chim sẻ.* Có ý nói chuột

không nanh mà cắn thủng được vách nhà,
chim sẻ không sừng mà đục được mái nhà.

*Chim chuột là cốt,
Được thua cũng lời*

(NGUYỄN THIỆN KẾ)

(Tài bàn phú)

Chim sa cá lặn. — Dịch câu « *trầm ngư lạc nhạn* ».

Trong sách Thông-tục biên có nói sắc người con gái đẹp làm cho cá sơ phải lặn, chim nhạn sơ phải sa, ý nói tuyệt đẹp.

*Chim đáy nước cá lờ đờ lặn,
Lưng da trời nhạn ngắn ngo sa*

(CUNG OÁN)

Chim Việt. — Chim nước Việt - Nam. Theo Sử cũ nước ta, về đời Hùng-Vương có đem công nhà Chu bên Trung-quốc một con bạch-trĩ, con chim đó chỉ tìm cảnh hướng về phương nam mới đậu, vì thế bên Trung-Hoa có thơ rằng: « *Việt điệu sáo nam chi* » nghĩa là chim nước Việt đậu cảnh nam.

Các nhà văn thường dùng hai chữ « VIỆT ĐIỀU» hay « CHIM VIỆT » để tả cái cảnh nhớ nước.

*Chim Việt, ngựa Hồ lợ-lão đố,
Hươu Tần, gến Tạ lạc loài mô.*
HOÀNG QUANG

*Nếu mang tình nước làng mây,
Thì chỉ chim Việt đỗ đáy cảnh nam.*
(?)

*Tinh riêng chim Việt ngựa Hồ,
Chuyên văn bảo ngọc các đồ sách không.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chim xanh.— Do tích Hán Vũ-Đế bên Trung-Hoa xưa đang ngự chơi ở vườn, có hai chim xanh bay đến. Đông-Phương-Sóc tâu là Sứ-giả của Tây-Vương-Mẫu. Được một lúe quả cỏ Tây-Vương-Mẫu đến, vì thế thường dùng hai tiếng « CHIM XANH » để nói tin tức đi lại.

*Thâm nghiên kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thăm, ráo đường chim xanh.*
(KIỀU)

Chín bệ.— Dịch chữ « cửu bệ » hay « cửu trùng » tức là chỗ đền vua ngự có xây chín bậc cao nên thường nói về vua.

*Trên chín bệ mặt trời gang tặc,
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chầu.*
(CUNG OÁN)

Chín chữ cao sâu.— Xem « CÙ LAO », nghĩa rộng nói về công ơn cha mẹ to tát, cao như núi, sâu như bể.

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dài tà tà.*
(KIỀU)

Chín phương.— Dịch « Cửu phương » tức là bốn phương chính: đông, tây, nam, bắc và bốn phương bàng: đông-nam, đông-bắc, tây-nam-tây-bắc, và giữa là trung-ương.

*Mười phương Phật chín phương Trời,
Chưa hay đến sự dưới đài oan ru!*
(QUAN ÂM)

Chín suối.— Dịch « Cửu tuyễn », cũng như « SUỐI VÀNG ».

*Chi dầu thịt nát xương mòn,
Ngâm cười chín suối hãy còn thơm lây.*
(KIỀU)

Chiếc bách.— Thuyền làm bằng gỗ bách. Chương « Bách chu » trong Kinh Thi có nói nguyên bà Vệ-cung-Khuông góa sớm ; cha mẹ khuyên bà cải giá, bà từ, bèn làm bài thơ « Bách chu » để tỏ ý mình, tự ví thân góa bụa, như chiếc thuyền gỗ bách giữa giòng nước lênh đênh.

Trong văn-chương dùng hai tiếng đó để ví thân phận người đàn bà góa.

*Nàng rằng chiếc bách sóng đào,
Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.*
(KIỀU)

Chiêng vàng.— Nghĩa đen là cái chiêng bằng vàng, nghĩa bóng nói mặt trời, có ý nói mặt trời to như cái chiêng vàng.

*Chiêng vàng soi đáy nước long-lanh.
(?)*

Lối về chiêng đã gác chênh-chênh

CHU-MẠNH TRỊNH
(Thơ vịnh Kiều)

Chiều xuân.— Dịch chữ « Xuân tú » nghĩa bóng là tình.

*Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dẽ khiến nét thu ngại-ngùng.*
(KIỀU)

Chinh an. — CHINH: đi; AN: yên ngựa. CHINH AN là yên ngựa lúc đi đường xa.

*Hồng quần nhẹ bước chinh an,
Đuôi ngay Tô-Định dẹp tan biến thành.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Chồng Ioan vợ phượng. — Chồng như chim loan, vợ như chim phượng, có ý nói tốt đồi đẹp duyên, do câu thơ của nàng Hàn-Thụy-Tân:

*Kim nhát khước thành loan phượng hữu,
Phượng tri hồng điệp thị lương duyên.*

Nghĩa là ngày nay lại nên bạn chim loan chim phượng mới biết đó là duyên lành.

*Cũng mặc ai chỉ Tân tơ Tân, cứ giữ mình
vàng giá ngọc;*

*Cho đáng kẻ chồng loan vợ phượng, lọ là
chào khách bán rao.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Chu Trần. — Xem « CHÂU TRẦN »

Chu-Trần nào có Chu-Trần nào hơn.

(KIỀU)

Chu tử. — CHU: đồ, TỬ: tia. Nghĩa rộng là phàm phục của các quan, hay các quan.

Khắp triều chu-tử đầy hàng thi thư.

NGUYỄN THẮNG

(Yên đồ)

Chúa xuân. — Chủ mùa xuân. Tục nước ta thường tin mỗi mùa có một ông thần chủ-trương

việc mưa nắng. Mùa xuân thuộc mộc về phuơng đông, nên lại có tên CHÚA ĐÔNG hay ĐÔNG QUÂN.

Nghĩa bóng nói vua hay chồng.

1.) Nói về mùa xuân :

Ba dương đà gấp thua thời vận,

Bốn bề đều mừng một chúa xuân.

(Hồng đức quốc âm thi tập)

2.) Nói ví với vua :

Muôn hồng nghìn tia đua tươi,

Chúa xuân nghìn hải một hai bông gần.

(CUNG OÁN)

3.) Nói ví với chồng :

Đã cam chịu bạc với tình,

Chúa xuân để tội một mình cho hoa.

(KIỀU)

Chung đình.— Do câu : « Chung minh đinh thực »,
CHUNG : chuông ; ĐỈNH : vạc. Ngày xưa bên
Trung-quốc những nhà sang trọng đến bữa
ăn thường dùng chuông mời khách, và để
vạc ở giữa cùng ăn. Nghĩa bóng nói sự phủ
quý lợi danh.

Thường hay nói : MIẾNG CHUNG ĐỈNH ;
NÊN CHUNG ĐỈNH.

Kiếp này đã trót đa mang,

Kiếp sau chung đình giờ van cũng chừa.

BÀ NHÂN KHANH

(Tự tình)

Chung gối.— Cũng như chữ « CHĂN GỐI », nói cuộc
vợ chồng hòa-hợp.

*Người vào chung gói loan phỏng,
Nàng ra tựa bóng đèn giọng caanh dài.*

(KIỀU)

Chung-Kỳ.—Chính tên là Chung-Tử-Kỳ, một bậc hiền ở đồi Xuân-Thu bên Trung-quốc, sành nghe đàn, bạn thân của Bá-Nha, một nhà giỏi đàn. Khi Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gảy nữa. Trong văn-chương thường dùng hai chữ đó để nói về bạn tri-âm, thân-thiết.

*Rằng : « nghe nỗi tiếng cầm dài,
« Nước non luồng những lắng tai Chung-Kỳ».*

(KIỀU)

Chung tình.—Xem « TÌNH CHUNG ».

*Mây mưa mây giọt chung tình.
Định Trầm hương khóa một cảnh mầu đơn.*

(CUNG OÁN)

*Duyên kia có phụ chí tình,
Mà toan sẻ gánh chung tình làm hai.*

(KIỀU)

*Hay là tài hèn súc mọn, trống chung tình
vừa hổng đánh khôn kêu,
Hay là phận hẩm duyên hôi, gương tri kỷ
bóng mờ soi chẳng thấy,*

VÔ DANH

(Quá xuân phú)

Chung thân.—CHUNG : trọn ; THÂN : thân, nghĩa là trọn đời.

*Họa bao giờ có gấp người,
Vì tôi, cậy hỏi một nhời chung thân.*

(KIỀU)

Chung thiên. — Cũng như « CHUNG THÂN » nghĩa là trọn đời không bao giờ quên.

*Sinh rằng : « Hiểu phục vừa xong,
« Suy lòng trắc-dĩ đau lòng chung thiên ».*
(KIỀU)

Chữ đồng. — Do câu « ĐỒNG TÂM KẾT », cái nút thắt bằng hai giải lụa, ngày xưa dùng để ghi nhớ lời ước của hai người cùng làm việc gì.

Sau thường dùng để nói hai vợ chồng ở với nhau sống cùng nhà, chết cùng mồ, hay để nói hai người cùng ý cùng lòng làm việc gì, lợi cùng ăn, thiệt cùng chịu. Nên thường nói : « ĐỒNG TÂM làm việc với nhau ».

*Tóc tơ cẩn vân tặc lòng,
Trăm năm lạc một chữ đồng đến xương.*
(KIỀU)

Chữ tòng. — Do « TAM-TÒNG » tức là ba điều phải theo. Phận đàn bà có ba điều phải theo : 1) còn ở nhà theo cha ; 2) khi lấy chồng theo chồng ; 3) khi chồng chết, theo con.

*Phận bồ tử vẹn chữ tòng,
Đổi thay nhạn yến, đã hỏng đầy nién.*
(KIỀU)

Chứa dép vườn dưa. — Dịch câu « QUA ĐIỀN CHỈNH LÝ » ở bài Quân-Tử hạnh, nghĩa là qua ruộng dưa chờ có cui xuống chứa dép, e người ta nghi mình lấy dưa. Nghĩa bóng nói nên ty-hiem những trường hợp như trên, kéo gieo vạ vào mình. Cũng như câu : « TÌNH NGAY LÝ GIAN ».

*Ngán thay chුa dép vươn dưa,
Đau ngay cho chết, cũng ngờ rằng oai.
(QUAN ÂM)*

Chức nữ.— Xem « CHÀNG NGƯU Ả CHỨC »

Trên giời Chức nữ cùng Ngưu-Lang.

Một giải sông Ngân lệ mây hàng.

Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

Chức tước.— CHỨC : chức vị làm quan ; TUỐC : phầm tước của triều-dinh. Tước có 5 bậc : Công, hầu, bá, tử, nam.

Thường dùng hai chữ đó để nói chung các người có phầm tước hay các quan.

*Cũng có kẻ theo đạo thánh : dạy một đường ra
một nẻo, ý không suy, mang tiếng học hành ;
Lại có người đội ơn vua; thờ hai chúa ở hai lòng
bung như thế hổ người chúa tước.*

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Chương dài.— Tên một con đường ở Tràng-An (Kinh đô nước Trung-quốc đời Đường). Hán-Hoành-Hủ đời Đường đi làm quan xa lối một người kỹ-nữ họ Liêu để ở đó.

Trong khi ở xa viết thư về, thường gọi là LIÊU CHƯƠNG ĐÀI (tức là nàng họ Liêu ở đường Chương-dài), nhân thể trong thư gởi cho Liêu có câu :

*Chương dài liêu tích nhật thanh thanh,
Kim tại phủ, dã ưng phan chiết tha nhân thủ.*

Nghĩa là cây liễu Chương-Đài xưa xanh
xanh nay còn không, hay là tay khác đã bẻ
mất rồi.

Nghĩa bóng dùng để tả nỗi xa cách tình nhân,
hay nói người đàn bà không đứng đắn.

*Khi vè hỏi Liễu Chương-Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*

(KIỀU)

*Trăng thè vẫn đó chi chi,
Liễu Chương-Đài biết nay đi đâu rồi.
(HOA TIÊN)*

*Xanh xanh khóm liễu Chương-Đài
Tiếc thay đã để tay ai vin cành.
(QUAN ÂM)*



Dạ dài.— DÀ : đêm ; ĐÀI : dài. Nghĩa đen là cái dài đêm. Nghĩa bóng là âm phủ.

Sách Ngữ-Loại nói : « Âm phủ vị chi tràng dạ dài : âm phủ là cái dài đêm dài. »

Cũng dùng như những tiếng : « Chín suối, suối vàng, tuyễn dài, cửu tuyển ».

Dạ dài cách mặt khuất lời,

Rầy xin chén nước cho người thác oan.

(KIỀU)

Da ngựa bọc thây.— Dịch câu « *Mã cách khóa thi* » của Mã -Viện. Nguyên Mã -Viện, danh tướng đời Hán, có nói : « *Trương phu đương mã cách khóa thi, nịnh khả tử nhi-nữ, tử chi thủ hò* », nghĩa là bậc trượng-phu nên phải lấy da ngựa bọc thây, sao lại chịu chết ở trên tay đàn bà.

Từ đấy các nhà văn thường dùng bốn tiếng đó để tả cái chí khi hiên-ngaوغ của kẻ làm trai.

Vì dù gan nát óc lầy,
Dâu răng da ngựa bọc thây cũng đành.
VÔ DANH
(Dịch bài Hịch
của Trần-Hưng-Đạo)

Chỉ làm trai dăm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-son nhẹ tựa hồng mao.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Dài đồng.— « Đồng tâm kết » tức là dài đồng tâm.
Nguyên vua Tùy Đường-dế bên Trung-quốc
kết dài đồng tâm ban cho hậu cung để ước
thề kết hợp với nhau.
Thường dùng nói về nhân duyên vợ chồng.

Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng
Gương loan bẻ nửa, dài đồng sé đôi.
(CUNG OÁN)

Đồng-hưu rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau khăng-khit dài đồng
NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Dao hàn.— HÀN : rét ; DAO HÀN nghĩa bóng là rét
lầm, có ý nói rét như cắt.

Bệnh trần đôi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
(CUNG OÁN)

Dao-trì.— DAO : ngọc dao ; TRÌ : ao ; DAO-TRÌ
là tên một cái ao ở cảnh tiên, nghĩa bóng
dùng nói những cảnh-tri đẹp, hay nơi có con
gái đẹp ở. Cũng như « BỒNG-LAI » hay « ĐÀO-
NGUYỄN ».

*Trai tài gái sắc, ai bì,
Doanh-châu ẩy khách, Dao-trì nọ tiên,
(HOA TIÊN)*

Dày gió dạn sương.— Mắt bị phong sương lấm, nên dày dạn, có ý nói tro không biết gì là xấu hổ.

*Mắt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
(KIỀU)*

Dặm băng.— DẶM là một độ đường dài (Bên Âu-Châu tinh) mỗi dặm là 4.400 bước tây—còn ở Việt-Nam và Trung-Quốc cứ đếm 360 bước là một dặm, hay 135 trượng là một dặm; Lại có người nói cứ đẽ một con trâu đứng trông thẳng không thấy là một dặm). BĂNG là đi ngang. DẶM BĂNG: ngang đường.

*Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lòng buông tay khẩu, bước lần dặm băng.
(KIỀU)*

Dặm hè.— Dặm đường có trồng cây hè. Theo sách Bắc-sử, ngày xưa Hiệu-Khoan làm quan Thủ-sử châu Ung, sức dân cứ mỗi dặm-trồng một cây hè để người đi đường được hưởng bóng mát, và biết độ đường xa gần. Nghĩa rộng là dặm đường, dùng nói cho đẹp lời.

*Ở đây âm khi nặng nề,
Bóng chiều đã ngả, dặm hè còn xa.
(KIỀU)*

Dặm hồng.— Dặm đỏ, nghĩa rộng là dặm đường có ý nói đất đỏ hay đường cỏ bụi. Cũng dùng nói cho đẹp lời.

Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trong người đã khuất mây ngàn dâu xanh
(KIỀU)

Dặm phàn.— Do hai tiếng « Phàn lý » nghĩa là quê làng.

Cửa trời rộng mở đường mây.
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phàn
(KIỀU)

Dặm trường.— Dặm đường dài.

Vùng trăng ai sẽ làm đói,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.
(KIỀU)

Đầm xanh.— Đường đi trên đồng cỏ xanh.

Hải văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thế cây quỳnh cành giao,
(KIỀU)

Dây huân.— Dây đàn nam huân của vua Thuấn bèn Trung-Quốc. Đời Ngu, vua Thuấn có làm bài ca « Nam Huân » để hát gió nam, trong có câu : « Nam phong chi huân hè, khả dĩ giải ngõ dân chi uấn : nghĩa là gió phương nam mát mẻ, khả giải được lòng hờn giận của dân ta.

Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng « DÂY HUÂN » để tả dây đàn, có ý nói tiếng

dàn êm-áii dịu-dàng như gió nam mát mẻ,
làm giải được lòng phiền muộn uất ức của
người,

Tỉnh nghe tiếng giốc hơi dài vẫn.

Cười lụa dây huân khúc nhặt thưa.

VŨ BÍCH

(Dịch thơ triều Lê)

Dây xe. — Dịch hai tiếng « *Thoi cocc* ». THÔI : dây ;
CỐC : tóm xe tức là cái vòng ở giữa bánh xe
để tra cái trục vào. Thời xưa, khi quan Tướng
đi đánh giặc, vua tiễn ra đến tận ngoài cửa
thành, lấy tay dây xe của quan tướng ngồi,
tỏ ý ủy-thác việc đánh dẹp ngoài biên.

Dây xe vàng chỉ dặc sai.

Tiễn-nghi bát tiêu, việc ngoài đồng nhung.
(KIỀU)

Dâu bè. — Xem « BÈ DÂU ».

*Cơ trời dâu bè đa doan,
Một nhà để chị riêng oán một mình.*
(KIỀU)

Đi duyên. — ĐI : tặng biếu ; DUYÊN : liên lạc ; ĐI
DUYÊN : làn la thân với nhà quyền quý.

*Trăng già đưa mối tor vương,
Mới hay con tạo mở đường đi-duyên.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Mỗi hai xin trở về nhà,
Bóng đèn tiếng búa dám là đi duyên*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Điển khơi.— (tiếng cổ) : Xa khơi, xa cách.

*Thứ tinh lại điển khơi ngày ấy,
Tiền sen này đã nảy là ba.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Đọc ngang.— Dịch « *Tung hoành* » Xem « TUNG HOÀNH ».

*Chợ giờ quẩy nước mặc đầu,
Đọc ngang nào biết trên đầu có ai.*

(KIỀU)

Doanh châu.— Tên một hòn núi thần có tiên ở. Nghĩa rộng nói nơi cảnh tri đẹp, hay nơi ở của những bậc giai nhân tuyệt sắc.

Thường dùng như : « GIAO-TRÌ, BỒNG-LAI, ĐÀO-NGUYÊN v. v.

Trai tài gái sắc ai bì,

Doanh châu ấy khách, Giao trì nợ tiên
(HOA TIỀN)

Doanh hoàn.— DOANH : biền ; HOÀN : cảnh đất nhởn, khu vực nhởn ; DOANH HOÀN, gọi chung cả địa-cầu.

Cuộc đời mở hội doanh hoàn,

Anh hùng bốn bề, giang sơn một nhà.

PHAN BỘI CHÂU

Doanh ngân.— DOÀNH : giòng nước ; NGÂN : trắng như bạc. DOÀNH NGÂN là giòng nước bạc.

*Cao kinh trước giã bầu trời,
Doanh ngân rả mác, non đài treo cung-*

(PHAN TRẦN)

*Lững lờ chiếc lá doanh ngắn.
Cắn thu yến đợi khách, ôm cắn đợi giảng.*
(BÍCH-CÂU KÝ NGHỆ)

Doanh quyên. — DOÀNH : giòng nước ; QUYÊN : giòng nước nhỏ trong sạch.

*Trong sao chau đỏ doanh quyên,
Ăn sao hạt ngọc Lam-điền mới đồng.*
(KIỀU)

Doanh Tương. — Nghĩa bóng nói nước mắt. Cũng như chữ « MẠCH TƯƠNG ».

*Sinh từ nám náu phẫn hương,
Trời thu ba cũ, doanh Tương một ngày*
(HOA TIỀN)

Dòng chäu. — Xem « CHÂU SA ».

*Theo nhời cảng chảy dòng chäu.
Liều mình ông đã gieo đầu tưống vôi.*
(KIỀU)

Du Nhạc. — DU : chơi ; NHẠC : núi Ngũ - Nhạc. Nguyên ngày xưa có người Hương-Bình trước rằng bao giờ con trai có vợ, con gái có chồng, thì đi chơi núi Ngũ-Nhạc nữa là mần nguyên. Nghĩa bóng nói tâm chí nhàn hay toại-chí.

*Vòng tròn hẵn đã không thêm,
Chút hiềm du Nhạc lòng còn chưa nguôi.*
(HOA TIỀN)

Du nhai — DU : chơi ; NHAI : đường phố. Đi chơi phố. Ngày xưa các ông mới đỗ Tiến-

sỹ, vua cho cưỡi ngựa đi chơi phố. Sau thường cũng có khi dùng theo thể hài-huóc, đi chơi phiếm.

Ba ngày thương mã du nhai.

Lòng vua ưu hậu, mắt người quan chiêm

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Dùi sương.— Dùi trống lúc trời còn sương, nghĩa rộng là tiếng trống tan canh, tức là tang làng sáng.

Chuyện trò thêm gạn sắt đanh,

Dùi sương chót mảng trên thành điền nam.

(HOA TIỀN)

Duy tân.— Nghĩa là thay phép cũ theo phép mới Kinh - Thi có câu : « Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân », nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh-lệnh theo mới.

Đến nay trong văn chương ta hay dùng hai chữ « DUY TÂN », từ ngày có phong-trào Âu-Mỹ, nên thường hay nói « theo thời buổi « DÂY TÂN ».

Gặp thời vận :

Mừng tế hội anh quân,

Bang giao thân nước lớn,

Nội trị thiếp thân dân,

Như mặt trời đang khi mới mọc,

Như gương trong chǎng chút bụi trần,

Hội Duy-Tân.

NGUYỄN CĂN MỘNG

(Khúc Nghênh Hoàng)

Duyên cá nước.— Do hai tiếng « *ngư thỷ* ». Cá gặp nước tha hồ vùng-vẫy và lại có nước cá mới sống. Hai tiếng « CÁ NUÓC » do hai diền sau này :

1.) Thời Đông - Chu bên Trung - Quốc, vua Hoàn-Công nước Tề sai Quản-Trọng cầu Ninh-Thich. Ninh-Thich trả lời : « *Hạo, Hạo hồ* » nghĩa là nước mênh-mông ru ! Quản-Trọng không hiểu, hỏi Tĩnh-Nương, một người tỳ thiếp ; Tĩnh-Nương nói : cõ-thi có câu : « *Hạo hạo đà thủy, dực dực đà ngư, vị hữu thất gia, nhì au triệu ngã cư* »—nghĩa là nước mênh mông kia, cá nhung-nhúc kia, chưa có cửa nhà, định triều ta ở đâu. — Thế là ý Ninh-Thich muôn ra làm quan.

2.) Thời Hán Lưu - Bị đi cầu được Khổng-Minh, nói rằng : « *Cô đặc Khổng-Minh, do ngư chi đặc thủy* » nghĩa là ta được Khổng-Minh như cá được nước.

Đời sau, các nhà văn thường dùng hai tiếng « CÁ NUÓC » để tả gặp sự may mắn ; hay vua tôi gặp được nhau, hay vợ chồng hồn mục.

*Thỏa duyên cá nước
Gặp hội may rồng*

X X X
(Lång lơ phú)

Duyên Đắng.— Có duyên may đến được Đắng-Vương các. Nghĩa bóng là cái duyên may gặp được nhau. Xem « GIÓ CÁC ĐẮNG ».

Duyên **Đắng** *thuận nèo gió đưa,*
Cùng chàng kêt lóc xe tơ những ngày.
(KIỀU)

Duyên hương lửa. — Xem « HƯƠNG LỬA BA SINH ».

Phải duyên hương lửa cùng nhau,
Xe dê lợ rắc lá dâu mới vào.
(CUNG OÁN)

Duyên may. — Có duyên nên may được. Cũng như « DUYÊN ĐẮNG ».

Chứ « duyên may » đạp đồ phật hồng nhan
Kìa những người xe ngựa chan chan,
Số ngón, kề đã thua nhau ngàn với vạn.

DƯƠNG-VĂN-TRÌ

Dưới gối. — Dịch « Tất hạ », nghĩa rộng hầu hạ cha mẹ, có ý nói người con hầu hạ quanh quẩn ở dưới gối cha mẹ.

Ngựa trong giờ bể bao dong,
Thút cho dưới gối, tắm lòng tiễn nhi.
(PHAN TRẦN)

Dưới tùng. — Dịch hai tiếng « Tùng hạ ». Đời Tống bên Trung-Hoa có ông Tô-Thức đi chơi gò Ngũ-Lão nghe trong bụi tùng có tiếng nước chảy róc-rách như tiếng đánh cờ. Nghĩa bóng là đánh cờ.

Bụi trần chẳng bợn đinh đinh,
Dưới tùng trong quýt âu dành là đáy,
(HOA TIỀN)

Dương liễu.— DUƠNG : cây dương ; LIỄU : cây liễu. Cây dương và cây liễu lá cũng như nhau, chỉ khác cành dương cứng và vênh lên, cành liễu yếu và rủ xuống.

Các nhà văn thường hay dùng luôn cả hai tiếng « DUƠNG LIỄU » có ý cho dương là khí dương, liễu là khí âm, để cho có âm dương.

Quân đưa chàng ruồi lên đường.

Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chẳng.

(CHINH PHỤ)

Lại thường dùng hai tiếng « DUƠNG LIỄU » vì với lông mày người con gái đẹp.

Mày dương liễu mặt phù dung,

Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh ly.

(HOA TIỀN)

Đ

Đá vàng.— Do câu « *Kim thạch chí ngôn, khắc vu ngũ nội* » : nghĩa là lời vàng đá ghi vào trong ngũ phủ. Lại Đường-thư có câu : « *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch lựan* » : nghĩa là duy có người cùng lòng, mới nên bàn truyện vàng đá.

Các nhà văn thường dùng :

1.) Đề tả những lời hứa hẹn trân - trọng không thể quên được, như câu :

*Đã lòng quân tử đa mang,
Một nhời vang tục đá vàng thiỷ chung.*
(KIỀU)

2.) Đề ghi tiếng thơm về sau, như câu :

*Được thua mấy cõi chiến tràng,
Nghìn thi Tiết Nghĩa đá vàng lưu danh*
(QUỐC SỬ DIỄN CÁ)

3.) Đề tả cái nghĩa vợ chồng chân chính, như câu :

*Mây mưa đánh đỗ đá vàng,
Quá chiểu nén đã chán chường yên anh.*
(KIỀU)

4.) Đè tătăm lòng trung nghĩa, như câu
*Khuyễn Ưng còn nghĩa đá vàng,
Yết-Kiêu, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê !*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Trăm năm đã tạc đá vàng.
Ai ngờ thế - tử ra chàng phu ân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đai Lam-diền.— Nghĩa là cái đai bằng ngọc. Xem « LAM ĐIỀN ».

*Dung nghi tư chất khác loài,
Cù minh long cồn, thắt đai Lam-diền.
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)*

Đai nguyệt.— Cũng đọc là « ĐÓI NGUYỆT ». ĐAI là đội ; NGUYỆT là giăng. ĐÁI NGUYỆT là đội giăng, tức là đi đêm.

*Xuất gia quyết một tâm liền,
Phụ tình đai nguyệt, bước lên dãm trường.
(QUAN ÂM)*

Đai các.— ĐÁI : đèn, CÁC : gác ; nghĩa rộng nói nhà sang trọng, quyền quý, có vẻ khen-khiệu nên thường nói : « con nhà ĐÁI CÁC, ăn nói ĐÁI CÁC, nói vẻ ĐÁI CÁC, làm mặt ĐÁI CÁC »

*Có chi nhà lối xa khơi,
Đem mình đai các vào nơi lâm truyềnl
(QUAN ÂM)*

Khách đai các. mốt mùi, mốt trai; chè sen rượu cúc, tiệc hứng vui vầy ;

Nhà phong lưu, mọi vẻ mọi hay, dựa gáu,
chiếu học, thể ngồi tiêm tắt.

vò DANH
(Tồ tôm phú)

Đài gương.— ĐÀI : nền ; GUƠNG : gương soi ;
chỗ dàn bà trang điểm. Do câu Cồ-Thi : « Thiếp
như dài thượng kính, chiếu kiến thủy phân
minh », nghĩa là thiếp như gương trên đèn,
soi mới thấy rõ ràng.

Nghĩa bóng nói dàn bà con gái trinh bạch.

Tiện đây xin một đôi điều,

Đài gương soi đèn dầu béo cho chặng.

(KIỀU)

Đài lan.— Dịch « Lân dài ». Xưa vua Quang-Vũ
dời Hán bên Trung-Hoa, sai lập một cái dài
cao, vẽ 28 hình công-thần treo ở đó để ghi
công.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « ĐÀI
LÂN » để nói công việc các quan to.

Lại cũng có sách gọi LÂN ĐÀI là VÀN ĐÀI,
nên các nhà văn nước ta lại dịch là ĐÀI MÂY.

Đồng lưu rõ rõ thể khuyêng,

Công ghi gác phượng, danh truyền dài lan.

(PHAN TRẦN)

Đài loan.— Cũng như « ĐÀI GUƠNG ».

Đài loan nọ thời cười với nguyệt,

Đêm thủy kia, lại ủ cùng hoa.

(TÂN CUNG OÁN)

Đài linh.—Dịch tiếng « LINH ĐÀI, tức là tẩm lòng, tâm linh của người.

Đeo đai trót một tiếng đà,

Đài linh hồ có trăng già chứng lâm.

(HOA TIỀN)

Đài mây.—Xem « ĐÀI LÂN »

Phận đầu không gác khói đài mây.

Danh đã dày ngàn cây nội cỏ.

NGUYỄN-VĂN THÀNH

(Văn tế tướng sỹ),

Đại phu tùng.—Nguyên ngày xưa vua Tần-Thủy-
Hoàng bên Trung-quốc, đi đường gặp mưa,
lần vào gốc năm cây tùng, sau về phong cho
năm cây tùng chức đại-phu. Nghĩa rộng nói
những người có công với vua.

Cũng khoe khoang kẻ đại phu tùng.

TRẦN-VĂN-NGHĨA

(Thế tục phú)

Đài sen.—Cây đèn nền dáng hoa sen.

Vội vàng làm lẽ rước vào.

Đài sen női sáp, song đào thêm hương.

(KIỀU)

Đại tạo.—ĐÀI : nhón, TẠO : nén ; nghĩa rộng là
trời. Cũng như « TẠO HÓA ».

Có bĩ thái xoay vẫn vì đại tạo.

VÒ DANH

Đài trang.—Cái dài dề trang diêm, tức là chõ ở
của đàn bà con gái.

*Mảng tin xiết, nỗi kinh hoàng,
Băng mình lên trước dài trang tự tình.
(KIỀU)*

Đam thanh.—ĐAM : say ; THANH : tiếng ; nghĩa là thích nghe dàn. Nghĩa rộng là người tri-kỷ, thường hay nói « khách ĐAM THANH ».

*Phút để khách đam thanh riêng ngắn.
Nỗi tình chung ngao ngán cũng vì tình.*

VÔ DANH

Đan quế.—ĐAN : đỗ ; QUẾ : cây quế. Tục truyền trong mặt trăng có cây quế đỗ, nên các nhà văn thường dùng « ĐAN QUẾ » để nói mặt trăng. Lại cũng dùng để tả sự thi đỗ như « tay vin cành quế » do câu « thủ phan đan quế ».

Muốn giáng thang mây dời bước lại, tối đến quỳnh lâu, ngọc điện, tay quyết vinh đan quế cành cao.

Rắp gieo gậy ngọc bắc cầu noi, chen vào tử-phủ, thành đỗ, tai nghe tö nghè thường khúc mới.

VÔ DANH

(Trung thu thường nguyệt)

Đan tâm.—ĐAN : đỗ ; TÂM : lòng ; tức là lòng son, lòng trong trẻo không có tỳ ố. Thường hay nói : « giải tâm LỐNG SON ».

Lấy đan tâm đổi với non sông,
(?)

Đan thanh.—ĐAN : đỗ ; THANH : xanh. Nghĩa rộng nói về nghè vẽ, hay bức tranh.

*Cứu cầm-tú dàn anh họ Lý,
Nét đan thanh bắc chí chàng Vương.*
(CUNG OÁN)

Đan thành.— ĐAN : dỏ ; THÀNH : thật. Nghĩa rộng là lòng thực, cũng như « ĐAN TÂM ».

Chắc rằng gắn bó đan thành

CAO BÁ NHẬT

Đan trì.— ĐAN : dỏ ; TRÌ : thèm. Thèm dỏ, chỉ chô vua ở.

Khẩu đầu lạy trước đan trì.

(NHỊ ĐỘ-MAI)

Đan dế.— Dế kêu vo ve như tiếng đàn, thường dùng để tả cuối hạ sang thu.

*Đầu canh còn điểm mõ quyền,
Vo ve đan dế bỗng xen giờ vàng.*

(PHẠM TRẦN)

Đan na.— Chữ nhà Phật. Cũng như tiếng « ĐAN VIỆT ».

Thiện-tín nhà nhà sinh cháu phượng

Đan na chốn chốn, nở con kén.

THIỆN BẢO

(Thơ mừng độc giả Quan-Âm)

Đan việt.— Chính nghĩa là người có công đức với chùa, sau dùng rộng nghĩa gọi những người đi vãn cảnh chùa cho lịch-sự và đẹp lời.

*Gió quang, mây tạnh thảnh-thơi,
Có người đan việt lên chơi cửa già.*

(KIỀU)

Đào hoa.— Tên một vị sao trong số Tử-vi chủ về tình ái. Thường dùng để nói những người lảng-lơ.

*Chém cha cái số hoa đào
Gỡ ra rồi lại buộc vào như không.*

(KIỀU)

Đào yêu.— ĐÀO : hoa đào ; YÊU : non, đẹp. ĐÀO YÊU cũng như « ĐÀO NON » nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Vũ-tiên vira thuở đào yêu,
Xe loan nối gót tơ điệu kết duyên.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đào kiềm.— ĐÀO : màu đỏ, KIỀM : gò má. Xem « MÁ ĐÀO ».

*Áng đào kiềm đậm bông não chung.
Khóe tlu ba đợn sóng kluynh thành*

(CUNG OAN)

Đào lý.— ĐÀO : cây đào ; LÝ : cây lý. Nguyên dời Đường bên Trung-Quốc, ông Địch-Nhân-Kiệt tiễn cử được nhiều người hiền tài, nên người đời bấy giờ thường khen ông : « Thiên hạ đào lý tận tại công môn », nghĩa là đào lý trong thiên hạ đến hết tại cửa nhà ông, ý nói những người tài giỏi trong thiên hạ đều đến với ông.

Lại có câu : *Hội đào lý chi phương viễn,
tự thiện luân chi lạc sự*: họp đào lý ở trong vườn, để cùng nói chuyện lě trời làm vui.

Đào lý viễn (vườn đào lý) là một nơi danh thắng ở Tràng-An, mà nhà thi-tiên Lý-Bach thường cùng các bạn văn chương hội họp bàn luận và có làm một bài « Tự » đào lý viễn rất hay, nổi tiếng :

Vì thế nhà văn thường dùng hai tiếng
« ĐÀO LÝ » để chỉ những bậc hiền tài.

Sân đào lý râm lồng man mác,
Nền đindh chung nguyệt gác mơ màng
(CUNG OÁN)

Bạn đào lý vì quen nên mải.

vô DANH

(Trung thu phú)

Đào mây.— Do câu: « Thiên thượng bích đào, nhật biến hồng hạnh », nghĩa là bích đào ở trên trời, hồng hạnh ở trên mây. Thường dùng để nói con gái sang trọng, quý báu như cây đào cây hạnh ở trên mây, trên trời.

Đào trên mây, hạnh trên trời,
Nghĩ chỉ cho nát dạ người như tơm.
(HOA TIÊN)

Đào nguyên.— Nguyên cuối đời nhà Tần bên Trung-Quốc, có một người đánh cá đến một cái suối hai bên toàn hoa đào, thấy đẹp, mà đi theo suối tới một động tiên, vì thế nên sau hay dùng điện này để nói chỗ người tiên, hay người gái đẹp ở.

Chào mừng đón hỏi dò la,
Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây.
(KIỀU)

Xinh thay, vui thú yên hè.
Đào nguyên uốn hỏi ai là chủ nhân?
(Thơ thiên thai)

Đào tiên.— Quả đào ở trên cung tiên, Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Đào tiên đã bén tay phàm.

Thì vin cành quit cho cam sự đời.

(KIỀU)

Đào non.— Dịch hai chữ « yêu đào » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái đến thì.

*Lỗ chân trót đã vào đây
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non.*

(KIỀU)

Quả mai ba bảy dương vừa

Đào non sớm liệu xe tơ kịp thi.

(KIỀU)

Đào tơ.— Cũng như « ĐÀO NON ».

*Những lứ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bảy giờ là đây.*

(KIỀU)

*Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi, giá lành đẹp duyên..*

(CA DAO)

*Nếu có phải tuổi chừng đợi chín, lúc hoa chào
nửa miệng, liệu từ khi sen ngó đào tơ;*

*Nào có hay, mai đã bảy ba, bảy giờ bóng xé
ngang đầu, cho đến nỗi ong chướng bướm
chán.*

(VÔ DANH)

(Hồng nhan bạc phæn phú)

Đào chúa.— ĐÀO : làm đồ đất; CHÚ : đúc đồ kim.
Nghĩa rộng là nung đúc, chỉ về công gầy dựng của tạo-hoa.

Ý cũng rắp ra ngoài đạo chủ,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.

(CUNG CÁN)

Đạo hằng.— ĐÀO : đạo lý ; HẰNG : thường, giờ được lâu. ĐÀO HẰNG tức là đạo thường hằng ngày phải có : trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tin.

Sinh dân ví chẳng đạo hằng,
Lộn đời súc vật thì rằng cho hại.

HOÀNG-QUANG

(Hoài Nam ca khúc)

Đẹp thanh.— Đẹp lên bãi cỏ xanh. Tục bên Trung-quốc về cuối xuân có định một ngày đi giỗ mả. Tức là đi tảo mộ ; người đi đông như hội.

Thanh-minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đẹp thanh.

(KIỀU)

Đáy bè mò kim.— Dịch câu « Hải đê mò châm » : lặn xuống đáy bè mà tìm kim, thì thực khó. Nghĩa rộng nói ví vào những sự làm mất công vô ích, cũng như nói « GIÃ TRÀNG XE CÁT ».

Bấy kù đáy bè mò kim
Là nhiều vàng đá, phải tìm trắng hoa.
(KIỀU)

Đáy giếng.— Dịch « tinh đê ». Nguyên bà Bột-Hải, vợ ông Ân-Hiêu-Tu, gặp giặc bắt, bà gieo mình xuống giếng tự-tử không chịu nhục. Vì thế, sau các nhà văn thường dùng diễn

này đề nói những sự tiết-liệt kiên trinh của dàn bà.

*Phận mà ra vây, cũng rầu,
Nghĩ người đáy giếng, thang lầu chẳng nhung.
(HOA TIÊN)*

Đặc sai.— ĐẶC: riêng một việc; SAI: sai khiến. ĐẶC SAI là sai làm riêng một việc.

*Dây xe vàng chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiêu việc ngoài đồng nhung.
(KIỀU)*

Đặng cát.— Xem « GIÓ CÁC ĐĂNG »; nghĩa bóng là may.

*Tiên-dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa Đặng cát, buồm xuôi Nhị-hà.
(QUAN ÂM)*

Đầu thăng.— ĐẦU: đầu dong; THĂNG: cái thưng. Nghĩa bóng nói người làm quan bồng lộc ít, chỉ có cái đầu và cái thăng.

*Lúc ly loạn gặp đầu cơ số,
Phận đầu thăng ai có tham giời.
NGUYỄN THẮNG
(Yên-dò)*

Đầu sơn.— Sao Bắc - đầu, núi Thái - sơn; do câu « Bắc đầu Thái sơn ». Nghĩa bóng đề ví ông thầy học có đức cao vọng - trọng, có khoa danh, có phầm giá.

*Một trong chot đã, đầu sơn đầu rồi ?
(?)*

Đè sóng. — Dẹp được sóng, do câu ở sách Tống sử, Tôn Sát có nói: « *Thì ra trường phong phá vạn lý lăng* » nghĩa là cối trận gió đánh vỡ sóng vạn dặm. Nghĩa bóng nói chí khí hùng-mạnh.

Tôn Ngộ bấy quyền lầu thông, đè sóng xóng mây là chí khí.

ĐẶNG-TRẦN-THƯỞNG

(Hàn Vương Tôn phú)

Đèn hạnh. — Đèn thắp bằng dầu hạnh, tức là dầu hột mận, các chùa thường hay thắp. Các nhà văn thường dùng hai chữ « ĐÈN HẠNH » đè nói sự tu hành.

Song mai thảa vắng,

Đèn hạnh đêm nhàn.

NGUYỄN NGHIÊM

(Không-Tứ mộng Chu-Công phú)

Đèn ngư. — Đèn thắp bằng mỡ cá. Đời cổ hay lấy mỡ cá làm dầu thắp. Chữ « ĐÈN NGƯ » theo nghĩa rộng lại có ý nhớ-nhung ở trong, do diễn « *Ngư phúc tang thư* » hay nói tắt là « *Ngư thư* », nghĩa là đèn thư trong bụng cá. Nguyên xưa có một người đàn bà, chồng đi xa, nhớ mà không thể gởi thư được, mới biên thư bỏ vào miệng cá gáy cho nuốt đi. Sau người chồng mua được con cá ấy về mà ăn thịt, được thư của vợ.

*Đất khách đèn ngư giong một bóng,
Lòng quê gởi điệp tĩnh năm cảnh.*

?

(Dịch thơ cô dời Lê)

Đèn xanh. — Nghĩa là ngọn đèn sáng xanh dè đọc sách, nên thường dùng hai tiếng « ĐÈN XANH » và « QUYỀN VÀNG » vi với người học trò.

Một ngọn đèn xanh một quyền vàng.

TÚ XƯƠNG

(Thơ Quan tại gia)

Đè danh. — ĐÈ : nêu ; DANH : tên ; nghĩa là nêu tên lên. Nghĩa bóng nói thi đỗ có tên dè lên bảng vàng.

*Rày mùng anh chị tới đây,
Vui này cũng ví bằng ngày đè danh.*

PHƯƠNG HOA

Đè hương. — ĐÈ : giờ, Thượng-de ; HƯƠNG : làng. Nghĩa rộng là chết, do câu của Trang - Tử : « *Thứa bỉ bạch vân, chí vu đế-hương* », nghĩa là cuối đám mây trắng đến chỗ giờ ở. Ý nói chết hồn lên giờ.

Ta lại thường nói lên « chầu giờ » cũng cùng nghĩa đó.

*Đè hương phút trớ xe biển,
Đại Vương Bố Cái tiếng truyền nghìn thu.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đêm thúy. — Đêm làm bằng lông chim phỉ - thủy (chim phỉ-thủy là chim chả). Nghĩa bóng nói chỗ người con gái ở.

Đài loan nợ, thoi cười với nguyệt,

Đêm thúy kia, lại ủ cùng hoa,

(CUNG OÁN)

Địch hoàn. — ĐỊCH : cỏ địch, tức là lau sậy, mọc ở bờ nước; HOÀN : viên tròn. «ĐỊCH HOÀN» do câu «*hợp* địch hùng hoàn». Hoạch địch là lấy cỏ địch vạch chữ ; hùng hoàn là viên mặt gấu. HOẠCH ĐỊCH : nguyên ngày xưa mẹ ông Âu-Dương-Tu. lấy cỏ địch vạch chữ dạy con. HÙNG HOÀN: mẹ ông Liêu-Công-Xước viên mặt gấu để con ăn cho đỡ buồn ngủ mà học được khuya.

Trong văn chương thường dùng hai tiếng đó để vi mẹ dạy con nêu người.

Kiều mộc một cây, cát lũy tuyết sương che chở ;

Vườn xu lùn mây đạm, địch hoàn khuya sớm khuyên rán.

Bà Ân-Sơn
BÀ CAO-NGỌC-ANH
(Văn tết mẹ)

Điểm hùng. — Cũng như «MỘNG HÙNG». Xem MỘNG HÙNG.

*Điểm hùng chưa có ứng linh,
Mộng xà đã sớm hiện hình trỗi ra.*
(HOÀNG TRÙU TRUYỀN)

Điền viên. — Nghĩa đen là ruộng vườn. Nghĩa bóng nói cái vui của người ở thôn quê, nhàn hạ, thư - xướng, tự - do, không ai câu thúc, không ai bó buộc. Thường nói « THÚ ĐIỀN VIÊN », do câu « *điền viên lạc thú* ».

*Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nợ đem thân thế hẹn tang bồng.*
(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

Điều đầu — Tiếng cầm canh ở trong quân ngày xưa. Tiếng to gọi là ĐIỀU, tiếng nhỏ gọi là ĐẦU.

*Thành trì phó mặc chim l่าน tò,
Điều đầu thay làm tiếng quếc kêu.*

ÁI-LIÊN TRẦN-MINH-KHIÈM

(Điều cõi Hội Kiếp Bạc)

Định trầm-hương. — (Xem LÀM XUÂN CÁC).

*Mây mưa mây giọt chung tình.
Định trầm-hương khóa một cánh mâu đơn.*

(CUNG OÁN)

Định chung. — Xem « CHUNG ĐỈNH ».

*Bình bồng còn chút xì xôi,
Định chung sao nỡ ăn ngồi cho an.*

(KIẾU)

Định dang. — Cái vạc và cái xanh. Nghĩa bóng nói nhà giàu có. Cũng dùng như « ĐỈNH CHUNG » nhưng khác một chút: ĐỈNH CHUNG thì nói nhà có khoa danh phú quý, còn ĐỈNH DANG thì nói nhà giàu có, sang trọng, không có quan tước.

*Ta đây đâu có hèn ngu,
Nhà ta cũng có cơ đồ Định dang.*

(TRÈ CÓC TRUYỆN)

Đoạn trường. — Nghĩa đen là đứt ruột. Nghĩa bóng là cái oan-nghiệp của người khốn nạn ở trong tình trường. Ta thường hay nói: « KIẾP ĐOẠN TRƯỜNG, SỐ ĐOẠN TRƯỜNG ».

Nguyên ngày xưa có người giết con vượn con, vượn mẹ lấy làm thương quá, gào khóc.

mãi đến chết, lúc mồ rá xem thấy ruột đứt cả. Từ đấy mới dùng chữ ĐOẠN TRƯỜNG để nói sự đau đớn khổ não quá. Lại thường hay nói «*đau khổ đứt ruột*».

Nỗi đau đớn, như câu :

Nghìn năm gương cũ soi cổ kim cổ.

Cánh đáy người đây luống đoạn trường.

Bà huyện THANH-QUAN

(Thăng-long hoài cõ)

Oan-nghiệp trong tình trường, như câu :

Ví đem vào tập đoạn trường,

Thì treo giải nhất chi nhường cho ai.

(KIỀU)

Đoái khúc. — Dịch chữ «*Cố khúc* » ở câu «*Chu-Lang cố khúc* ». Cố khúc nghĩa là nhìn lại người đánh đàn. Nguyễn Chu-Du nước Ngô đời Tam-Quốc sành nghe đàn, ngồi nghe ai đánh nhầm lối tiếng nào, tất ngảnh trông lại, cho nên mới có chữ «*Chu-Lang cố khúc* ».

ĐOÁI KHÚC dùng cũng như «*TRI ÂM* ».

Khúc đàn này, vẫn khúc ngày xưa,

Mà người đoái khúc bây giờ dài xa.

Tản-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

(Ôm cầm)

Đọc giữa những dòng chữ. — Do một thành - ngữ Pháp «*Lire entre les lignes* », nghĩa là hết sức cẩn - thận, mà có ngụ ý soi - mói, bới - móc; cùng nghĩa như câu tục - ngữ Việt - Nam ta : «*Bói lồng tim vết* » hay «*Bói lá tim sâu* ».

Đối với những bạn đọc lơ - đãnh, những dấu chấm ấy chỉ là những nốt in đen nhỏ như dấu chấm danh ghim không có nghĩa lý gì hết; nhưng đối với các bạn đọc biết « **đọc giữa những dòng chữ** », theo như một thành ngữ Pháp, thì những dấu chấm ấy ngữ nhiều ý nghĩa mà tác - giả bài báo không có cách nào phô diễn ra được bằng mấy dòng chữ viết hoặc bằng cả một đoạn văn.

TAM LANG

(Giang-Sơn số 220 ngày
29-11-1950)

Đồ my.— Là một thứ hoa ; cây cao độ 4, 5 thước, cành và lá có gai, lá tia như lông chim, trên mặt có nhăn, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng. Vì cuối xuân sang hè các hoa nở hết, thì hoa đồ-my mới nở, nên trong Đườong-Thi có câu : « *Khai đáo đồ-my hoa sự liêu*, nghĩa là đến hoa đồ-my nở, là hết sự chơi hoa ». Các nhà văn thường lấy hoa ĐỒ-MY để tả cuối xuân sang hè.

Vì chữ hán, chữ đồ viết tựa như chữ trà, nên nhiều người cũng lại gọi là hoa TRÀ-MY.

Cái đêm hôm ấy đêm gi,
Bóng dương lồng bóng đồ-my trập-trùng.
(CUNG OÁN)

Đồ thư.— ĐỒ : tranh; THƯ : sách. Nghĩa rộng nói chung các tranh vẽ và sách học.

*Túi Ôi, tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nứa man, phong quang một chèo.
(HOA TIÊN)*

Đồ tè. — Tên một thứ rượu ngày xưa hay uống
để trừ tà khí.

*Nước chảy xiết hầm rồng róc rách, dáng
xuân lang rất lại chén đồ-tè.*

CHIỀU LÝ
(Chiến tụng Tây-Hồ)

Đồ quyên. — Là con chim quốc, còn tên nứa là
TỬ QUY. Tục truyền xưa vua Thục-Đế tên là
Đỗ-Vũ, vì mê nữ-sắc hóa mất nước, sau hối
hận, chết hồn hóa ra chim kêu da-dả « QUỐC,
QUỐC » nghe thê-thảm. Lại có sách chép :
Đỗ-Vũ gặp thủy tai nhường ngôi cho Thừa-
tướng lén núi ở ẩn đến lúc chết, hóa ra
chim quốc, nên chim quốc cũng gọi là Đỗ-
Vũ. Các nhà văn thường dùng diễn này để
tả cảnh mùa hè, hay tà nỗi ưu-sầu nhớ tiếc.

*Khúc đau êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục-Đế, hay mình Đồ-Quyên.
(KIỀU)*

Đồ vũ. — Cũng như « ĐỒ QUYÊN ».

*Kêu trị loạn : đau lòng con đồ-vũ,
Gọi công tư : mỗi miệng cái Hà-mỗ.
(Phú Tây Hồ)*

Đôi doanh. — Hai giòng nước, nghĩa bóng là nước
mắt.

*Ngán chiều lă-chă đối doanh,
Buồn nương bên triện đạo quanh khắp tòa
(HOA TIỀN)*

Đối lúy.— Hai bên lập đồn đóng quân để đối địch với nhau.

*Tướng Bắc quân Nam,
Đối bên đối lúy.*

VÔ DANH
(Bạch Đằng phú)

Đồi thay nhạn yến.— Nhạn lại yến đi; Nghĩa rộng nói ngày tháng. Cũng như « ĐÔNG LẠI THU QUA » hay « THỎ LẶN ÁC TÀ »

*Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đồi thay nhạn yến đã hòng đầy niên.
(KIỀU)*

Đóng quân.— Xem « CHÚA XUÂN ».

*Đóng quân sao khéo bắt bình,
Cành hoa tàn nguyệt, bức minh hoài xuân.
(CUNG OÁN)*

*Một ngọn đong phong sẽ thôi phào,
Đóng quân đương tỏ lỗi ra vào.
TÚ XƯƠNG*

*Vẽ chi một mảnh hòng quẩn,
Chỉ họa dành đã đóng quân đầy rồi.
(HOA TIỀN)*

*Chỉ trương mừng thấy đóng quân,
Thái bình hoa cỏ được nhuần hơi mưa,
- (QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Đông sàng.— ĐÔNG : phia đông, SÀNG : giường.
 Nguyên ngày xưa ông Khuốc-Giám muốn kén rể, đến nhà ông Vương-Đạo xem các học trò để chọn. Đến nơi ai cũng giữ lê phép, chỉ có Vương Hy-Chi nằm vỗ bụng trên giường phia đông và ăn bánh. Ông Khuốc-Giám liền chỉ mà rằng: « Anh này mới thật là rể ta », rồi gả con gái cho Hy-Chi.

Vì thế, đời sau hay dùng hai chữ ĐÔNG-SÀNG để nói chàng rể.

*Khéo thay lời nói hữu tình,
 Sàng đông rày mới là dành có noi.*
 (HOA TIỀN)

*Gần xa nức tiếng cung trang,
 Thừa long, ai kẽ đông sàng sánh vai.*
 (QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Đông tường.— Xem « TƯỜNG ĐÔNG », tức là tường về phía đông.

*Ki i Bắc-lý ngựa xe xum hợp ; mỗi tinh duyên
 khen kẽ khéo dật-diu ;
 Nợ đông tường ong bướm xôn-xao ; đường lai
 vãng rõn người đưa mối lại.*

VÔ DANH
 (Gái nhỡ thì phú)

Đống lương.— ĐỐNG : cột cái, LUÔNG : rường nhà. Nghĩa bóng nói những người tài giỏi đảm đang được những việc trọng trong nước như rường cột chống được nhà vậy.

Đống lương ai kẽ xanh phù vạc lè.
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Dẽ mẩy ai thôi giocard đồng lương,
Mà người thế đã đem nhau vật-sắc.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Đồng song. — ĐỒNG: cùng ; SONG : cửa sổ. Nghĩa là cùng ngồi ở cửa sổ, ý nói cùng ngồi đọc sách với nhau ở cửa sổ. Nghĩa bóng nói bạn cùng học một trường.

*Đồng song khuya sớm bấy lâu,
Chung chăn, chung gối, chung bầu cùng nhau*
(CA DAO)

Đồng hưu. — ĐỒNG: cùng ; HƯU: nghỉ, vui nhộn; ĐỒNG HƯU: cùng nghỉ ; nghĩa rộng là cùng vui với nhau.

*Đồng hưu rạng chép thẻ son
Chàng nên danh-giá thiếp còn trẻ trung
Yêu nhau khăng khít dải đồng*
NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Đồng tâm. — Xem « CHỮ ĐỒNG ».

*Đã nguyễn hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thè chằng ôm cầm thuyền ai.*
(KIỀU)

Đồng vọng. — ĐỒNG: cùng ; VỌNG: trông xa, xa lại. Tiếng nghe vắng vắng xa xa.

*Dường như bên nóc bên thèm,
Tiếng kiều đồng vọng bóng xém mo màng.*
(KIỀU)

*Tiếng địch thòi, nghe chừng đồng vọng,
Hàng cờ bay, trông bóng phất-phơ.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Tiếng ngọc từ vang trước bệ hoa,

Ngóng tai đồng vọng thuở thi ca.

NGUYỄN-BIỀU

Đồng nhung.— ĐỘNG : xem sóc ; NHUNG : việc binh.
ĐỒNG NHUNG là coi sóc việc quân ở ngoài.

Dây xe vang chỉ đặc sai,
Tiện nghi bát tiễn, việc ngoài đồng nhung
(KIỀU)

Động dong.— ĐỘNG : lay động ; DONG : dung nhuộm
nét mặt. ĐỘNĐ DONG là nét mặt khác thường.

Tiểu thư trông mặt hỏi tra,
Mới về, có việc chi mà động dong.
(KIỀU)

Động đào.— Xem « ĐÀO NGUYÊN ».

Xắn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây, trông tò lối vào thiên thai.
(KIỀU)

Động đình thu nguyệt.— Bóng trăng thu trên hồ
Động-dình, một cảnh đẹp nên thơ trong 8
cảnh mà các nhà bài-tử thường phác họa và
đề咏.

Kia đâu nước lạnh trời thu,
Động đình phẳng lặng mặt hồ như in.
(HOA TIÊN)

Động phòng.— ĐỘNG : hang ; PHÒNG : buồng. Cái
buồng sâu kín túc là phòng của cô dâu chả
rõ mới cưới.

*Ngọn đèn phòng động đêm xưa,
Chòm hoa tinh để tro tro chưa tàn.*
(CUNG OÁN)

Đưa thoi.— Do câu « *Nhật nguyệt như thoa* », ngày tháng mau như đưa thoi. Cái thoi thường làm giống hình chim én, nên hay nói « **CON ÉN ĐƯA THOI** ».

*Ngày xuân con én đưa thoi.
Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*
(KIỀU)

Đuốc hoa.— Dịch « *Hoa chúc* ». Ngày xưa lúc cưới, trong phòng cô dâu đốt đuốc cho thật sáng nên sau thường dùng hai tiếng « **ĐUỐC HOA** », nói hôm rước dâu, hay việc cưới.

*Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó mặc nắng nắm tro.*
(KIỀU)

Đuốc tuệ.— Tuệ căn là căn tính của trí-tuệ về đạo Phật. **ĐUỐC TUỆ** tức là trí sáng của nhà Phật. Nghĩa bóng nói sự tu hành.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đám đuốc tuệ làm duyên.*
(CUNG OÁN)

Đường mây.— Dịch « *Vạn Trình* » nghĩa bóng là đường công danh, ý nói như đi lên mây, nên thường dùng để tả khoa danh sỹ hoạn.

*Nhắn nhằng kẻ đường mây bước trước,
Sẽ dừng roi đợi kẻ sau này,
Chắc rằng ai dở, ai hay.*

ĐƯỜNG-VĂN-TRI

Đường mây vó kỵ lăn lăn trãi.
Ái tuyết cờ mao thíc thíc pha.

NGUYỄN BIẾU

Đường nghĩa.— Dịch « Nghĩa lộ » của ông Mạnh-Tử, có ý nói việc nghĩa rõ - rệt như đường đi vậy.

*Có nền nhân đáp lại,
Có đường nghĩa theo đi.*

VÕ DANH
(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Đường ruột dê.— Dịch « Đường trường ». Cỗ thi có câu: « thạch hoạt dương trường hiềm », nghĩa là đá trơn, đường ruột dê hiềm. ĐƯỜNG RUỘT DÊ là đường nhỏ và khuất khúc giống như ruột dê.

Hái cùi mây, hòm quầy xênh-xang, vè qua rạng ngái, rùng sim, đường uốn khuất khúc ruột dê ngóc-ngách.

NGUYỄN HÃNG
(Tịch cư nịnh thế phú)

G

Gác Đường — Đời vua Minh-Hoàng nhà Đường bên Trung-Hoa lập một cái lầu đặt tên là Lăng-Yên, treo tượng các công-thần để ghi ơn bầy tôi. Sau các nhà văn thường dùng tiếng đó nói các vị quan to.

Gác khói.— Do « *Lăng yên các* ». Xem « **GÁC ĐƯỜNG** ».

*Phận đầu không gác khói dài mây,
Danh đã dày, ngàn cây nội cỏ*

NGUYỄN VĂN THÀNH
(Văn tế tướng sỹ)

Gác phượng — Dịch tiếng « *Phượng Các* » dùng để nói dinh của các quan Tề-tướng đầu Triều.

*Bồng hưu rõ-rõ thê khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền dài lân.*
(PHAN TRẦN)

Gác tía.— Dịch tiếng « *Tứ các* ». Nghĩa rộng nói nhà sang trọng, hay nói con gái nhà sang ưa. Thường nói **GÁC TÍA LẦU SON**.

*Đêm thăm cõi chi soi gác tia,
Ngày xanh còn thẹn với vũng son.*

VÔ DANH
(Văn nguyệt)

Gác vàng. — Dịch « *Hoàng các* ». Đời Đường bén Trung-Quốc có quan Tề-tướng tên là Phòng-huyền-Linh và Đỗ - như - Hối làm nhiều việc ích cho đời, nên đương thời, dân có thơ khen rằng :

*« Hoàng các tam thập niên,
« Thành phong thiên vạn cổ »*

Nghĩa là làm quan Tề-Tướng có 30 năm, mà tiếng khen lưu đến muôn đời.

Vì thế, nhà văn thường dùng tiếng « **GÁC VÀNG** » để nói các quan có danh vọng.

*Gió thanh hay hagy gác vàng,
Thánh thời chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y,*
(HOA TIÊN)

Gái giang hồ. — Gái kỹ-nữ, ăn chơi. Xem « **GIANG HỒ** »

Người Hà-nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thi phi, cũng lắm kẻ khôn ngoan dài.

Gái giang hồ gai túi chieng, măc ai ngang dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.

VÔ DANH
(Rắn đời phú)

Gan sắt. — Gan dạ vững bền như sắt.

Sinh càng thêm nỗi khát khao,
Như nung gan sắt như bào lòng son.

(KIỀU)

Gan vàng.— Do câu « gan vàng dạ sắt » ; có ý nói gan dạ kiên cố.

Lại cũng có nghĩa gan dạ người đàn bà hay lòng kiên-trinh.

Mặt ngọc ngàn ngõ,

Gan vàng thắc mắc,

VÔ DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

Gang tắc.— Một gang, một tắc. Thường ta lấy 5 tắc làm một gang, 2 gang tay làm một thước. Nghĩa bóng nói gần gũi.

Gác kinh, viện sách đôi nơi,
Trong gang tặc lại gấp mươi quan san.

(KIỀU)

Đã bao phen nước đợi mây chờ,
Nay gang tặc rượu thơ, nhiều mối cảm.

ĐÔNG HỒ

Gắn bó.— Nghĩa đen là gắn bó lại với nhau ; nghĩa bóng nói tình nghĩa thân mật. Xem « GIAO TẮT ».

Chút chi gắn bó một hai,
Cho đánh rồi sẽ liệu bài mỗi manh.

(KIỀU)

Gia quan. — GIA : thêm ; QUAN : mǔ. Tục Hán Trung-Quốc đời xưa con trai lên 20 tuổi làm lê dội mǔ, gọi là lê GIA-QUAN cũng như con gái đến 15 tuổi làm lê cài trâm (*lê cáp-kê*).

Nghĩa rộng, GIA-QUAN là con trai đến tuổi lớn.

Gia-quan mới dạo nhà huynh,
Thú nhà hầu hạ huyén đình bấy lâu,
(HOA TIỀN)

Sinh chàng Thiên-Sỹ là trai,
Qua vòng tống giác, mới ngoài **gia-quan-**
(QUAN ÂM)

Giá áo túi cơm. — Dịch chữ « *Y già phan nang* » nghĩa là thân như cái giá để mặc áo, bụng như cái túi để đựng cơm. Nghĩa bóng nói người hèn hạ tầm thường, chỉ ăn với mặc, không có tri lự gì ở đời.

Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phượng **giá áo túi cơm** sá gì.
(KIỀU)

Gia oan. — Đem điều ác trút cho người khác ; GIA OAN tức là gieo vạ.

Gia oan tuy đổi được người,
Song tình trạng ấy đạo trời đường gương.
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỄ)

Giặc giời. — Dịch « *Thiên kiêu* ». Hán-thu có câu rằng : « *Hồ giả thiên chi kiêu tử* » : nghĩa là giặc Hồ tức là con nuông của giời vây ». Vì thế hay dùng tiếng « GIẶC GIỜI » để nói về với giặc hung ác tàn bạo.

Thành liên mộng tiến bệ rồng,

Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc giời.
(CHINH PHỤ NGÂM)

Giải cẩu.— Tình cờ không hẹn mà gặp. Nguyên trong Kinh-thi có câu : « *Giải cẩu tương ngộ, thích ngã nguyện hề* : Nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thỏa lòng ao ước của ta. »

May thay giải cẩu tương phùng.

Gặp tuần đố lá, thỏa lòng tìn hoa.
(KIỀU)

May thay giải cẩu duyên đâu,

Mượn tay vườn hạnh, mở lầu rùng nho..
(HOA TIỀN)

Giải kết.— Lại cũng đọc là « GIẢI KIẾT » chửi nhà Phật. Sách Phật có câu : « *Giải kết, giải kết, giải oan kết*, nghĩa là giải những điều hoạn-nạn kết buộc, giải những điều oan kết buộc, có ý nói cởi bỏ hết cả những cái gùi bó buộc người ta với trần duyên ».

GIẢI KẾT nghĩa bóng là điều chẳng may.

Vì dù giải kết đến điều,
Thì đem vàng đá mà liều với thân.

(KIỀU)

Giải kết dẫu sao, sao nữa,

Nợ phong-lưu tình đã lãi rồi,
Ngàn vàng trác láy trăm cười.
(NGUYỄN-CÔNG-TRÚY)

Giang thiên mộ tuyết. — Cảnh gần tối, tuyết sa
bên sông. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh,
mà các nhà tài tử hay phác họa và đề vịnh,

Kia đâu ban tối đỡ thuyền,

Trắng bay hoa tuyết, giang thiên một mầu.
(HOA TIỀN)

Giang hồ. — Nghĩa đen là sông và hồ ; nghĩa bóng
là người không có định sở, nay đây mai đó,
tự do không ai ràng buộc được.

Giang-hồ quen thú vây vùng,

Gươm đòn nửa gánh, non sông một chèo.
(KIỀU)

GIANG HỒ lại có nghĩa rộng :

1.) Choi bời phung phá, không lo xa nghĩ
rộng, chỉ bông lồng không ai tin được.

2.) Nói những đòn bà lắng-lơ lắng-mạn,
nay chồng này, mai chồng khác, nên thường
nói gái giang hồ.

Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
Nghìn vàng thực cũng nên mua láy tài.
(KIỀU)

Mười năm lưu lạc giang hồ,
Một ngày tu tác, cơ-đò lại nên.

(CA DAO)

Trai tứ chiêng, gái giang hồ.
(TỤC NGŨ)

*Người Hà-Nội, kẻ Sơn-Tây, những tiếng thi
phi, cũng lắm kẻ khôn người dại,*

*Gái giang hồ, trai tú chiết, mặc ai ngang
dọc, tha hồ kẻ bắc người tây.*

VÒ DANH

3.) Lại cũng có lúc dùng nói người làm
quan về hưu-dưỡng để tiêu dao sơn thủy, di-
dưỡng tinh tinh.

Xem « LANG MIẾU ».

*Giang hồ lang miếu giờ dỗi ngả,
Bị gậy côn đai đắt một hòn.*

ÔN NHƯ HẦU
Nguyễn-gia-Thiều

*Giang hồ lang miếu đâu là khác,
Sự nghiệp công danh thế cũng vùn.*

MAI TOÀN XUÂN

Giang sơn.—GIANG : sông ; SƠN : núi. Nghĩa bóng
rộng là nói một cõi, một nước, một cơ-nghiệp.
Trong quốc - âm thường có những tiếng
« NƯỚC NON ; NON SÔNG » đều do « GIANG
SƠN » cả.

1.— một cõi :

*Giang sơn tỏ mặt anh hùng,
Phơi thân trăm họ làm công một người.*

NGUYỄN DŨ

(Văn tế chung sinh)

2.— cơ nghiệp :

Lấy chồng phải gánh giang sơn nhà chồng.
(CA DAO)

Giao hoan.— GIAO : trao đổi ; HOAN : vui vẻ,
nghĩa rộng trai gái gặp nhau vui vẻ.

Hoa tàn lại bén hơi xuân,

Giao hoan đốt mắt, hòa thân một lòng.

(QUỐC SỰ DIỄN CA)

Giao loan.— GIAO : keo ; LOAN : chim loan. Theo sách cách-trí Trung-Hoa khi xưa : máu chim loan nấu làm keo dẽ női dây đàn, dây cung rất bền chặt. Đời vua Vũ-Đế nhà Hán, miền tây có dem dâng thứ keo loan, vua lấy női dây cung bắn suốt ngày không đứt.

Thơ Cồ có câu : « *An đặc loan giao tục đoạn huyền* » nghĩa là trước gì được thử keo loan dẽ női cái dây đàn đứt.

Các nhà văn thường dùng diễn này nói tình xưa nghĩa cũ giàn đoạn ước mong nối lại.

Giữa đường dirt gánh tương tư,

Giao loan chắp mối tor thira mặc em.

(KIỀU)

(Cũng có bản chép « **keo loan** »).

Giao tắt.— GIAO : keo; TẮT : sơn. Thơ cổ của Trung-Hoa có câu : « *Dì giao đầu tắt trung, thủy nǎng biệt ly thử* » nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai chia rẽ cho được, có ý nói keo là chất dính, sơn cũng là chất dính, cả hai thử keo sơn cùng gắn thì còn rời sao được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả tình nghĩa gắn bó khăng khít, lại thường nói « *gắn bó keo sơn* ». Xem « KEO SƠN ».

Nghĩa giao tắt dẽ quên lòng quyến cố.

(VĂN TẾ NHA PHIÊN)

Giấc bướm. — Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

*Vì trước ánh mặt mè say giấc bướm, lảng quất
năm trỗng biển chơi bời;*

*Thì đầu non phút chốc lẩn gươong loan, cách
quãng một năm càng áy náy.*

VÔ DANH

(Trung thu thường nguyệt phú)

Giấc cô miên. — Giấc ngủ một mình, Tiếng « GIẤC CÔ MIÊN » thường dùng để nói những người
đàn bà góa, hay người đàn bà xa chồng.

*Đêm khuya vắng vẻ giấc cô miên,
Một tấm lòng quê, một bóng đèn.*

Huyền Âm
NGUYỄN-VÔ-CẦU

*Lạnh lùng thay giấc cô miên,
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thăm-u.*
(CUNG OÁN)

Giấc điệp. — Dịch « Mộng điệp » tức là giấc ngủ,
do tích Trang-Chu ngày xưa năm mơ thấy
mình hóa ra bướm. Có ý nói chập chờn
như con bướm bay.

*Chàng rắng giấc điệp vừa say,
Đao con nàng bồng cần tay kẽ gãy.*
(QUAN ÂM)

Giấc hành mòn. — Giấc ngủ của người ần-dật.
Xem « HÀNH MÔN » hay « HOÀNH MÔN ».

*Cùng nhau một giấc hành mòn.
Lau-nhau riu-rit cò con cũng tình.*
(CUNG OÁN)

Giắc hoa.— Do câu « *Hải đường thuy vi lúc đap* » nghĩa là hoa Hải đường kia ngủ chưa đỗ giắc du? Ấy là nhời của vua Đường-Minh-Hoàng nói khi vào cung Dương-Quý-Phi còn ngủ. Các nhà văn thường dùng hai tiếng đỗ để nói tả giắc ngủ của đàn bà cho đẹp lời.

*Đang khi mơ mẫn giắc hoa,
Chánh cung chợt thấy sao sa cửa rồng.*

(HOÀNG-TRÙU)

Giắc hoàng lương.— Xem « GIẤC KÊ VÀNG ».

*Thiên tử vạn chung dành săn có,
Giắc hoàng lương chợt tỉnh thấy đâu nào,
Thấy người vẫn ngỡ chiêm bao.*

VÔ DANH

Giắc hè.— Do câu : « *Hè-an mộng* », tức là nằm ngủ mộng thấy ở nước Hè-an. Nguyễn Ông Lý-công-Tá đời Đường làm sách Nam-Kha nói rằng : « Thuần Vu-Phẫn nằm mộng thấy tới nước Hè-an được vua nước ấy già công-chúa cho, và bổ chức Nam-kha Thái-thù danh vị hiền hách, sau cầm quân đi đánh giặc bị thua, và công-chúa mất ; vua nghĩ cách chức đuôi đi, uất quá, tỉnh dậy thấy nằm dưới gốc cây hè cạnh có lỗ kiến lớn. Thuần Vu-Phẫn suy nghĩ lấy làm chán bèn bỏ đi tu tiên. »

Các nhà văn thường dùng điều này nói sự đời như giắc mộng nên thường nói « GIẤC HÈ » hay « GIẤC NAM-KHA », và cũng có khi dùng hai tiếng « GIẤC HÈ » cho đẹp lời.

*Tiếng sen sẽ động giác hồn.
Bóng trăng đã xế hoa lè lại gần.
(KIỀU)*

Giác hồn.— Cũng như « GIÁC ĐIỆP ».

*Giác hồn nửu gối mơ màng,
Chiền đâu đã lọt tiếng chuông mai đầu.
(HOA TIỀN)*

Giác hương quan.— Giác ngủ mơ nhớ nhà.

*Mối tình đòi đoạn vò to,
Giác hương quan lung lanh mơ cảnh dài.
(KIỀU)*

Giác kê vàng.— Dịch tiếng « *Hoàng lương mộng* »
Nguyên ngày xưa Lư-Sinh dời Đường bên
Trung-Quốc, gặp một đạo-sỹ ở nhà trọ, Lư-
Sinh phàn nàn khổn cùng. Đạo-sỹ lấy trong túi
một cái gối bão gối lên đó mà ngủ sẽ được hiền-
vinh. Lư-Sinh nghe lời vừa nằm xuống thấy
mình lấy vợ đẹp, thi đỗ Tiến-sỹ làm quan
to, đánh giặc giỏi, lừng lẫy 10 năm, sau đẻ
được năm con trai, đều làm quan, kết thông-
gia với những nhà có danh trong thiên-hạ.
Các con lại sinh được 10 cháu đĩnh-ngộ, sau
Lư-Sinh sống đến 80 mới chết. Đến lúc đó,
tỉnh dậy, Lư-Sinh vẫn thấy nằm ở nhà trọ,
mà nỗi kê nhà trọ nấu từ lúc mới nằm xuống
ngủ, vẫn chưa chín. Lư-Sinh lấy làm lạ, hỏi :
« à thế chiêm bao à ?» Đạo-Sỹ cười bảo : « việc
dời đều như thế cả. »

Bởi thế, dời xưa thường dùng diễn đó để
tả sự giàu sang ở đời rất chóng như cầu :

Giàu sang chưa chin nỗi một kè.

DỤC-TÔN

(Ngầu cầm)

Lại có câu :

Giàu sang thẩm thoát giấc kê vàng.

VÔ DANH

Giắc mai.— Cũng như « HỒN MAI », tả về sự gập
gỗ đàn bà đẹp.

Giật mình thoát tinh giấc mai,

Bang khuang nào đã biết ai mà nhìn.

(KIỀU)

Giắc Nam-kha.— Dùng để tả việc đời thăng trầm.
(Xem GIẮC HÒE)

Giắc Nam-kha khéo bất bình,
Bang con mắt dậy thấy mình tay không
(CUNG OÁN)

Giắc nồng.— Giắc ngủ say.

Vực nàng tạm xuống môn phòng,
Hãy còn thiêm thiếp giấc nồng chưa phai.
(KIỀU)

Giắc nồng nhiễm vẻ chi lan,
Thông minh học vấn kiêm toàn cả hai.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Giắc phàn du.— PHẦN : cây phàn ; DU : cây du.
Hai thứ cây hay trồng ở thôn quê, nên thường
gọi chung là phàn du. GIẮC PHẦN DU
nghĩa là nhớ nhà, nhớ quê hương, cũng như
tiếng « GIẮC HƯƠNG QUAN ».

*Chung tình hai chữ khen ai đặt,
Một giấc phàn du tinh lại say.
?*

Giấc tiên.— Giấc ngủ của người đàn bà; dùng uốn cho dẹp lời.

*Nàng thi bắn-bắt giấc tiên,
Mụ thi cầm-cáp, mắt nhìn hồn bay.
(KIỀU)*

Giấc vàng.— Giấc ngủ ngon quý như vàng, hay giấc ngủ của người con gái đẹp, dùng cho dẹp lời, cũng như « GIẤC HOA, GIẤC TIỀN »

*Chúa liền sực tỉnh giấc vàng.
Mắng rằng mơ mẩn kội nàng Xuân-Hoa.
(HOÀNG-TRƯỜNG)*

Giấc xuân.— Dịch « XUÂN MIÊN » nghĩa là giấc ngủ êm-ái như ngày xuân, thường dùng để nói giấc ngủ của người con gái, cũng như những tiếng « GIẤC HOA, GIẤC VÀNG, GIẤC TIỀN ».

*Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân
Đi với đèn ghé đến ân-cần hỏi han.
(KIỀU)*

Blamp chua.— Nghĩa bóng đề nói tả cái tính ghen của đàn bà. Có hai diễn :

1) Nguyên ngày xưa ở nước Kim (*Mân-Chúu quốc bảy giờ*). Kim Hoàng-đế rất sủng ái hai vị cung tần ; Tiêu hoàng-Hậu ngày đêm ghen ghét, thường lo mưu tính kế trừ bỏ. Bỗng Kim Hoàng-Đế lâm bệnh trọng, vời Hoàng-

Hậu lại dặn, hễ chết thì phải chôn sống hai người cung tần của nhà vua yêu quý để xuống hầu hạ vua. Vua thăng hà, Hoàng-Hậu nghe theo lời dặn, nhưng trước khi đem chôn sống, Hoàng-Hậu nghĩ: « *Nếu để toàn thân hai con đó thì biết đâu xuống suối vàng chúng lại không được nhà vua yêu quý hơn trên trần, vì không có ta ở đó* ». Nghĩ vậy, bèn bắt lọc hết thịt hai người cung tần, có ý để hai người cung tần có xuống âm-tỷ thì hình hài không nguyên vẹn, chắc vua có gặp cũng chưa rõ không yêu quý. Nhưng rồi, lại nghĩ, hai ương nhàn còn bộ xương, e đến lúc xuống ta lại hóa được thành người đi lại, và lại được vua chuyên sủng nữa chẳng, nên lại nghĩ thêm một cách cho thực hoàn toàn, là đem tuốt xương hai cung tần đó và đem ngâm nó giấm cho những xương ấy tiêu mòn cả di không còn một tí gì.

2) Có sách bài chép: « Phòng-huyền-Linh làm quan nhà Đường, được vua kính yêu, đã có tuổi mà không con trai nối dõi.

Một hôm, vua Đường Thái-Tông hỏi ông sao không lấy vợ lẽ? Ông tâu rõ là vợ cũ hay ghen không cho lấy. Vua bảo ông cho bà vợ vào bệ kiến đê liệu lời khuyên bảo.

Ông Huyền-Linh đem vợ vào triều yết, vừa thấy xấu và thot một mắt, mới nghĩ cách đem đê một chén giấm, nhưng giả ý bảo là chén thuốc độc rồi phán rằng: « Lệ trong triều, từ quan tam-phẩm trở lên phải lấy vợ lẽ, nếu không lấy thì vợ cả phải uống thuốc độc chết ».

Bà Huyền-Linh xin uống chén thuốc độc để chết, chứ không cho chồng lấy vợ lẽ, rồi cầm lấy chén giấm. Vua Đường Thái-Tông thấy vậy, biết không thể đòi được lòng bà, đành phải tha.

Đòi sau hay dùng điền này để tả tình ghen tuông của đàn bà,

*Cúi đầu luôn xuống mái nhà,
Giấm chua lại tội bằng ba lứa nồng.*
(KIỀU)

Gieo cầu — Nguyên Hán Vũ-Đế kén chồng cho con gái, sai lập một cái lầu để con gái ngồi trên ném cầu xuống, ai bắt được cầu thì gả.

Sau các nhà văn thường dùng điền đó để nói sự nhân-duyên vợ chồng hay sự kén chồng.

*Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi.*
(KIỀU)

Gieo thoi.— Do tích Tạ-Côn ghẹo người con gái đang ngồi dệt cùi, bị người con gái cầm thoi ném vào mặt, gãy mắt hai cái răng.

Trong văn-chương dùng để nói cử-chỉ người con gái đứng-đắn.

*Gieo thoi trước chẳng giữ-giàng,
Để sau nên hẹn cùng chàng bởi ai.*
(KIỀU)

Mó băng.— Dịch « *Băng phong* ». BĂNG là chim dai-băng có sức bay cao, vì thế nên thường dùng ví với sự thi đậu, hay ví với những việc làm khác thường hơn người.

Gió băng chin vạn bay khơi,
Bất bình dẫu việc tày trời cũng xong.
 (HOA TIỀN)

Gió bụi. — Dịch « *Phong tràn* ». Nghĩa rộng là *vật* *vã*, lao dao ; Nghĩa bóng là lùc loạn ly.

Thả giờ dắt nỗi con gió bụi.
Khách mà hồng nhiều nỗi chuẩn-chuyên,
 (CHINH PHỤ)

Gặp quan Tụ-Khánh rước về,
Đường con gió bụi bốn bề chưa êm.
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Gió Các Đằng. — Do câu : « *Đằng Vương các phong* »,
 Nguyên dời Đường bên Trung Hoa. Diêm Đồ-
 Đốc dựng một cái lầu ở Nam-Xương thuộc tỉnh
 Giang-tây bên Trung Hoa. Khi ấy, Vương-Bột
 mới 15 tuổi có tiếng hay chữ, đi thuyền sang
 thăm cha là Phúc-Tri làm quan ở quận Giao-
 Chỉ (nước ta). Thuyền di đến bên núi Ma-
 Dương, Vương-Bột nghe tin Diêm-Công mở
 tiệc lớn ở Đằng-Vương-Các, liền thả thuyền
 đi, may gặp gió thuận, đường đi phải ba ngày,
 chỉ một đêm thuyền đến Nam-Xương, bèn
 vào dự tiệc. Khi giữa tiệc, Dêm-Công đưa
 giấy bút mời quan khách thảo cho một bài
 từ, mọi người đều từ, duy Vương-Bột nhận
 thảo. Diêm-Công lấy làm lạ, vì có ý muốn
 khoe-khoang con rể, nên đã sai con rể làm
 sẵn, định hễ ai cũng từ thi sai con rể thảo,
 nay thấy Vương-Bột tuổi nhỏ mà dám đảm
 nhận thảo một bài văn giữa đông quan khách,

tiền khiến người chực bên Vương-Bột, hễ Vương-Bột thảo dược câu nào, là sao trình ngay, không đợi làm xong. Trình đến câu : « *Lục hà dữ cõ vụ tề phi, thu thỷ cộng trường thiên nhất sắc* : nghĩa là rắng vàng cùng cõ trăng đều bay, màu nước, với da trời một sắc ». Diêm-Công phải kinh-phục nói rằng : thực là thiên tài.

Từ đấy, văn danh của Vương-Bột lại càng lừng-lẫy. Thời nhân cho là Vương-Bột vận hay tới, mới gặp luồng gió thuận, nên có câu thơ rằng : « *Thời lai phong tổng Đằng-Vương-Các* : nghĩa là vận đến thì mới gặp gió đưa đến Các Đằng-Vương » có ý nói gặp dịp may-mắn.

Về sau, các nhà văn thường dùng điền đê để tả sự may-mắn gặp dịp, sự gặp-gỡ nhau, hay duyên vợ chồng.

*Thu jền lan nhẹ cánh làng lâng.
Hay đâu mượn gió Các-Đằng đưa duyên.*

CHU-MẠNH-TRỊNH

Q16 cuốn mây đem. — Dịch câu « *Vàn băng phong dần* » nghĩa là nhờ có gió mới đem được mây đi. Thường dùng để ví duyên trời sui khiến hai người gặp nhau.

*Hoa khi gió cuốn mây đem,
Tán thành cho thảu, đá mềm để đâu,*
(HOA TIÊN)

Q16 đàn. — Do câu « *Đàn ngũ huyền cầm, ca nam phong thi* : nghĩa là gầy đàn ngũ huyền, ngâm thơ nam phong ». Hai tiếng này dùng để tả cảnh

thái-bình nhàn hạ. Lại có nghĩa là gió ~~thổi~~
qua mành nầy ra tiếng kêu như tiếng đàn.

*Mành tương phản phắt gió đàn;
Hương mùi nhớ, trà Khan giọng tình.
(KIỀU)*

Gió khóa mưa chiều. — KHÓA : là tắt ngang;
CHIỀU : là sa xuồng. Nghĩa bóng để tả tình
cảnh khốn nạn vất vả, như cây cỏ bị gió ~~tát~~
mưa sa. Cũng dùng như « GIÓ TÁP MƯA SA ».

*Vì đâu gió khóa mưa chiều,
Để nguồn trời nỗi, cho bèo mênh-mông
(QUAN ÂM)*

Gió mây. — Gió cuốn mây bay. Nghĩa bóng nói
sự đời biến đổi không chừng.

Thường dùng cả bốn tiếng « GIÓ CUỐN
MÂY BAY », hay dùng gọn hai tiếng « GI
MÂY ».

*Để lời Hương lại thưa rằng :
« Gió mây khôn xiết nói năng sự đời »
(HOA TIỀN)*

Lại cũng có khi dùng « GIÓ MÂY » như
« PHONG VÂN ».

*Gió mây hãy gắng chí hòng,
Trong mong chờ bõ tắm lòng bấy nay,
(HOA TIỀN)*

Gió nhân. — Dịch hai tiếng « nhân phong » nghĩa
là lấy nhân-đức làm gió để mát lòng người.
Ý nói người ăn ở nhân đức, thì người xung
quanh được mát-mẻ nhẹ-nhàng.

Nguyên đời Tần bên Trung-quốc ông Viên-Hoành bồ đi làm quan Thái-thú. Quan Tề-tướng là Tạ-An lấy một cây quạt tiến hành. Ông Viên - Hoành đáp rằng : « Phụng dương nhân phong, úy bỉ lê thứ » nghĩa là tôi xin vâng làm gió nhân, để thỏa lòng dân.

Vì thế, nên sau hay thường dùng hai tiếng đó để ví với lòng nhân đức.

**Gió nhân là quạt mát, điểm trần ai thấy
thầy tan không.**

NGUYỄN HÃNG

(Tịch cư nịnh thế phú)

Gió Sờ mây Tần.— Dịch câu « Sờ vũ Tần vân », thường dùng để nói về chuyện trai gái, như « MÂY MƯA ».

*Lời đâu quyền luyến thanh tàn,
Rủ rỉ gió Sờ mây Tần bởi ai.*

(HOA TIỀN)

Gió tà.— Dịch « TÀ PHONG » ngọn gió không thổi theo phương chính. Nghĩa bóng nói những việc không chinh-dịnh.

*Tự ta đóng nguyệt cài mây,
Buồng thơm chờ lọt mây may gió tà.
(HOA TIỀN)*

Gió tây.— Gió từ phương tây thổi đến. Nghĩa là gió về mùa thu.

*Hải đường gấp trận gió tây,
Lá rung lai láng, hoa bay rơi-bời.
(QUAN ÂM)*

Gió thông. — Do câu « *Tùng phong nhàn phóng hạc* » nghĩa là khi gặp gió ở rừng thông, thả hạc cho múa.

GIÓ THÔNG nghĩa là gió trong rừng thông, nghĩa bóng nói một cảnh tiêu-dạo nhàn-hạ.

Gió thông đưa kệ tan niêm tục,

Hòn bướm mơ tiên lẩn sự đời.

THÂN-NHÂN-TRUNG

(Thơ cõi triều Lê)

Gió trăng. — Gió với trăng. Nghĩa rộng là cảnh tiêu - dao nhàn - hạ. (Đừng dùng nhầm với « trăng gió » là lảng lơi).

Dề huề lung túi gió trăng.

Sau chân theo một vài thằng con con.

(KIỀU)

Một nhà chung chạ sớm trưa,

Gió trăng mát mặn, muối đưa chay lòng.

(KIỀU)

Gió táp mưa sa. — Nghĩa hẹp tả sự vất vả ở đời. Nghĩa rộng trong văn-chương đề vi với người có tài làm văn không cần nghĩ ngợi, bút cứ thao thao viết, do câu thơ cõi: « *Phong vũ thôi thi tứ* » nghĩa là từ thơ nhanh như gió mưa đưa đến. Thường dùng nghĩa rộng nói người làm văn có tài mẫn tiệp.

Tay tiên gió táp mưa sa,

Khoảng trên dìng búi thảo và bốn câu.

(KIỀU)

Gió trúc mưa mai.— Cây trúc gấp gió thổi lá bay như cờ, hoa mai gấp mưa xuân trông thêm vẻ đẹp. Bốn tiếng đó dịch « *Trúc phong mai vũ* » để tả cảnh đẹp và vui.

Thờ-or gió trúc mưa mai,

Ngần ngờ trăm nỗi, dùi mài một thán.

(KIỀU)

Gió vàng.— Dịch hai tiếng « *Kim phong* » tức là gió mùa thu, chỉ dùng để tả mùa thu.

Hiên tây thấp thoáng giảng suông,

Gió vàng hiu-hắt như tuôn mạch sầu.

(BẢN NỮ THÁN)

Trải vách quẽ gió vàng hiu hắt

Mảnh vũ-y lạnh ngắt nhür đòng.

(CUNG OÁN)

Gió vàng một chút thoáng qua,

Lá ngô biến sắc, cánh hoa ủ màu.

(QUAN ÂM)

Giọt châu.— Nghĩa bóng là nước mắt. Nguyên ngày xưa có loài giao-long hóa làm người, gọi là « giao nhân », lén buôn bán với người trần, nhưng cứ đến cuối năm lại phải về thủy - phủ. Lúc từ biệt khóc rất thảm - thiết, những giọt nước mắt hóa thành hạt châu, nên có văn có câu : « *Sái giao nhân chi châu lệ* », nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống như hạt châu.

Vì thế các nhà văn thường dùng « CHÂU » để
tả nước mắt cho đẹp lời, như : « *hạt châu lâ-châ* ; *châu sa đồi giòng* ; *giọt châu tăm-tã* ».

Giọt châu lâ-châ khôn cầm.

Cái đầu chàng những gạt thăm giọt sương.

(KIỀU)

Giọt đồng.— Nghĩa là, từng phút từng giờ. Nguyên ngày xưa muôn biết thời khắc, ta có chế một cái bình bằng đồng, gọi là đồng hồ, chia làm 5 khoan, mỗi khoan kề là một canh. Trong, hoặc đồ cát, hoặc đồ nước, dưới đáy bình dùi một lỗ nhỏ, để nước hay cát chảy, hễ thấy chảy hết một khoan là một canh, nửa khoan là nửa canh. Vì thế nên mới gọi là giọt đồng, tức là từng giọt ở đồng hồ chảy xuống.

Trong văn chương thường dùng chữ giọt đồng để tả thời khắc.

Giọt hồng.— Nguyên đời Ngụy bên Trung-Quốc có nàng Tiết-Linh-Vân, đẹp nhất thời. Vua Văn-Đế kén vào cung. Từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày, những ống phóng hưng nước mắt đều đỏ, kịp khi đến kinh nước mắt đồng lại như tuyết.

Vì thế, dùng tiếng GIỌT HỒNG để tả nước mắt, có ý nói khóc quá ra máu.

Nhin càng lâ-châ giọt hồng,

Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.

(KIỀU)

Giọt hồng băng. — Cũng như « GIỌT HỒNG ».
(HỒNG : đỏ ; BĂNG : giá).

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liê̄u,
Giọt hồng băng thấm ráo lòng son.
(CUNG OÁN)

Giọt lệ. — Giọt nước mắt. (LỆ : nước mắt).

Tiết nghĩa mảnh chiên trời ấm lạnh,
Cương thường giọt lệ nước đầy voi.

HOÀNG CAO KHẢI
(Thơ vịnh nàng Mỹ Ê)

Tuổi già giọt lệ như sương,
Hơi đâu chuốc lấy hai hàng chàua chan.
NGUYỄN KHUYẾN
Tam nguyên Yên-Đồ
(Khóc ông bạn Dương-Khuê)

Giọt ngọc. — Cũng như « GIỌT CHÂU ».

Nàng càng giọt ngọc như chan.
Nỗi lòng luống nhũng bàng hoàng niềm tây.
(KIỀU)

Giọt rồng. — Cũng như « GIỌT ĐỒNG ». vì cái đồng hồ, có khi làm hình con rồng.

Giọt rồng canh đã điểm ba,
Tiễn-thư nhìn mặt đường dài cam tâm.
(KIỀU)

Giọt sương. — Nghĩa đen sương về mùa thu, mùa xuân.

Hải đường lá ngọn đông lán,
Giọt sương gieo ẩn ẩn cành xuân là-dà.
(KIỀU)

Nghĩa bóng là giọt nước mắt, do « *sương lød* »
như câu :

Tuổi già giọt lệ như sương.

Tam nguyên NGUYỄN KHUYẾN

Giọt chàu lâ-châ khôn cầm,
Cái đầu chàng những gạt thăm giọt sương
(KIỀU)

Giống hôi tanh. — Những người hèn hạ, do câu thơ Tô-Thị : « *Nhữ phi kỳ nhân, thân tinh chién* : nghĩa là người không phải người quý, thân thê hôi tanh lắm ».

Tuồng chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng để ô-danh mà hồng.
(KIỀU)

Giường đồng. — Dịch « ĐÔNG SÀNG ». Xem « ĐÔNG SÀNG ».

*Vả nơi bóng cả cây cao, đường dựng vợ già
chồng, đâu cửa bắc, cũng tìm người thanh-lich*
*Nữa chút phận đào tho liêu yếu, việc xe duyên
định phận, rẽ giường đồng, đà chọn khách
văn chương,*

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phủ)

Góc bè bên trời. — Dịch câu « *Thiên biến hải giác* »
dùng để nói chỗ xa xôi cách-trời.

*Đã dành góc bè bên trời
Lân-la ngày bạc, qua với xuân xanh.*
(PHAN TRẦN)

Gót cầu.— Gót đở như chân chim bồ câu ; nghĩa rộng nói gót đàn bà đẹp.

Gót cầu đúng-đỉnh chân hài

Mày tăm mắt phượng, đọ vòi Tố nga.

CHÀNG CHUỖI TRUYỆN

Gót kim liên.— Tức là gót sen vàng. Xem « GÓT VÀNG ».

*Cầu hồng đậm tiếng giầy tựa sấm, xô bồ dưới
nguyệt gói kim liên ;*

*Các phượng chen bóng bụi đường mây, thấp-
tloáng trong gương da bạch ngọc.*

(TẦN CUNG OÁN)

Gót hài.— Đàn bà con gái nhà quyền quý hay đi hài. Nghĩa rộng nói con gái đẹp.

*Trên đầu Ngọc chít, trầm cài,
Dưới chân ren rén, gót hài khoan-khoan.*

(PHƯƠNG HOA)

Gót hoa.— Cũng như « GÓT SEN ».

*Giã Sinh, nàng trổ gót hoa,
Khỏi màn mành thấy sư-già xuống thăm.*

(PHAN TRẦN)

Gót lan — Nghĩa rộng là gót chân đàn bà con gái ; cũng như những chữ « GÓT HOA, GÓT SEN ».

*Chợt nghe chín khúc loi bời,
Thềm lan lặng đùn với dời gót lan.*

(HOA TIỀN)

Gót loan.— Gót chân đàn bà con gái.

*Kíp truyền man tố tẩy lời,
Giọn đường núi Nhạn, kíp dời gót loan.*
(NHỊ-BỘ-MAI)

Gót ngọc.— Dùng nói cả đàn ông và đàn bà, có ý nói gót chân quý như ngọc. Ta thường nói: « Xin dời gót ngọc sang chơi ».

*Lòng ta còn vướng chàng Kim-Trọng,
Gót ngọc không dành giắc Thủy-quân.*

PHẠM-QUÝ-THÍCH

(Đè Kều)

Gót sen.— Nguyên về đời Lục Triều bên Trung-Hoa, vua Nam Tề yêu Phan-Quý-Phi sai làm hoa sen bằng vàng lát xuống đất cho nàng đi, rồi nói rằng: « Quý - phi đi một bước, chân nở ra một đóa sen ».

Từ đấy, hay dùng « GÓT SEN » hay « SEN VÀNG » để nói gót chân người con gái đẹp.

*Thời trưa thíc-thíc săn bầy,
Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mé lường.*
(KIỀU)

Gót tiên.— Gót chân đàn bà đẹp, có ý nói đẹp như tiên. Dùng để nói cho đẹp lời.

*Công tư đói nhẽ đều xong,
Gót tiên phút đã thoát ướng trần ai.*
(KIỀU)

Gót vàng.— Cẳng như « GÓT NGỌC ».

*Tay ngọc lẵn đưa thoi nhật nguyệt,
Gót vàng đậm đập máy ám dương.*

LÊ-THÁNH-TÔNG
(Thơ dệ: cùi)

Gốc phàn — Xem « GỐC TỬ ».

Gốc phàn dù lại dạo qua,
Cành vin chẳng kéo bẻ hoa tay người.

(HOA TIỀN)

Gốc tử. — TỬ : cây tử. Thường ví cây tử với cha. Sách Tả truyện có nói : « Phản tử thị cổ hương » nghĩa là cây phàn, cây tử là chốn cổ hương. Thường nói hai chữ « phàn tử » là chỗ quê hương mình ở cũ

Sân lai cách mây nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vùa người ôm.

(KIEU)

Gối du tiên. — DU : chơi ; TIỀN : cảnh tiên. Tục truyền đời Đường, nước Quy-Tư dâng Trung-Quốc một cái gối khi nằm ngủ, gối lên thì thấy chiêm bao đi chơi khắp cảnh tiên.

Trên gác phượng, dưới lầu xanh,
Gối du tiên hagy rành-rành song-song.

(CUNG OÁN)

Gối điệp. — Cũng như « GIẤC ĐIỆP ».

Đất khách đèn ngư giang một bóng,
Làng quê **gối điệp** tĩnh nǎn canh.
?

(Thơ cô Triều Lê)

Gối loạn. — GỐI thêu chim LOAN ; gối của hai vợ chồng nằm.

Lầu Tân chiều nhạt vẻ thu,
Gối loạn tuyết đóng, chấn cù già đóng.

(CUNG OÁN)

Gối Ôn. — Nguyên Tư-Mã-Quang đời Tống, hiệu Ôn-Công rất ham đọc sách, sợ đêm ngủ quay nên làm một chiếc gối tròn, gối cho dễ ~~tỉnh~~ ngủ để học.

Vì thế nên sau hay dùng « GỐI ÔN » để ~~vì~~ việc học hành chăm chỉ.

Thường hay nói : « GỐI ÔN MÀN ĐỒNG, CỦA KHÔNG SÂN TRÌNH ».

Duyên kết kẻ gối Ôn, màn Đồng.

Mỗi xe nên chỉ Tân, tơ Tân.

VÔ DANH

(Hiếu Sỹ từ nông phái)

Ôn đặt gối, Đồng vây màn,
Sớm nghiên kinh sử, tối bàn văn-chương.
 (PHAN TRẦN)

Gối phượng chăn loan. — Gối thêu chim phượng, chăn thêu chim loan để dùng vào việc hối nhân, có ý chúc cho vợ chồng bao giờ cũng xum vầy vui vẻ quấn quít như loài chim phượng và chim loan.

Vân gối phượng chăn loan chi chờ đợi,

Nào tin ong sét đập chi đi về.

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phái)

Gối tiên. — Do « gối du tiên ». Xem « GỐI DU TIỀN ». Thường dùng để nói chỗ nằm hay giấc ngủ của người con gái đẹp.

Buông màn nhẹ bước vào trong,

Gối tiên trắn-trọc luồng giọng caanh dài.

(HCA TIỀN)

Gội gió dầm mưa. — Dịch câu « *một vũ trật phong* » có ý nói vất vả khó nhọc.

*Ông cha gội gió dầm mưa,
Bao công gây dựng là cơ sở nhà.*

Hoàng-văn-Sý
(QUỐC CHỈ)

Gởi mai. — Hay là TẶNG MAI. Nguyên ngày xưa Lục-Khai và Phạm-Việt chơi với nhau rất thân. Lục-Khai ở Giang-Nam gởi một cành mai về tận Tràng-An tặng Phạm-Việt. Nghĩa bóng nói sự bè bạn thân thiết.

*Rằng lùi bẻ liêu lên đường,
Gởi mai sao hãy trê trường đến nay.
(HOA TIỀN).*

Gương Hàn. — Là mặt gương trong cung Quảng-Hàn, tức là mặt trăng.

Gương Hăng. — Cũng như « GUƠNG NGA ».

*Gắm Chức dong to khuây cưởi mắc,
Gương Hăng ngắm bóng, ngại trâm cài*

LÊ-THÁNH-TÔN

Gương loan. — Dịch « *loan kính* ». Nguyên ngày xưa Lục-Tân-Vương nuôi một con chim loan, ba năm không hot. Sau vợ ông nói : « *tôi nghe nói giống chim loan hè có đôi mới hot* » ; ông liền lấy gương chiếu, chim tưởng là có đồng loại, kêu nhẹ thảm-thiết, đến đêm không thấy bóng chim loan trong gương, nhớ nhầy mãi rồi chết. Vì thế, trong văn chương dùng điều đó để nói đôi lứa nhân duyên.

*Đã gác gương loan treo giá ngọc,
Nở hoài chim cú đậu cành mai.
(CAO-BÁ-QUÁT)*

Guơng Nga.— NGA : Hắng Nga. Nghĩa bóng là mặt trăng.

Guơng Nga *vắng vắng dòm song,
Vàng gieo ngắn nước, cây lồng bóng sân.*
(KIỀU)

*Lưu liên khi lại huynh song,
Guơng Nga đã gác non đông nửa ửng.*
(HOA TIÊN)

Guơng thiềm.— Nghĩa bóng là mặt trăng. Cũng như « GUƯƠNG NGA ».

*Bến giặt to, người vồ nước còn khuya,
guơng thiềm đứng trong tay lóng lánh.*
HỮU HỘ LƯƠNG
(Tụng Tây-Hồ)

Guơng Tư-má.— Thường nói thứ guơng soi con, hình chữ nhật bén ở các hàng. Nghĩa bóng nói về việc Tư-Mã-Tương-Như đời Hán, gầy khúc dàn « Phượng đầu kỳ hoàng » để ve nàng Trác-Văn-Quân. Đời ché bai người không đứng dắn, nên sau hay lấy việc đó răn dạy dàn bà con gái. Xem « CẦU HOÀNG ».

Mảnh guơng Tư-Má để người soi chung.

CA DAO



Hà châú.— HÀ: sông ; CHÂU: bãi. Nghĩa đen là bãi cát bên sông. Trong Kinh-thi có thơ : « Quan quan thư cưu, tại hà chí ch'ù ; yểu diệu thực-nữ, quân-tử hảo cầu. »

DỊCH: Quan quan cái con thư-euu.

Con sống con mái cùng nhau bãi ngoài.

Dịu dàng thực-nữ như ai,

Sánh cùng quân-tử tốt dồi vợ chồng.

TÂN - ĐÀ

Chim Thư cưu là một giống chim nước, hay ở các bãi sông. Thủ chim này đẻ ra từng đôi săn, mà đôi nọ không loạn với đôi khác, lại một đôi thường cùng đi với nhau nhưng không đi gần, nhờn nhau. Mao-Trạnh đời Hán làm truyện thích Kinh-Thi đã nói : « loài chim thư cưu rất thân nhau mà có biệt ». Lại truyện Liệt-nữ nói : « chưa từng trông thấy bốn chim thư cưu cùng đậu một cành, hay thấy một con đi lẻ ». Đời xưa cho thủ chim đó có đức trinh tĩnh, nên thường ví chim thư-cuu với người quân-tử và thực-nữ, ý nói vợ chồng vui vẻ và cung-kinh cũng như tinh con chim thư cuu rất thân mà có biệt không nhờn vậy..

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « HÀ CHÂU » để nói những đôi vợ chồng trinh thục.

*Ra vào nương náu Hà châu,
Phong trần đã trải mấy thưa cùng người.
(OUỐC-SỬ DIỄN CA)*

*Thè lòng đợi bến Hà châu,
Đợi nhau trên Bờ trong đâu rì mà.
(HOA TIEN)*

Hà đông.— Hà-Đông là một xứ ở bên Trung-quốc, tục truyền có nhiều sú-tử; nghĩa bóng thường dùng nói người đàn bà hay ghen. Xem « SÚ TỬ ».

*Hàu hạ đã can phàn cát lũy,
Nhặt khoan còn ỏi tiếng Hà-Đông.
TÚ-XƯƠNG
(Thor Lấy lẽ)*

Hà lương.— HÀ : sông ; LUÔNG : rường nhà ; HÀ LUÔNG : nghĩa đen là cái rường nhà trên sông. Nghĩa rộng là cái cầu. Nghĩa bóng nói từ biệt nhau. Lý-Lăng gửi thơ cho Tô-VŨ có câu :

*Huề thi thương hà lương,
Du tử mộ hà chí!
Dịch : Dắt tay lên đến trên cầu,
Hỏi người du-tử ở đâu chiều này?*

*Hà lương chia rẽ đường này,
Bên đường trông bóng cờ bay ngồi ngồi.
(CHINH PHỤ NGÂM)*

(Chớ nhầm với HÀ-LUÔNG là một khicc hát vui « Xem : LONG HÀ LUÔNG ».)

Hà sa.— HÀ : sông ; SA : cát. Do câu « *Hằng-hà sa số* » của nhà Phật. Nghĩa bóng nói nhiều không thể đếm được.

*Ở bắt nhán sau chịu tội nghiệp,
Cứu được người phúc đãng hà sa.*
(NGẠN-NGŨ)

Hải đường.— Tên một thứ cây hoa nở về mùa xuân, có sắc đẹp, không hương thơm. Nghĩa rộng tả về cảnh mùa xuân ; nghĩa bóng tả sắc đẹp người con gái.

*Hải đường lá ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nắng cảnh xuân là-dà.*
(KIỀU)

*Liều thưoc-dược mơ màng thủy-vũ.
Đóa Hải-đường thíc ngả xuân tiếu,*
(CUNG OÁN)

*Hải đường mơ mòn cảnh tơ,
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.*
(KIỀU)

Hải hà.— HẢI : bờ ; HÀ : sông. Nghĩa rộng là cả thiên hạ, cả trong nước ; nghĩa bóng là rộng mênh-mông không biết thế nào mà kể.

Cứu khổ cứu nạn, đức kia hải hà.
(QUAN THẾ ÂM)

Hải yến hà thanh.— Bờ lặng sông trong, nghĩa rộng nói đời thái bình, dân sự yên vui, không có giặc giã trộm cướp.

*Bốn phương hải yến hà thanh.
Muôn dặn trêm họ thái-bình áu ca.*
(PHƯƠNG HOA TRUYỆN)

Hàn gia.—HÀN : lạnh ; GIA : nhà. Nghĩa bóng
nhà nghèo (lời nói khiêm).

Hàn gia ở mái tây hiên.

Dưới giòng nước chảy, bên trên có cầu.
(KIỀU)

Hàn huyên.—HÀN ; „lạnh ; HUYÊN : ấm. HÀN
HUYÊN là ấm lạnh, lời hỏi thăm nhau, ấm
lạnh thế nào ?

*Mắt nhìn mắt, càng thêm tươi,
Bên nhòi vạn phúc, bên nhòi hàn huyên.*
(KIỀU)

Hàn lệ.—HÀN : lạnh ; LỆ : nước mắt. HÀN LỆ
là nước mắt tràn hòa, tức là khóc lầm.

*Mấy giòng hàn lệ bao giờ cho khô.
?*

Hàn luật.—Luật văn thơ của họ Hàn. Nguyên ông
Nguyễn-Thuyên, đời vua Trần-nhân-Tông (1255)
có làm bài văn bằng quốc âm tể cá sấu ở sông
Phú - Lương (Nhị - Hà) cũng giống như
chuyện ông Hàn-Dũ (1256) là một học-giả
nhà Đường bên Trung Quốc làm văn tể cá
sấu ở phủ Triều-Châu. Vì thế vua Trần-Nhân-
Tông mới đổi họ cho là họ Hàn. Nước ta có
văn nôm khởi từ ông Hàn-thuyên trước nhất,
nên sau làm văn nôm mới gọi là HÀN LUẬT.

Hàn mặng.—HÀN : ngọn bút lông ; MẶC : mực.
HÀN MẶC là vật dùng của văn-nhân, nghĩa
rộng nói chung việc thơ từ, văn chương.

*Sông Thủ luống những khát khao,
Rắp đem hàn mặng, ép vào biển mực.
(HOA TIỀN)*

Hàn ôn. — HÀN : lạnh ; ÔN : ấm. Cũng như chữ « HÀN HUYỀN » dùng để nói khi hỏi thăm nhau.

Bạch sư mới kề hàn ôn gót đầu.

(PHAN TRẦN)

Hàn quang. — HÀN : lạnh ; QUANG : ánh sáng, HÀN QUANG là mặt trăng, nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

Hoa thu nọ còn phong nộn nhị.

Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang.

(CUNG OÁN)

Hàn song. — HÀN : lạnh ; SONG : cửa sổ, HÀN SONG nghĩa rộng là buồng học.

Tèn cho Điều-đệ theo cùng,

Hàn song phong nguyệt bõ công sách đèn.

(HOA TIỀN)

Hàn mǎ. — HÃN : mồ hôi ; MÃ : ngựa. HÃN MÃ là mồ hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao trận mạc.

Trong thanh sử còn ghi công hán mǎ.

?

Hang sâu núi cà. Do câu « Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng » ở trong Kinh-Thi. Xem CỐC LĂNG ».

Mới hay có thịnh có suy.

Hang sâu núi cà, có khi đổi dời.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hàng gấm thêu.—Do câu « *Cẩm tú văn chương* »
nghĩa là văn chương như gấm thêu, nghĩa bóng
nói khen lời văn hay chữ đẹp như gấm thêu.

Nàng rằng vâng biết ý chàng..

Lời lời chau ngoc hàng gấm thêu.
(KIỀU)

Hàng Nga.— Xem « *Ấ HÀNG* ».

*Hương rời đám tuyệt say hoa,
Tây-Thi mắt via Hàng-Nga giật mình.*
(CUNG OAN)

Hành mòn.— HÀNH : gỗ ngang ; MÔN : cửa. Nghĩa
bóng nói người ở ẩn không muốn tiếp ai, nên
lấy gỗ ngang chắn cửa.

*Cùng nhau một giấc hành mòn,
Lau nhau riu-rit cò con cũng tình.*
(CUNG OAN)

Hành viện.— HÀNH : trải qua ; VIỆN : nhà. Nghĩa
rộng là cửa hàng thanh lâu, có ý nói ai
cũng đến trải qua xem dạng rồi thôi, chứ
không phải chốn ở lâu dài.

*Cùng nhà hành viện xưa nay,
Cùng phuòng bán thịt, cùng tay buôn người,*
(KIỀU)

Hạt mưa.— Do câu ca dao của ta :

« *Đàn bà như hạt mưa sa,*

« *Hạt vào đài các, hạt ra ruộng bùn* ».

Trung-Quốc cũng có câu ngạn-ngữ : « *Phụ
nhân như vũ châu trich hạ, hoặc hạ vu linh*,

hoặc *hạt vu hoa viền* », nghĩa là dàn bà như hạt mưa sa, hạt sa xuống giếng, hạt sa vào vườn.

Trong văn chương, thường dùng tống đó ví với thân phận dàn bà, có ý cho thân phận dàn bà không thể định được trước, may gặp chồng hay thì nên sang như rơi vào đài các, rủi gặp chồng dàn thì khô nhục như xuống ruộng bùn.

*Hạt mưa sá, nghĩ phận hèn,
Liều đem tắc cổ, báo đến ba xuân.*

(kiểu)

Hý trường — HÝ: chơi bời cợt riết, trò chơi; TRƯỜNG: chỗ nhiều người tụ họp. HÝ-TRƯỜNG nghĩa là rạp hát, nghĩa rộng nói cõi đời, có ý ví cõi đời như rạp hát, người ở đời như con hát đóng trò, lúc đóng trò này, ch襻c diễn vai khác.

*Tạo-hoa gây chí cuộc hý trường.
Đến nay thảm thoát mấy tình sương.*

Bà huyện THANH-QUAN
(Thanh-Long Hoài-cô)

Hiên cái. — HIÊN : xe ; CÁI : lọng ; hai thứ thường các quan dùng Nghĩa bóng nói công danh nři hoạn.

*Cái khéo giàn là giống ở đâu?
Cứ leo-đeo cắp kè hiên cái.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Hiên mai. — HIÊN : mái hè, hay là nhà nhỏ ; MAI : cây mai. Tục ngày xưa ưa quý hoa mai,

thường ví hoa mai với người học giỏi, nêu thường ở sân hay trồng mai.

Trong văn - chương hay dùng hai tiếng « HIỀN MAI » cho đẹp lời, cũng như những tiếng « THÈM HOA » « PHÒNG HOA ».

*Chờ khi vắng vẻ hiên mai,
Tìm Hương mà lại giải bầy với Hương.
(PHAN TRẦN)*

Hình hạc.— Hình con chim hạc. Chim hạc vốn cao và gầy, nên thường dùng ví với người gầy-gò mảnh-khảnh, hay ví với người nghèo túng.

*Trong gương của cải xác vỡ,
Ngắm chốn tư cơ hình hạc.*

VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Hoa cỏ.— Do « HOA THẢO », nghĩa đen là hoa và cỏ. Nghĩa rộng nói về văn - chương hay cảnh trí.

*Bốn bầy năm dù nay mới thấy,
Hải-tần hoa cỏ rực màu tươi.
?*

(Thơ mừng Hải-phòng Tuần Bé)

*Anh hùng họa biết anh hùng nhỉ.
Hoa cỏ phen này có chủ ông.*

Á-NAM

*Hoa cỏ lấp chen đường để bá.
Nắng mưa mờ mịt ngõ công hàn,*

Ô. XUÂN

(Loa thành hoài cát)

Hoa đèn. — HOA là kết tinh của loài cây, có nhiều sắc đẹp nên thường hay ví với người con gái đẹp ; ĐÈN là cái vật dùng để thắp ban đêm. HOA ĐÈN, nghĩa đen là cái hoa ở ngọn đèn ; nghĩa bóng là người con gái đẹp.

Chiều tịch-mịch đã gầy bóng thỏ.

Vé tiêu lao lại vỡ hoa đèn

(CUNG OÁN)

Hoa khôi. — Nghĩa là đầu các thứ hoa. Nguyên ngày xưa Đỗ-Thập-Nương là một người con gái hồng - lâu rất đẹp, thiên-hạ thường tặng cho là « Hoa khôi vương-tử », vì thế đời sau hay dùng hai tiếng « HOA KHÔI » để nói những á hồng-lâu hay thanh-lâu đẹp nhất, Đến nay, lại thường dùng hai tiếng « HOA-KHÔI » nói những người con gái đẹp nổi tiếng, chứ không phân biệt hạng nào.

Hoa khôi mộ tiếng kiều nhi,

Thiếp hồng tìm đến hương-khuê gối vào.

(KIỀU)

Hoa lê. — Hoa lê thường nở về xuân. Dùng để nói về tiết xuân. Nghĩa bóng nói tả người con gái đẹp.

Tả mùa xuân như câu :

Cỏ non xanh tận chân giờ,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

(KIỀU)

Tả con gái đẹp, như câu :

Cờ sao trắn-trọc cành khuya,

Màn hoa lê đã đầm đìa giọt mưa.

(KIỀU)

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế, hoa lè lại gần.*
(KIỀU)

Hoa nô.— HOA : hoa ; NÔ : dày lớ. Người dày tờ gái. Nghĩa rộng có khi dùng như « HOA-NUƠNG » hay « KỸ-NỮ » con gái lầu xanh, có ý nói dùng để hầu hạ.

*Hồi hoa, hoa chả nói,
Trong hoa, hoa lại cười,
Hoa nô cũng giống chơi bời,
Yêu hoa, hoa có yêu người hay không ?
Nước xanh càng tỏ thíc hồng.*

TÂN - ĐÀ

(Trên ao sen chơi hoa)

*Rặng hoa nô đủ mọi tài,
Bạn đàn thủ đạo một bài chàng nghe.*
(KIỀU)

Hoa nguyệt.— HOA : hoa ; NGUYỆT : trăng. Nghĩa bóng chuyện trai gái cùng nhau chơi trăng, xem hoa lúc ban đêm.

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt nào nùng,
Đêm xu in ai dễ cầm lòng được chàng.*
(KIỀU)

*Người đà hoa nguyệt chi đây,
Ngán thay cho khách những say-sưa lòng.*
(HOA TIÊN)

Hoa sầu liêu ú.— Hoa héo, liêu rủ. Nghĩa bóng nói đáng điệu người đàn bà con gái âu-sầu buồn-bã.

Mặt ngọc từ lia chốn sâu cung.

Hoa sầu liêu ủ kém hình dung.

(Thơ Chiêu-quân xuất tái
Hồng-Đức Thi-Tập)

Hoa canh.—HÓA : điều hòa ; CANH : món ăn. Tức là « ĐIỀU CANH » nghĩa đen là nếm canh, nghĩa bóng là Tề-tướng. Xưa vua Cao-Tôn nhà Thương bên Trung-Hoa, cử Phó-Dnyệt làm tướng nói rằng : « *Người với ta nhở nhau lắm, vì như nếm canh, cậy người cho mắm muối* ». HÓA CANH : việc nấu nướng tức là việc nội trợ.

*Thời trân vị đượm hương nồng,
Muối đưa sẵn khách, mà hồng hòa canh.*

(MAI ANH)

Hoa cơ.— HÓA : là phong hóa ; CƠ : là nền. HÓA CƠ là nền móng cho phong hóa, cũng như « TẠO HÓA ».

*Hoa cơ dựng mối luân thường,
Động đình sớm kết với nàng Thần Long.*

(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Hoa công.— Cũng như « TẠO HÓA », có ý nói ông trời như người thợ, xây dựng được vạn vật.

*Phũ-phàng chi bấy hóa công,
Ngày xanh mòn-mỏi mà hồng phôi-pha.*

(KIỀU)

Hóa duyên. — Chữ trong kinh nhà Phật, nghĩa là người có tiền duyên với ai, kiếp sau hồn thân mượn cửa nhà ấy mà đầu thai vào.

*Còn sao chí thứ nối đời,
Trì-quist lại thác vào người hóa duyên,*
(QUỐC SỬ DIỄN CẨM)

Hoắc lè. — Rau HOẮC, rau LÈ. Nghĩa bóng nói cách ăn ở thanh-dạm, chỉ rau đậu không cần thịt cá. (Trái với tiếng CAO LUÔNG).

*Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,
Mùi hoắc lè thanh đạm mà ngon.*
(CUNG OÁN)

Hoạn đồ. — HOẠN: quan; ĐỒ: đường đi. Thường vi sự làm quan như là đi đường trường, phải trải phong sương, phải vất vả, vả lại đường đi, khúc thì gồ-ghề, khúc thì băng thẵng; đi làm quan cũng vậy, có khi thăng khi giáng, có lúc nhục, lúc vinh.

*Nền thế-nghiệp đã nhớ già-ấm,
Miền hoạn đồ lại làn thiên-ân.*

CAO-BÁ-NHẬ
(Tự tình)

Hoạn giải. — HOẠN: quan; GIAI: thèm, bức. Thang bức làm quan.

*Hoạn giải nhỏ mọn đã đánh,
Trong vòng thú-lịnh phảm binh còn khen.*

CAO-BÁ-NHẬ
(Tự tình)

Hoang đường. — HOANG: bỏ không, ruộng bỏ hoang không khắn; ĐƯỜNG: lớn. HOANG-ĐƯỜNG là một bãi rộng, không cây cối. Nghĩa bóng nói những sự viễn vông không lấy gì làm đích thực mà tin được, như truyện thần tiên, ma quỷ, hay những nhời nói khoác-láe.

*Nước nào có nước cũng có s'r,
Truyện xưa ghi chép đều hoang đường.
DƯƠNG BÁ-TRẠC*

*Noan bào dù truyện hoang đường,
Vi xem huyền diệu sinh Thương khác gi?
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Hoàng hoa. — HOÀNG: vàng ; HOA : hoa. HOÀNG HOA là hoa cúc vàng. Trong Kinh Thi, chương « Hoàng hoàng giả hoa » nói : Người đi thú hay là đi sứ phương xa nhớ nhà làm thơ « Hoàng Hoa » ; nhân thế mới gọi đi thú hay đi sứ là chốn « HOÀNG HOA » và nhời nhớ nhà là nhời « HOÀNG HOA ».

*Xót người lẩn-lữa ải xa,
Xót người nương chốn hoàng hoa đậm dài.
(CHINH PHỤ NGÂM)*

*Đường mây sớm giục sứ trời,
Pha-ri (Paris) muôn dặm mây nhời hoàng hoa.
TRẦN ĐÌNH-LƯỢNG*

(Như tây nhật trình)

Hoang hôn. — HOÀNG: vàng ; HÔN: buỗi tối. HOÀNG HÔN là lúc gần tối, lúc trời trắng vàng. (Chờ nhầm với TÀ DƯƠNG là chiều).

*Kim cồ treo chung tranh thủy mặc,
Tang thương chóp nhoáng bóng hoàng hôn.*

?

*Song sa vò vỗ phuong trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.*

(KIỀU)

Hoàng lương.— Xem « GIẤC KÈ VÀNG ».

*Hoàng lương chợt tinh hồn mai,
Cửa nhà đâu nhất, lái dài nào đây?*

(KIỀU)

Hoàng quyên.— Xem « QUYỀN VÀNG ».

*Song hồ ngày tháng lân la,
Một hai hoàng quyên năm ba tiều đồng.*

CAO-BÁ-NHÀ
(Tự tình)

Hoàng Sào.— Đời Đường Hy-Tôn bên Trung-quốc có loạn Vương Chi-Tiên ; Hoàng-Sào, nhân thi Tiển-sỹ không đỗ, bức nhập đảng đi cướp bóc các phủ huyện, nổi dậy một thời. Hoàng-Sào có hai câu thơ : « *Bán kiêm cung kiêm bằng thiên túng, nhất trao giang-sơn tận địa duy* » ; nghĩa là nửa vai đeo cung kiếm có trời cho, một chèo mà đi khắp non sông trên đất. Cụ Nguyễn - Du lấy hai câu thơ trên thoát ra câu : « *Gươm đòn nửa gánh non sông mệt chéo* ».

Nghĩa bóng thường dùng hai tiếng HOÀNG-SÀO nói sự làm giặc.

Làm chi để tiếng về sau.

Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào.

(KIỀU)

Hòn son — Người nào đánh bạc được nhiều, thiên-hạ bảo là đỏ như hòn son. Nghĩa bóng nói gấp hồi may hồi đỏ.

Sai nhau vì một hòn son.

Nên kẻ thế, người còn là thế.

VÔ-DANH

*Được lúc hòn son deo khổ, ù tháp hồng,
bạch định chờ nọc lên chi nãy dùng dùng.*

VÔ DANH

(Giới đồ báu phú)

Hồ cầm. — HỒ : rợ Hồ ; CẦM : đàn. Tức là cây đàn Tỳ-bà. Nguyên đời Hán Vũ-Đế, vì nàng Chiêu-Quân phải đi cống rợ Hồ, lúc đi có mang theo một cây đàn tỳ-bà để dùng, nên tự đẩy, gọi cây đàn tỳ-bà là HỒ CẦM.

Có sách chép : Hồ-cầm là một thứ đàn hình như đàn tỳ-bà, nhưng phải kéo như kéo nhị, chứ không gẩy.

Cung thương lâu bậc ngũ âm,

Nghè riêng ăn đứt hồ cầm một truong.

(KIỀU)

Hồ hải. — HỒ : hồ ; HẢI : hề. Nghĩa bóng nói người hào-hiệp có chí dọc ngang.

Thường nói : « Chí hồ hải »,

Có một người kiếm-hiệp hồ hải ngao du.,

TÙ LONG

(Phú hồ Hèn Kiếm)

Hồ thi.— Xem « TANG BỒNG ».

*Trách những người thịt bắp vai u, đường lui tới,
nhẽ thiệt hơn, ở chẳng trong sau trông trước;*

*Nào những kẻ mặt to tai nhón, chí targ bồng
duyên hồ hải, đị cho biết đó biết đây,*

VÔ DANH

(Rắn dời phủ)

Hồ lui lang tối.— Do câu « Tiền môn cự hồ, hậu
hộ tiền lang », nghĩa là cửa trước lui được
hồ, thì cửa sau lang lại tối. Nghĩa rộng là
tránh được đảng nợ, lại mắc đảng kia. Cũng
cùng một nghĩa với câu của ta « Người trước
danh đau, người sau mau đánh. »

*Hồ lui lang tối khéo thay,
Mắc kia vừa đẹp, Trịnh này lại lén.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Học tốc.— HỘC : run ; TỐC : mau. HỘC TỐC trong
Hán-văn nghĩa là sợ run, sang quốc-văn, hai
tiếng HỘC TỐC chỉ nghĩa là nhanh, mạnh qua
thở học lên, nên thường nói : « HỘC TỐC
GIỐC GAN ».

Hai tiếng « Học tốc » lại có nghĩa là cái giặc
để đánh cá. Nguyên xưa về đời Lê, tục truyền
có ông quan, người làng Quyết Động, tức là
làng Quít (Hà-dông) đi sứ Trung-Quốc, họ
được nhiều nghề về làng định dạy dân. Khi
đi sứ về, dân làng đến chơi mừng, nhân lùn
hào hứng hỏi dân muốn học nghề ăn ngay
hay lâu ăn, dân làng đồng thanh xin họ
nghề ăn ngay. Ông mới sai mang tre đến

ông dạy cho đàn cái giặm (lúc là cái dủi). Đàn xong, ông tự lội xuống nước dạy cách đánh giặm. Vì thế đời sau thường gọi cái giặm là cái « HỘC TỐC », có ý nói là cái vật « vội ăn ngay ».

Ông lại dạy cho làng Tam-Xá học nghề thêu.
Làng Đào-Xá, học nghề làm lọng ;
Làng Bình - Vọng, học nghề sơn ;
Làng Hương-Dương học nghề thêu.
Ngày nay năm làng cùng thờ ông làm TỔ^Đ
dạy những nghề trên.

*Anh bảo nó chạy thật nhanh, HỘC TỐC
giặc gan lên mới kịp được.*

Hội trang.— HỘI : về ; TRANG : sửa soạn quần áo. HỘI TRANG là đi xa, thu xếp hành lý để về.

*Nghe lời khuyên-nhủ thong dong.
Đành lòng, Sinh mới quyết lòng hội trang.*
(KIỀU)

Hội gió mây.— Xem « PHONG VÂN ».

*Đã từng tâm gọi ơn mưa móc,
Cũng phải xênh xang hội gió mây.*
(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)
(Than nghèo)

Hồn mai.— Do câu « Quế phách mai hồn », trong văn-chương thường dùng để tả lúc ngủ cho đẹp lời.

Ông dạy cho đàn cái giặm (tức là cái dủi). Đàn xong, ông tự lội xuống nước dạy cách đánh giặm. Vì thế đời sau thường gọi cái giặm là cái « HỘI TỐC », có ý nói là cái vật « vội ăn ngay ».

Ông lại dạy cho làng Tam-Xá học nghề thêu.
Làng Đào-Xá, học nghề làm lọng ;
Làng Bình - Vọng, học nghề sơn ;
Làng Hương-Dương học nghề thêu.
Ngày nay năm làng cùng thờ ông làm TỔ^Đ
dạy những nghề trên.

*Anh bảo nó chạy thật nhanh, HỘI TỐC
giỏi gan lên mới kịp được.*

Hội trang. — HỘI : về ; TRANG : sửa soạn quần áo. HỘI TRANG là đi xa, thu xếp hành lý để về.

*Nghe lời khuyên-nhủ thông dong.
Đánh lòng, Sinh mới quyết lòng hội trang.
(KIỀU)*

Hội gió mây. — Xem « PHONG VÂN ».

*Bã từng tắm gọi ơn mưa móc,
Cũng phải xênh xang hội gió mây.
(NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)
(Than nghèo)*

Mai. — Do câu « Quế phách mai hồn », trong văn-chương thường dùng để tả lúc ngủ cho đẹp lời.

Nguyên tích, ngày xưa đời Đường có Triệu-Sư-Hùng chơi dắt La-Phù, đi qua rừng, gặp tối phải vào trú một nhà bán rượu, thấy một người con gái ra đón mời uống rượu một cách thanh-tao lịch-sự. Triệu-Sư-Hùng uống say, ngủ đến sáng, dậy thấy mình nằm dưới gốc cây mai; vì thế sau hay dùng hai tiếng « HỒN MAI » để tả giấc ngủ là do đó.

*Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đâu mất lâu dài nào đây !*
(KIỀU)

Hồng mao.— Lông chim hồng. Tư-Mã-Thiên ~~sử~~ gia đời Hán, có nói: « Người ta ai cũng phai một lần chết, có cái chết nặng như núi Thái-Sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng ». Lý-Bach đời Đường có thơ rằng: « Yên nam tráng-sĩ ngô môn hào, Thái-Sơn nhất trick khinh hồng mao, nghĩa là tráng-sĩ ở Yên-Nam vốn giòng hào-kiệt họ Ngô, gieo núi Thái-Sơn nhẹ như lông chim hồng vậy » có ý nói dẫu to như núi Thái-Sơn, những bác Tráng-sĩ anh-hào cũng không coi ra gì.

Nghĩa bóng thường dùng để tả chí-khi người anh-hùng hào-kiệt.

*Chí làn trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái-Sơn nhẹ tựa hồng mao*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Hồng nhạn.— Chim hồng chim nhạn. Chim nhạn có đặc tính là bay bao giờ cũng có đàn, lớn trước bé sau, rất thứ-tự như anh em.

nên thường ví với luân anh em. Lại có bắn nǎng nữa là hợp bầy mà dìu-dặt nhau, nên khi bay dàn hàng chữ nhất, hẽ gáy gió bão, những con lớn có lịch-đuyệt biết tin trước, báo tin cùng lánh. Thường năm, theo mùa lạnh ấm đổi chô ở, vì thế gọi là *sương tin*, lại khi nào sắp có sương mù thì chim nhạn ở phía bắc bay lại, như báo tin sương vậy.

Các nhà văn hay lấy những cái đặc tính và bản-năng của chim nhạn để tả:

- 1.) Luân anh em ;
- 2.) Nghĩa hợp quần ;
- 3.) Đưa tin tức ;
- 4.) Thời tiết (hu sang đông).

Về tin tức :

*Tin nhạn vẫn lá thư lời,
Đưa người của trước rước người của sau.*
(KIỀU)

Về thời tiết :

*Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy năm.*
(KIỀU)

Hồng nhan.— Nghĩa đen là mặt đỏ hồng, tức là lúc tuổi trẻ, mặt hồng hào.

Hai tiếng đó, trong văn-chương Trung-Quốc dùng nói cả về con trai con gái, như ở Đường-Thi có câu : « **Hồng nhan khí hiên nhanh** ; *Bạch thủ ngọt tung vân* ».

Trong văn-nôm, ta chỉ dùng hai tiếng đó về con gái đẹp, và có khi dùng nghĩa

bóng để tả về sự vất-vả trong tình trường
nên hay nói « KIẾP HỒNG NHAN ».

Vẽ chi một mảnh hồng nhan,
Tóc tơ chưa chút đèn on sinh thành.
(KIỀU).

Rắng : « hồng nhan từ thời xưa,
« Cái điếu bạc mệnh, có chưa ai đâu ».
(KIỀU)

Vực nước ví còn tài Vệ, Hoắc,
Tanh hôi chi để lụy hồng nhan.
(VƯƠNG TƯỜNG TRUYỀN)

Phận hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoát gãy cảnh thiên hương.
(KIỀU)

Hồng quan.— HỒNG : to ; QUÂN : khuôn. Cái khuôn
lớn, nghĩa bóng là trời.

Hồng quan với khách hồng quần,
Đã xoay đến thế còn vẫn chưa tha.
(KIỀU)

Hồng quần.— HỒNG : đỏ ; QUẦN : quần. Tục xem
các nhà sang trọng, con gái hay mặc quần
diều, nên trong văn chương hay dùng hao
tiếng đó nói bậc mỹ-nữ.

Phong lưu rất mực hồng quần
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
(KIỀU)

Hồng quần nhẹ bước chỉnh an,
Đuôi ngay Lô-Định đẹp tan biến thành.
(Quốc sử DIỄN CA)

Hồng trần. — HỒNG : đỏ ; TRẦN : bụi. Nghĩa rộng là cõi đời, nên thường nói : « CỐI HỒNG TRẦN, hay là CỐI BỤI HỒNG ».

*Đừng đừng gió giục mây vẫn,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.
(KIỀU)*

*Chi nam nhi ngang dọc bốn phương trời
Đều là chặng hồng trần từ mạch.*

VÔ DANH

Hơi đồng. — Do tiếng « đồng xu » nghĩa là đồng tanh. Nguyên trong sách Hậu-Hán chép rằng : Thôi-Liệt nộp tiền 50 vạn để được làm quan Tư-đồ, hỏi con ngoài họ nghị-luận thế nào ? Con trả lời rằng : người ta chê có hơi đồng. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng đó, nói những sự lấy tiền để mua danh vọng, hay cậy của để lung-lạc đời.

*Mụ càng tơ lục chuốt hồng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng là mê.
(KIỀU)*

*Mười mẩy năn xưa ngọt bút lông,
Xác-xơ chặng bợn chát hơi đồng.
TÂN ĐÀ*

Hơi kẽm. — Cũng như « HOI ĐỒNG ».

*Chẳng khôn ngoan cũng chẳng thẩn s,r,
Có hơi kẽm mới tha hồ ngang i:qua,
NG. CÔNG TRỨ
(Phàm kim chí shân)*

Hơi may. — Gió lạnh về mùa thu. Ta thường nói « HƠI MAY » hay « GIÓ MAY ».

Dạy rằng : « heo hắt hơi may,
« Chiều thu nhường cõng nêng say chiều người ».
 (HOA TIỀN)

Hơi sói. — Hơi con chó sói, nghĩa bóng nói giặc-giã. Xem « ÁI LĂNG ».

Từng phen rửa kiếm, treo cung,
Ái im hơi sói, bẽ khòng tăm kinh,
 NG. CHỈ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Hợp-phố. — Xem « CHÂU VỀ HỢP PHỐ »

Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu Hợp-phố mà mong chầu về.
 (KIÊU)

Huệ lan. — Xem « LAN HUỆ ».

Huệ lan sure nức một nhà.
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.
 (KIÊU)

Huyên đình. — HUYÊN : cổ huyên ; ĐÌNH : sân, Thường dùng để nói bà mẹ. Cũng như « NHÀ HUYÊN, HUYÊN ĐƯỜNG ».

Gia quan mới dạo nhà huyên,
Thú nhà hàn hạ huyên đình bấy lâu.
 (HOA TIỀN)

Huyên đường. — Xem « NHÀ HUYÊN ».

Mười ngày vừa chán, huyên đường về quê.
 (PHẠM CÔNG CÚC-HOA)

Huyễn thiên.— HUYỀN là ồn ; tiếng kêu ầm ; THIỀN là giờ. HUYỀN THIỀN là ầm giờ, nhộn đắt do câu : « *Huyễn thiên náo địa* », nghĩa bóng là ầm ĩ mà không có gì. Thường nói : « *nói huyễn thiên* ».

Anh ấy uống nhiều rượu, có lẽ say, nên nói HUYỀN THIỀN.

Huyễn điểu.— HUYỀN : đen ; ĐIỀU : chim. HUYỀN ĐIỀU là chim yến. Bà Tô nhà Thương bên Trung-Hoa nắm mơ nuốt trứng chim huyền điểu sau con cháu làm vua, nên nhà Thương coi chim yến như vật TOTEM.

*Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vi xem huyễn điểu sinh Thương khác gi ?*
(QUỐC SỬ DIỄN CA).

Huyễn vi.— HUYỀN : sâu ; VI : nhỏ. Nghĩa là sâu kín, nhỏ nhặt, không thể biết được. Nghĩa rộng nói đạo trời đất khó lường được.

*Kia thế-cục như ẩn giặc mông,
Máy huyễn vi mở đóng khôn lường.*
(GUNG OÁN)

Hàng bi.— Xem « MỘNG HÙNG ».

*Lạc-Long lại sánh Âu-Ky;
Trăm trai điền ứng, hàng bi lạ đường.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Huỳnh song.— Xem « TRƯỚNG HUỲNH ».

*Nhớ lúc huỳnh song nơi thôn dã,
Nhớ khi thương mã thăm hoa sen.*
(VÔ DANH)

*Lưu liên khi lại huỳnh song,
Gương nga đã gác non đồng nứa vừng*
 (HOA TIỀM)

Hư sinh.— Xem « SỐNG THỦA ».

*Tai mắt ấy, đứng trong dắt khách,
Quyết chẳng thua Hồ-Đán chữ « hư sinh ».*
 VỎ DANH

Hú a anh.— HÚA : cho ; ANH : con gái đẹp, giỏi
HÚA ANH, nghĩa là nhận gả con gái cho ai

*Sinh nghi ước kip ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hú a anh.*
 (QUỐC SỬ DIỄN CA)

Hữu gia.— HỮU : có ; GIA : nhà ; nghĩa là có nhà, tức là lập gia-dinh, nghĩa rộng nói về con gái lấy chồng.

Ông Mạnh-Tử nói : « Nam tử sinh nguyên vị chi hữu thất, nữ tử sinh nguyên vị chi hữu gia », nghĩa là con trai mong cho có vợ con gái mong cho có chồng ».

*Phàm làm phụ-mẫu xưa nay,
Gái sinh mong sớm đến ngày hữu gia.*
 (QUAN ÂM)

Hữu thất.— HỮU : có ; THẤT : nhà. Cũng như tiếng « HỮU GIA », nghĩa rộng là nói có vợ

Bản-khoản xu ìn cõi huyén gầy,

Hươou Tần.— Con hươou của nước Tần. Nước Tần là một cường quốc về đời Chiến - Quốc bên Trung-Hoa. Nghĩa bóng là ngơ-ngác kh^ang có chủ ý nói như con hươou của nước Tần, lúc mất nước, sống không biết về tay ai.

Chim Việt ngựa Hồ lợ-láo đò,

Hươou Tần yên Tạ lạc-loài mò.

HOÀNG QUANG

(Hè ãi Nam ca khúc)

Hương khuê.— HƯƠNG : thơm ; KHUÊ : buồng. Tức là buồng riêng của người đàn bà con gái.

Lòng hoa phất-phới đôi bè,

Vội vàng vào trước hương khuê ngô lời.

(HOA TIỀN.)

Hương lửa ba sinh.— Dịch chữ « tam sinh hương hỏa », do tích ông Tình-Lang nằm chiêm bao đi chơi núi Bồng, thấy một ông sư thắp hương, tụng niệm, hương khói rất nhỏ. Tình - Lang hỏi, nhà sư đáp rằng : « Lúc tôi khấn nguyện, nên hương này vẫn cháy, mà nay tôi đã chayen sinh ba kiếp người rồi ».

Thường dùng để nói việc nhân duyên.

Dạy rằng : « **hương lửa ba sinh,**

« *Dạy loạn xin nỗi cầm lanh cho ai.* »

(KIỀU)

Áy chẳng qua hương lửa ba sinh, lẻ loi đành tai phẫn.

VÔ DANH

(Lâm mồi tối nằm không phú)

Hương mẫu.— Hương có phép mẫu - nhiệm của nhà Phật. Cũng như những tiếng « ĐÈN HẠNH, NÂU SỒNG » để tả cảnh chùa, cảnh tu.

Hương trời.—Dịch tiếng « *Thiên-hương* », nghĩa là hương thơm của Trời. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Khuôn duyên trộm ngã linh đài,
Rãy run báu nước, hương trời sánh nhau.*
(HOA TIỀN)

Hương dương.— Hương trông về mặt trời.

Tô - Lân có thơ rằng : « *Cận thủy lâu dài
tiên đặc nguyệt. Hương dương hóa thảo dại
vi xuân* », nghĩa là lâu dài ở gần nước thì
được thấy bóng trăng trước, hoa có hương
trông về phía mặt trời thì dễ có vẻ xuân.
Nghĩa rộng nói đàn bà hướng trông vào chồng;
bày tôi hướng trông vào vua.

*Hương dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lắn-thắn e tà bóng dương.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

*Bình dương nhật nguyệt sáng cao,
Tâm lòng quí hoặc cũng đều hương dương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)



Y bát.— Do « *Y bát chán truyền* » Y : áo ; BÁT : bát ăn cơm. Cái áo mặc và cái bát ăn cơm.

Trong đạo Phật, Y là cái áo cà-sa, BÁT, tiếng Phạn là bát-đà-la (Patra) một vật trong sáu vật của các nhà sư dùng đựng cơm thiền-hà cúng. Vì thế, hai tiếng « Y BÁT » có khi dùng nghĩa rộng nói về sư, như câu :

Nương bóng bồ-đề, nối giòng y bát.

« Y BÁT » cũng lại có khi dùng theo nghĩa Y BÁT CHÂN TRUYỀN, (thày tu truyền giới cho đệ tử) nói về khuôn mẫu đáng đế lưu truyền đời này sang đời khác, như câu :

*Ở trong quân có họ Sùng,
Sẵn khuôn y bát vỗn giòng cán dài.*

(QUAN ÂM).

Y quan. — Y : áo ; QUAN : mũ ; áo mũ. Nghĩa rộng nói những người làm quan.

*Đã sa chán xuống trấn hoàn,
Công hầu cũng mặt, y quan cũng người.*

(LƯU-BÌNH DƯƠNG-LÊ)

Ỷ hòe. — Ỷ : dưa ; HÒE : cây hòe. Nguyên ngày xưa có người nằm mơ thấy mình tựa cây hòe, đem hỏi Nguyên-Thục, Thục đáp : « Chữ hòe có chữ mộc và chữ quý, tựa vào tắt chết thành ra quý ». Quả nhiên người ấy chết; nên từ đấy hay dùng chữ « Ỷ HÒE » để nói sự chết.

*Ỷ hòe một giấc còn chi,
Người là người cõi, thư thi thư không.*

(QUAN ÂM)

Ỷ la. — Ỷ : tấm vải nhiều sắc ; LA : là một thứ lụa mỏng. Ỷ LA, nói chung các hàng gấm vóc.

*Sắm-sanh với mở tiệc hoa,
Quần huyễn riu rit, ỷ-la rõ ràng*

(HOA TIỀN)

Yên ba. — YÊN : khói ; BA : sóng. Cảnh trên khói (mây), dưới nước ; nghĩa rộng là cảnh đì thuyền.

*Pha phoi trăng mạn gió lèo,
Rộng ngâm vân thủy, bơi chèo yên ba.*

(HOA TIỀN)

Yên cảnh. — YÊN : khói ; CẢNH : cảnh. Hai tiếng đó ở câu thơ của Lý-Thái-Bạch trong bài tụ ĐÀO VIÊN DẠ YÊN : « Dương xuân triệu

ngã dĩ yên cảnh », nghĩa là mùa xuân vời ta
lấy cảnh đẹp.

Nghĩa rộng là cản'ì đẹp.

Nghĩa bóng, theo giọng hài-hước, nói về
hút thuốc phiện, dùng cũng như tiếng « YÈN
HÀ ».

*Rặt những khách duong xuân yên cảnh, rủ rê
nhau bỉnh chúc dạ du,*

*Nguyên những người cố quốc tha hương,
nghi-ngút cũng hóa công đào chúa,*

NGÔ ĐIỀN

(Thuốc phiện phú)

Yên hà.— YÈN : khói ; HÀ : ráng mây. Nghĩa bóng
là chỗ ở ẩn dề dường nhàn, có ý nói ra
ngoài-trần tục, không mang gì đến sự đời.

*Khéo chiểu người mến cảnh yên hà,
Đề quyên khách dạo miền toàn thạch.*

NGUYÊN HÃNG

(Tịch cư nịnh thế phú)

*Nghêu-ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

NGUYÊN DU

*Xinh thay vui thú yên hà,
Đào nguyên ướm hỏi ai là chủ nhân.
?*

(Thơ thiên thai)

Hai tiếng « YÈN-HÀ » cũng có khi dùng
theo giọng hài-hước đe nói hút thuốc phiện,
nên thường nói : « *thú đi mây về gió* », hay
là « *thú yên hà* ».

Yên hoa. — YÊN : khói ; HOA : hoa. Nghĩa bóng nói cảnh phong lưu, xa-xỉ náo-nhiệt, cũng như tiếng « PHỒN HOA ».

Lại cũng dùng để nói cảnh phong tình, cảnh trộm-lạc của đàn bà.

Thường nói : NỢ YÈN HOA, cũng như NỢ PHONG LUU.

Sa chán vào xóm yên hoa,

?

Cái nợ yên hoa khéo đeo đầy.

?

Nào những tiêu quàng, tiêu rõ,

Nợ yên hoa khi gõ còn chảy,

Nợ đòi trả trả vay vay.

NGUYỄN CĂN MỘNG

(Nợ)

Yên thủy. — YÊN : khói ; THỦY : nước. Nghĩa bóng là tự-do, có ý nói khói muôn bay đâu thì bay, nước muôn chảy đâu thì chảy, không ai ngăn giữ được.

Hóa công khéo dù nhân tình.

Đem người yên thủy bỏ vành lao lung,

CAO BÁ NHÃ

(Tự tình)

Yên vụ. — YÊN : khói ; VỤ : sương mù. Nghĩa bóng là nơi hẻo lánh, xa xôi.

Đập gai góc, phá tan miền yên vụ.

HOÀNG-TÚ

Yến oanh.—Chim yến hay đi từng đàn, chim oanh hay đi có đôi. Nghĩa bóng: đồng-dúc, xôn-xao, riu-rit như đàn chim yến, chim oanh.

*Gần xa nô nức yến oanh,
Chi em săm sảm bộ hành chơi xu in.
(KIỀU)*

Lại có nghĩa như ong bướm, nên hay dùng ví với trai gái, vợ chồng.

*Nổi danh tài sắc một thời.
Xôn-xao ngoài cửa thiếu gi yến oanh
(KIỀU)*

Yến Tạ.—Chim yến ở nhà họ Tạ. Chim yến hay làm tổ ở các nhà cao rộng. Tạ-An ở nước Tấn bên Trung-hoa là nhà thế-phật, lâu dài tráng-lệ, rất nhiều chim yến ở, kịp khi có loạn, nhà cửa sa sút, chim bay đi hết. Nghĩa bóng nói dòng-dỗi các nhà quan sang, lúc vận hạn phải bơ-vơ không nơi nương tựa, cũng như chim yến nhà họ Tạ.

*Chim Việt ngựa Hồ ngo-ngác đó.
Hươu Tần yến Tạ lạc loài mồ ?*

HOÀNG-QUANG
(Hoài nam ca khúc)

Yến tước.— YẾN: chim éo ; TUỐC: chim sẻ; hai giống chim nhỏ bé, nên thường để ví với những người hèn hạ, tiểu-nhân.

*Chẳng yêu nhau, chẳng dẽ nhau,
Những loài yến tước hay đâu chí hồng
(PHAN TRẦN)*

Yêu dào. — Do câu « *đào chi yêu yêu* » ở Kinh Thi, nghĩa là cây đào non, đề ví với người con gái còn trẻ mơn-mòn.

*Vé chi một đóa yêu dào,
Vườn hồng chi dá n ngẩn rào chim xanh.*
(KIỀU)

Yêu điệu. — Do câu thơ « *Quan-Thư* » trong Kinh Thi : « *Yêu điệu thực-nữ* ». YÈU ĐIỆU nghĩa là dịu-dàng ; nghĩa rộng nói về con gái, vì con gái thường dịu-dàng, mềm-mại, thanh-thú.

*Người yêu điệu khách văn chương,
Giai tài gái sắc, xuân dương gấp thi.*
(KIỀU)



Keo loan — Xem « GIAO LOAN ».

Keo sơn. — Xem « GIAO TẤT », dùng nghĩa bóng
nói tình bè bạn thân mật.

Tình bè bạn như keo sơn.

Kết cỏ. — Do tích Ngụy - Thủ nước Tần có một người vợ lẽ đẹp. Lệ nước Tần hễ chòng chết thường đem chôn thiếp theo. Ngụy - Thủ lúc thường vẫn dặn con là Ngụy - Khỏa đừng chôn người vợ lẽ đó. Kịp khi Ngụy - Thủ ốm, gần chết lại dặn con cứ đem chôn. Đến khi Ngụy - Thủ chết, Ngụy - Khỏa không chôn người vợ lẽ của bố ; em hỏi, Ngụy - Khỏa bảo « *Người hiếu tử nên theo tri-mệnh* (lời dặn lúc tỉnh) *chứ không nên theo loạn-mệnh* (lời dặn lúc mê) ». Sau Ngụy - Khỏa làm tướng nước Tần đánh nhau với nước Tần. Nước Tần có Đỗ - Hồi

là một người vữ-dũng không mấy ai địch nổi.
Ngụy-Khôa thường thua. Có một hôm Đỗ Hồi ra trận vương cỏ ngã bị giết. Đêm hôm ấy Ngụy-Khôa nằm mơ thấy cha người vợ R của bố đến tạ ơn rằng : « Tôi cảm ơn Ông không chôn sống con tôi, nên tôi kết cỏ quấn vào chân Đỗ-Hồi cho nó ngã ».

Vì thế, sau các nhà văn thường dùng **diễn** đó để nói sự báo đền công ơn, như câu :

*Dám nhở cút nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cỏ, ngàn vành về sau,*

(KIỀU)

Kết tóc.— Tóc kết chặt lại. Dùng nghĩa bóng **nhiều** kết duyên, có ý nói xoắn-xuýt lấy nhau không gỡ được.

*Duyên Đăng thuận nexo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe to những ngày.*

(KIỀU)

Kêu sương.— Cũng như tiếng « TIN SƯƠNG » dùng để tả mùa đông, vì đến mùa đông, nhận kè bay đi, nên thường nói *tiếng nhạn kêu sương*.

*Kêu sương tiếng nhạn lay thăm
Mảnh thư đưa đến cung Thiểm được không?*

(HOA TIỂU)

Kỷ cương.— Xem « MỐI GIƯỜNG ».

Thời đại nào kỷ cương ấy.

Kiếm cung.— KIẾM : gươm ; CUNG : cung nỏ. Nghĩa rộng để nói những nhà võ-hiệp.

Kiếm cung muôn dặm chí anh hùng.

NGUYỄN CÔNG-TRÍ

Kiến ong.— Do câu « *đạo tặc phong khởi* » nghĩa là giặc giã nỗi như ong, nghĩa bóng nói là trộm cướp.

*Biết chừng giặc nước dẹp loạn,
Yên nơi bờ cõi, sạch đoàn kiến ong.*
(CHÀNG CHUỒI TRUYỆN)

*Kiến ong siêu loại tranh đua,
Lý-Khuê một cõi tri khu dầu lòng.*
(QUỐC SƯ DIỄN CA)

Kim bảng.— KIM : vàng ; BẢNG : bảng. Theo sách *Thái-Binh quảng ký chép* : Ngày xưa ông Thái Thiệu thi đậu, nằm mơ thấy đi xuống âm-phú có một cái bảng kè tên các người làm quan to trong triều. Vì thế nên hễ ai thi đỗ, đề tên lên bảng vàng. Xem « **BẢNG VÀNG** ».

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó để nói người thi đỗ, hay nói kỳ thi.

*Nhờ hồng phúc, đội âm công,
Gặp thời kim bảng động phòng cả hai.*
(PHAN TRẦN)

Kim bạn.— KIM : vàng ; BẢNG : bạn. Bạn vàng, nghĩa là bạn rất thân, rất có ích cho mình.

Kim cài.— Tức là cái kim khâu và hạt cài. Sách *BÁC-VẬT CHÍ* nói : « *Hồ phách thập giới, từ thạch dẫn châm các dĩ loại cảm* : nghĩa là hồ-phách hút hạt cài, đá nam châm hút kim, đều là loài cảm nhau ».

Nghĩa bóng nói tình vợ chồng cảm mến.

nhau, quấn quít nhau. Thường nói « DUYỀN KIM CẢI », hay « DUYÊN CẢI PHẬN KIM »

*Kẽ từ kim cài duyên ưa,
Đằng leo cây bách mong nhở về sau.*

(QUAN ÂM)

Kim cồ. — KIM : nay ; CỒ : xưa. Nghĩa rộng nói
đời người.

*Nghìn nă n gương cũ soi kim cồ,
Cánh đáy người đáy luống đoạn trường
Bà Huyện THANH QUÁ*

Treo gương nghị lực cùng kim cồ,
?

Nghĩa bóng nói về lúc chết, phải xa nhau.
Mà nay kim cồ cách đôi nơi.
?

Kim lan. — KIM : vàng ; LAN ; hoa lan. Nghĩa bóng
nói bạn thân quý, có ý nói báu như vàng
thơm như hoa lan.

*Kim lan từ thời nhỏ chơi bời,
Đôi lứa như ta được mấy người.*

YÊN-ĐÔ

Kim mã. — Tức là cửa Kim-mã. Nguyên ngày xưa
đời Hán, phàm ai thi đỗ đều cho ở cửa Kim-
Mã để đợi chiếu bồ dung, nên sau dùng hồn
tiếng đó để ví những người văn học.

*Ấy ai dặn ngọc thè vàng,
Bây giờ kim mã, ngọc đường với ai.*
(KIẾU)

môn.— Tức là KIM MÃ MÔN. Xem « KIM MÃ ».

Nàng rắng : « trộm liếc dung quang,
« Chẳng săn ngọc bội, cũng phuờng kim môn »
(KIỀU

ô.— Như tiếng « ÁC VÀNG ». Tục truyền trong mặt trời có con quạ vàng, nên thường dùng để nói mặt trời.

*Kim ô bóng đã lặn lâu rồi,
Mù mịt thương thay nỗi cõi đời.*

MAI VĂN LIEM
(Thơ đêm)

ốc.— KIM : vàng ; ỐC : nhà. Tức là nhà của các vua chúa ở. Xem tiếng « NHÀ VÀNG ».

*Tay Tạo hóa cớ sao mà độc,
Buộc người vào kim ốc mà chơi.*

(CUNG-OÁN)

thang.— KIM : vàng ; THANG : nóng. Do câu « kim thành thang trì », nghĩa là thành vàng ao nước nóng, nghĩa đen là hình thảng hiềm trở, nghĩa bóng nói kinh thành.

*Hoa châu có đất biên thành,
Bốn bề sơn hải, giới dành kim thang.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

thanh.— KIM : vàng ; THANH : tiếng. Tiếng vàng (Xem TIẾNG VÀNG).

*Mộc - đặc vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh chuyền động khắp đồi núi.*

LÊ THÀNH TÔNG
(Thơ thăng mờ)

Kim thăng. — KIM : vàng ; THẮNG : dây. Tức là dây vàng dề buộc thê ngọc theo lê-nghi tết lự ngày xưa. Nghĩa bóng nói sự lê-nghi bế buộc.

Kim thăng xin đổi xích thăng này cho.

(PHAN TRẦN)

Kiểu tử. — KIỀU : cây cao cành lá rườm-rà mà cành mọc tua lèn ; TỬ : cây thấp cành mọc rủ xuống. Thường dùng dề ví cha với con TÌNH KIỀU-TỬ cũng như TÌNH PHỤ TỬ.

Tinh kiều tử, dạ phân hương :

Dù cay đắng cũng plận hương ngửi nao.

(HOA TIỀN)

Kinh luân. — Phân ra từng sợi to là KINH ; xe hợp nhiều sợi lại với nhau là LUÂN. KINH-LUÂN là xe sợi, nghĩa bóng là khu-xứ các việc trong nước cũng như việc kéo to, vì lúc thì phân ra, lúc thì hợp lại, phải khéo mới khỏi rối, nên thường dùng hai tiếng đó, theo nghĩa bóng dề nói người tài giỏi, như câu :

Có quan Tông-Đốc trọng thần,

Là Hồ-tôn-Hiển kinh luân godom tài,

(KIỀU)

Vũ trụ chức phật nội,

Đứng trường phu một túi kinh luân

Thượng vù đức, hạ vì dân,

Nên mới phải xuất thân mà gánh vác.

NG. CÔNG TRỨ

khuyên.— KINH: Nghĩa đen là sợi tơ dọc thẳng, nghĩa bóng là đạo thường; CHÍNH KINH nhất định không thay đổi được.

QUYỀN: nghĩa đen là quả cùn, nghĩa bóng là quyền nghi không nhất định, có ý như quả cùn nặng nhẹ tùy gia đàm (« QUYỀN » trái với « KINH »).

KINH QUYỀN tức là cách xử thế có khi phải nhất định theo quy mô, có lúc phải tùy nghi theo hoàn cảnh.

Trong khi chơi cũng có kinh quyền.

Cao thế đánh mới hay tri-thuật.

VÔ DANH

(Tò tóm phú)

Ăn uống miễn theo nơi phép tắc.

Tới lui cho biệt lẽ kinh quyền.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

ksử.— KINH, tức là ngũ kinh:

1) Thi. 2) Thư. 3) Dịch. 4) Lê. 5) Xuân thu.

SỬ là truyện cũ các nước.

Nghĩa rộng nói các sách học, vì ngày xưa, chế độ thi cử chỉ lấy kinh và sử làm sách chính.

Nghĩa bóng nói các nhà học thức.

Chim hổng mong chắp cánh mây,

Năm xe kinh-sử một tay vẽ vời.

CAO-BÁ-NHẠ

(Tự tình)

Khang liêu.— Do câu « Tú tài khang liêu », nghĩa là có tài giỏi mà an vui ngồi rồi. Nghĩa bóng nói những người thi hỏng.

*Cũng mười năm quyền sách ngon đèn.
Ba khoa truồi cứ theo phường khang liêu?*

(Hồng thi khiền hùng)

Khí thiêng.— Dịch « Tú khí » là cái tinh tú của non sông giờ đất đúc lại mà sinh ra những bậc anh-hùng hào-kiệt.

*Cõi Tô-Châu, giải Ngô-Giang.
Khí thiêng đúc lại họ Lương một nhà.*
(HOA TIỀN)

*Khí thiêng khi đã về thàn,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa trời.*
(KIỀU)

Khách tiêu phỏng.— TIÊU ; hạt tiêu, PHỎNG ; buồng. Tục truyền đời Hán vua thường làm buồng trát hạt tiêu để các cung-phi ở cho ấm. Nghĩa rộng là cung-nữ.

*Oán chi những khách tiêu phỏng,
Mà sùi phận bạc năm trong má đào.*
(CUNG OÁN)

Khò hải.— Xem « BÈ KHÒ ».

*Khắp nhân thế là nơi khò hải,
Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai,
Ai ơi, vót lẩy kéo hoài.*

TÂN ĐÀ
(Cánh bèo)

Khâm trù.— KHÂM : chǎn; TRÙ : měn ; đồ dùng để đắp cho ấm. Nghĩa bóng là vợ, vì trong Kinh-Thi có câu : « Bão khâm dù trù » nghĩa là ôm cái chǎn cùng cái měn.

*Khách về nhà đã có bạn khâm trù
Vui vẻ suốt đêm thu cùng mờ tịch.
VÔ DANH*

*Khâm trù phận gái mong manh
Mời cùng Ngô-Cảnh (Ngô-cảnh-Hoàn) bên tình
lửa hương.
?*

(Truyện bà Phan-Thị-Thuần)

Khoa bảng.— KHOA : khoa thi ; BẢNG : bảng đề tên người thi đỗ. Nghĩa rộng nói người đỗ đạt, mà có khi không làm quan.

*Đời đời khoa bảng xuất thân,
Trăm năm lấy chữ thanh cản làm bia.
CAO-BÁ-NHẠ
(Tự tình)*

Khoa danh — KHOA : thi ; DANH : tên. Có đỗ đạt và có danh tiếng.

*Một mai chiêm bảng khoa danh.
Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân.
?*

Khoa giáp — KHOA : thi; GIÁP : bức trên. Cũng như tiếng « KHOA BẢNG » nhưng chỉ dùng để nói những người đỗ đại khoa, còn tiếng *khoa bảng* thì nói chung những người đỗ đạt.

Rõ gương khoa giáp, rõ nền định chung.

(**NHỊ ĐỘ MAI**)

Khoa mục.— KHOA : thi, các cách kén người ; MỤC : mục tiết, điều-kiện liệt ra. KHOA MỤC nghĩa là cả các khoa thi Triều-dinh đặt ra để chọn người giúp việc. Cũng như « KHOA BẢNG », nói người đỗ đạt. Thường nói : người có KHOA MỤC, có CHÂN KHOA MỤC, BỨC KHOA MỤC là nói người thi đỗ có ra làm quan.

Khoa mục Thiên-Đinh mở rộng thay.

Khuyên con có chí học cho hay.

VÔ DANH

(**Khuyên học**)

Khoa xuân.— KHÓA : khóa dam ; XUÂN : xuân, tức là con gái. KHÓA XUÂN nghĩa là giữ người con gái đẹp ở một nơi, do câu thơ của Đỗ-Mục-Chi đời Đường :

« *Đông phong bắt dù Chu Lang tiên.*

Đồng trước xuân thảm tỏa nhị kiều ».

Nghĩa là, nếu gió đông không giúp cho Chu-Du (dời Tam-Quốc) thì hai nàng gái đẹp phải giữ ở đền Đồng-Tước. Nguyên về dời Tam-Quốc bên Đông-Ngô có hai người con gái đẹp, một người lấy Tôn-Sách, một người lấy Chu-Du. Tào-Tháo, chúa Ngụy, xây đền Đồng-Tước để chơi. Ngô Ngụy, đánh nhau, Chu-Du làm tướng bày trận hỏa-công đánh vỡ quân Ngụy Tào, vì thế mới có thơ như trên có ý nói nếu Chu-Du không đóng

phong bày trận hỏa-công phá vỡ quân Tào, thì tất Tào thắng và hai nàng gái đẹp kia sẽ bị Tào đem dam ở đèn Đồng-Tước.

Đời sau hay dùng điền đó để tả chỗ ở của người đẹp.

*Tròm nghe thơm nice hương lân,
Một đèn Đồng Tước khóa xuân hai kiều?*
(KIỀU)

Khóa lợi giàm danh. — Dịch câu « *lợi tua danh cương* » để tả sự lợi danh thường hay bá buộc.

*Ngán nhẽ, kẻ tham bè khóa lợi,
Quản bao người mang cái giàm danh.*
CAO-BÀ-QUÁT
(Tài-tử da cùng phú)

Khóa lợi giàm danh, nào định đáng.
?

Khó hạnh. — Dịch tiếng « *hởnh nhẫn* » tức là khía là cây hạnh. Nghĩa bóng nói con mắt đẹp của người con gái.

*Khi khóa hạnh, khi nét ngài,
Khi ngâm nợi nguyệt, khi cười-cợt hoa.*
(KIỀU)

Khói lang — Dịch « *Lang yên* » Xem « **ÂI LANG** ». Nghĩa bóng là giặc-giã.

*Bản kiều vừa nhận dấu xương,
Bến hòng đã định, khói lang cũng tàn.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Khói lửa.— Dịch « *Phong hỏa* » Trong đời Hán bên Trung-Quốc, thường bị quân Hung - ~~đỗ~~ quấy nhiễu biên thùy, nên phải đắp rất nhiều chòi cao bằng đất, chứa cỏ ở trên; khi giặc tới, đốt cỏ, khói bốc lên để báo tin cho các nơi khác biết. Vì thế nên hay dùng hai tiếng « KHÓI LỬA » để nói nạn chiến tranh.

*Khói lửa bùng kinh khuyết
Hỗn cầm giục nỗi lòng.*

NGÔ-TẤT-TỔ

(Dịch Đường Th.)

Khói tình.— Do tích : « người con gái phải lòng ~~một~~ người lái buôn. Người lái buôn không đến người con gái, uất chết, đến khi cải táng ~~ở~~ trong bụng kết thành một cục đập không ~~về~~ trong có hình người lái buôn. Đến sau người lái buôn nghe tin, tới viếng, thấy vậy thương cảm khóc, nước mắt rơi vào đó, liền tan ~~r~~ huyết mắt ».

Lại có sách chép một truyện hơi giống Truyện Trương-Chi : « Xưa có người lái ~~đ~~ hình dáng xấu, nhưng giọng hát rất hay, thường những lúc vắng khách hay hát. Gần bến có một nhà quan, có cô con gái ~~nghe~~ tiếng hát phải lòng, mê quá thành bệnh tương tư, thuốc gì cũng không khỏi. Cha mẹ ~~h~~ mãi, tiều-thư mới thú thật phải lòng tiếng ~~h~~ anh lái đò. Ông quan biết anh lái đò xấu con gái thấy tất yên lòng thôi, mới vẽ ~~vẽ~~ cho gọi anh lái đò đến để cho con gái ~~xem~~ mặt. Tiều-thư thấy anh lái đò xấu quá, thất vọng, uất chết. Đến lúc cải táng, thấy trong

bụng có một cục rắn, đập không vỡ. Vị quan kia mới đem về tiện thành một cái chén, hễ đổ nước vào thì thấy hình người lái đò. Sau mãi, người lái đò biết chuyện, xin vào xem, thấy vậy, bất giác thương cảm khóc, nước mắt rơi vào trong chén, chén tan ra mất.

*Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống thuyền dài chưa tan.*
(KIỀU)

*Hai vai quân phụ, hai hàng lệ,
Một gánh giang sơn, một khối tình.*
VÔ DANH

Khúc vàng.— Cũng như « TẮC VÀNG ».

*Mừng thăm cờ đã đến tay,
Càng nhìn về ngọc càng say khúc vàng.*
(KIỀU)

Khuê các.— KHUÊ: buồng ; CÁC: gác ; nghĩa là buồng kín gác cao, nói chỗ ở của người con gái nhà sang trọng.

Này trong khuê các đâu mà đến đây.
(KIỀU)

Khuê khòn.-- KHUÊ: buồng ; KHỒN: then ; buồng cài then tức là buồng con gái ở.

Mà i guyMPI khuê khòn nũng say vì gì.
(HOA TIẾT)

Khuê mòn.— KHUÊ: buồng ; MÔN: cửa. Chỗ con gái dàn bà ở.

*Cùng ban nhất phần ngang nhau,
Khuê môn cho rết, mỗi đầu chính phong.*
(HOA TIỂU)

Khuê nghi.— Nghĩ dung của người đàn bà con gái
Khuê nghi đứng đàn.

Khuê nữ.— Con gái chưa xuất giá, còn ở với bố mẹ. Nghĩa là con gái chưa chồng.

Khuê phạm.— KHUÊ : buồng ; PHẠM . khuôn phép KHUÊ PHẠM là khuôn phép ở trong buồng nghĩa là đức hạnh của người con gái, đàn bà.

Khuê phòng.— Chỗ phòng đàn bà ở. Nghĩa là đàn bà.

*Chút đau đớn khuê phòng gối lè,
Bỗng vì đâu chia rẽ mối tor.*

CAO-BÁ-NHẤT
(Tự tình)

*Bởi ai đầu mở hôn phong,
Khiến nén một đạo khuê phòng thẹn riết.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Khuê phụ.— Nghĩa là đàn bà.

*Hồn khuê phụ lao-đao lặng ngắt,
Người hương quan quanh quất thương tha.*

CAO-BÁ-NHẤT
(Tự tình)

Khuê tú.— Con gái đàn bà có tài học và hạnh hơn người. Thường nói bậc KHUÊ-TÚ là bậc đại-gia khuê-tú.

Khuê vi. — KHUÊ : buồng ; VI : vòng ; tức là trong vòng buồng the. Nghĩa rộng là khuôn phép nết na của người đàn bà con gái. Cũng như tiếng « KHUÊ PHẠM ».

Nào rằng giữ nết khuê vi.

Ngày rằm mồng một cũng đang dang.
(QUAN ÂM)

Khuyễn má. — KHUYỀN : chó ; MÃ : ngựa. Hai giống vật hay có nghĩa với chủ. Nghĩa rộng nói đầy-tớ hay bầy-lôi.

Giải được lòng khuyễn má là vinh.

CAO BÁ NHẬT
(Tự tình)

Khuyễn ưng. — Chó săn, chim cắt. Nghĩa bóng nói kẻ tội tớ dê sai khiến.

Sứa sang buồm gió lèo mây,

Khuyễn Ưng lại lựa một bầy côn quang..

(KIÊU)

Khuyễn Ưng còn nghĩa đá vàng
Yết-kiêu Dã-tượng hai chàng cũng ghê.
(QUỐC-SỬ DIỄN CA)

Khoét vách trèo tường. — Do câu « *Du tường-tường tòng, toàn huyệt tường khuy* » nghĩa là trèo tường theo nhau, dùi lỗ thủng mà trông nhau, ý nói trai gái phá mất giới hạn lề phép, không cưới xin gì, quyến dũ lấy nhau..

Hay là bức tuyết bão sương,

Như ai khoét vách trèo tường chả chơi.

(QUAN ÂM).

Khuôn duyên.— Khuôn trời xếp đặt cho hai người kết duyên với nhau.

*Khuôn duyên trộm i ghĩ linh đời,
Rỗng run báu nước hương trời sánh nhau.
(HOA TIỀN)*

Khuôn thiêng.— Do câu « hóa quẩn dã » lúc trời.

*Khuôn thiêng dẫu phụ tắc thành,
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
(KIẾT)*

Khuôn trăng.— Do câu « diện như nguyệt mèo » nghĩa là mặt như trăng tròn. Thường dùng để nói người con gái đẹp hay nói mặt trăng.

*Vân xem trang-trợt khác vỡi,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
(KIẾT)*

Khuôn trời.— Nghĩa là trời, có ý ví tạo hóa ông thợ trời, lấy lò trời đốt hun đúc vạn vật.

*Trăm năm một sợi chỉ hồng,
Buộc người tài sắc vào trong khuôn trời.
(HOA TIỀN)*

Khuôn xanh.— Cũng như « KHUÔN THIỀNG KHUÔN TRỜI ».

*Nghĩa minh phận mỏng cánh chuồn:
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay.
(K)*

Khuynh thành.— Nghĩa là nghiêng thành, do bài thơ của Lý-Diên-Niên :

Bắc phương hữu gai nhán.
Tuyệt thế nhí độc lập.
Nhất cổ khuynh nhân thành,
Tái cổ khuynh nhân quốc,
Khởi bất tri,
Khuynh thành dữ khuynh quốc.
Gai nhân nan tái đắc.

Dịch nghĩa: Phương bắc có người đẹp, nhất thời không ai bằng, liếc trông một lần nghiêng thành, trông lần nữa nghiêng nước. Không phải không biết thành nghiêng nước đồ như người đẹp khó tìm.

Trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả cái sắc đẹp của người con gái. Thường nói « SÓNG KHUYNH THÀNH, SẮC KHUYNH THÀNH ».

Vì chàng duyên nợ ba sinh,
Làn chi những thói khuynh thành trêu người.
(KIỀU)



Lá bối.— Lá cây bối đa, một thứ cây ở bên Ấn-Độ. Theo sách « *Nhát thiết kinh âm ng' īa* » cây Bối-đa về loài cây mộc, lá to và dày, có thể dùng làm giấy viết. Ngày xưa Phật Thích Ca dùng lá đó viết kinh, nên về sau thường gọi kinh nhà Phật là LÁ BỐI

*Sóm khuya lá bối phươn mây,
Ngọn đèn k'ieu nguyệt, tiếng chày nện sương*
KIỀU

Lá thăm.— Dịch « *hồng diệp* ». Nguyên vè ~~đời~~ Đường, Vu - Hựu nhặt được chiếc lá cây ~~ở~~ giữa sông Bích-Câu có bài thơ. Vu-Hựu ~~họ~~ lại và viết vào chiếc lá khác, thả xuống sông Cung - nhân là Hàn - thị nhặt được. Sau Vu Hựu ở thuê nhà Hàn-Vinh. Hàn-Vinh có ~~h~~ với Cung-nhân Hàn-thị. Gặp khi nhà vua ~~th~~ 30 cung - nhân, Hàn - thị được ra, Hàn-Vin

mới làm mối lây Vu-Hựu. Vu-Hựu và Hán-thị cùng đem nói chuyện bài thơ ở chiếc lá, mới hay là của hai người. Vì thế sau hay dùng điền này nói nhán duyên vợ chồng.

*Thảm nghiên kín cổng cao tường,
Cạn giòng lá thảm, dirt đường chim xanh.*
(KIỀU)

Lá thu.—Do câu « *thu diệp thản linh* » nghĩa là lá mùa thu, sao buổi sáng ; nghĩa bóng nói cảnh diêu-linh tiều-lụy.

*Mạc thản mây kể vũ-phu,
Sao mai lác-đác, lá thu rụng-rời.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lá gió cành chim.—Do câu thơ của nàng Tiết-Đào dời Đường, lúc bé làm : « *Chi nghinh na n bắc diễi, diệp lồng vãng lai phong* » nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gót qua-lại. Người cha xem thơ biết con gái ngày sau hư nết.

Nghĩa bóng nói lắng lor đĩ-thoá, ví như lá cây gió nào thổi cũng được, cành cây chim nào đậu cũng được.

*Dập dù lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìn Tràng-Khanh.*
(KIỀU)

Lạc nhạn.— LẠC : sa ; NHẠN : chim nhạn ; chim nhạn sa, nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp đến nỗi chim nhạn ghen phải sa xuống.

*Thẩy nàng thực nữ hình dung.
Trầm ngư lạc nhạn tuyệt vòng trán ai.*

NGUYỄN TƯỜNG-TẠM

Lam-Điền.—Tên một Trái núi ở tỉnh Thiểm-Tây
bên Trung-quốc, tục truyền có rất nhiều
ngọc. Nghĩa rông là ngọc.

*Trong sao chầu rõ duền quyên,
Âm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.*
(KIẾT)

*Dung nghi tư chất khác loài:
Cử mình long cồn, thắt đai Lam-Điền.*
(CHÀNG CHUỐI TRUYỆN)

Lam kiều.—Xem « CAU LAM ».

*Tin riêng tưởng ít nhớ nhiều,
Săm-săm đè néo Lam kiều lẩn sang.*
(KIỀU)

*Quan phong khi giá nam hành.
Hay đâu Mai-Linh du; ên sinh Lam kiều.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Làm nhân.—Cũng như nói làm gương, làm cho
người ta trông vào để bắt chước.

*Thực thà dám sánh tân-kỳ.
Gọi là làm nhân để ghi muôn đời.*
(PHAN TRẦN TRUYỀN)

Lá m thưý.—LÃM : thu góp ; THÚÝ : sắc xanh ; tức
là thu góp được cả màu sắc của cỏ cây.
Thường nói HIỀN LÃM-THÚÝ, tức là cái hiền

trông ra vườn hoa. Trong văn-chương dùng nói cho đẹp lời.

*Có cây có đá săn sàng,
Có hiên Lâm-thúy, nét vàng chưa phai.*
(KIỀU)

Lại có khi dùng nghĩa bóng nói nơi ở của người con gái.

*Bấy lâu đeo đằng - vì hoa:
Nào hiên Lâm-thúy át là đâu đây.*
(HOA TIỀN)

Lan đình.—Tên đất thuộc về tỉnh Chiết-Giang, bên Trung-quốc. Trên con sông Lan-Chu có một cái đình gọi là Lan-Đình. Đời nhà Tần, ông Vương-Hy-Chi cùng bạn hay ngâm thơ ở đó. Khi ông làm bài tự Lan-Đình, chữ viết rất tốt, đời sau khen là « *Thiên cổ độc tuyệt* », nghĩa là đẹp tuyệt trần. Ai được một mảnh chữ của ông quý bằng được ngọc. Nghĩa rộng hai tiếng « LAN-ĐÌNH » là chữ tốt.

*Khen rằng bút pháp đã tinh,
So vào với thiếp Lan-Đình nào thư.*
(KIỀU)

Lan dài.—Tức là Bí-thư-Các đời Hán bên Trung-Quốc, đến đời Đường mới cải Bí-thư-Các là LAN ĐÀI, đó là nơi giữ các bản chương-tấu của vua. Tòa Ngự-sử cũng gọi là LAN-ĐÀI, tức là nơi đ𝐞 chép sử.

*Lan dài dùng bút thánh thời
Vâng đem quốc-ngữ diễn nhời sứ-xanh.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lan huệ.— Là hai thứ hoa thơm, thường dùng để vi với người gai-nhin tài-tử, hay bè bạn. Thường vi con trai với lan, con gái với huệ.

*Cùng nhau mở tiệc mừng vui,
Huệ lan mừng mặt, trúc mai khoe mình.*
(PHAN TRẦN)

*Sớn sơ lan huệ nức cành,
Lẽ-thi cùi phép, cùi cành giữ lè.*

(HOA TIÊN)

Lang miếu.— LANG : dãy nhà ; MIẾU : miếu đường ;

Có câu : « Tại LANG MIẾU ưu kỳ dân, tại giang hồ tắc ưu quân. Nghĩa là ở trong miếu đường thì lo dân, ở nơi thôn giã thì lo nước (lúc là yua) ».

LANG MIẾU là chỗ các quan ở làm việc. Nghĩa rộng là làm quan.

*Giang hồ lang miếu giờ đãi ngả,
Bị gây cân đai đất một hòn.*

ÔN NHƯ HẦU

Nguyễn-gia-Thiếu

*Giang hồ lang miếu đâu là khác,
Sự nghiệp công danh thế cũng vừa.*

MAI-TOÀN-XUÂN

Chờ nhầm « LANG MIẾU » với « LĂNG-MIẾU », là lăng lầm.

Làn son.— LÀN : lớp ; SON : đỏ, làn son nghĩa là má đỏ, tức là má người con gái đẹp.

*Ngọn tâm hỏa đốt r่าน nét liễ;
Giọt hồng băng thăm ráo làn son.*

(CUNG OÁN)

Làng chơi.— Một hạng người không nghệ nghiệp
gì, chỉ đua nhau ăn chơi dài đìem.

Bên thi mẩy ả mà y ngài,

Bên thi ngồi bốn tǎn người làng chơi

Nghè chơi cũng lâm công phu,

Làng chơi ta phải biết cho đủ mùi.

Dưới trần mẩy mặt làng chơi,

Chơi hoa đã dẽ mẩy người biết hoa.

(KIỀU)

Làng nho.— Nghĩa là trong giới học nho; nghĩa rộng là những người ngày xưa trong thời hán học biết chữ vì nước ta xưa nho học được độc tôn.

Cột vì cẩu đổi nên hay chữ,

Giấy có làng nho mới đắt tiền.

(Câu đổi dề nhà học của cụ nghè
NGUYỄN-VIẾT-BÌNH)

Làng nho. *người cũng trông ra vẻ,*

Bộn sở ai ngờ mắc phải tay.

CHU-MẠNH-TRINH

(Vịnh Sở-Khanh trong truyện Kiều)

Làng văn.— LÀNG : dè ; VÂN : mây. Nghĩa rộng là cất cao lên từng mây, hơn các người thường. Cũng như « XÔNG MÂY ».

Lối văn trình cũng tùy vận mệnh.

Sinh là người, ai cũng chí làng văn.

Võ-DANH

Lâm hạ.— LÂM : rừng ; HẠ : dưới ; nhà quê ở chốn sơn lâm. « Lâm hạ phong » là phong thái thanh cao của người ẩn-dật, hay cái tiết

cao quý của người đàn bà trong sạch. Nghĩa bóng nói trong gia-dinh đứng đắn.

Chỗn làm hạ vẫn hôm sớm khuyên răn.
UNG-TRINH

Lâm tàu.— LÂM : rùng; TÀU : dầm nước. Nghĩa cũng như « LÂM TOÀN » nói nơi ăn-dặt thư nhàn của những người tránh việc đời phiền-phúc.

*Cuộc vương tròn phó mặc khuôn thiêng,
Kẻ thành thị, kẻ vui miền lâm tàu.*

VÔ DANH

Lâm tuyễn.— Cũng có khi đọc là « LÌM TOÀN »; LÂM : rùng ; TUYỄN : suối. Nghĩa bóng nói nơi ở ăn tránh đời. Cũng như « LÂM TÀU ».

*Vốn ở lâm tuyễn đã bấy nay,
Khi ra dẽ khiến thế gian say.*

VÔ DANH

(Thơ Xe điếu)

*Trải xem phong cảnh hữu tình,
Lâm tuyễn pha lẫn thị thành mà ưa.*

(BÍCH CÂU KỲ NGỘ TRUYỆN)

Lâm xuân các.— Tên một cái lầu của vua Trần-hậu-Chúa dựng bằng gỗ trầm túc là Trầm-hương-Định, để các cung phi ở ; vì thế sau các nhà văn thường dùng ba tiếng đó để nói chỗ ở của người gái đẹp.

*Vườn Tây-uyễn khúc trùng-thanh-dạ,
Gác Lâm-Xuân điệu ngã-định-hoa.*

(CUNG OÁN)

Lâm than.— Dịch « *Đất thán* » ĐẤT : bùn ; THÁN : than ; nghĩa đen là bùn thỉu, nhem-nhuốc ; nghĩa rộng là vất - vả, khô - sờ, nghèo - hèn, thường dùng nói về sự áp bức tinh thần (*dàn bị lấn than*).

*Nhà cửa để lâm than, con thơ dài lấy ai rèn cặp.
Công việc đanh bở bẽ, vợ trẻ trung làm kẻ đe loi,*

VÔ DANH

(Câu đối của vợ khóc chồng
làm thơ rèn)

*Chia phái huyễn đặt quẩn quan,
Cỏ cây đều phải lâm than hối nảy.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lân nhi.— LÂN : con kỳ lân; NHI : con trè. Do tích Tư-Lang dời Trần bên Trung-Quốc mới sinh, có nhà sư khen có tướng đẹp như con kỳ lân, khi lớn làm nê, vì thế sau thường dùng hai tiếng « *lân nhi* » để nói con trai dĩnh-ngô.

*Họ Diêu rạng vẻ mòn mi,
Điểm lành sớm ứng lân nhi một chàng.*
(HOA TIEN)

*Chẳng hay hồ phụ lân nhi.
Kiêo thai tình trẻ cũng ý tình già,*
(NHỊ-ĐỘ-MẠI)

Lâu hồng.— Nguyên ngày xưa dời Đường bên Trung-Quốc, các nhà phú quý thường hay làm lầu sơn đỏ để các đàn bà con gái ở. Vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của đàn bà con gái.

Tiếng « *lầu hồng* » cũng dịch ở hai tiếng « *hồng lâu* », nhưng chờ dùng lầm; trong Quốc-văn thường dùng « *lầu hồng* » để nói bậc **đàn** bà con gái đứng đắn, còn « *hồng lâu* » chỉ dùng để nói riêng những bọn ca kỹ.

*Lầu hồng gió cuốn,
Gác tia trăng soi.*

NGUYỄN THIỆN KẾ

(Tài bàu phú)

*Đêm ngày lòng những giận lòng.
Sinh đà vè đến lâu hồng xuống yên.*

(KÌ)

Lầu Tân.— Lầu ở nước Tân. Nguyên đời Chiếu-quốc bên Trung - Hoa, vua Trần-Mục-Công thấy người Tiêu-Sử thời sáo rát hay, như tiếng phượng-hoàng hót, nên làm một cái **lầu** cao để Tiêu-Sử dạy con gái là Lộng-Ngọc sau hai người lấy nhau. Đời ché, cho là không đứng đắn, nên thường dùng hai tiếng đó để tả nơi hẹn hò trai gái bắt chính.

*Hương đèn khuyna sớm độ thin,
Biết đâu quán Sở lầu Tân viễn vông.*

(PHAN TRẦN)

Lầu son.— Cũng như « LÂU HỒNG ».

*Khách má đỏ thường đeo phật bạc,
Chỉ ống Tơ dành giắt lại lầu son.*

(TÂN CUNG OÁK)

Lầu thơ.— Dịch « *thư lầu* »: THƯ: sách vở; LÂU: gác. LÂU THƠ tức là buồng sách ở trên gác.

*Phan thi về chốn lầu thơ,
Khuyên con giống-giả sớm trưa học đàn.*
(PHAN TRẦN)

Lầu trang.— Dịch « *trang lầu* »; TRANG: trang điêm; LÂU: gác. TRANG LÂU là nơi người con gái đàn bà trang điêm; nghĩa rộng là nơi đàn bà con gái ở.

*Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viễn sách, nàng dời lầu trang.*
(KIỀU)

*Lầu trang bạc chất rắc sân,
Đầu thu rùa gấp giữa uẩn trăng thanh.*
(HOA TIÊN)

Lầu xanh.— Dịch « *thanh lầu* ». THANH: sắc xanh; LÂU: lầu, gác. Theo các sách hai tiếng « LÂU XANH » có ba thời kỳ:

1) Theo khúc Nhạc-phủ khi xưa có câu: « *đại lộ khởi thanh lầu* », nghĩa là đường cái dựng lầu xanh. Lại thơ Tao-Thực đời Nguyệt có câu rằng: « *Thanh lầu cách đại lộ, cao môn kết trùng quan* », nghĩa là lầu xanh cách đường cái, cửa cao hai lầu then. Xét thế thì « LÂU XANH » khi xưa dùng để nói những nhà sang trọng.

2) Lại theo sách đời Tề chép vua Vũ-Đế có làm một cái lầu xanh (*Thanh lầu*). Từ đó « lầu xanh » cũng dùng để nói nơi vua ở.

3) Đến đời Lương, Lưu-Tuyễn có thơ rằng:

« *Xuống nǚ bắt thăng sầu, kít thúc hạ lầu lát* » nghĩa là gái điếm chẳng xiết buồn, ~~nhà~~ dây lưng xuống lầu xanh. Lại đến Dương, ~~n~~ người làm thơ tặng kỹ-nữ có câu : « *tiêm ~~nhà~~ hạ thanh lầu chi cư* » nghĩa là dấu chân ~~đem~~ lầu xanh. Ông Đỗ-Mục cũng có thơ : « *Tu ~~nhà~~ niên nhất giác Dương Châu mông, doanh ~~nhà~~ thanh lầu bạc hạnh danh* » nghĩa là ba ~~nhà~~ một tinh chiêm bao ở Dương-Châu, đã ~~nhưng~~ tiếng phụ bạc ở lầu xanh. Từ đó hai ~~t~~ « LÂU XANH » mới dùng để nói nơi kỹ-nữ ~~é~~ tức là từ đời Lương (thế kỷ thứ 4).

*Lầu xanh có mụ Tú-Bà,
Làng chơi đã trở về già hết duyên.*

(KIỀU)

Lê tâm. — Tức là lê thù tâm, nghĩa là lấy lòng lê hối lộ.

*Họ Chung ra sức giúp vì,
Lê tâm đã đạt, tung kỳ cung xong.*

(KIỀU)

Lệnh-dênh. — Dịch tiếng « *Linh-dinh* » nghĩa là ~~là~~ giữa dòng, không bấu víu vào đâu cả.

Văn-Thiên-Tường có thơ rằng : « *Linh đinh dương lý thán linh đinh* » nghĩa là lệnh-dênh trong bể một mình, sót than cái kiếp ~~một~~ mình lệnh-dênh.

Phận bèo bao quản nước xa,

Lệnh-dênh đâu nữa cũng là lệnh đênh,
(KIỀU)

Lều chiếu. — Hai thứ dùng cho học trò đi thi ở nước ta ngày xưa. Cứ ba năm một kỳ thi hương, học trò ứng thi có đến hàng vạn, nên không có ngôi nhà to nào để chừa cho đủ, phải ngồi ở một khu đất rất rộng. Mỗi người học trò phải tự làm lều để che phòng khi mưa nắng. Mái lều làm bằng giấy, phất nước cây cho đầy như cái bìa to bằng cái chiếu. Khi vào trường-thi căng trên những gọng tre cắm lên chõng, rồi rải chiếu coi lên để ngồi làm văn. Vì thế, nên thường dùng hai tiếng « LỀU CHIẾU » hay « LỀU CHỒNG » để nói những người học chữ nho đến được trình độ đi thi. Chớ nên dùng nói đi thi đời bây giờ thì không đúng.

*Lều chiếu là thang vồng lọng, tranh lèo, giật
giải có nhường ai ;*

*Trường thiêm là cửa cân đai, rảo bước, mau
chán không kẽ đợi.*

VÔ DANH
(Lạc dê phú)

*Ta thấy người đi, ta cũng đi,
Cũng lều cũng chiếu, cũng đi thi.*

TÚ-XƯƠNG

Liếu bồ. — Cũng như « BỒ LIỄU » nói người đàn bà con gái yếu ớt.

*Dạy rằng : « may rủi đã đành,
Liếu bồ mình giữ lấy mình cho hay.*

(KIỀU)

Liếu mạch. — LIỄU: cây liễu; MẠCH: đường đi nhỏ ở ruộng. Cùng một nghĩa như « LIỄU

NGÔ HOA TƯỜNG», thường dùng để ~~m~~
chốn ăn chơi ở xóm Bình-Khang. Cũng ~~b~~
nói « LIÊU MẠCH HOA TƯỜNG ».

*Đây cũng ôm cầm theo liêu mạch,
Thú cầm ca, còn lăm khâch vui chơi.*

(VÔ DANH)

Liêu ngô hoa tường. — Do tiếng « liêu mạch » ~~m~~
phận con gái điếm (kỹ-nữ) như cây liêu ~~ngô~~
~~ngô~~, bông hoa trên tường, ai bẻ cũng ~~được~~.

Thường dùng để nói những người con ~~g~~
bất chính, hay cách ăn chơi ở xóm ca-kỳ.

*Sá chi liêu ngô hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.*

(KIẾT)

Linh xuân. — LINH : thiêng ; XUÂN : cây xuân. ~~D~~
câu thơ của Đậu-Yên-Sơn : « Linh-xuân nhái
châi lão. Đan quế ngũ chi phuông, — nghĩa
là cây xuân thiêng một chồi già, quế đỗ nă
cành thơm ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « LINH
XUÂN » nói về cha cho đẹp lời.

*Linh xuân một khóm hẫu vàng.
Quế non Yên đã nở-nang chồi nào.*

(QUAN ÂM)

Lò cù. — Dịch « hồng lô ». HỒNG : lớn ; LÔ : lò ;
lò đúc lớn.. Nghĩa bóng là trời, ý nói ông
trời như người thợ đúc ra muôn vật.

*Lò cù nung nấu sự đời,
Bắc tranh ván cùu, vẽ người lang thương.*

(CUNG OÁN)

Lô Ban.— Người thợ mộc khéo ở đời Xuân-thu bên Trung-quốc (Thế kỷ IV trước Công-nguyên). Đời sau tôn là Tồ-sư nghè thợ mộc, lại có tên là Công-du nên thợ mộc cũng gọi là thợ LÔ-BAN. Trong văn chương hay dùng ví với những người thành thạo về nghề gì.

Múa búa trước cửa Lô Ban

(TỤC NGỒI)

Loan giao.— Xem « GIAO LOAN »

Loan phụng.— Chim loan, chim phung. Nghĩa rộng cuộc vợ chồng.

*Ước chi loan phụng được vầy duyên.
?*

Loan phòng.— LOAN : chim loan ; PHÒNG : buồng. Buồng của đôi vợ chồng.

*Nàng vào chung gói loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn giọng canh và dài.*
(KIỀU)

Long dong.— Nghĩa là vất-vả. Do hai tiếng « long chung ». Nguyễn Đường-Thư có câu : *Bùi-Độ vị ngộ thời, lão nhân kiến nhì tiểu chí* — Đô viết : *lão nhân kiến ngã long chung, cõ tiểu nhì*. Nghĩa là Bùi-Độ chưa gặp thời, có ông lão thấy cười. Bùi-Độ nói : *lão thấy tôi vất-vả mà cười ư* »

Lại khảo pho « Từ Nguyên » có nói người nhà Đường dùng hai tiếng « LONG CHUNG » nhiều nghĩa : Trong thơ của Đỗ-Phủ có câu :

« *Hà thái long chung cự*, nghĩa là sao lao-dao thê ». — tức là nói thân thể yếu mệt.— Lại thơ Bạch-Cử-Dị có câu : « *Mạc vần long chung ố quan chirc*, nghĩa là đừng có hỏi long chung có ghét quan chức không ? » — tức là có ý nói làm quan hay gặp nhiều điều thất ý.

*Đã sinh ra số long đong,
Còn mong lấy kiếp má hồng được sao ?*
(KIỀU)

*Răng : nàng giải hết chân tình,
Thương thay phận gái một mình long đong.*
(TRINH-THỦY)

Long môn.— Cũng gọi là VŨ MÔN. « Xem VŨ MÔN ». Cửa rồng. Tục truyền là chỗ nước chảy rất mạnh, con cá nào vượt qua được thì hóa ra rồng. Vì thế, nên thường lấy hai tiếng « LONG MÔN » nói người thi đỗ, có ý nói như cá vượt được hóa rồng.

Lại kẻ sỹ được người hiền tiếp đãi, lấy làm vinh-hạnh như lên cửa rồng ; do tích ông Lý-Üng có tính tiếp khách rất lê-nghĩa trung hậu, nên ai vào nhà ông cũng thỏa lòng như đã được vượt lên cửa rồng.

*Cạn lời Lưu mới thưa rằng :
« Từ vào chí-thất, xem bằng long môn ».*
(HOA TIÊN)

Long Hà-lương.— HÀ-LƯƠNG, tên một khúc hát. Nguyên khi Câu-Tiên, vua nước Việt đời Xuân-thu, đem quân qua sông Hà sang đánh

nước Tần ; người nước Tần sợ, tự trách mình xin hàng. Quán nước Việt quay về lấy làm vui vẻ lắm, nên làm ra khúc bài Hà-Lương.

Nghĩa bóng nói lòng vui mừng.

*Thầy nàng khác đứng quần hồng,
Đá đưa khôn cẩm tặc lòng Hà-lương*
(CHUYỆN CHÀNG CHUỐI)

Lòng quê.— Lòng nhớ đến quê hương.

*Cũng đương áy náy lòng quê,
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.*

(PHAN TRẦN)

Hay hèn nhẽ cũng nỗi điêu.

Lòng quê nghĩ một đôi điều ngang ngang.
(KIỀU)

Lòng quì.— Dịch « *quì tâm* » là dốc lòng ở với cha mẹ hay đối với vua như hoa quì theo bóng mặt giòi ; dùng để tả :

a) Lòng kính mến.

Ở trên hiếu thuận song đường,

Lòng quì dám trễ, tay khuong nào rời.
(QUAN ÂM)

b) Đối với vua :

Bình dương nhật nguyệt sáng cao,

Tâm lòng quì hoặc cũng đều hướng dương
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lòng son.— Dịch hai tiếng « *đan tâm* » lòng trong sạch đỏ như son. Xem thêm « **TẮC SON** »

*Kiếp tu đã ngu hèn bù-dè,
Lòng son bầy mồi, tóc thề mười phượng,*
Lòng son giữ vững, phầm thêm cao.
 (PHAN TRẦN)

*Tay trắng làm nên, người có đòn,
Lòng son giữ vững, phầm thêm cao.*

LONG ĐIỀN

Lòng tên.— Do câu « *qui tìm tự tiên* », nghĩa là lòng về như tên bay, có ý mong mỏi về ngay đến nhà. LÒNG TÊN nghĩa bóng là lòng mong về nhà.

*Dập-dù buồm nghĩa gió duyên,
Lòng tên thuyền cũng như tên chiều lòng.*

(HOA TIỀN)

Lòng thơ.— 1.) Nghĩa là lòng ngày thơ của con trẻ, do hai tiếng « *si-tâm* », như câu :

*Lòng thơ như dại như ngày,
Gửi qua thoát đã đỡ giãy về song.*

(HOA TIỀN)

2.) Lòng hứng làm thơ, do tiếng « *thi trào ng」と*, như câu :

*Lòng thơ lai láng bồi hồi,
Gốc cây lại vạch một bài cỗ thi.*

(KIỀU).

Lòng thu.— Lòng buồn sầu, ủ-rũ như mùa thu.
*Người xưa cảnh cũ còn đau tá,
Ngơ ngẩn lòng thu khách bạc đầu..*

Bà Huyện THANH QUAN
 (Trần quốc tự hoài cõ)

Lòng tor.— Tức là tor tình, do tiếng « *ly tình* ».

*Cùng nhau trót đã nắng nhời,
Đầu thay mái tóc, dám rời lòng tor.*
(KIỀU)

Lòng vàng.— Tâm lòng qui hóa như vàng.

*Lời đâu thêm nắng lòng vàng,
Trách ai sao nỡ đọc dàng cho nên.*
(PHAN TRẦN)

Lòng xuân — 1) Lòng người con gái.— 2) Lòng vui mừng hồn-hở như mùa xuân.— 3) Lòng nhớ đến xuân tình.

*Đủ điều trung khúc ân-cần,
Lòng xuân phơi-phơi, chén xu ìn tang-tàng*
(KIỀU)

Lòng hồng.— Xem « HỒNG MAO ».

*Tử sinh xem nhẹ lòng hồng,
Quyết liều, Sinh đã gieo sông bao giờ.*
(NHỊ-ĐỘ-MAI)

*Nắng lòng hồng theo đạn lạc tên bay,
Phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.*

(Văn tế trận vong tướng sĩ)

Lời vàng.— Đó câu ngạn-ngữ của ta : « *một nhời nói một gói vàng* ». Lại do câu « *Kim thạch chi ngân* — lời vàng đá ». Nghĩa rộng là lời nói chính-định hay lời hứa-hẹn trân - trọng không thể quên được. Xem « ĐÁ-VÀNG ».

*Lời vàng vang lĩnh ý cao,
Họt dần dần bớt chút nào được không?*
(KIỀU)

Lời chau ngoc.— Xem « NHẨ NGỌC PHUN CHÂU ».

Nàng răng vàng biết ý chàng.

Lời lời chau ngoc hàng hàng gấm thêu.
(KIỀU)

Lời non nước.— Lời thề của vợ chồng, có ý nói thề cùng non nước cùng chung không bao giờ mất.

*Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời nước non.*
(KIỀU)

*Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.*
(KIỀU)

Lời sắt son.— Lời hứa như sắt không mòn, như son không phai.

*Tóc thề đã chấm ngang vai.
Nào lời non nước nào lời sắt son.*
(KIỀU)

Lục cực.— Sáu điều khổ ở đời. Theo Kinh-Thư nói lục cực : 1.) chết non, 2.) đau ốm, 3.) lợ, 4.) nghèo, 5.) tật, 6.) yếu đuối.

Lục cực bầy hàng sáu, rank-ranh kinh-huấn chẳng sai.

Vạn tội lấy làm đần, ấy ắt ngán-nghen hẳn có.

NG: CÔNG-TRÚ
(Hàn nho phong vị phú)

Lực lâm — Tên một trái núi ngày xưa ở bên Trung-Quốc về đời Hậu-Hán có nhiều giặc ở, nên sau thường dùng hai tiếng ấy để gọi những quân giặc cướp.

Thường nói : *bọn lực-lâm*.

Luân hồi. — Nghĩa là xoay vần không thôi. Chữ nhà Phật. Nhà Phật cho rằng : mọi loài ở đời lần lượt sống chết quanh quẩn trong vòng sinh tử, như cái bánh xe quay mãi không thôi.

Cái luân hồi chẳng ở đâu xa.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Lửa binh. — Dịch tiếng « *binh hỏa* » nghĩa bón là giặc-giã.

Văn Vương vừa nối nghiệp đời,

Lửa binh đâu đã động ngoài biên cương.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lửa cơ. — CƠ : đói ; LỬA CƠ là đói như lửa nung.

Bệnh tràn đói đoạn tâm can,

Lửa cơ đốt ruột, đào hàn cắt da.

(GÙNG OÁN)

Lửa chơi — Dịch tiếng « *lán hỏa* ». LÂN : một chất phi-kim thuộc tự minh có thể phát quang, nên đẽ trong tối thấy sáng. Theo mè-tin thường tin rằng vong hồn người như cái ma chơi. Nghĩa rộng, LỬA CHƠI là vong hồn,

Hồn trắng sẽ biết đau miền minh mạc, mù gió lối, thời đau tha hụtng.

*Mặt chinh phu khôn vể nết gian nan, lập
lòe lửa chơi soi chừng cõi độ.*

NG. VĂN-THÀNH
(Văn tế trận vong tướng sỹ)

Lửa dục.— Nghĩa là lòng dục nóng như lửa, do câu Kinh Phật : « *Bồ tát kiến dục như tỳ hỏa cung* : nghĩa là Phật Bồ-Tát thấy lòng dục, như lánh hang lửa.

Ngán thay thế tục ! Ngán thay thế tục !

Nước chảy bền mê, gió hun lửa dục.

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thế tục phú)

Lửa duyên — Tức là « *duyên hương lửa* ». Duyên vợ chồng nồng-nàn đắm thắm.

Vắt tay nắm nghĩ cơ tràn,

Nước dương muôn rẩy nguội dần lửa duyên.
(CUNG OÁN)

Lửa hương — Xem « HƯƠNG HỎA ».

Trách lòng hờ hững với lòng,

Lửa hương chốc để lạnh lung bấy lâu.
(KIỀU)

Lửa lòng — Xem « LỬA TÂM ».

Cho hay giọt nước والله dương,

Lửa lòng lưu lắt mọi đường tràn duyên.
(KIỀU)

Lửa lựu — Tục truyền ngày xưa mùa hạ lấy lửa ở cây lựu. Lại nhân hoa lựu đỏ như lửa.

mà lại trổ hoa về mùa hạ, nên trong văn-chương thường dùng nói về mùa hạ.

Hoi hót lò là chàng họ Đặng, lò hương hun lửa lưu lập lòe,

Nắp nom chi với ả nhà Phùng, búa giỗ chém cảnh cây kỳ cộc.

(võ NĂM)

(Lâm tuyễn khách)

*Dưới trăng quyền đã gọi hè,
Đầu tường lửa lưu lập-lòe đầm bóng.*

(KIỀU)

Lửa nồng.— Dịch hai tiếng « *Hỏa cang* », tức là hang lửa. Nghĩa bóng nói chỗ thanh-lâu ở.

*Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Giãm chua lại tội bằng ba lửa nồng.*

(KIỀU)

Lửa phiền.— Người ta buồn phiền thì hay phẫn-uất ; mà phẫn uất là do tâm hỏa dấy động.

Dỗ dành khuyên giải trăm chiểu,

Lửa phiền càng đậm, càng khêu mối phiền.

(KIỀU)

Lửa tâm.— Dịch hai tiếng « *tâm hỏa* ». Theo sách thuốc con Tâm thuộc hỏa, hễ người có điều gì tức giận thì LỬA TÂM nổi lên. Nghĩa rộng là phẫn-uất, giận-dữ.

*Lửa tâm càng đậm càng nồng,
Trách người đèn bạc, ra lòng trăng hoa.*

(KIỀU)

Lửa tình. — Nguyên trong sách *Dị-Uyển* có chép truyện nàng Công-Chúa nhà Bắc-Tề hẹn với con trai người vú nuôi họ Trần, mồng một tết hội nhau ở chùa. Họ Trần đến trước vào chùa, thấy Công-Chúa chưa đến, ngủ quên đi mất, Công-Chúa tới, thấy vậy không đánh thire, mới ném cái vòng ngọc vào trong lòng họ Trần rồi đi về. Họ Trần tỉnh dậy, thấy thế, uất người lên, lửa ở trái tim phát ra cháy cả chùa. Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để tả tình.

Nghìn đậm xui nên gắp-gỡ, hương duyên dun với lửa tình.

Trần năm tình cuộn vuông tròn, trầm nghĩa sánh cùng quật ướt.

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Lưng ong. — Lưng nhỏ như lưng con ong. Nghĩa bóng nói người con gái, do câu ca-dao : « *Đàn bà thắt đáy lưng ong. Đã khéo chiều chòng lại khéo nựối con* ».

*Cùng thi má phấn,
Cùng lai lưng ong.*

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

Lưng tái gió trăng. — Dịch câu « *bán nang phong nguyệt* ».

Thơ Lã-Hồng-Tiên có câu : « *than'i phong minh nguyệt nhái thi nang* : Gió mát trăng trong một túi thơ ». Gió mát trăng trong đều là

tài-liệu để làm thơ, nên thường dùng tiếng đó để nói cách tao-nhã của nhà văn.

Đè huề lung túi gió trăng.

Sau chân theo một vài thằng con con:
(KIỀU)

Lược thao.— Cũng như « THAO LUQ'C ».

*Đường đường một dáng anh-hào,
Còn quyền hơn sirs: lược thao gò n tài.*
(KIỀU)

Lưỡi Esope.— (đọc: È-dố-pờ) Esope là một nhà ngữ-ngôn Hy-lạp. Trước là một người nô-lệ được giải phóng, sau bị người xứ Delphes (De - lơ - phơ) (nay là xứ Cas'tri ở chân núi Parnasse — Cồ Hy-lạp) tuyên án xử-tử. Nhưng không biết Esope có thực không, hay chỉ là người tưởng tượng, nên người ta thường cho là một nhân-vật báu thực, báu huyền. Theo-tương truyền, Esope là một người thân hình gầy còm, ngọng và gù sinh vào thế kỷ VI hay VII trước Công-nguyên, ông làm nhiều truyện ngữ-ngôn, những truyện đó được thầy tu Planude (người Hy-lạp), một nhà khảo-cứu văn-học cổ Hy-lạp, đã sưu-tầm vào năm 1.260 hay 1.330.

Câu truyện « Lưỡi Esope », như sau :

Ông Esope, khi còn là nô-lệ, chủ nhân ông tên là Xanthos, sai ông ra chợ mua thức gì ngon nhất về nấu ăn. Esope mua toàn một thứ lưỡi lợn, chế nấu đủ thứ : sào, luộc, hầm.

Đến bữa dâng lên, Xanthos thấy món nào cũng là luối lợn, mới hỏi. Esope trả lời : « Luối là món ăn quý nhất, vì luối là mối giao thiệp, là chìa khóa của khoa học, là căn bản của lẽ phải, và sự thực, v. v.. Chủ ông nghe biện thuyết có lý, chịu, nhưng muốn trêu ông và thử ông, ngày hôm sau lại bảo ông làm món ăn gì xấu nhất. Ông Esope lại làm món luối lấy lý rằng ở trên đời cái xấu nhất là luối, vì luối là mẹ đẻ ra tranh biện, nguồn gốc sự chia rẽ, sự vu cáo, sự bất hiếu bất mục v. v.. Trong văn - chương Âu Tây, thường dùng diễn này nói những người điêu toa, gian dối. Từ thế kỷ 20, Việt - văn mới có dùng.

Nước ta có câu : « **luối không xương, nhiều đường lắt - léo** », cũng cùng nghĩa với diễn trên đây.

Cái miệng luối Esope và Trương-Lương đời Hán, không có hại cho ai, mà có chí là khác nữa.

ONG BẦU

(Giang-Sơn số 4

ngày 7-4-1950)

Nhưng không sao ? Đó là luối Triết - già Esope, chỉ biết nói lời nhân nghĩ mà thôi à.

TIỀU MA

(Cậu Ấm số I ngày 9-3-50)

Lưỡi oanh.— Dịch tiếng « *oanh thết* », nghĩa là lưỡi con chim oanh khéo hót, do câu thơ cổ vịnh chim oanh : « *xảo thiệt bách ban k'uy nh'nh* » nghĩa là lưỡi khéo trăm chiêu, người phải lắng tai nghe.

Thường dùng để vi những lời nói dong-dưa, xảo-trá, không tin được.

*Lưỡi oanh khéo uốn ra lời,
Góm thay cái mặt con người vô lương.*

(HOA TIỀN)

Lưỡi Thái-A.— THÁI-A, tên một thanh gươm báu của nước Sở bên Trung-quốc, đời Xuâú-thu. Nghĩa rộng, LUỒI THÁI-A là một lưỡi gươm báu, trong văn-chương thường dùng cho đẹp lời.

*Bấy giờ Thục-Chúa tinh ra,
Rứt tình phó lưỡi Thái-A cho nàng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Lương dỗng.— Rường, nhà. Cũng như « ĐỐNG LUƯƠNG ». Xem « ĐỐNG LUƯƠNG ».

Thường nói : « TÀI LUƯƠNG ĐỐNG, BẦY TÔI LUƯƠNG ĐỐNG ».

*Kén tài lương dỗng có ai,
Thì cha sẽ tinh duyên hài cho con.*

(HOÀNG TRÙU TRUYỀN)

Lượng xuân.— Dịch tiếng « *Xuân lượng* ». Nghĩa rộng để tả tấm lòng rộng rãi, như mùa xuân nuôi được muôn vật, hay để nói cái lượng bao dung của người đàn bà đẹp.

Lượng xuân dù quyết hép hời,
Công theo đuổi chả thiệt thời lâm du.

(KIEU)

Lưu hồng.— LUU: trôi; HỒNG: cầu vồng. Xưa có người đàn bà mơ thấy cầu vồng trôi ở bến sông Hoa, sau đẻ ra con làm vua.

Các nhà văn dùng diền này để nói diềm lành đẻ con qui.

*Bến hoa ứng vẻ lưu hồng,
 Sinh con là hiệu Lạc-Long trị vì.*

(QUỐC SỬ DIỀN CA)

Lưu lạc.— LUU: trôi; LẠC: rụng; nghĩa bóng vất-vả, nay đây mai đó như nước trôi hoa rụng.

*Chỉ nghe pháp phỏng tin Dương,
 Còn ai lưu lạc chưa tường biết nơi*

(KIEU)

*Mười năm lưu lạc giang hồ,
 Một ngày tu-tác cơ đồ lại nên.*

(CA DAO)

Lưu lệ.— LUU: chảy ; LỆ: nước mắt. LUU LỆ là chảy nước mắt, tức là khóc.

*Phết-phơ tơ liêu buông rèm,
 Nửa sân lưu lệ, bóng thiềm xé ngang.*

(HOA TIỀN)

Lưu tò.— Xem « TRƯỚNG TÔ ».

Lưu tò xương gió lọt vào,
Đem mâm mà chừa ngọc giao hắn dây,

(QUAN ÂM)



Má dào. — Dịch hai tiếng « Đào kiêm », nghĩa rộng nói người con gái đẹp, má đỏ như hoa đào.

*Số còn nặng nợ má dào,
Người dù muốn quyết, trời nào có cho,*
(KIỀU)

*Oán chi những khách tiêu phỏng,
Mà xui phận bạc nắn trong má dào.*
(CUNG OÁN)

Má đỏ. — Cũng như « MÁ ĐÀO »..

*Khách má đỏ thường đeo phân bạc,
Chỉ ông Tơ dành giắt lại lầu son.*
(TÂN CUNG OÁN)

Má hồng. — Cũng như « MÁ ĐÀO ». Xem « HỒNG NHAN ».

*Phụ phàng chí mẩy, Hóa Công,
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phơi pha.*
(KIỀU)

*Thuở trời đất nỗi cơn gió bụi,
Khách mà hồng nhiều nỗi truân-triền.*

(CHINH PHỤ NGÂM)

Má phẩn.— Má trắng như phẩn, nghĩa bóng nói sắc đẹp của đàn bà con gái.

*Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cùng liều má phẩn cho rồi ngày xanh,*

(KIỀU)

Mà hè.— Tiếng cõ (nay ít dùng). Nghĩa là dùng có, chờ có.

*Mà hè ghẻ lạnh nhiều điều,
Chia cho nó ít, mình nhiều sao nén.*

(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỄ)

Mai rụng.— Dịch tiếng « *phiêu mai* » trong Kinh Thi. Nghĩa bóng nói người con gái nhõ thi, lấy ý quả mai đã rụng là quá mùa xuân.

*Đương lúc đào non, đủng-dĩnh hoa chura nở vỡ,
Tôi khi mai rụng, kêu ca xuân đã quá đi.*

vô DANH

(Gào chòng phú)

Mày liễu.— Lông mày nhỏ như lá liễu, do câu: « *phù dung như diện, liễu như mi*, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu » có ý nói người con gái đẹp. Nghĩa rộng nói người gái đẹp.

Thường nói : MẶT HOA, MÀY LIỄU.

*Thôi cười nở, lại nhăn mày liễu,
Gheo hoa kia, lại déo gót sen,*

(CUNG OÂN)

Mày mặt.— Do tiếng « my muc », nghĩa rộng nói người kẻ cả ; cũng dùng như « TAI MẮT ».

Một mai thi chiếm bẳng vàng.

Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha.

(CA DAO)

Càng ngồi mạnh-phụ đường đường,
Nở-nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.

(KIỀU)

Mày ngài.—Dịch tiếng « NGA MY » nghĩa là lông mày nhỏ như râu con ngài. Thường dùng để nói người đàn bà đẹp.

Mày cát dẻo gai.

Mày cô mày ngài.

NG.-THIỀN-KẾ
(Tài bàn phú)

Bén thì mày ả mày ngài,

Bén thì ngồi bốn năm người làng chơi.

(KIỀU)

Máy tạo.—Dịch tiếng « THIỀN CƠ » nghĩa là then máy của trời.

Thân già, vì chút muộn màng.

Mới hay máy tạo tuần hoàn dành cho.

(HOA TIÊN)

Màn Đồng.—Do tích ông Đồng-Trọng-Thư dòi Hán chuyên trị sách Xuân-Thu, vây màn đọc sách ba năm không ra đến ngoài ; vì thế nên hay dùng hai tiếng « MÀN ĐỒNG » để tả sự lập chí học hành. Thường hay nói : « GỐI ÔN, MÀN ĐỒNG ».

Ôn đặt gối, Đóng vây màn.

Sớm nghiên Kinh Sứ, tối bàn văn chương,
(PHAN THIÂN)

Màn kinh.—Màn ông thầy ngồi dạy học.

*Mỗi nghĩa sánh duyên gác tíc, bước trùm
 triền tùng cagy dạ khuông phù.*

Màn kinh giúp s're cung xanh, công mông
 dưỡng đã đánh lòng ủy ký

ĐẶNG ĐỨC SIÊU

(Văn tế Võ-Tánh và Ngô Tùng-Chu)

Mặt cưa mướp đắng.—Tục truyền xưa có người lái buôn điên-dảo, lấy mặt cưa giả làm cát, đem ra chợ bán ; bắt đỗ lại gặp một người lái khác cũng gian-giảo, lấy mướp đắng dại đổi. Người bán mặt cưa tưởng là mướp dại bằng lòng đỗi, thành ra hai anh cùng mồi lừa lẫn nhau. Vì thế, nên đời sau thường dùng điền này nói những người điên-dảo, gian-dối.

Tình cờ chẳng hẹn mà nén,

Mặt cưa mướp đắng hai bên một phương,
(KIỀU)

Mạch sầu.—Cũng như « MẠCH TƯƠNG » nói về nước mắt.

Hiệu tây thấp thoáng trắng suông.

Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sầu.
(BẦN NỮ THIÂN)

Mạch tương.—Xem « TUÔNG TƯ ».

*Vâng lời khuyên giải thấp cao,
Chưa xong điều nghĩ, đã dào mạch tương.
(Kiều)*

Mang bầu chịu tiếng.—Do câu ca dao của ta :

*« Mang bầu chịu tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say ».*

Ý hai câu ca dao trên nói đã mang bầu rượu thì dấu không biết uống, cũng mang tiếng. Nghĩa bóng nói bị hiềm nghi. Cũng như câu « CHỮA DÉP VƯỜN DUA » và SỬA MŨ DUỐI ĐÀO ».

Nào ngờ già kén kẹn hoím, thấp chẳng thông, cao chẳng tới.

Không nhẽ mang bầu chịu tiếng, người thi có, mình thi không.

XXX

(Lắng lờ phú)

Mảnh gương.— Nghĩa là lấy gương đập ra, mỗi người một mảnh làm tin. Nguyên về đời Xuân-Thu bên Trung-Quốc, Lạc-Dương Công-chúa cùng chồng chạy loạn; lúc biệt nhau, đập tấm gương soi làm hai mảnh, mỗi người giữ một mảnh, dặn nhau cứ ngày thường-nguyên (rằm tháng giêng) đem gương vỡ ra chợ dề rao bán, nếu hợp hai mảnh mà in như tấm gương thì gặp được nhau. Đời sau thường dùng điều đó để nói phân ly của hai vợ chồng, hay hai tình-nhân.

Mành gương ai bẻ làm hai,
Biết đâu mà được giải bày duyên do.
 (HOA TIỀN)

Mành Tương.— Cái mành mành làm bằng trúc **h**
 sêng Tương. Ở Đường thi có câu : « *Tương trúc tước lai thanh ngọc hoạt* : lấy trúc sêng
 Tương chẽ làm mành đẹp như ngọc xanh »,
 « MÀNH TƯƠNG » cũng như « MÀNH TRÚC ».
 Các nhà văn thường hay dùng cho đẹp lòi.

Mành Tương phát phát gió đàn,
Hương gâng mùi nhở, trà khan giọng tình.
 (KIỀU)

Mặt trời.— Dịch tiếng « *thiên nhan* ». Sách Xuân
 Thu có câu : « *thiên uy bất vi nhan chỉ xanh* »,
 nghĩa là oai giờ dù gang tặc không dám trái »,
 Nghĩa bóng là vua.

Trên chín bệ mặt trời gang tặc,
Chữ xuân riêng sớm chực, trưa chầu.
 (CUNG-OÁN)

Mặt hoa.— Tức là mặt trời như hoa, do câu thư
 « *phù dung như diện, liễu như my* », nghĩa là
 mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu ».
 Nghĩa bóng nói sắc người con gái đẹp.

Mặt hoa dễ khiến duyên vô phận,
 Mãi bùt khôn nài thơ bất nhân.

(Thơ Chiêu-Quân lỵ lính)
 Hồng-Đức thi tập

Mặt ngọc. — Mặt đẹp như ngọc ; thường dùng chung nói cả sắc đẹp đàn bà, và đàn ông.

Mặt ngọc từ lia chốn sáu cung,

Hoa sầu liễu ủ, kén hình dung.

(Thơ Chiêu-Quân xuất tái)

Hồng-Đức thi tập

Mặt rồng. — Dịch tiếng « long nhan ». Nghĩa bóng là vua.

Mày ngài lắn mặt rồng lồ-lô,

Sắp song song đôi lứa nhân duyên.

(CUNG OÁN)

Mặt tục. — Mắt người thường, nghĩa rộng nói những người hèn, tầm thường, không trông biết được những việc cao xa.

Tâm hồng nhan đến bôi lấm xóa nhòa,

Làn thế để cho qua mắt tục.

Tam-Nguyên NGUYỄN-KHUYẾN

Mắt xanh. — Do tịch Nguyễn-Tich nhà Tấn bên Trung-Quốc ngày xưa tiếp khách thấy ai là đáng trọng thì MẮT XANH, ai đáng khinh thì mắt trắng, nên sau thường dùng « MẮT XANH » nói người có con mắt hiểu biết người hiền tài đáng kính trọng.

Bấy lâu nghe tiếng má đào,

Mắt xanh chưa để ai vào có không ?

(KIỀU)

Mây bạc. — Cũng như « MÂY TRẮNG ».

*Cách năm mây bạc xa xa,
Là n-Chuy cũng phải tin' m' thán hòn
(KIỀU)*

Mây Hàng. — Tức là mây trên núi Thái-Hàng.
Theo sách đời Đường có chua : « *Địch-nhân-Kiệt vọng Thái-Hàng sơn thường nhất phiến bạch vân, thán viết: ngô thán xá tại kỳ hạ* » nghĩa là ông Địch-nhân-Kiệt trông thấy một đám mây trắng trên núi Thái-Hàng, than rằng: nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy ».

Đời sau, thường lấy điều đó nói người đi xa nhớ cha mẹ, hay nhớ nhà.

Lại thường nói : « MÂY TRẮNG » cho đẹp lời.

*Lòng còn giri áng mây Hàng,
Họa vẫn xin hãy chịu chàng hôm nay.
(KIỀU)*

Mây móc. — Cũng như « MƯA MÓC ».

*Ông Tor khoảnh khắc mồi kỳ,
Muộn ơn mây móc, kết nghị trúc mai.
(HOA TIỀN)*

Mây mưa. — Do hai tiếng « *vận vũ* ». Nguyên vua Hoài-Vương trước Sở lâm chiêm bao thấy người con gái ở Vu-Sơn xin vào chầu trong cung, tự xưng mình tối làm mây, sớm làm mưa; vì thế nên đời sau hay lấy hai tiếng đó tả cuộc ái ân của nam nữ. Thường nói : « CUỘC MÂY MƯA ».

*Mây mưa đánh đỗ đá vàng,
Quí chiều nén đỗ chán chướng yến oanh.
(KIỀU)*

*Giận con ra thói mây mưa,
Hung-Vuong truyền hịch thuyền đưa bắt về.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Mây rồng.— Xem « RỒNG MÂY ».

*Thỏa duyên cá nước,
Gặp hội mây rồng.*

X X X

(Lắng lờ phú)

Mây Tân.— Do câu « *Tân vân Triệu vũ* » nghĩa là mây nước Tân, mưa nước Triệu. Tân-Thư có câu: « *Tân vân như mỹ nhân* : mây Tân như con gái đẹp ».

Nghĩa bóng, « MÂY TÂN » nói người con gái đẹp, hay chỗ ở của người con gái đẹp.

*Mây Tân khóa kín song the,
Bụi hồng leo đeo đi về chiêm bao;*
(KIÊU)

Mây thủy.— Mây xanh như lông chim thủy (chim trâu).

*Là xanh sóng Sở quanh vòng chầy,
Mây thủy hờ Bành, ngảnh lại trông,*
VÚ-BÍCH
(dịch thơ Triều-Lê)

Mây trắng.— Xem « MÂY HÀNG ».

*Ngàn mây trắng bạc như tơ,
Bóng dùu chéch-chéch đã vùa ngang vai.*
(HOA TIỀN)

*Não người thấy nỗi tang thương,
Trông theo mây trắng ngắt đường non xanh*
(BÍCH CÂU KỲ NGỌ)

Mây vàng.— Dịch tiếng « *hoàng vân* » do câu cũ thi : « *Thiên thương hoàng vân ánh, du lị
hà thời qui,* nghĩa là trên trời có đám mây vàng, con đi chơi bao giờ về.»

Nghĩa bóng để tả nỗi nhớ con đi xa,
Lại cũng có khi dùng hai tiếng « **MÂY VÀNG** »
để tả cảnh trời nước cho đẹp lời, như câu :
*Đánh tranh lợp mái thảo-đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.*

(KIỂM)

Mây gió gấp kỳ.— Dịch câu « *Phong vân hội ngộ* »
dùng để ví với những người anh tài gặp nhau
hội tha hồ thi thoái tài năng.

Dạy rằng : « **mây gió gấp kỳ,**
« *Vin rồng nay hội nam nhi vẩy vùng.*

(HOA TIỀN)

Mẫu đơn.— Tức là hoa mẫu đơn, một thứ hoa quý. Nguyên ngày xưa vua Đường Minh-Hồng có dựng một cái đình trong vườn mẫu đơn thường cùng Dương-quý-Phi chơi xem hoa. Vua thấy Quý-Phi mặt hớn-hở nhìn; khen rằng : mặt khanh đẹp như hoa mẫu đơn. Vì thế, các nhà văn hay lấy diễn đùa để ví khinh đẹp kiều-lệ của người con gái.

*Mây mưa mẩy giọt chung tình,
Đình Trầm-hương khóa một cảnh mẫu đơn.*

(CUNG OAN)

Bóng gươug loan, mẫu đơn một đóa,

Gió lay mành, mùi sá thoảng đưa

NGUYỄN-QUỲNH

(Văn chầu bà chúa Liễu)

Mèo mà gà đồng. — Mèo ở mả, gà ở đồng, những giỗng vô chủ. Nghĩa bóng là những người và loại.

*Ra tuồng mèo mà gà đồng,
Ra tuồng lúng-túng chảng xong bè nào.*

(KÌ ỀU)

Mệnh bạc. — Xem « BẠC MỆNH ».

Dù em nêñ vợ nêñ chồng.

Xót ngòi mệnh bạc, át lòng chảng quên.

(KÌ ỀU)

Mố quyên. — QUYÊN tức là Đỗ-quyên. Tiếng chim quốc kêu mùa hạ ra-rả như người đánh mõ, Thường dùng để tả mùa hạ. Xem ĐỖ-QUYÊN.

Đầu canh còn điền mõ quyên,

Võ ve đàn dẽ bông xen gió vàng.

(PHAN TRÂN TRUYỀN)

Móc đường. — Dịch tiếng « hàng lô » trong Kinh Thi, ý nói người con gái ra đường sợ người ghẹo bỡn, như ngoài đường có nhiều sương móc.

Nàng rằng : « bờ liền chúc thân,

« Móc đường nhưng lẻ chúa xuân phải phiền.

(HOA TIÊN)

Móc múa. — Xem « MÚA MÓC ».

Méec múa nñuần goi cháp-chùng,
Bề sôi chợ họp người trong sảnh đường.
(HOA TIỂU)

Kè già thể tướng môn phiệt duyệt,
Nếp thanh danh sự nghiệp vẫn xưa.,.
Còn nhiều ơn thánh móc múa.

NGUYỄN-CĂN-MỘNG
(Mừng Hoàng Tướng-Công thăng Vô-hiệp)

Món bắt thời. — Nghĩa đen là món không có thời giờ nhất định, lúc nào dùng cũng có. Nghĩa bóng là rượu. Nguyên đời Tống bên Trung-Quốc, Tô-Đông-Pha là một nhà văn tài có tiếng, và là một người đàn bà rất quý chồng, thường dành rượu để lúc nào chồng dùng cũng sẵn có, nên trong bài phú « Hậu Xích-Bích » của ông Tô, có câu :

Ngã hữu đầu tửu, tang chi cữu hè,
Dĩ dãi tử, bắt thời chi nhu.

Dịch : thiếp có đầu rượu, giấu đi đã lâu, để đợi chàng BẮT THỜI DÙNG ĐẾN.

Vì thế, các nhà văn thường lấy những tiếng đó nói về rượu.

Món bắt thời còn hãy lung bầu,
Khuênh khoáng mấy ngọn rau cũng đủ.
NGUYỄN CÔNG-TÙ

Mong sao. — Dịch tiếng « tinh kỳ ». Trong khán
lễ nói ngày xưa lẽ rước đâu hay đợi mòi
mọc mới đi, nên thường gọi hôm rước là tinh kỳ.

MONG SAO, nghĩa bóng là cưới vợ.

*Làng cung kiếm rắp ranh bắn sét,
Khách công hầu ngấp-nghé mong sao.*

(CUNG OÀN)

Mộc đặc.— Mõ gõ, do câu « *thiên tượng dĩ Phu-*
Tử vi mộc đặc » : Trời sắp lấy đức Khổng-
Tử làm cái mõ gõ đi khua tinh lòng người.

Nay trong văn-chương dùng hai tiếng đó
để nói những nhà ngôn luận : làm báo, làm
sách và những nhà giáo-dục.

*Mộc đặc vang lừng trong mấy cõi,
Kim thanh chuyền động khắp đôi noi.*

LÊ THÁNH TÔN
(Thơ thằng mõ)

Môn my.— Nghĩa đen là cái gỗ ngang trên cửa
để treo trên bức biển hoành. Nghĩa bóng nói
người con gái lũy được chồng sang, làm vê
vang cho nhà, cũng như cửa có biển hoành.

*Họ Diêu rạng vẻ môn my,
Diễn lành sớm ứng lân-nhi một nhà.*

(HOA TIỀN)

Mỗi giường.— Hay mỗi giềng, dịch tiếng « *kỷ*
cương ». KỶ : cái đồ dùng để gõ tơ chỉ cho
khỏi rối ; CƯƠNG : cái dây to ở trên chóp
lưới để tóm lưới mà tung ra. Nghĩa bóng
dùng để nói diễn chương, pháp độ, người ta
phải theo cho trên dưới có trật-tự, không
được rối loạn.

*Thấy dại rét muốt ngùi mà thương,
Vậy phải lên ngôi gõ mối giường.*

LÊ THÀNH TÔN
(Dệt vải)

*Trộm nghe kẻ nhót trong nhà,
Ở vào khuôn phép, nói ra mối giường.*
(KIEU)

Mối tình.— Tình đồi với mọi việc xoắn-xuýt như một mối tơ khó gỡ ra được. Xem «MỐI TƠ»

*Mối tình đồi đoạn vò tơ,
Giác Hương quan luống lẩn mơ canh dài.*
(KIEU)

*Xưa nay đâu kẻ chung hàng lè,
Non nước nào ai sẻ mối tình.*

VÔ DANH

Mối tơ.— Sách *Tạp thuyết* có câu: «*Tình tự phai phân như kiền tự phoc*; nghĩa là mối tình bối-rối như kén kéo tơ buộc mình».

MỐI TƠ tức là tình duyên bối-rối, xoắn-xuýt như kén kéo tơ buộc mình khó gỡ ra. «MỐI TƠ» cũng như «MỐI TÌNH».

*Nàng thời dìeng tựa hiên tây,
Chín lần vẫn vit như vậy mối tơ.*
(KIEU)

Mối sầu.— Sầu não vẫn-vít như mối tơ, mối chà gỡ khó ra.

*Ngoài nghìn dặm, chốc ba đồng,
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy.*
(KIEU)

Mộng hòe. — Điểm sinh con trai làm nên qui hiền. Do điểm « TAM HÒE ». Bởi Bắc-Tống có Vương-Hữu giống ba cây hòe ở sân, nói rằng : « con cháu ta, tất có người làm đến Tam-Công ». Thiên hạ thường gọi là « Tam-Hòe Vương-Thị ». Sau con Vương-Hữu là Vương-Đán quả làm đến Tam-Công.

*Mộng hòe sực tinh canh dài,
Phu nhân chươn động tâ n hoài dối noi.*

PHAN-HÀN-KHANH
(Sự tích Thánh-Trần)

Mộng hung. — Mộng thấy gấu. Kinh-Thi có câu : « duy hung duy bi ». HÙNG : gấu ; BI : con bi ; HÙNG, BI là hai giống vật mạnh. Nằm chiêm bao thấy gấu là điểm sinh con trai, bất luận là tầm thường, hay qui hiền.

*Từ nay nhẫn-nhủ thể thường,
Ai ơi, xin chờ ngâm chương mộng hung..*

CAO-BÁ-NHÃ
(Tự tình)

Mộng nguyệt. — MỘNG : chiêm bao ; NGUYỆT : mặt trăng. Nguyên dời Tề, bà Võ-Minh Hoàng-Hậu họ Lân có thai năm mộng thấy mặt trăng soi vào lòng, rồi sinh ra bà Ngụy-Hậu ; vì thế sau hay dùng điểm này nói đẻ con gái qui hiền.

*Vết Kim-tiền kẽ thương thay.
Báo điểm mộng nguyệt, mân ngày treo khăn.*

(QUAN ÂM)

Mộng xà. — Hay là « XÀ HỦY » XÀ : rắn to ; HỦY rắn bé. Trong Kinh-Thi có câu « *đuyn huy đuy xà* ». Nǎm chiêm bao thấy rắn là diẽm sinh con gái bắt luận là làm thường hay quí hiền.
Điẽm hùng chưa có ứng linh.

Mộng xà đã sớm hiện hình (rõ ra).

(HOÀNG-TRÙU' TRUYỆN)

Mộng xuân. — Giấc chiêm bao êm đềm, vui vỡ, sung-sướng như mùa xuân ; lại cũng có ý nỗi như gặp người gái đẹp, nên thường dẽ vì với cuộc ái-ân.

*Dẫu mà ai có nghìn vàng,
Đó ai mua được một tràng mộng xuân.*

(CUNG OÁN)

Mùi đạo. — Dịch hai tiếng « *đạo vị* » là nói cái thi vị của đạo Phật.

*Bây giờ làm khách phòng tăng,
Say xưa mùi đạo, nhưng nhưng bụi hồng.*
(PHAN TRẦN)

Mùi thế. — Xem « THẾ VỊ ».

*Hội công-danh nhơn nhở cũng là,
Thôi mặn nhạt đã trải qua mùi thế.*

VÔ-DANH

Mùi ích. — Mùi chim ích ; chim ích là một loài chim hay bắt sâu bọ, rất có ích cho nhà nông. Mùi thuyền thường hay vẽ hai con mắt như mắt chim ích. Nghĩa bóng chữ « MŨI ÍCH » là mũi thuyền.

*Màu yên ngang thắt dai rùng lại,
Mặt núi nghiêng trao mũi ích qua.*

VŨ BÌCH

(Dịch thơ Triều Lê)

Muôn kiếp.— Theo đạo Phật; cứ 500 năm một kiếp.

*Nên nho giả, mà giá danh thư n, chặng tiên
nhưng cùn̄ khát phà n, muôn kiếp sủ xanh
còn dẽ sáng.*

?

Muôn hồng nghìn tia.— Nói các thứ hoa mùa xuân đua nở rực-rỡ; dùng để tả cảnh mùa xuân tươi vui, hay cảnh tri chô nào đẹp lộng-lẫy.

*Bảng xuân may đã dự mừng,
Muôn hồng nghìn tia tung-bừng đón ai.*

(PHAN TRẦN)

Mưa móc.— Hay là móc mưa, do câu thơ : « *Thánh
đại túc kìm đa vũ lộ* : (Thời nay vua thánh
nhìu mưa móc) » dùng để tả ơn người trên, hay
người có lòng doái thương đến mình, có ý nói như trời mưa xuống để các loài cây
được nhờ.

*Ôn trên mưa móc tươi nhuần cỏ hoa.
?*

*Thuốc thang nhò có ơn mưa móc,
Sắt đá khôn rời một tấc son.*

?

(Thơ Triều-Lê)

Mưa Sớ.— Cũng như « MÂY MÙA ».

Mặc người mưa Sớ mây Tân

Nhưng mình nào biết có xuân là gì.

(KIỀU)

Mười phương.— Dịch tiếng « thập phương » của nhà Phật: đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới là 10 phương.

Mười phương Phật, chín phương trời.

Chưa hay đến sự dưới đời oan ru.

(QUAN ÂM).

Một thuyền — Xem « CÙNG THUYỀN ».

Ấu danh quả kếp nhân duyên,

Cùng người một hội, một thuyền đùa xa.

(KIỀU)

N

Năm hồ, bầy miếu. — NĂM HỒ: dịch tiếng « Ngũ Hồ ». Ngũ Hồ không rõ là tên một cái hồ lớn, hay là năm cái hồ to ở bên Trung-quốc. Hai tiếng « NGŨ HỒ » ngay người Trang-Hoa cũng chưa định rõ nghĩa là ở đâu, mỗi người một thuyết. Trong sách « Chu Lễ » Chúc-Phương-Thị cũng nhận rằng hai tiếng « NGŨ HỒ » có nhiều thuyết không biết rõ đích xác ở đâu.

« NĂM HỒ », tức là Ngũ Hồ ở bên Trung-quốc.

- 1) Tây-hồ
- 2) Thái-hồ (ở giữa hai tỉnh Triết-giang và Giang-tô.)
- 3) Động-dinh-hồ
- 4) Phan-dương-hồ
- 5) Sào hồ

*Giời chảng già, đất chảng già,
Năm hồ bầy miếu mợt mình ta.*

PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG
(Nhời khâu-chiem lúc bế)

« NĂM HỒ », nghĩa rộng là non sông đất nước, như câu :

*Năm hồ trời đất mênh mang.
Vòm cùu thầu trước hỏi han thế nà, ?*

THI NHAM
(Dịch bài của ông Trương-Hán-Siéu
khắc ở núi Thúy-Sơn)

BẦY MIẾU.— Bầy cái miếu thờ thần Ngũ-Hồ ở bên Trung-Quốc, như cùu khâu-chiem của ông Phạm-Đinh-Trọng, hiệu là Thượng-Quận (1713-1753) thường bảo ông là thần ở Ngũ-Hồ thác sinh :

*Giời chảng già, đất chảng già,
Năm hồ bầy miếu mợt mình ta.*

Tiếng « BẦY MIẾU » lại có nghĩa là tên miếu nhà vua. Theo Kinh-Lê thiên Vương-Chế thứ 5 nêu, nhà vua có bầy miếu, ba miếu chiêu thờ về bên tả, ba miếu mục thờ về bên hữu và một miếu thờ ông Thủy-tổ là bầy, tức là Thái Mẫu nhà vua.

Kinh-Thur có câu : « Thất thế chi miếu khai dĩ quan đức » xem bầy miếu thờ các đời nhà vua, thì biết rõ công đức.

NÃO NÙNG.— Não nuột, buồn rầu, như câu :

Não nùng thay, số đào hoa,
Giời sinh ra thế biết là tại đâu.

NGUYỄN DU
 (Thập loại chúng sinh)

Qua sông rồi lại chèo đèo,
Ve ngâm buồn bã, dễ kêu não nùng.

(LỤC VÂN TIỀN)

Lại có nghĩa bóng là sắc đẹp mặn mà, làm cho người phải ngo-ngoàn, như câu :

Não nùng chim cũng phải sa,
Người tiên cũng ở đâu ta trên đời.

(QUẢN ÂM)

Vì chàng tay chúc chén vàng,
Vì chàng điểm phấn đeo hương não-nùng.
 (CHINH PHỤ NGÂM)

Nguyệt hoa hoa nguyệt não nàng.
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chàng
 (KIỀU)

Nạp thái. — NAP : nộp ; THÁI : chọn. Lê dân đồ cưới vợ.

Rõ ràng một cuộc vui vùng,
Đủ lê nạp thái, định ngày nghinh hôn.
 (HOA TIỀN)

Đủ điều nạp thái vu qui,
Đã khi chung cha, lại khi đứng ngồi.
 (KIỀU)

Nàng ba. — Tiếng cò, ít dùng — Bởi tiếng « HOA NUÔNG » là điểm-dàng, đĩ-bơm ; thường dùng để nói trai gái lảng lơ, ve-vãn.

*Nhờ khi gió quạt cánh gà,
Lay mình mượn tiếng nàng ba lột vào.*
(PHAN TRẦN)

Nàng Ban.—Chính tên là Ban-Chiêu đời Hán, em Ban-Cố nỗi tiếng hay chữ. Khi ông Ban-Cố mất, được vua vời vào cung nối sự nghiệp anh làm nốt sách Hán-Sử.

Các nhà văn thường lấy tên nàng để với các bức khuê-tú có văn-tài.

*Khen tài nhả ngọc phun châu.
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thể này.*

(KIEU)

Nàng Canh.—Chính tên là Đề-Oanh, cha nàng bị tội, nàng dâng thư lên vua Hán-văn. Đề xin chuộc tội, vua cảm lòng chí hiếu tha cho, vì thế các nhà văn thường dùng tên nàng vì với các con gái có hiếu.

*Dâng thư đã thẹn nàng Oanh.
Lại thua ả Lý bán minh hay sao.*

(KIEU)

Năm mây.—Tống-Sử có câu : « *ngũ sắc vân hiện* : nă n sắc mây hiện ». Nghĩa bóng :

1.) nói đời thả bình.

*Áng năm mây bầy ngọc bạch đối hàng, thảo
mộc đã ca công Thang Vũ,*

*Vang chín bệ nồi tiêu thiều mấy khúc, diều
thú diều vũ đức Đê đồng Ngu.*

HỒ-HỮU-LƯỢNG
(Tụng Tây Hồ)

2.) nói về vua.

*Chiều rồng ban xuông năm mây,
Mừng rằng nữ chúa ngày nay có chồng
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

3.) nói về thi đỗ.

*Màn mây, cửa gió, bốn bề là nhà,
Kinh thánh, truyện hiền, năm mây chưa bước.
VÔ DANH
(Gào chồng phú)*

Năm vè.— Nguyên về đời Hán, vua Cao-Tô, lúc hàn-vi thường trốn nơi núi Mang-Đường, vợ đi tìm, cứ trông thấy trên trời có vầng mây năm sắc thì biết vua ở dưới; người ta cho mây ấy là vè rồng, vè vua. Vì thế nên sau thường dùng tiếng đó để nói về vua.

*Xem khi sắc vẫn nên năm vè.
Tưởng căn duyên áu hẳn ba sinn'.
(TÂN CUNG OÁN)*

Năm xe.— Do câu « kỳ thư ngũ xa » ở sách Trang-Tử, nghĩa là sách chứa đầy năm xe, ý nói rộng thông suốt cả các sách.

*Kinh-sử năm xe chứa chất, ngang giờ giọc đất áy kinh luân.
Tôn Ngộ bằng quyền lừa thông, đè sóng xông mây là chí khí.*

ĐẶNG-TRÂN-THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phủ)

Năm gai ném mặt. — Năm lên trên đống chõng
gai, ném mặt súc vật thật đắng.

Nguyên ngày xưa về đời Xuân-Thu, vua
Câu-Tiễn nước Việt bên Trung-Hoa mất nước,
phải bắt sang ở nước dịch. Câu-Tiễn bèn lập
chi khôi phục, thường năm lên đống gai, ném
mặt đắng, để nghĩ kế báo thù, sau được như
nguyễn; vì thế, đời sau hay dùng câu « NĂM
GAI NÉM MẶT » để nói sự chịu vất-vả khốn
sở, lập chí tiến thủ.

Năm gai ném mặt, chung nỗi án ưu.
Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH
(Văn tế Tướng Sỹ)

Nắng mưa. — Vì trời nắng, trời mưa không chừng,
nên thường dùng hai tiếng đó vì với tuổi già
lão, sống chết không biết lúc nào.

Đời là già cả tuổi cao,
Nắng mưa dễ biết khi nào đổi thay.

(PHƯƠNG HOA)

Lại có nghĩa rộng như « PHONG SUỐNG »
tức là gió bụi chỉ về thời gian.

Có điều trải mấy nắng mưa,
Bao nhiêu ách tắc như xưa hăng còn.
(HOÀI NAM CA)

Nắng khăn. — Do câu « thị phụng cân trái », nắng
khăn sửa túi là phận sự người đàn bà chờ chõng.

Nắng khăn trót đã long dong,
Còn toan tiếc mảnh mà hồng nữa ru.
(HOA TIỀN)

Nâu sòng.—Màu nhuộm bằng cùi nâu (màu nâu) bằng lá sòng (màu đen). Nghĩa bóng nói chung về quần áo của những nhà tu đạo Phật.

*Thấy màu ăn mặc nâu sòng.
Giác Duyên sư trưởng lòng lành liền thương*
(KIỀU)

*Nâu sòng từ bén màu thiền.
Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu.*
(KIỀU)

Nâu sứ sôi kinh.— Nghĩa bóng là chăm chỉ học hành.

*Đêm ngày nâu sứ sôi kinh,
Thường gìn đức hạnh, để dành lập thân.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỄ)

Ném quả.— Đời Tấn bên Trung-quốc có người Phan-Nhạc đẹp trai, khi đi ra chợ, đàn bà tranh nhau ném quả vào đầy xe. Vì thế, nên thường dùng tiếng « NÉM QUẢ » để tả lòng ao-ước muốn đính hôn, như « BẮN SE GIEO CÂU ».

*Mơ màng khi gói phượng chăn loan,
Còn đợi khách đưa thư ném quả.*

VÔ DANH

(Hiếu-Sý từ nồng phè).

Ném châu gieo vàng.— Nghĩa bóng nói nhời văn hay. Cũng như câu « NHẨ NGỌC PHUN CHÂU »,

*Mấy lòng hạ cố đến nha»,
Mấy nhời hạ từ ném châu gieo vàng.*
(KIỀU)

Nét hoa.— Bởi tiếng « *hoa nhan* » nghĩa là nét mặt người con gái đẹp như hoa.

Nàng nghe ngần ngại nét hoa.

Đăm đăm lặng ngắm bóng nga biếng rẳng.
(HOA TIỀN)

Lại càng ủ đột nét hoa,

Sầu tuôn đứt nối, chau sa vẫn dài.

(KIỀU)

Nét liễu.— Cũng như « MÀY LIỄU » dùng để nói người con gái đẹp.

Ngọn tâm hỏa đốt rầu nét liễu.

Giọt hồng băng thảm ráo làn son.

(CUNG OAN)

Nét ngài.— Xem « MÀY NGÀI ».

Vân xem trang trọng khác vời.

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
(KIỀU)

Nét thu.— Dịch tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng mùa thu. Nghĩa bóng nói mắt người con gái đẹp, trong như sóng mùa thu.

Lặng nghe nhời nói như ru,

Chiều xuân dẽ khiến nét thu ngại-ngùng.
(KIỀU)

Nét ngọc, vè son.— Nhan sắc người con gái đẹp.

Thì ra ân một giấc canh tà,

Tờ mờ nét ngọc, lập lòe vè son.

(CUNG OAN)

Ném thúy.— Xem « ĐÈM THÚY ».

Đài loan nở thời cười với bóng,

Ném thúy kia, lại ủ cùng hoa.

(CUNG OÁN)

Nền nhàn.— Do câu « nhàn cơ nghĩa chỉ »: lấy nhàn làm nền nhà, lấy nghĩa làm tầng đá. Nghĩa rộng lấy điều nhân làm nền tảng mọi việc ở đời.

Có nền nhàn đắp lại,

Có đường nghĩa theo di.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh)

Nếp tứ.— Quan tài, Người xưa hay dùng gỗ giồi làm quan tài. Trong văn-chương thường dùng tiếng « NẾP TỨ » để nói quan tài cho tao lời.

Sắm xanh nếp tứ xe châu,

Vùi nồng một năm, mặc dầu cỏ hoa.

(KIỀU)

Niềm riêng.— Nói ý riêng của mình. Cũng như tiếng « NỘI NIỀM ».

Niềm riêng khôn chút tả đẽ,

Hoàng oanh hót nhớ, tử qui kêu sâu.

(PHAN TRẦN)

Niềm son.— Bởi tiếng « đan tâm ». Cũng như chữ « LÒNG SON », nghĩa là lòng thành-thực.

Hội này người họp trăng tròn,

Niềm son giải một chén son cùng thè.

(HOA TIÊN)

Niềm tây. — Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như tiếng « NỘI NIỀM », hay « NIỀM RIÊNG ».

Bấy lần mới được một ngày,

Dừng chân gần chót nèm tây gọi là.
(KIỀU)

Niềm tục. — Dịch tiếng « *tục niềm* ». NIỀM: ngầm nghĩ ; TỤC : phàm tục. NIỀM TỤC là ngầm nghĩ đến sự trần duyên.

Chẳng kinh một tiếng tan niềm tục,
Hòn bướn năn nít canh lẩn sự đời.

?

(Tôi đây)

Ninh gia. — Cũng như « QUI NINH ».

Những là nương nau qua thi,
Tiểu thư phải buỗi mới về ninh gia.
(KIỀU)

Noãn bào. — NOÃN: trứng ; BÀO : bọc. NOÃN BÀO là bọc trứng. Tục truyền bà Âu-cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, sau nở ra trăm con trai, con cả là Hùng-vương ; do câu : « *nhất bào bách noãn* », một bọc trăm trứng ; vì thế người nước ta thường nói : « *dòng bào* » nghĩa là cùng một bọc, cũng do diền này, tò ý là cùng một tò sinh ra cả.

Noãn bào dù truyện hoang đường,
Vì xem hujen diền sinh Thương khác gì.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Nói sòng. — Nói thẳng, nói thật không giấu điểm gì. Tiếng cỗ.

*Đối ta chát nghĩa đèo bòng,
Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình.*
(KIỀU)

Non bạc. — Dịch tiếng « *ngân son* » ở câu : « *Trào thủy thương như ngân son dà* »

Nghĩa là nước triều lên như non bạc vậy.
*Nợn triều non bạc trùng-trùng,
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúz gieo.*
(KIỀU)

Non Bồng. — Xem « **BỒNG LAI** ».

*Những là vắng mặt khuất lờ,
Non Bồng xem ngỡ mấy mươi mươi trùng.*
(HOA TIỀN)

Non Đòng. — Do câu « *Đòng son đồng khuynh, Lạc chung tây ứng* », nghĩa là non Đòng ở bên đồng mà lở, thì chuông ở đất Lạc - Dương bên tây cũng vang động. Nghĩa bóng nói tình mẹ con có cảm ứng nhau. Trong văn nôm ta hay dùng hai tiếng đó để tả cùng một máu, mủ khi huyết.

*Mời hay từ hiểu tương quan,
Non Đòng khi lở, khôn han tiếng chuông.*

LÝ VĂN-PHÚC

(Nhị thập tứ hiểu ca)

Non đoài. — ĐOÀI là tên một quẻ trong Bát-quái ở Kinh Dịch chỉ về phía tây. NON ĐOÀI là nói về phía tây.

*Cáo kính trước giả bần trời,
Doanh ngân rả mác, non doi trao cung.*

(PHAN TRẦM)

Non nhân nước trí. — Đo câu : « *nhan giả nhon son, tri giả nhac thuy*, người nhân tri thích đi chơi non nước. Nghĩa rộng là phong cảnh non nước.

*Năm ba chén non nhân nước trí,
Một vài câu thơ thánh phú thần,*
(NG. CÔNG TRÚ)

*Điếc cùng hỏa tốc tinh phi
Kẻ đi nước trí, người về non nhân.*
(CHÀNG CHUỖI CHUYỆN)

Nỗi điêu. — Đo câu ở Hán-Thư « *Điêu bất túc, cầm vĩ túc* » ; nghĩa là đuôi điêu (chim điêu hâu) không đủ, lấy đuôi chó nối vào ». Nguyên tục Trung-quốc xưa, các quan Ngự-Sử thường lấy đuôi con điêu làm chỏm mũ. Đến cuối đời nhà Tấn cho những người bệ hạ làm quan Ngự-Sử nhiều quá, không có đủ đuôi điêu mà cắm mũ. Nên thời nhân có câu như trên, ngũ ý mỉa mai.

Đến sau các nhà văn thường dùng hai tiếng « **NỐI ĐIÊU** » để nói nhún khi họa thơ.

*Hay hèn nhẽ cũng nỗi điêu,
Nỗi quê nghĩ một hai điếu ngang ngang.*
(KIỀU)

Nỗi niềm — Ý nghĩ riêng của mình. Cũng như « **NIỀM TÂY, NIỀM RIÊNG** ».

*Nỗi niềm thường đến mà đau,
Thấy người năm đó, biết sau thế nào.*
(KIỀU)

Nợ tình.— Dịch tiếng « *tình trái* ». Tình vẫn - vit như mắc nợ khó trả được.

*Nợ tình chưa giả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền dài chưa tan.*
(KIỀU)

Nửa sương.— Dịch tiếng « *bán sương* », nghĩa là nửa năm.

*Cầu Lam từ bỏ lời tin,
Nhận nay chừng đã đau thèm nửa sương*
(HOA TIỀN)

Nước dương.— Xem « **NUỚC CÀNH DƯƠNG** ».

*Vết tay nắm nghĩ cơ trân,
Nước dương muốn rầy, người dàn lửa duyên.*
(CUNG OÁN)

Nước mây— Tức là nước chảy, mây bay không nhất định, nên thường dùng nói lòng người không chuyên-chủ một bờ, khó lòng mà lường được.

*Thoi đời giọt nước làn mây,
Đầu nào ao được với đầy mà tin*
(HOA TIỀN)

Nước Nhược.— Dịch tiếng « *nhược - thủy* ». Tục truyền ở về Tây-vực có một nước toàn người tiên ở, rất đẹp. Các nhà văn thường dùng để nói những nơi cảnh trí đẹp-dẽ, tráng-lệ.

Ta thường hay nói đẹp như cảnh tiên ; lụt
hay nói « NON BỒNG NƯỚC NHƯỢC ».

*Cõi người nước Nhược ngodon đáo,
Liền mây nghìn rãy, bầy sao trẩm tòa.*

(NHỊ-DỘ-MAI)

Bốn bề bát-ngát mênh mông,

Biết đâu nước Nhược non Bồng là đâu.

CHU-MẠNH-CHINH

(Hương sơn nhật trình)

Nước cảnh dương.— Bởi câu « *dương chi thủy* »,
do tích ông Phật-Đồ-Trường lấy **NƯỚC-CÀNH**
DUONG cải-tử hoàn sinh cho con ông Thạch
Lặc, nghĩa rộng nói đạo Phật.

Cho hay giọt nước cảnh dương

Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.

(KIỀU)

Nước chảy hoa trôi.— Do câu Đường-Thi « *Thủy
lưu hoa ta lưu vô tình* », nghĩa là nước
chảy hoa tàn, đều là vô tình cả. Có ý nói
nước cứ chảy, hoa cứ tàn, vô tình cứ chảy
cứ tàn, chứ không cốt ý làm nên thế. Các
nhà văn hay dùng mấy tiếng đó, để tả sự ~~gi~~
vô tình mà nêu, như thân phận người dùn
bà bạc-mệnh không tự chủ được.

Phận sao phận bạc như vôi

Dã dành nước chảy hoa trôi nhõ-nhang.

(KIỀU)

Nước chảy mây bay.— Dịch câu « *lưu thủy hành vân* » do người đời Tống khen văn ông Tô-Dông-Pha. Về sau hay dùng chữ đó để khen những bài văn lưu-loát, đọc nghe như nước chảy.

Nước đục bụi trong.— Dịch câu « *trọc thủy thanh tràn* » ở Tình sử để nói cảnh nghịch, vì nước trong mà lại đục, bụi đục mà lại trong.

Thường dùng trong văn-chương để nói những sự trái ý nghịch lòng.

*Lỡ-làng nước đục bụi trong,
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.*

(KIÊU)

Nương cửa.— Xem « TỰA CỦA ».

Rằng : « *tử con vắng định vi,*
« *Ngán lòng nương cửa một bể nhớ trông*
(PHAN TRẦN)

Nga mi.— Râu con ngài, (một thứ sáu, do con tằm hóa ra, hình như con bướm mà to hơn, râu nhỏ và giài như sợi tơ). Nghĩa bóng là lòng mày người con gái. Thường dùng để nói cả đàn bà con gái.

Đa tình chi thấy bạn nga mi,
NG. CÔNG TRÚ

Ngải tuần.— Tuần thọ 50, vì 50 tuổi tóc lõm-dõm trắng như hoa ngải. Trong Kinh-Lê có câu : « *Ngũ thập viết ngải* ». Nghĩa là từ năm mươi tuổi, gọi là « Ngải ».

*Trạc niên ngài đã phát hoa,
Đầu lòng sinh gái tên là Tâm nương.*
(TRUYỆN TÂM CẨM)

Ngày bạc. — Dịch tiếng « Bạch nhật » dùng ~~đêm~~ ngày giờ.

Lân la ngày bạc qua hồi xuân xanh.
(PHAN TRẦN)

Ngày xanh. — 1.) Ngày trời, như câu :

Ngày xanh còn hẹn với vùng son,
?

2.) Tuổi trẻ, do tiếng « thanh xuân ».

*Phụ-phàng chí mây Hóa-Công
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.*
(KIỀU)

*Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn, chờ trời ngày xanh.*
(KIỀU)

Ngày xuân. — 1.) Ngày về mùa xuân.

*Ngày xuân con én đưa thoι.
Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*
(KIỀU)

2.) Nghĩa bóng là tuổi trẻ, tuổi xuân xanh.

*Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay nhời nước non.*
(KIỀU)

Ngày Nghiêu, tháng Thuấn. — Nghĩa bóng là thời bình, vui vẻ, ý nói như ngày tháng thời vua Nghiêu, vua Thuấn trị vì ngày xưa.

Người tai mắt đứng trong giới đất,

Biết rằng ai đã chắc hơn ai,

Ngày Nghiêu, tháng Thuấn còn dài,

VÔ DANH

Ngàn dâu.— Bởi tiếng « Phù tang » là một thứ cây thần hay mộc ở phương đông. Nghĩa bóng là :

1.) Phương-Đông. (Chớ nhầm với « TANG-DU » là bóng dâu). Do câu thơ trong sách Hoài-Nam-Tử : « Nhật xuất ư dương cốc phật ư phù tang »

*Trời đâu vừa rạng ngàn dâu,
Bao giờ nào đã biết đâu là nhà.*

(KIỀU)

2.) Nơi xa xôi.

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai.*

(CHINH PHỤ NGÂN)

Ngang tàng.— Chỉ khi ngang dọc trời đất, do câu thơ của Trần-Đoàn đời Tống:

*Thiên phú ngô, địa tái ngô
Thiên địa sinh ngô hữu ý vô,
Bất nhiên minh kha du đế-dô,
Bất nhiên tuyệt lạp thăng thiên cù
Không tác ngang tàng nhất trượng phu.*

Nghĩa là :

Giờ che ta, đất chờ ta,

Giờ đất sinh ta có ý du !

Một là đeo ngọc chơi đế-dô,

Một là tuyệt-thực lân Thiên cù
 Ấy chí **ngang tàng** kẻ trượng-phu.

Các nhà văn thường dùng để tả cái chí
 khí của những bậc anh-hùng hào-kiệt, hay
 những người phóng-khoáng lối-lạc, không chịu
 câu-thúc bó-buộc.

*Năm năm trời bẽ **ngang tàng**.*

Dẫn minh đi bỏ chiến tràng như không.

(KIỀU)

Ngang giờ dọc đất.— Sách « Thụy-Pháp » có câu :
 « Kinh thiên vĩ địa viết văn : nghĩa là **ngang giờ** dọc đất rằng văn » ; nên thường dùng
 mấy tiếng đó để nói về tài văn chương.

*Kinh sử năm xe chưa chất, **ngang giờ** dọc
 đất, ấy kinh luân,*

*Tôn Ngộ bầy quyền lùn thông, để sóng xông
 mây là chí khí.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn phú)

Ngậm vành.— Dịch tiếng « Hán hoàn », do lich
 Dương-Bá ở đời Hán, khi 9 tuổi bắt con chim
 sẻ bị thương đem về nuôi cho khỏi rời thô
 ra. Sau chim ấy ngậm bốn vành ngọc trắng
 lại đền ơn. Vì thế, sau thường dùng hai tiếng
 đó tả sự báo ơn.

*Dám nhò cốt nhục tử sinh,
 Còn nhiều kết cỏ **ngậm vành** về sau.*

(KIỀU)

Ngân-hà. — Tên một con đường trăng ở trên trời về phía đông có hai vách lớn, bởi ánh sáng nhiều sao nhỏ thành ra trông hình như con sông băng bạc. Ta thường cho là một con sông ở trên trời.

*Hồi con viet nước kia ơi,
Sao mà vùng vây ở nơi Ngân-hà?*

(CA DAO)

Ngân tà. — Giải sông Ngân trên trời đã xé về một bên ; tức là lúc đêm đã khuya, gần về sáng.

*Ngân tà trăng nhạt, sao thưa,
Đở dang lẽ ô, thẳn-thor lẽ về.*

(HOA TIỂU)

Ngân hán. — Cũng như « NGÂN HÀ ».

*Bóng Ngân hán khi mờ khi tỏ,
Độ khuê triều buổi có buổi không.*

(CHINH PHỤ NGÂN)

Ngân hoàng. — NGÂN : bạc ; HOÀNG : vàng, Hát-Thur có câu : « Hoài ngân hoàng », nghĩa là đeo vàng cùng bạc. Nghĩa bóng là dòng-dõi nhà vua.

*Gản-Tu cũng phái ngân hoàng,
Vào Thanh hợp với Văn Lang kết thề.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ngâu vầy. — Xem « CHÀNG NGÂU Ả CHÚC ».

*Rừng nho bẽ thánh hiếm chi mà? nỡ để
hồng ngâu cho chuột vọc.*

*Bà Nguyệt ông Tơ sao lân mây ? toan đem
người ngoái dề Ngâu vầy.*

VÔ DANH

(Hiếu sỹ từ nông phủ)

Ngô hạnh. — Vườn hạnh của nhà vua. Nghĩa bêng nói về thi đỗ ngày xưa được vào vườn Ngô Uyên xem hoa.

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoà chào ngô hạnh hương bay đậm phẩn.*
(KIỀU)

Ngọc duẫn. — NGỌC : ngọc ; DUẪN : măng Nghĩa bóng : hàng các quan trong triều.

*Tôi mọn dựa đồi hàng ngọc duẫn
Non cao kính chúc tuổi minh quân.
(Hồn Đức quốc âm thi tập)*

Ngọc đường. — NGỌC : ngọc; ĐƯỜNG : nhà. NGỌC; ĐƯỜNG là cái nhà ngọc. Nguyên đời Tống bên Trung-quốc, vua Tống - Thái - Tô rất tin yêu quan Hàn-Lâm Học-Sỹ Tô-dịch-Gian, mời ngự-thư bốn chữ « NGỌC ĐƯỜNG CHI THỦ » ban cho để dán trong dinh. Từ đó hay dùng hai tiếng « NGỌC ĐƯỜNG » để tả những người có văn tài.

*Áy ai dặn ngọc thè vàng,
Bảy giờ kim mã, ngọc đường với ai.
(KIỀU)*

Ngọc thỏ. — Nghĩa là con thỏ bằng ngọc. Tục truyền trên mặt trăng có con thỏ ngọc, nên

thường dùng để nói mặt trăng. (Xem thêm tiếng « THỎ »).

*Hỏi con ngọc thỏ dù bao tuổi,
Chớ chí Hằng nga đã mấy con.*

VÔ DANH

(Văn nguyệt)

Ngọn rau. — Theo Sử cũ, ông Tò-Phường-Đắc có nói : « *Di, Tề thái vi, Tứ hiệu thái chi, diệc dương tri Vũ Cao chi ân* : nghĩa là ông Di, ông Tề hái rau vi, bốn ông lão hái cỏ chi, cũng nên biết ơn vua Vũ vua Cao. — » ý nói dẫu Di, Tề không chịu làm tông vua Chu-Vũ-Vương, bốn ông lão không chịu làm tông vua Hán-Cao-Tồ, nhưng đã hái rau vi và hái cỏ chi để ăn cho sống, thì cũng nên phải biết ơn vua Vũ vua Cao, vì rau vi và cỏ chi đều trong đất nước của vua Vũ vua Cao cả.

Nghĩa bóng nói : lòng biết ơn người trên, hay về đất nước nói giống.

*Coi chùa ông Bồn đầu cầu,
Dám quên chữ ngọn rau thuộc đất.*

VÔ DANH

(Cô Gia-Định phú)

Ngọt kẽi — Dịch tiếng : « *Cam chỉ* », nghĩa bóng là bỗn-phận ở với cha mẹ, phải dâng miếng ngọt vật ngọt.

*Bờ sương nội tuylet bao nài,
Nào ai ấm lanh, nào ai ngọt bùi.*

(HOA TIỀN)

*Bóng đâu dã xể ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi.*
(KÌNH)

Ngoại vật.— NGOẠI : ngoài ; VẬT : sự vật, tức là các sự vật ở ngoài thân mình.

*Ngôi đẽ sự mà danh cao sỹ ; ngoại vật là
còn trong bụng, nghìn thu chử thẳm chôn
phai vàng.*

*Nền nho giả mà giá danh thản ; chẳng
tiên nhưng cũng khác phàm, muôn kíp
sử-xanh còn đề sáng.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương - Lưu Hầu phái)

Lại « NGOẠI VẬT » là một hạng nhân-vật là ngoại trấn túc, thường dùng để nói về cảnh tu phật hay tu tiên.

*Thoát trần một gót thiền nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.*
(CUNG OAN)

Ngủ yên trên cả hai tai.— Một thành - ngữ Pháp (Dormir sur les deux oreilles) nghĩa là không lo lắng gì, hết sức an-ninh, tha hồ ngủ.

..... cảnh kịch có dàn ra như thế mới khâm
cho đối phương « ngủ yên trên cả hai tai »

NGHIÈM TOẢN
(Luận văn thi phẩm)

Ngủ âm.— Năm thanh âm chính về âm - nhạc là 1) Cung (fa). 2) Thương (sol). 3) Giốc (la)

4) Trũy (do). 5) Vũ (ré). Nghĩa rộng là âm-nhạc.

*Cung thương làn bức ngũ âm.
Nghề riêng ăn đứt Hồ Cầm một chương.*
(KIỀU)

Ngư hà.— NGƯ : cá; HÀ : tôm. Nghĩa bóng nói thù đi câu cá.

Con thuyền dừng đinh, vui thú ngư hà.
?

Nguyên tiêu.— Đêm hôm rằm tháng giêng, tục nướng ta ngày xưa, hôm đó hay đi chơi chùa, vừa ngoạn cảnh vừa lê Phật, nên đã có câu: «*Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng*».

Bên Trung-quốc hôm đó cũng theo tục treo đèn đi chơi.

Nghĩa bóng : chơi bời vui vẻ.

*Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm hàn thục, ngày ngày nguyên tiêu.*
(KIỀU)

Nguyễn tróc.— NGUYỄN : nguyên; UỐC : tróc mong.

Nghĩa bóng : tình gắn bó với nhau.

*Nhớ lời nguyên tróc ba sinh,
Xa xôi ai có biết tình chẳng ai ?*
(KIỀU)

Nguyệt hoa.— NGUYỆT : trăng; HOA : hoa. Nghĩa bóng : cuộc hội-họp của trai gái bất chính, tình lảng lơ của con gái.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt nồng nùng,
Đêm xuân ai dẽ cầm lòng được chăng,
(KIỀU)

Nguyệt lão.— NGUYỆT : trăng ; LÃO : già. Do câu « *Nguyệt hạ lão nhân* » nghĩa là ông già ngồi dưới trăng. Xem điển « XÍCH THẮNG ».

Nghĩa rộng : làm mối vợ chồng. Cũng như « ÔNG TÓ ».

Nhân duyên vắng lảnh quạt đề,
Nhờ tay Nguyệt lão khéo xe lạ lùng.
(PHAN TRẦN)

Nguyệt lộ.— NGUYỆT : trăng ; LỘ : sương. Do câu « *Phong vân nguyệt lộ chi hình* », nghĩa là vòi thơ đẹp như gió, mây, trăng, sương.

Nghĩa bóng : văn-chương.

Tho một túi phàm đề câu nguyệt lộ,
Rượu ba chung tiêu sai cuộc yên hà.
NG. CÔNG-TRÚ

Nguồn đào. — Dịch « *đào nguyên* ». Xem tiếng « ĐÀO NGUYÊN ».

Cõi người nước nhược nguồn đào.
Liền mây nghìn rãy, bầy sáo trấn tòa.
(NHỊ ĐỘ MAI)

Ngựa hồ.— Ngựa của rợ bắc Hồ. Rợ Bắc-Hồ đem dâng vua Hán - Vũ-Đế bên Trung - quốc một con ngựa. Vua huê ở vườn Thượng-Lâm. Con ngựa đó hay có tiếng, nhưng từ khi sang Trung-quốc, đem lòng tư-tưởng cố thủ

ít khi kêu, chỉ những khi nào có gió bắc thổi, mới kêu mà tiếng kêu ra giọng buồn rầu, thê-thảm; nên trong Đường-Thi có câu: « *Hồ mà té bắc phong* », nghĩa là ngựa Hồ kêu gió bắc. Vì thế các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả sự nhớ nhà nhớ nước.

Cũng dùng như « CHIM VIỆT », mà có nhiều khi lại dùng cả câu « NGƯA HỒ CHIM VIỆT »:

*Chim Việt ngựa Hồ lơ lão đó,
Hươu Tân yến Tạ lạc loài mồ.*

HOÀNG-QUANG.

*Tinh riêng chim Việt ngựa Hồ,
Chuyên văn bảo ngọc các đồ sạch không.
(Quốc sử DIỄN CA)*

Ngựa truy phong. TRUY : theo ; PHONG : gió ; NGƯA TRUY PHONG là ngựa chạy theo được gió, tức là ngựa hay, chạy được nhanh. Nghĩa bóng trong Việt-văn là nói khoác đẽ lừa dối người, nên thường nói : « *Quất ngựa truy phong* ».

*Rằng : ta có ngựa truy phong,
Có tên dưới trường vốn dòng kiệt-nhi.*

(KIỀU)

Ngựa xe như nước. — Do trong Hán-Thư có câu : « *Xa như lưu thiỷ, mã như du long, y quan tắc lợ* », nghĩa là xe như nước chảy, ngựa như cỏ动荡, quần áo đầy đường ». Nghĩa rộng tả cảnh động-đục, tấp-nập.

Ta cũng có câu tục-ngữ : « *chật như nêm cối* ».

*Dập-dìu tài tử gai nhém,
Ngựa xe như nước áo quần như ném (nen).*

(KIỀU)

Ngư thôn tịch chiếu. — Cảnh xóm thuyền chài, lũi
buổi chiều. Một cảnh đẹp nên thơ trong *tâm*
cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và
đề vịnh.

*Kia đâu bờ bến lối thoi,
Ngư thôn nãy nóc mặt trời tà dương.*
(HOA TIỀN)

Người tai mắt. — Người giỏi giang, có tài lôi-lựu
hơn người, tai nhanh mắt sáng, đủ tài lựu
diều-khiền người dưới.

*Người tai mắt díng trong giới đất,
Biết rằng ai đã chắc hơn ai,
Ngày Nghiêng tháng Thuần còn dài,*
VÔ DANH

*Người tai mắt díng trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành.*

LÝ VĂN-PHÚC
(Nhị Thập tứ hiếu)

Nhà băng. — Cũng như « BĂNG NHÂN ».

*Trước đây sau ló xôn xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.*
(KIỀU)

Nhà huyên. — Dịch tiếng « *Huyén đườn* ». Huyên
là một thứ cỏ sống được nhiều năm, lá giống
như lá xương-bồ nhưng bé hơn, có hoa hoa
vàng hoặc đỏ. Thứ cỏ này trông đẹp, làm
cho vui mắt, giải được sự lo phiền, nên
có tên là « *vong ưu thảo* ». Vì thế nên thường
lấy cỏ huyên vi với người mẹ, có ý nói mẹ
hiền làm cho con cái vui vẻ, mắt lo phiền.

*Giọng kiều rền-rĩ trường loan,
Nhà huyên chọc tinh hỏi cơn-cớ gi ?*

(KIEU)

*Nhà huyên bấy nhiêu năm lưu lạc,
Chân bèo trôi, một bước một đau,*

CAO BÁ NHÀ
(Tự tình)

Nhà huynh. — Bởi « HUỲNH VŨ ». Trường nhà nước lập ra để dạy con vua và con các quan. Cũng như quốc-tử-giám ở nước ta.

*Gia quan mới dạo nhà huynh.
Thú nhà hầu hạ huyên đình bấy lâu.*

(HOA TIEN)

Nhà lan. — Dịch tiếng « LAN THẤT ». Trong sách *Trang tử* có câu : « Dữ thiện-nhân cư, như nhập chí lan chí thất », nghĩa là cùng ở với người hiền như vào nhà có hoa lan », có ý nói ở gần người hiền thì mình cũng được thơm lây. Các nhà văn hay dùng hai tiếng đó để tả cảnh nhà cho đẹp lời.

*Nhà lan thanh vắng một mình,
Ngâm cơ hội-ngộ đã đánh hôn nay.*

(KIEU)

Nhà vàng — Dịch tiếng « kim ốc ». Nguyên vua Hán-Vũ-Đế có nói : « như đắc ả kiều đương dì kim ốc trữ chi », nghĩa là như lấy được nàng ấy, thì làm nhà vàng cho ở ». Vì thế sau hay dùng hai tiếng đó để nói chỗ ở của người con gái hay nói phẩm giá cao quý của người đàn bà.

*Vi chăng có số giàu sang,
Giá này đâu đúc nhà vàng cũng nên.*
(KIEU)

Nhà bạc cửa thưa. — Nhà đơn bạc, cửa thưa thật
Dùng để tả cảnh nghèo nàn.

Tro bay nhà bạc, cát làm cửa thưa,
(PHAN TRẦN)

Nhà ngọc phun châu. — Dịch « Thoa ngọc phi
châu » Lại Giang-Yêm có câu :

« Thời thoa thành châu ngọc » nghĩa « nới
ra thành châu ngọc » khen thơ của Quách.
Cũng, có ý nói văn hay đọc như nhả ra
ngọc phun ra châu,

Cũng như : « NÉM CHÂU GIỌO VÀNG ».

*Khen tài nhà ngọc phun châu,
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thể này*
(KIỀU)

Nhạn cá. — Nghĩa bóng là tin tức ; do diền :

Tin nhạn : ông Tô-Vũ buộc thư vào châm
chim nhạn.

Tin cá : ông Trần-Thắng bỏ thư vào bụng
cá để thông tin. Vì thế đời sau thường dùng
hai diền ấy để tả tin tức.

Sự duyên này, đám tảo nước mây.

Nồng nỗi nợ, biết đâu nhạn cá.

VÔ DANH

(Hiểu kỹ từ nông phú)

Nhảm nhản. — Người khéo nói láo, túc như là
đứa tiếu-nhã. Người có quan chúc ăn ở sảng

bậy, không chính-định, cũng gọi là NHÂM-NHÂN.

Chiếc quốc bảo khách còn giang cánh kéo, đưa nhâm nhân gắng sức lại mà hò.

Chiêu-Lý PHẠM-THÁI

(Chiến-tụng Tây-Hồ)

Nhân duyên.—NHÂN là nhân quả ; DUYÊN là duyên nợ. Theo thuyết nhà Phật, nhân là nhân cái này mà sinh ra cái kia, như có hạt giống mới sinh ra cây quả, thế là nhân ; duyên là vật này theo vật kia mà thành, như tượng Phật theo gỗ lắc nén, hay đất nặn thành thế là duyên.

Nghĩa rộng « NHÂN DUYÊN » là duyên phận vợ chồng, hay có khi dùng nói hai người biết nhau.

*Ấu dành quỉ kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội một thuyền đi xa.*
(Kiều)

Nhân sinh.— NHÂN : người ; SINH : sống. Sự sống của đời người.

*Kia tạo-hóa đời tuần xoay máy, trao cái
quyền tự tự chuyển đi.*

*No nhân sinh mẩy thuở làm vui, ngả bàn
tinh bách niên giờ lại.*

VÔ DANH

(Trung Thu thường nguyệt phú)

Nhân tình.— Tình của đời người.

*Đường tác hợp trời kia due-giỏi,
Lột làm sao cho khỏi nhân tình.
(CUNG OÁN)*

Nhân tình nghĩ lại nực cười,
Thế thái coi mà chán ngắt.

VÔ DANH
(Đàm tục phú)

Nhân trí.— Như « NON NHÂN NƯỚC TRÍ ». Đo câu « nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy », nghĩa là người nhân ưa núi, người trí ưa nước », ở trong sách Luận-Ngữ.

Nghĩa rộng : phong cảnh nước non. Cũng dùng như « SON THỦY ».

*Dẽ dẽ trần ai chẳng chắt chịu,
Thú này nhân trí đủ trăm chiều.*

(Thor Vịnh Chùa Tuyết)
(Tục truyền của Chúa Trịnh ?)

Nhị kiên.— NHỊ : hai ; KIÈN : sén.

Đời có hai cái sén :

1) sén về cùa cải không chịu bể thí cho kẻ nghèo.

2) sén về đạo pháp không chịu dạy vú cho kẻ khác.

Nghĩa rộng nói những người ích-kỷ không muốn cho ai hay ai sướng.

*Sao bằng vui thú viễn kỳ
Dứt không từ chường, sá gi nhị kiên.*
(QUAN ÂM)

Nghê thường.— NGHÊ : cầu vồng ; THƯỜNG : xiêm. NGHÊ THƯỜNG là xiêm sắc rạng (năm súc, tức là sắc cầu vồng). Tục truyền vua Đường

Minh-Hoàng nằm mộng được lên cung trăng
thấy các nàng tiên mặc xiêm nă u sắc múa hát.

*Dẫu mà tay múa miệng dương,
Thiên tiên cũng ngả h nghê thường trong giăng.
(CUNG OÁN)*

Nghi gia.—Do câu « *Nghi kỳ gia thất* » ở Kinh Thi, nghĩa là vợ chồng lấy nhau, cửa nhà êm ấm.

Thường dùng tiếng dò nói con gái khi về nhà chồng.

*Làm cho rõ mặt phi thường
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
(KIỀU)*

*Ước sao lại cứ như lời,
Xe loạn trăm cỗ đưa người nghi gia
(QUỐC SỬ DIỄN CA).*

Nghi sâu nồng.— Kinh Thi có câu : « *thâm tắc lệ, thiền tắc kê*, nghĩa là chõ sâu thì gián áo, chõ nồng thì xắn áo », có ý nói ở đời phải liệu mà ăn ở, cũng như lội nước phải liệu chõ sâu chõ nồng, nếu không thì lỡ xầy chân sa xuống vực.

Giao thiện với đời cũng phải nghi sâu nồng, nếu không thì hỏng việc.

NGHĨ SÂU NÔNG là nghĩ kỹ, dò xét kỹ càng.

*Hay đường lá mít, chẳng nghĩ sâu nồng,
Không biết tùy cơ, cũng đòi hục-hặc.*

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Nghìn thu.—Dịch hai tiếng « *thiền thu* », mỗi năm có một mùa thu, NGHÌN THU tức là nghìn năm.

*Người dung hạnh, bức tài danh,
Nghìn thu để một mối tình làm gương.*
(HOA TIỀN)

Nghiêm từ. — NGHIÊM : nghiêm ; TỪ : hiền từ
NGHIÊM tức là đức tính của cha, vì cha phải
nghiêm ; TỪ là đức tính của mẹ, vì mẹ phải
hiền từ, nên thường dùng hai tiếng đó
nói cha mẹ.

*Nghiêm từ dành phúc về sau,
Hãy đến nghĩa nặng ân sâu gọi rằng.*
(PHAN TRẦN)

Nghiêng nước nghiêng thành. — Xem « KHUYNH
THÀNH ».

*Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc dành đòi một tài dành hòa hai,*
(KIỀU)



Oanh dời. — Dịch tiếng « oanh thién » nghĩa
đen là con chim oanh dời đi chỗ khác. Nghĩa
bóng là đến ở nhà mới, ví như con chim oanh
đang ở hang tối dời lên cây cao.

Đào mềm lăn dỗi đương tươi,

Cứu hoàn chưa vẹn, oanh dời đã sang.

(HOA TIỀN)

Oanh yến. — Xem « YẾN OANH ».

Bồ công luyện tập mới cam

Đừng nghe oanh yến, chờ nhảm nước mây.

(PHAN TRẦN)

Oanh vàng. — Dùng để tả cảnh cuối xuân sang hạ.

Ngoài song thỏ-thẻ oanh vàng,

Nách tường bông liêu bay ngang trước mành.

(KIỀU)

Ông bướm.— Ông hay lấy nhị hoa, bướm hay hút nhị hoa. Nghĩa bóng nói sự lả-loi chàng ghẹo dàn bà.

*Sợ khi ong bướm dài dắng,
Đến điếu sống đục, sao bằng thác trong.
(KIỀU)*

*Em đêm trướng dù màn che,
Tường đồng ong bướm đi về mặc ai.
(KIỀU)*

Ông chướng bướm chán.— Nghĩa bóng nói người đàn bà quá thi, ể chồng không ai nhìn đến, vì dàn bà còn xuân như hoa còn phong nhị, xuân qua, hoa tàn nhị héo, nên ông bướm không màng.

Nếu có phải tuổi chừng đói chín, lúc ấy hoa chào nửa miệng, liệu từ khi sen ngọt đào tor.

*Nào có hay mai đã bầy ba, bấy giờ bóng xế
ugang đầu, cho đến nỗi ong chướng bướm
chán.*

VÔ DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú).

Ô dò.—(Tiếng cò) Thô tạp, nhơ-nhớp, bần-thiú, hồn-dộn,

*Chim khôn tránh lưới, tránh dò, (1)
Người khôn tránh chốn ô-dò mới khôn.
(CA DAO)*

Ô thường.— Ô : quả ; THƯỜNG : chim khách. Tục truyền thường năm đến ngày 7 tháng 7, chim

1.—Dò : Cách đánh bẫy chim bằng dây hay bằng nhựa

Ô-thước nối nhau làm cầu qua sông Ngân
ở trên trời để chàng Ngưu ả Chúc hội họp
cùng nhau. Xem « CHÀNG NGƯU ».

Nghĩa bóng thường dùng để ví sự mối
mạnh vợ chồng.

*Thiệt công ô thước bắc cầu,
Chàng Ngưu ả Chúc già nhau từ rày,*
(QUAN ÂM)

*Khi xưa ai biết ai đâu.
Vì chim ô thước bắc cầu sông Ngân.*
(CA DAO)

Ôi ác.—Nghĩa cũng như bạc ác (~~tiếng cõi~~, ngày
nay ít dùng).

Ôi ác biết lòng du tử, vạy khi đóng Định
Đào, vạy khi quân Tu Vũ, ra vào then khóa
chẳng ngờ;

Trung trinh giữ tiết nhân thản, dù rằng
choi Văn Mộng, dù rằng được Trần-Hy, chút
đỉnh tóc tơ dám nghĩ.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG
(Hàn Vương Tôn phú)

Ôm cầm.—Nghĩa đen là ôm cây đàn.

Theo sách *Thiên-Hương-Tập* nàng Kiều-
Oanh có nói « Thiếp dĩ thân hứa quản, tuy toái
ngọc trầm châu, diệc bất bão tỳ-bà quá biệt
thuyền đã ; nghĩa là, tôi đem mình theo
chàng, dẫu đến nát ngọc chim châu, cũng
không ôm đàn tỳ-bà qua thuyền khác ; có ý
nói chết cũng không đi lấy chồng khác.

Vì thế, các nhà văn thường dùng hai *tiếng* đó để nói những sự cài giá.

*Đã nguyên hai chữ đồng tâm,
Trăm nǎn thề chẳng ôm cầm thuyền ai.*

(KIỀU)

Ôn Ceng.—Như : GỐI ÔN. ÔN-CÔNG là tên hiệu Tú-Mã Quang đời Tống bên Trung quốc, tinh ham đọc sách. Đêm trong khi đọc sách, thường dựa vào gối tròn; đê khi buồn ngủ, gối lăn, lật tinh dậy.

Nghĩa bóng nói về sự học hành chăm chỉ.

*Bởi chàng đèn sách mải mê,
Gối Ôn-Công thuở giặc hòe thiu thiu.*

(QUAN ÂM)

Ôn trọng.— Yên-ôn và trọng-hậu cẩn thận.

*Hương rằng « thực cũng như lời,
« Thấy chàng ôn trọng khóc người thường nhân ».*

(HOA TIEN)

Ông Nguyệt.— Cũng như « ÔNG TƠ ».

*Trách ông Nguyệt thực là bắt tri, sao cầm dây mà giữ mãi khăng khăng,
Giận chí Hăng đáo đê vỡ chưng, không
chắp mồi đê làm chi mãi mãi.*

VÔ DANH

(Gái nhỡ thì phu)

Ông tơ.— Do tiếng « Nguyệt Lão » tức là ông lão cầm sợi tơ đỏ để buộc chân hai người có nhân duyên với nhau. Xem « XÍCH THẮNG ».

Thường dùng để nói về nhân duyên và chồng hay nói về việc mối manh tình duyên.

*Ông ta ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui xum họp, đã sầu chia phôi.*
(KIÊU)

*Ông ta đang gõ manh dây rồi.
Bà mụ lẩn trao nắm bột rồi.*

TÚ XƯƠNG

(Thơ cô đầu gửi cho nhân tình)

Ông xanh. — Tức là trời xanh, cũng như « xanh xanh, cao cao ». Lại cũng có khi dùng nói Tạo-hóa, như « ÔNG TẠO ».

*Lọc đời gạn lấy tinh anh,
Thử xem trò trong ông xanh thế nào ?*
A-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI
(Với văn-chương)

Ôn sóng. — Dịch hai tiếng « an ba » ôn người trên như sóng bập tràn ngập lên mình.

*Ngửa trong ôn sóng trùng trùng,
Hai bên khẩu ta sân phong ra vè.*
(HOA TIỀN)

P

Phầm đề.— PHẦM : cân nhắc, khen chê ; ĐỀ : nêu lên. Bàn bạc đề định cái hơn cái kém, cái hay cái dở về văn chương bằng lối văn — Nghĩa là bình phẩm bằng lời văn mà có ý phải ghi chép, nêu lên.

*Sinh răng : phác họa vừa rồi,
Phầm đề xin một vài lời thêm hoa,*
(KIỀU)

*Túi thơ dù đúc nên ngâm,
Phầm đề ai kẻ đồng tâm với mình.*
(HOA TIỀN)

Phân kỳ.— PHÂN : phân chia ; KỲ : đường rẽ PHÂN KỲ nghĩa bóng là chia tay nhau mỗi người đi một ngả.

*Đoạn trường thay, lúc phân kỳ,
Vó câu khắp khẽnh, bánh xe gấp ghẽnh.*
(KIỀU)

Phấn vua.— Vua ban ơn cho được đẹp mặt, như
lấy phấn xoa.

Phấn vua lợc nước ơn trời,
Muôn nghìn danh giá, năm mươi nhân duyên.
(HOA TIỀN)

Phấn hương.— PHẦN: cây phấn (loài cây bưởi)
HƯƠNG: làng. PHẦN HƯƠNG là nơi quê
quán cha mẹ mình ở, cũng như tiếng « TỨ
PHẦN ».

Tình kiều-tử, dạ phấn hương,
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ nao.
(HOA TIỀN)

Phận bạc.— Dịch tiếng « bạc phận » có ý nói số
phận mong manh không được bền vững.

Oán chi những khách tiêu phỏng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.
(CUNG OÁN)

Phận sao phận bạc như vôi,
Đã dành nước chảy hoa trôi nhỡ-nhở.
(KIỀU)

Phi phong.— Do câu « thái phi thái phong » trong
Kinh-Thi, nghĩa là rau phi rau phong, ý nói
người quê mùa mộc mạc.

Nghĩa bóng nói nghèo hèn, nhũn-nhặn.
« Ngần-ngừ nàng mới thưa răng,
« Thói nhà băng tuyết, chất hăng phi phong ».
(KIỀU)

Phím loan. — PHÍM : phím đàn ; LOAN : chim lợn. Nguyên ở bài Luận Cầm-Thề của Trần-Thị có câu : « Đàn cầm chí pháp, tất luồng thư tương phù, như song loan đối vũ, như lươn phượng đồng tường, nghĩa là phép gầy đòn phải hai tay cùng gầy, như đôi chim lợn cùng múa, như đôi phượng cùng bay ».

Trong văn chương thường dùng hai tiếng « PHÍM LOAN » để nói về đàn cho đẹp lôi.

*Phỏng văn hơi giá như đồng,
Trác xe ngọn thô, to tráng phím loan.*

(KIỀU)

Phong ba. — PHONG : gió ; BA : sóng. Nghĩa bóng nói sự vất-vả nguy hiểm như chiếc thuyền bị sóng gió ở bè.

*Cánh buồm bè hoạn mennen mang,
Cái phong ba khéo cột phường lợi danh.*

(CUNG OAN)

Phong hoa. — PHONG : gió ; HOA : hoa. Tức là phong lưu, tài hoa.

*Giang sơn bắt thiều tài hoa khách,
Mỗi một người, một cách phong hoa.*

NGUYỄN-ĐỨC-NHƯ

Nghĩa bóng : tính lảng-lơ trai gái.

Phong hoa hai chữ cõi đời ai không ?

(HOA TIỀN)

Phong lôi. — PHONG : gió ; LÔI : sấm. Nghĩa bóng nói giận-dữ, có ý nói dữ-dội như sấm giật.

Phong lôi nỗi trận bời bời,
Nặng tinh e ấp, tinh bài phân chia.

(KIỀU)

Phong lưu. — PHONG : gió ; LUU : giòng nước. Ngọn gió thổi chỗ này đến chỗ khác, giòng nước chảy từ nơi nọ đến nơi kia, nên thường ví với người có đức tốt. Vì thế ngày xưa dùng hai tiếng « PHONG LUU » để nói phầm cách con người có đức tốt, lịch-sự, phong dạng lưu xướng, như câu :

Phong lưu rất mực hồng quắn.
Xuân xanh xắp-xỉ tới tuần cập kê.

(KIỀU)

Phong lưu, lại có nghĩa là không tung bẩn, không khô sở, dài các, sang trọng, như câu :

Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa, để bia muôn đời.

(KIỀU)

Lại cũng có khi dùng hai tiếng « PHONG LUU » nói sự chơi bời phóng túng, nên thường nói nợ phong lưu tức là cái nợ chơi bời.

Hẹn phong lưu để nợ nần,
Bạn song áu hẹn vũng Tần đồi uyên.

(HOA TIÊN)

Phong nhã. — Nguyên trong Kinh-Thi có 6 nghĩa : PHONG, NHÃ, TỤNG, PHÚ, TÝ, HỨNG ; lại có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã, thiên Tiều-nhã, hợp lại là PHONG-NHÃ.

PHONG : là gió, như vật gì nhân gió thổi

mà lên tiếng, tiếng ấy cảm được vật khóc, nhân thế ví như lời nói hay cảm được lòng người, một cách thầm-thía nhẹ nhàng dù đã răn mình, người trên dạy được kẻ dưới, kẻ dưới hòa được người trên, cho nên gọi những lời ấy là PHONG. PHONG thường là thơ ở dân gian nên có thiên quốc-phong.

NHÃ : là tao nhã, không thô tục ; lại có nghĩa là chính, nói chính-trị trong nước, nên trong Kinh-Thái có thiên Đại-Nhã nói về chính-trị lớn, có thiên Tiều-Nhã nói về chính-trị nhỏ. NHÃ thường là thơ của Triều-Đinh.

Sau nhân đó, trong văn-chương thường dùng hai tiếng « PHONG NHÃ » để nói những việc hay, những người tài giỏi.

*Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.*
(KIEU),

*Cái nguyệt hoa là cái não nùng,
Người hoa nguyệt là người phong nhã*
VÔ DANH

Phong nghĩ, — Bộ dạng bè ngoài.

*Húy Phương Châu, tư Diệc-Thường,
Phong nghĩ khác giá, từ chương tốt loài.*
(HOA TIỀN)

Phong nguyệt. — PHONG : gió ; NGUYỆT : trăng.
Nghĩa bóng nói tinh lảng lơ.

Đặt bầy phong nguyệt, dèm pha cửa thiền.
?

Sánh vai về chốn thư hiên,
Góp lời phong nguyệt, nặng nguyễn non sông.
(KIỀU)

Phong quang.— PHONG : gió ; QUANG : sáng.
Tức là mát mẻ, sáng sủa, thường dùng nói về :

1) Cảnh tượng như câu :

Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nửa mạn, phong quang một chèo.
(HOA TIỀN)

2) Phong cảnh, như câu :

Bầu trời riêng chiếm phong quang,
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường quên xa.
(HOA TIỀN)

3) Đẹp đẽ, như câu :

Phong quang ấy, người sao nỡ phụ ?
VÔ DANH

Phong sương.— PHONG : gió ; SUƠNG : tuyết.
Trong văn-chương thường dùng hai tiếng đó
chỉ cái tiết tháo của cây tùng đứng tro-tro
giữa giờ, chịu được dai dầu sương gió.
Nghĩa bóng nói sự vất-vả ở đời.

Nói về nghĩa đen gió tuyết, như câu :

Phong sương được vẻ thiên nhiên,
Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi.
(KIỀU)

Nói về vất-vả ở đời, như câu :

Càng cay đắng, càng phần áu yém.
Càng phong sương, càng luyến tình yêu.
?

Phong tao — PHONG : gió (Thiên Quốc-phong ở Kinh Thi); TAO : tên ly-tao của Khuất-nguyên, nước Sở đời Xuân Thu. Nghĩa bóng là văn-nhã đẹp đẽ.

*Tiếc cho cửa tướng, nhà dòng,
Phong tao tài diệu, rất cung ai so.*
(HOA TIỀN)

Phong thè — PHONG : dáng ; THÈ : vẽ. Nghĩa là hình dáng vẽ vóc.

*Nhung sao đương đọ thiều niên,
Nhìn xem phong thè cũng nên con người.*
(QUAN ÂM)

Phong tình — PHONG : gió ; TÌNH : tình. Nghĩa bóng là chơi bời lẳng-mạn, lảng lơ, có ý nô-tình rông như gió.

*Chỗng phong tình ngày tháng cũng là du.
VÔ DANH
(Hữu duyên thiên lý)*

Phong tràn — PHONG : gió; TRẦN : bụi. Gió thổi bụi bay, đi đường thường bị, nên thường dùng hai tiếng « phong-trần » để nói cảnh huống đi đường vất-vả, khó nhọc, lại cũng để nói cảnh tượng loạn lạc, hay tình cảnh gian-nan nay đây mai đó.

*Thương ôi, tài sắc bực này,
Một dao oan nghiệt, dứt giấy phong tràn.*
(KIJU)

*Ra vào nương náu hà-châu,
Phong tràn đã trải mấy tháu cùng người.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong tràn đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
(CUNG OÁN)

Lam-Sơn khởi nghĩa từ nhà,
Phong tràn lấn lúc kề đà gian nan.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong trào.— Hay PHONG TRIỀU. PHONG : gió, TRÀO : nước triều. Nghĩa bóng nói những việc gì làm ồn-ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, hay nói sự khuynh hướng rất nhiệt-liệt trong một thời. Thường nói « PHONG TRÀO DUY TÂN ».

Bè đông đang buỗi phong trào,
Quốc-gia trụ thạch trông vào đây thôi.
NGUYỄN CĂN-MỘNG
(Mừng Hoàng Tường; Công
thắng Võ-Hiền)

Phong tư.— Dáng-dấp xinh đẹp.

Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa.
(KIỀU)

Phong vân.— PHONG : gió ; VÂN : mây ;
như « RỒNG MÂY ». Mây gấp gió tha hồ bay.
Nghĩa bóng nói lúc gấp thời, đặc ý.

Vì không phải kiếp Chùa Trần,
Thì xin một trận phong vân cũng nhờ.
(QAAN ÂM)

Những ngò oan trái bao giờ,
Nào hay thán tướng đợi chờ phong vân.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phong vận.— Do câu « *lưu phong dư vận* ». Cũng
như tiếng « PHONG LƯU ».

*Thoắt đâu thấy một tiều kiều,
Có chiều phong vận có chiều thanh tún.*
(Kinh)

Phong vị.— Tức là phong cảnh thú-vị. Dùng để
nói về cảnh chứ không nói được về người.
Như vào nhà đó thấy phong vị khác thường.

*Chiều phong vị xem đường quanh quẩn,
Đầu đỗ thư, ngắm hagy mơ lồ.*

HỮU HỘ-LƯƠNG

(Tụng Tây - Hồ phô)

Phòng đào.— Cũng như « BUỒNG ĐÀO ».

*Vực ngay lên ngựa tức thi,
Phòng đào viền sách lốn bề lừa giong.*
(Kinh)

Phòng khuê.— Buồng the, buồng đàn bà con gái ẩn.

*Một là giải tiết phòng khuê
Hai là mượn kẻ liệu bề mối manh.*
(HOA TIỀN)

Phòng hương.— Dịch tiếng « *hương khuê* » là nơi
đàn bà ở.

*Tưởng người chén nguyệt thè bồi,
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thổi.*
(HOA TIỀN)

*Chạy vào chốn cũ phòng hương
Trong tro thấy một đồng xương cháy tàn.*
(Kinh)

*Nỗi mình năn nỉ phòng hương
Ngùi ngùi tranh nhớ nhời chàng bắng nay.*
(CHÀNG CHUỖI CHUYỆN)

Phòng tiêu.— Dịch tiếng « *tiêu phòng* ». Xem « **TIÊU PHÒNG** ».

*Gió húi hắt phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo ron ron.*

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA
(Ai Tù văn)

Phòng the.— Cũng như « **BUỒNG THE** ».

*Đi nho trường gấm
Cô ả phòng the*

VÔ DANH
(Gào chồng phú)

*Phép nhà chảng sưa phòng the
Vợ anh sao nỡ đem về hậu cung*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phòng thu.— Phòng người đàn bà góa, hay đàn bà ở một mình.

*Từ rày khép cửa phòng thu.
Chảng tu thì cũng như tu mới là.*
(KIỀU)

Phòng trai.— Buồng chay, sạch và tĩnh để học hay để tu luyện.

*Làm thinh, thả chịu mất lời,
Thềm hoa lẵn bóng, phòng trai trơ giầy.*
(PHAN TRẦN)

Phòng xuân — Cũng như « PHÒNG ĐÀO » chở
người đàn bà con gái ẻ.

Phòng xuân trướng rủ hoa đào
Nàng Vân nằm bồng chiêm bao thấy nàng,
(KIỀU)

Phồn hoa — PHỒN : nhiều; HOA : xa-hoa. Nghĩa
rộng là những nơi đô-hội, nhộn-nhip, rực-rỡ
ăn chơi xa-xỉ hoa-mỹ.

Đám phồn hoa trót bước chân vào,
Sức nghĩ lại, giật mình bao kẽ siết.

VÔ DANH

Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.

(KIỀU)

Phù du — Nghĩa là con vò, lúc cuối hè sang thu,
thường hay bay tung tòe trên mặt nước,
và không sống được bao lâu. Vì vậy, Trang-
tử mới có thuyết « phù du chiêu sinh mộ tử »,
nghĩa là con vò sớm sinh chiều chết và lấy
con phù - du ví với đời người chóng tàn
chóng mất.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « PHÙ
DU » để tả cảnh đời. Cũng như « PHÙ SINH »

Ba vạn sáu nghìn ngày là mây,
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.

CAO-BÁ-QUÁT

Trong trời đất phù du phản gẫu,
Hạt thóc rơi trong cõi bể đồng.

PHAN-THẬN

(Dịch bài phú Tiền Xích Bích)

Phù dung.— Hoa PHÙ DUNG. Nghĩa bóng sắc đẹp đàn-bà.

*Bạc tinh nỗi tiếng lâu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.*
(KIỀU)

Phù dung nở đẽ lìa cành,
Giêng sáu nở đẽ rời bình từ đây.
(QUAN ÂM)

Phù đồ.— Chùa tháp để thờ Phật.

*Dẫu xây chín cấp phù đồ.
Không bằng làn phúc cứu cho một người.*
(VIỆT-NAM PHONG SỬ)

Phù sinh.— PHÙ : nồi; SINH : sống. Nghĩa bóng là đời người, có ý nói người sống ở đời như cái bọt nồi, không có gì là nhất định.

Kiếp phù sinh thẩn thoát kông nên già.
(NG. QUÝ-TÂN)

Phù thế.— PHÙ : nồi; THẾ : đời. Đời người ví như một vật nồi lệnh - đênh trên mặt nước, không thể vững được, cứ phải theo làn nước mà trôi.

Vì thế, trong văn-chương dùng tiếng « PHÙ THẾ » để tả cõi đời, hàm ý chán-nản bực-tức.

*Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bot trong bể khổ, bèo đũu bến mê.*
(CUNG OÁN)

Phù vân.— Nghĩa là đám mây nồi, thường ~~đám~~ mây trên trời tụ được một lúc lại tan, vì thế nên hay dùng để nói sự gì chóng tụ chóng tan không được lâu bền. Thường hay nói « CỦA PHÙ VÂN » tức là cửa kiềm được mọi cách nhanh chóng, thì tắt lại sẽ hết mọi cách nhanh chóng.

*Phù vân một đóa bay đi,
Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.*

(QUAN ÂM)

Phú tái.— PHÚ : ehe; TÁI : chở; do câu ở Kinh-Lê : « *Thiên vô tư phú, địa vô tư tái, nhứt quyết vô tư chiếu* : nghĩa là giờ không riêng che cho ai, đất không riêng chở cho ai, mặt trăng mặt trời không riêng chiếu cho ai » ; thế gọi là *tam vô tư*, nên thường hay dùng theo nghĩa rộng « PHÚ TÁI » để nói cõi đời.

*Chữ công danh đã tạc với non sông,
Cơ vinh-hiền, hép gì trong phú tái.*

CAO-BÁ-QUÁT

*Rằng sao phú tái hép hời,
Gió mưa để một cõi ngoài viêm phuơng.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Phù ngưỡng.— PHÙ : cát ; NGƯỠNG : ngửa lên ; do sách Mạnh-tử có câu : « *Ngưỡng bất quỷ ư thiển, phủ bất tạc ư địa* » — nghĩa là ngửa lên không thiện với giới, cát xuống không xấu hổ với đất.

Lòng này ai biết Hán hay Hàn, phải biện-bạch kéo thẹn cùng phủ ngưỡng.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

(Trương-Lưu-Hầu phú)

Phụ tinh. — PHỤ : đội ; TINH : sao. Nghĩa bóng là đi đêm.

Xuất-gia quyết một tâm liền,

Phụ tinh đợi nguyệt, bước lên dặm truwong.

(QUAN ÂM)

Phúc thừa. — Dịch hai tiếng « *đứa khương* », có ý nói nhà làm nhiều điều nhân-đức thì có phúc thừa để lại cho con cháu.

Phúc thừa muôn đội tông môn,

Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.

(PHẠM TRẦN)

Phúc đẳng hà sa. — PHÚC : phúc lộc ; ĐẲNG : giống ; HÀ : sông ; SA : cát. Nghĩa là phúc lộc ví như nước sông không cạn, như bãi cát đếm không xuể.

Siêu thăng thoát cả một nhà,

Từ đây phúc đẳng hà sa vô cùng.

(QUAN ÂM)

Phương diện. — PHƯƠNG : thơm ; DIỆN : tiệc. Tức là tiệc sang trọng.

Vậy nên : Mở tiệc phương diện

Vui buồn thăng hội.

võ DÂN H

(Trung thư thường nguyệt phú)

Phương diện. — PHƯƠNG : một cõi ; DIỆN : mặt.

Nghĩa rộng : quan đầu một địa phương.

Nghĩ mình phương diện quốc gia

Quan trên tròn, xuồng, người ta tròn vào,

(KIỀU)

Nay hai tiếng « PHƯƠNG DIỆN » dùng trong Việt-văn theo nghĩa như « PHƯƠNG HƯỚNG » tức là mặt nào. Như : **phương diện xã hội**, **phương diện Kinh-lễ v.v...**

Phương tiện. — Lối dùng cho tiện, nghĩa rộng những cái tiện lợi vừa phải cho người. Lời nhà Phật do câu « *tùy phương nhân tiện* » nghĩa là theo phương hướng nhân tiện lợi thì làm. Cách thức để đạt đến mục đích cũng gọi là « PHƯƠNG TIỆN ».

Cửa từ phương tiện đều bằng.

(PHẠM TRẦN)

Khi chè chén, khi thuốc thang.

Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.

(KIỀU)

Phương thốn. — Gang tắc ; nghĩa bóng : tâm chí, bụng dạ. Thường nói : trong khi ấy *phương thốn* rỗi loạn.

*Đường đi chín khúc quanh eo,
Ở trong phương thốn rỗi vỏ như tor.*

(?)

Phượng hoàng. — Tên một loài chim xưa, con trống là phượng, con mái là hoàng, có đặc

tình bao giờ cũng đi đôi với nhau, nên thường dùng để tả sự hôn nhân hay vợ chồng.

Lại nhân đôi Xuân thu bên Trung-quốc, người Kinh - Trọng muốn lấy vợ, bói được quẻ phượng-hoàng, nên từ đấy lại càng hay dùng hai tiếng « PHUỘNG HOÀNG » để chúc mừng đám cưới.

*Công danh chờ thuở xuân sang,
Thế nào rồi sẽ phượng hoàng rủ nhau.*
(PHAN TRẦN)

Phượng loan.— PHUỘNG : chim phượng ; LOAN : chim loan ; hai giống chim xưa có đặc tính hay đi đôi nên dùng để tả sự hôn nhân, cũng như « PHUỘNG HOÀNG ».

*Vũ môn mừng đã đến tuần,
Phượng loan rầy gặp phong vân phải làm.*
(PHAN TRẦN)

Phượng cầu.— Như « CẦU HOÀNG ».

*Phượng cầu dù lựa nên cung,
Ngón cầm biết gảy được lòng hay chăng ?*
(HOA TIỀN)

*Khúc đau Tư Mã Phượng cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?*
(KIỀU)

Phượng chạ loan chung.— CHẠ : ở hôn độn ; CHUNG : cùng với. Vợ chồng chung chạ chẵn loan gói phượng, ý nói vợ chồng xum họp vui thuận.

*Nào người phượng chà loan chung,
Nào người tiếc lục tham hồng là ai.*
(KIỀU)

Phường khổ lụa. — Những người thắt lưng bằng lụa. Ngày xưa, vào cuối thế kỷ thứ 18, dân ông nước ta còn dùng thắt lưng, nhà giàu bằng lụa, nhà nghèo bằng vải, nên thường nói khổ lụa là nhà giàu sang, khổ vải là nhà nghèo. Nghĩa rộng PHƯƠNG KHỔ LỤA là nói bọn giàu sang, ăn chơi, đàng điếm.

*Nào có ra gì phường khổ lụa,
Thôi thì cũng tủi kiếp hồng nhan,*

TÚ XƯƠNG



Quan hà.—QUAN : cửa ải ; HÀ : sông ; QUAN HÀ nghĩa rộng là nơi xa xôi cách trở như « QUAN SAN ».

*Hồ thi đã quen tay vũ trụ,
Cầm thư chi lạ mắt quan hà.*

NG. CÔNG-TRÚ

*Đến nhà, bác đã đi rồi,
Bác đi, tôi chưa một nhời tiễn đưa.*

*Từ nay cách trở quan hà,
Cái ngày ta lại gặp ta ngày nào ?*

(CÁCH CHI)

*Chồng gai một cuộc quan hà,
Dù khi chiến tử còn là hiền linh.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quan hòn.—(giọng hài-hước). Dịch tiếng « quan viễn » dùng để chế nhạo.

*Kính chúc duy-tân hai chữ mới,
Xin dung xôi thịt lũ quan hòn.*

NGUYỄN-THIỆN-KẾ

Quan san. — QUAN : ái ; SAN : núi ; dùng để nói những nơi hẻo lánh xa-xôi, hay biên-thùy.

*Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san,*
(KIEU)

Quan tái. — QUAN : ái ; TÁI : thành lũy ở biên giới. Cũng như « QUAN SAN ».

*Tranh lòng nhớ cảnh giang hồ,
Một miền quan tái, mây mùa gió trăng.*
(KIEU)

Quán kẽnh. — Tục truyền ngày xưa lúc đánh được giặc lấy thây người chết bên địch chất cao bằng cái quán, gọi là đống cá Kẽnh. Nghĩa bóng là đánh được giặc.

*Thừa cơ lò lửa mũi lòng,
Quán kẽnh lớp lớp, bụi hồng lung lung.*
(HOA TIEN)

Quán Sở. — Chỗ Hoài-Vương nước Sở năm mươi gãy gặp người con gái ở Vu-Sơn, vì thế nên các nhà văn thường dùng để tả những nơi hẹn hò trai gái.

*Hương đèn khuya sớm độ thân.
Biết đâu quán Sở lầu Tần viễn vông.*
(PHAN TRẦN)

Quán nước làng mây. — Cũng như đất khách quê người ; dùng để tả những nơi xa nhà, nơi cảnh lạ.

*Nguồn cơn xin dạy cho hay,
Phật tiền quán nước làng mây tích nào.*
(PHAN TRẦN)

Quân huyền. — QUÂN : ống ; HUYỀN : dây ; nói
chung các thứ dàn địch.

*Sấm sanh vội mở tiệc hoa,
Quân huyền riu rít, ỷ la rõ ràng.*
(HOA TIỀN)

*Kiệu hoa đâm đã đến ngoài,
Quân huyền đau đã giục người sinh ly.*
(KIÊU)

Quang âm. — QUANG : sáng ; ÂM : tối. Nghĩa rộng
là bóng mặt trời, ngày giờ.

*Nghĩ nhan sắc dương chừng hoa nở.
Tiếc quang âm lần lữa gieo qua.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Quảng hàn. — Xem « CUNG QUÁNG ».

*Cửa mây vừa hé then sương,
Dưới đèn long lanh mặt gương quảng hàn.*
(PHẠM TRẦN)

Quạt mồ. — Cũng như điền « RÁO CỎ ».

*Hại thay những kẻ quạt mồ,
Thương thay những kẻ lấy vồ đập sảng.*
(CA DAO)

Quạt nồng. — Do tiếng « HẠ SÀNH ». Sách « Hiếu-Kinh nói : « Hiếu-tử đồng ôn hạ sảnh » nghĩa là người con hiếu thờ cha mẹ, quạt khi nồng,

Ấp khi lạnh. Nghĩa bóng là phụng-dưỡng cha mẹ.

Xót người tựa cửa hôm mai.

Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ.

(KÌỀU)

Quắc-thước.—Khỏe mạnh tinh nhanh. Nguyên hai tiếng này lấy ở lời vua Hán Quang-Vũ bên Trung-quốc khen Mã-Viện đã nhiều tuổi mà còn khỏe mạnh, sắc-sảo : « *Quắc thước tai thi ông* : ông này mạnh-mẽ sắc-sảo thay ».

Vì thế, sau thường dùng để khen người già mà còn mạnh mẽ tinh nhanh.

Gối chưa mòn, răng chưa rụng, đầu chưa bạc, vai chưa so.

Còn quắc thước, đây ta chưa chịu hẳn.

VÔ DANH

Quân lữ.—Về đời nhà Chu, cứ một vạn hai nghìn năm trăm linh là một quân, năm trăm người là một lữ, nên thường dùng hai tiếng QUÂN LỮ nói về binh cách.

Hỗn loạn liêu đào,

Đường trường quân lữ.

VÔ DANH

(Giặc đến nhà đàn bà phải đánh phú)

Quân tử.—Cứ theo Khổng-giáo, quân-tử là người tài đức hơn người, phàm-hạnh ngay thẳng, nhân-cách hoàn-toàn.

Quần từ lúc cùng thêu thện mặt.
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.

NG. CÔNG TRÚ
(Than nghèo)

Nghĩa bóng : có khi dùng nói người trên,
chồng hay tình-nhân.

Đã lòng quần tử đà mang,
Một lời vang tạc đá vàng thủy chung.

(KIEU)

Người quần-tử khách hòng nhan,
Kiền-khon còn rộng, tạo doan còn dài.

(PHAN TRẦN)

Trách người quần-tử vô tình,
Chơi hoa lại nỡ bẻ cành bán rao.

(CA DAO)

Quần từ trúc.—Dương-Minh-Tử nói : « *trúc hữu
quần-lử chi đạo*, nghĩa là cây trúc có đạo
người quần-lử ; ý nói cây trúc có vẻ thẳng-
thắn, không cong-queo ; vì thế các nhà văn
hay lấy trúc ví với đạo quần-tử.

Cũng khùng khỉnh người quần-tử trúc.
TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thể Tục phú)

Quần thoa.—QUẦN : quần; THOA : trâm của đàn
bà gài đầu. Nghĩa rộng nói người đàn bà.

*Trên chin bè, có hay chăng nhẽ
Khách quần thoa mà để lạnh lung.*
(CUNG OÁN)

Quế hòe. — QUẾ : Sách chép về nhà Tống bên Trung-Hoa : *Tống Đậu quân hữu tết nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế*, nghĩa là họ Đậu tức là Đậu-Yên-Sơn nhà Tống có âm công giúp người, sinh năm con đều bẻ quế (tức là đỗ Tiến-sỹ).

HÒE : do diền ông Vương-Nghi. Sách chép rằng : *Tống Vương-Nghi hữu âm đức, thực tam hòe vu định, hậu tự Vương-Đán vĩ quan chí tam công*, nghĩa là ông Vương-Nghi nhà Tống, có âm đức, giồng ba cây hòe ở sân, sau con là Vương-Đán làm quan đến tam công. Thường gọi là « QUẾ HÒE VƯƠNG THỊ »

Nghĩa bóng : « quế hòe » là con được thành đạt.

*Thừa gia đã có nàng Vân,
Một câu cù mộc, một sân quế hòe*
(KIỀU)

Quế lan. — QUẾ : cây quế ; LAN : cây lan. Hai thứ hoa quý nên thường dùng ví với con cháu nhà làm nên.

*Móc mura nhuần gọi ơn sang,
Nền nhân cây direkt đậm hàng quế lan.*
(PHAN TRẦN)

Quế non yên. — Cây quế ở núi Yên, do câu thơ tặng ông Đậu-Yên-Sơn : « linh xuân nhất chồi lão, Đan quế ngũ chi phương », nghĩa là cây xuân có một chồi già ; quế đỗ năm cành thơm ; vì ông Đậu-Yên-Sơn ở đời Tống bên

Trung-quốc dạy năm con trai đều đậu tiến-sĩ, nên sử Trung-quốc chép rằng: « *Tống Đậu quân hữu tể nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế* », nghĩa là họ Đậu nhà Tống có âm công giúp người, sinh được năm con đều bê quế (tức là đậu tiến-sĩ).

Trong sách TAM TỰ KINH có câu: « *Đậu Yên sơn, giáo ngũ tử* » là do đấy.

Trong văn-chương thường dùng điền này nói con cái thành đạt.

*Linh xuân một khóm hẫu vàng,
Quế non Yên đã nở nang chồi nào ?*
(QUAN ÂM)

Quy y.— QUY: về; Y: nương, vào nương lụa cửa Phật; nghĩa bóng là tu Phật.

*Cao đầu vào cửa Thích-Ca,
Quy y nương bóng Di-Đà độ thân.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Quy ninh.— Do câu « *quy ninh phụ mẫu* » trong Kinh Thi. QUY: về; NINH: yên. QUY NINH là con gái lấy chồng về thăm cha mẹ.

*Roi câu vừa gióng dặn trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*
(KIỀU)

Quỳ hoắc.— Rau quỳ, rau hoắc. Hai thứ rau này cứ khi hoa nở thì ngoảnh về phía mặt trời mọc, vì thế nên thường lấy hai thứ rau để dâng với người biết tôn-kính thần-phục bè trên, hay biết tôn vua.

*Binh dương nhát nguyệt sáng cao,
Tăm lòng quý hoặc cũng điều hướng dương.*
(QUỐC SỬ DIỄN CẨM)

Quý Thường.— Tên người sơ vợ có tiếng ở đời Tống bên Trung-quốc. Các nhà văn thường dùng để nói những người sơ vợ, cũng như tiếng « THÚC-SINH » một nhân-vật trong truyện Kiều của cụ Nguyễn-Du.

*Cái kiếp Quý-Thường nên biết phận,
Đã mang chi lầm lụyoblin người.*

VƯƠNG-GIA-BẬT
(Thor vịnh Thúc-sinh)

Quyên.— Là con quốc, tên chữ là *Đỗ-quyên* hay *Tử quy.*

Các nhà văn thường dùng để tả về mùa hạ hay để nói những khi nhớ mong cảnh cũ.

*Biồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cảnh quyên nhất, cuối trời nhạn thưa,*
(KIỀU)

*Ai ngờ tiếng quyên kêu ra-rá,
Điệu thương xuân khóc ả sương-khuê.*
(CUNG OÁN)

Quyên luyến.— QUYÊN : yêu ; LUYÊN : mến ; quyên luyến là tình yêu mến.

*Lời đầu quyên luyến thanh tân.
Rủ rỉ gió Sở mây Tân bởi ai.*
(HOA TIỀN)

Quyền quật. — QUYỀN: cách ăn ở khi biển; QUẬT: cường mạnh. Nghĩa rộng là người hiểu thời thế, khéo ứng biến, lâm mưu thuật.

Nỏ rùa thành ốc khéo bầy đắt,

Cho hay Thục Phán người quyền quật.

DƯƠNG-BÁ-TRẠC

Quyền vàng. — Dịch tiếng « *Hoàng quyền* ». Nguyên ngày xưa thường dùng một thứ thuốc màu vàng nhuộm giấy dè đóng sách cho khỏi mọt ăn. Hiện nay ở nước ta, những sách vở quý trọng cần dè lâu đời, như sắc vua, gia phả, thường dùng thứ giấy vàng.

Nghĩa bóng nói về sự học.

Rõ tình lại mở lời khuyên,

Quyền vàng còn đó là duyên má đảo.

(HOA TIỀN)

Quỳnh tương. — Rượu ngon và trong, coi như nước ngọc. Đường-thi có câu: « *nhất ấm quỳnh tương bách cảm sinh* », nghĩa là uống một chén rượu ngon, sinh một trăm điều nhớ.

Chén hà sánh giọng quỳnh tương.

Dải là hương lộn bình gương bóng lồng.

(KIỀU)

Quốc sắc thiên hương. — Xem « **SẮC NƯỚC HƯƠNG TRỜI** ».

Đã nên quốc sắc thiên hương.

Một cưỡi này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa.

(KIỀU)



Ráo cỏ.— Nghĩa là chờ cho ráo cỏ. Nguyên ngày xưa Trang-Tử gặp một người đàn bà, ngồi quạt cỏ trên mả. Hỏi, thì nói khi chồng thị chét, có dặn thị khi nào cỏ trên mả ráo hãy đi lấy chồng, nên nay thị ngồi quạt cho chồng ráo. Vì thế, thường dùng điền này chè người đàn bà góa vội đi lấy chồng.

Mảng bao dày mồng thói đời.

Đợi tuần ráo cỏ chè cười như không.

(HOA TIỀN)

Rau thuần.— Là một thứ rau về đầu mùa thu mới mọc. Ngày xưa đời Tấn bên Trung - Quốc, Trương-Hàn làm quan ở Kinh, cứ đến đầu thu lại nhớ tới RAU THUẦN và cá rô ở quê, mà sau từ quan về nhà. Vì thế các nhà văn hay thường dùng hai tiếng đó để tả cái tình thanh cao tự tại ở chốn điền - viên, không

màng đến phủ quy ; hay để tả khi xa nhà
nhớ cảnh quê cũ.

Vạc mai chán nếm trăng danh,
Rau thuần tranh nhớ mùi canh ngọt ngào.
(HOA TIỀN)

Rạng quế.— Nghĩa là bóng mặt trăng sáng tỏ, vì tục truyền trên mặt trăng có cây quế dò, nên các nhà văn thường dùng tiếng dò để tả trăng như những tiếng « CUNG QUẾ, BÓNG QUẾ, v.v. ».

RẠNG QUẾ lại có khi dùng nghĩa rộng để nói mùa thu vì mùa thu trăng mới sáng tỏ.

Thú cao lưu chéch mác thế cờ, người nhạo
thủy ôm cầm khi rạng quế.
Mùa yên cảnh băng-khuâug hòn rượu, khách
đăng dài gác bút buổi bay ngô.

HỮU HỘ-LƯỢNG
(Tụng Tây Hồ phú)

Râu mày.— Dịch « TU MY ».

Đã râu mày ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển, mỗi người riêng một thà.
VÔ ĐÀNH

Này phút chốc kim rời lại cõ,
Có hẹn gì sau chẳng băng nay
Râu mày, kia hối râu mày.

NG. CÔNG-TRÚ

Ré thúy chia uyên. — Chim thủy chim uyên là một loài chim đi đậu cũng có đôi. Nghĩa beng là phân lìa vợ chồng.

*Chuốc đậu ré thúy chia uyên,
Ai ra đường nấy, ai nhìn được ai.*

(KIỀU)

Rèm châu. — Rèm làm bằng hạt châu, tức là lấy hạt châu xâu lại làm thành mành mành. Nguyên về dời Đông-Chu bên Trung-Hoa, vua nước Việt đem dâng vua nước Ngô hai nàng con gái là Tây-Thi và Trịnh-Đán. Vua Ngô quý lắm cho ở một phòng lấy hạt châu xâu vào làm mành treo ở cửa, sớm bỗ xuổng để che nắng, tối cuốn lên để chờ trăng.

Vì thế, nên trong văn chương thường dùng hai tiếng « RÈM CHÂU » cũng như chữ « NHÀ VÀNG » để nói những nơi con gái đẹp ở.

*Ngậm ngùi rủ bức rèm châu,
Cách tường, nghe có tiếng đâu họa vẫn*

(KIỀU)

Rèm mây. — Rèm kin như có đám mây che. Dùng cho đẹp lời. Cũng có nghĩa rèm bằng mây bằng tre.

*Vội vàng khép bức rèm mây,
Ngoài hiên có chút hương bay mây chàng..*

(PHAN TRẦN)

Rèm sương. — Màn cửa để che sương.

*Nghiêng mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép-nép, tiếng vàng khoan tai..*

(PHAN TRẦN)

Rèm the.— Màn che cửa làm bằng lụa mỏng.

*Đêm thanh nguyệt gác rèm the,
Xa trông bóng đã đèn khuya cách lầu.*

(PHAN TRẦN)

Rèm tương.— Do tiếng « TUÔNG LIÊM » là bức màn làm bằng tre ở sông Tương, thường dùng để tả buồng người con gái ở. Cũng như « MÀNH TUÔNG ».

*Rèm Tương động thét tiếng hoàn,
Vé lan vừa chấn, gót sen vội dời.*

(HOA TIỀN)

Roi câu.— Tức là roi ngựa. Cũng như tiếng « VÔ CÂU ».

*Roi câu vừa gióng dăm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường qui nhinh.*

(KIỀU)

Rồng mây.— Do tiếng « LONG VÂN », nghĩa là rồng gấp mây tha hồ vùng vẫy, nên thường dùng để nói, khi vua tôi gặp nhau, khi thi đậu, hay khi nào gặp được sự gì vui vẻ, may mắn.

*Bây giờ cha tuổi tác này,
Mong con gấp hội rồng mây kịp người.*

(PHAN THẦN)

Ruồi sao.— Bởi tiếng « tinh trì », nghĩa là di nhanh như mây.

*Nghiêm quân tuyển tướng săn sàng
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruồi sao.*

(KIỀU)

Ruồi xanh.— Con nhặng. Kinh - Thi có câu : « *Thương nhặng chí thanh, thường sám dã* », nghĩa là tiếng nhặng xanh, thường người phảm dèm pha.

Nghĩa bóng nói kẻ tiêu-nhân, người hay dèm-pha, đáng khinh bỉ.

*Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh.
Rụng rời giọt liễu, tan tành gối mai.*

(KIỀU)

Ruộng tình.— Dịch tiếng « *tình điền* » trong Kinh-Lê nói ruộng tốt nhờ có cầy cấy. Tình phải có lẽ nghĩa mới nên tình chính đáng.

*Mảnh tiên từng thấy thơ nào,
Ruộng tình dễ thăm nên hao bẽ lòng.*

(HOA TIỀN)

Rừng tia.— Do câu, « *tử trúc lâm* » là rừng trúc tia, chỗ Quan-âm bồ tát ở.

Nghĩa rộng : cảnh Phật.

*Nàng từ lánh gót vườn hoa,
Dường gần rừng tia, đường xa bụi hồng.*

(KIỀU)

Rừng thiền.— Dịch tiếng « *thiền lâm* » tức là cửa Phật, có ý nói cửa Phật rộng rãi như rừng.

*Xin người đã bạch gót đầu,
Rừng thiền xin chờ những màu yến oanh.*

(PHAN TRẦN)

Rượu dào.— Rượu cất bằng quả anh đào, uống để
cầu trường thọ.

Thường dùng để nói cho đẹp lời.

*Tay tiên chuốc chén rượu dào,
Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say.*

(CA DAO)



Sa đà.— (Tiếng cổ) nghĩa là lưu-liên, lẵn-lũa..

*Xót thay những kẻ vì ta,
Liễu gầy, trăng lạnh, sa đà bấy lâu..*
(HOA TIÊN)

Sao mai.— Tức là Kim-Tinh (venus), Theo thiên văn học là một vì sao trong tám vị đại hành tinh, nhỏ hơn trái đất, bề trực kính được 12.700 km, mọc buồm sáng trước khi mặt trời mọc, thì gọi là SAO MAI (Thương), mọc buồm tối sau khi mặt trời lặn, thì gọi là SAO HÔM (Sâm). Hai sao không bao giờ gặp nhau, nên thường hay dùng nói sự cách mặt nhau, như : *Hai người đó như SAO HÔM SAO MAI.*

SAO MAI cũng lại có nghĩa là sao về buồm sáng thì tờ-mờ, do câu « *thu diệp thần tinh* » ; dùng nghĩa bóng để nói cảnh diêu-linh tiều-tụy, như câu :

*Mạc thắn mẩy kě vູ phu,
Sao mai lác-dáć, lá tlu rụng-ròi.*

(QUỐC-SỦ-DIỄN-CA)

Sài mòn.— Xem « CỦA SÀI ». (SÀI : cùi ; MÒN : cửa).

*Cánh sài mòn hé nứa, đi sẽ nghiêng vai,
Bức thồ-churóng chǎn ngang, đứng vừa cắp
nách.*

NGUYỄN-HÃNG

(Tịch cư ninh thế phú)

Sáu khắc.— Tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Cách tính giờ của ta xưa, từ nửa đêm bắt đầu từ giờ tỳ, đến nửa đêm hôm sau đến hết giờ hợi, chia làm 12 giờ theo tên 12 chi : tỳ, sửu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, cho nên mỗi ngày từ sáng đến tối có SÁU KHẮC.

*Buồn-bã nhẽ, trăng thu, bóng lợt, đêm năm
canh sáu khắc những mơ màng,*

*Rầu-rĩ thay, nhị giữa hoa tàn, xuân một
khắc nghìn vàng khôn đổi lại.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thì phai)

Sắn bìm.— Cây săn, cây bìm, đều loài cây nhỏ. Nghĩa bóng nói người đàn bà lẽ mọn, cũng như « CÁT ĐẮNG, CÁT LỦY ».

*Sắn bìm chúl phạt con con,
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho không ?*

(KIỀU)

Sắt cầm.— Đàn sắt, đàn cầm. Nghĩa bóng nói về chồng hòa-hiép.

*Ai ngờ lại họp một nhà,
Lợ là chấn gối mới ra sắt cầm.*
(KIỀU)

Sắt đá.— Sắt và đá là hai chất cứng. Nghĩa bóng nói người kiên-nhẫn, quả-quyết, không gì lay chuyển được. Thường nói : « CAN TRƯỜNG SẮT ĐÁ ».

*Thấy lời sắt đá tri tri,
Sốt gan ông mới cáo quỵ cửa Công.*
(KIỀU)

*Thuốc thang nhở có ơn mưa móc,
Sắt đá khôn rời một tấc son.*
(Thơ Triều-Lê)

Sắt son.— Cũng như « SON SẮT ».

*Tóc thè đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước nào lời sắt son.*
(KIỀU)

Sắc nước hương trời.— Dịch câu « *quốc sắc thiên hương* » để tả sắc đẹp của người con gái, có ý nói cái sắc đẹp của đàn bà là sắc đẹp của nước, hương của trời.

*Than ôi, sắc nước hương trời,
Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây.*
(KIỀU)

Sâm Thương.— SÂM : sao hôm, tối mọc về phía tây ; THƯƠNG : là sao mai, sớm mọc về phía đông, hai ngôi sao đó không bao giờ gặp nhau. (Xem « SAO MAI »).

Lại tục truyền xưa Cao-Tân có hai người con : Yêu-Bá và Thực-Trầm, hay cãi lộn, thấu đến tai Ngọc-hoàng, ngài giận dày dứa nhón Yêu-Bá ở phía đông làm sao mai ; dày bé là Thực-Trầm ở phía tây làm sao hôm để cách xa nhau không cãi nhau được.

Đường Thí có câu : « *nhân sinh bất tương
kiến động như Sân dù Thương,* nghĩa là người ta xa cách không gặp mặt nhau, vì cũng như sao Sâm và sao Thương. »

Vì thế trong văn-chương, thường dùng hai tiếng đó để tả nỗi xa cách, không thấy được nhau.

Sâm Thương chẳng hẹn chữ lòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.
(KÌ ỀU)

Giải kia làm mất chữ đồng,
Tủi duyên ấy bỗng nợ lòng Sâm Thương.
(QUAN ÂM)

Sâm dậy.— Nghĩa bóng là tiếng tăm đồn đi các nơi, có ý nói như tiếng sấm đâu đâu cũng nghe tiếng.

Cử long sấm dậy binh uy,
Diễn-Chu gió động; Anh kỳ thân chính.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sám sét.— Sám và sét. Nghĩa bóng nói oai dữ dội làm cho người ta sợ hãi.

Rằng : *Con biết tội đã nhiều,*
Dẫu rằng sám sét búa rìu cũng cam.
 (KIỀU)

Sám vang.— Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng :
 1) Nói sự giật-dữ dùng dùng như sấm,
 như câu :

Từ Công nghe nói thay chung,
Bất bình nỗi trận dùng dùng sám vang.
 (KIỀU)

2) Nói về sự thi đỗ, tiếng tăm lừng lẫy, do câu Cồ-Thi « Vũ môn tam cấp lăng, bình địa nhất lôi thanh » nghĩa là cửa Vũ ba đợt sóng, đất bằng một tiếng sấm ; có ý nói thi đỗ tiếng tăm vang lừng cả mọi nơi, như câu :

Trên cửa Vũ, ba tầng cá nhây, nhà Lưu-
Bình vồng giá nghênh ngang,
Dưới đất bằng, một tiếng sám vang, cửa
Mông-Chính ngựa xe riu-rit.

VÔ DANH

(Hiểu ý từ nông phú)

Sao chuyên lunge giờ phô vóc ngọc,
Sám vang mặt đất nhó đầu ngao.

LUONG-THÉ-VINH

Sân hè.— Sân có cây hè. Xem « MỘNG HÒE »
Sân hè đôi chút thơ ngây,

Trái cam, ai kẽ đỡ thay việc mình.
 (KIỀU)

*Lèn chân nhở bóng sân hè,
Cũng mong tranh đấu ngựa xe với người.*
(QUAN ÂM)

Sân Lai. — Đời nhà Chu bên Trung - quốc, có ông Lão-Lai đã 70 tuổi, cha mẹ còn, ông rất hiếu, muốn cha mẹ vui, thường mặc áo màu ra sân múa, giả cách ngã, khóc đê cha mẹ cười vui; vì thế, thường dùng điền này nói về hiếu, làm vui được lòng cha mẹ.

*Sân Lai cách mấy nắng mưa;
Có khỉ gốc tử đã vừa người ôm.*
(KIỀU)

Sân phong. — Cũng như « SÂN RỒNG » là sân nhà vua, vì ngày xưa đời Hán bên Trung - quốc sân nhà vua hay giồng cây phong (tức là cây bàng) xung quanh cho mát.

*Ngựa trong ơn sóng trùng-trùng,
Hai bên khẩu tật sân phong ra vè.*
(HOA TIỀN)

Sân rồng. — Sân trong cung điện nhà vua.

*Cầm tay sê hỏi lân la.,
Sân rồng buổi sáng thi ra bài gì?*
ĐÀO - NHƯ - KHUÊ

Sân Trình. — Sân nhà ông Trình-tử.— Trình-tử (1033-1107) một bức đại-nho đời Tống, chính tên là Trình-Di, hiệu là Y-Xuyên, chú thích nhiều kinh truyện..

Nghĩa bóng nói nơi giảng tập nho học,
hay người có theo học nho.

*Thế sự, sương mù đôi mắt lạc,
Sân Trình vắng vẻ khách ra vào.*

ĐẶNG-TRÂN-PHẤT

Sen ngó.— Tức là ngó sen, nghĩa là cái mầm sen mới mọc, thường dùng ví với con gái mới lớn lên trẻ đẹp, nõn-nà. Hay nói SEN NGÓ ĐÀO TƠ.

*Gặp khi sen ngó,
Đương thủa đào tơ.*

vô DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

*Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.*
(CA DAO)

*Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.*
(KIEU)

Sen vàng.— Do hai tiếng « kim liên ». Xem « GỐT SEN ».

*Sương in mặt, tuyết pha chân,
Sen vàng lắng đặng, như gần như xa.*
(KIEU)

*Sen vàng nghiêm chỉnh khi đi đứng,
Nụ ngọc doan trang lúc nói cười.*

Nhị-Đông ĐOÀN-TINH-CANH
(Mẹ khuyên con gái)

Sinh ly.— SINH : sống ; LY : cách, do câu ĐƯỜNG-
THI : « *Bi mạc bi hè, sinh biệt ly*, nghĩa là
thương chẳng gì thương bằng sống mà phải
xa cách. »

*Kiệu hoa đau đớn ngoài,
Quần huyền đâu đã giục người sinh ly.*
(KIỀU)

Sinh nghi.— SÍNH : lẽ cưới ; NGHI : lề lỗi. SÍNH
NGHI là dồ lẽ cưới.

*Sinh nghi ước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hứa-anh*
(QUỐC SỬ DIỄN CA).

Sinh thành.— Do câu Ở KIUH-THI : « *Thiên sinh chi, địa thành chi*, nghĩa là trời sinh ra
hình, đất làm ra thành hình », vì thế nên dùng
hai tiếng đó vi với công ơn cha mẹ như trời
đất.

Thường nói : nghĩa SINH THÀNH, nợ SINH
THÀNH, ơn SINH THÀNH.

*Để lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải dền ơn sinh thành.*
(KIỀU)

Sóc-canh.— SÓC : phương bắc ; CÁNH : cảnh tri-
Túc là cõi phía bắc.

*Than ôi ! trời Đông-phố, vẫn ra Sóc-canh ;
trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.*

*Nước Lô-Hà chảy xuống Lương-Giang nghĩ
những kẻ điêu-linh kẽ từ thuở nọ.*

(Văn tế trận vong Tướng-sỹ)*

Son sắt.— Lòng son dạ sắt. Lòng đỏ như son, không gì mờ được, dạ vững như sắt, không ai lay chuyển được. Nghĩa bóng: người trung-nghĩa, thành-thực.

*Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.*

NGUYỄN-KHUYẾN

Song bồng.— SONG: cửa sổ; BỒNG: thuyền to. Cửa sổ bên thuyền.

*Song bồng mura vây gió mau,
Trận nhàn chép nhở, ngọn lau gầy buồn,
(HOA TIỀN)*

Song đào.— SONG: cửa sổ; ĐÀO: hoa đào. Cửa sổ ngoài có hoa đào. Dùng nói cho đẹp lời.

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa giờ.
(KIỀU)*

Song hồ.— SONG: cửa sổ, HỒ: giấy. Ngày xưa buồng học muốn cho sáng để đọc sách, phải lấy giấy hồ phết cửa sổ, vì thế nên lấy hai tiếng « SONG HỒ » để nói buồng học, phòng sách, cũng như « SONG HUỲNH ».

*Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đồng ghé mắt ngày ngày hằng trống.
(KIỀU)*

*Song hồ ngày tháng lân-la,
Một hai hoàng quyền, năm ba tiểu đồng.*

CAO BÁ NHẬT
(Tự tình)

Song huỳnh. — Xem TRƯỜNG HUỲNH ».

Dám thưa : « *day thể sao đành,*
« *Lầu Ban sáu kÿ, song huỳnh mười thu,*
(HOA TIÊN)

Song mai. — SONG: cửa sổ; MAI: cây mai; do câu Cồ-văn : « *Tương tư nhất dạ mai hoa phát,* hốt đáo song tiền nghi thị quản ; nghĩa là nhớ mong một đêm hoa mai nở, ngỡ chàng đứng trước cửa sổ » có ý nói nhớ nhau quá thâm đêm, sáng dậy thấy hoa mai ở ngoài cửa sổ nở trăng, hoảng-hốt tưởng là bạn.

Nghĩa bóng nói mong nhớ bằng hữu.

*Song mai thưa vắng,
Đèn hạnh đêm nhàn.*

NGUYỄN-NGHIÈM

Song nga. — SONG: hai cái; NGA: đẹp tốt. SONG NGA là hai cái cùng đẹp tốt. Bên song, bên nga. Thường dùng theo nghĩa bóng nói không biết nên theo bên nào, có ý lưỡng-lự, chưa ngả về mặt nào, vì hai bên cùng đẹp tốt cả.

*Thấy trong lục cũ truyền ra,
Thực hư chưa tỏ song nga chưa tường
(?)*

Song sa. — SONG: cửa sổ; SA: the, sa. Cửa sổ che màn bằng sa.

*Song sa vò vỗ phuong trời
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
(KIỀU).*

Song the.— Cũng như « SONG SA », cửa sổ che màn bằng the, sa.

*Mây Tần khóa kín song the,
Bụi hồng lèo-dẻo đi về chiêm bao.*

(KIỀU)

Song thura.— Nghĩa bóng là phòng học.

*Sàn đâu cũ mới xui người,
Bên băng gác tia, bên rời song thura.*

(HOA TIỀN)

Sóng đào.— Sóng lớn. Xem « BA ĐÀO ».

*Nàng rằng : chiếc bách sóng đào,
Nỗi chìm, cũng mặc lúc nào rủi may.*

(KIỀU)

Sóng gió.— Nghĩa bóng tai nạn dữ-dội chợt xảy ra.

*Sự đâu sóng gió bất kỳ,
Hiếu tình khôn nhẽ hai bề vẹn hai.*

(KIỀU)

Sóng kính.— Cũng như « TẮM KÌNH », nghĩa bóng là giặc-giã.

*Biện loạn gặp lúc hối minh,
Hương nguyên cảm cách, sóng kính cũng êm.*

(QUỐC-SỦ-DIỄN-CA)

Sóng tình.— Bởi câu của ông Trạng Me NGUYỄN-GIẢN-THANH.

Nguyên ông Nguyễn-Giản-Thanh khi còn đi học, một hôm trời mưa to, không về được,

các học-trò đều ở lại trường ; ông thầy học, nhân thế, muốn xem khâu - khi học-trò, mới ra một câu đối : « *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách* » — nghĩa là mưa không xiềng xích mà giữ được khách ». Ông Nguyễn - Giản - Thanh liền đối : « *Sắc bất ba đào dị tịch nhân* », — nghĩa là sắc đẹp không phải sóng lớn dễ làm người say đắm ». Ông thầy học cho là khâu khi lớn, như e sau lụy về nữ-sắc.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « SÓNG TÌNH » để nói về tình ái, có ý nói tình ái dễ say đắm, truy - lạc người đời, nên lại có những tiếng « *nợ tình, bả tình, bẫy tình* », đều do đó cả.

*Sóng tình nhường đã xiêu xiêu,
Xem trong âu yếm có chiều lả-loi.*

(KIỀU)

*Sóng tình man mác,
Lửa dục bồn chồn.*

(VÔ DANH)
(Quá xuân phú)

Sóng thu. — Dịch hai tiếng « *thu ba* » nghĩa là sóng nước mùa thu trong và đẹp.

Nghĩa bóng để ví với con mắt dàn bà xanh biếc, lồng-lánh như sóng mùa thu.

*Nhác trông thấy tiêu diệu dang,
Sóng thu xui khiến cho nàng khát khao.*

(QUAN ÂM)

Sông ngàn.— Dịch hai tiếng « *ngân hà* », tục truyền cứ thường năm ngày thất-tịch là ngày 7 tháng 7, chim qua ngậm đuôi nhau bắc cầu qua sông Ngân để Chàng Ngưu và Á Chức (ta thường gọi là ông Ngâu và bà Ngâu) gặp nhau.

Vì thế, nên thường lấy tiếng đó là sự gặp gỡ tình duyên, cũng như « CẦU Ô » hay « Ô THƯỚC ».

*Sao kia còn có bà Ngâu, sông Ngân đợt
bắc cầu qua bến,*

*Trăng nở vẫn nuôi chú Cuội, cánh mày
khép kín cửa trong nhà.*

(VÔ DANH)

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Sông Tương.— Dịch hai tiếng « *Tương-giang* ». Nguyên về đời nhà Chu, có người con gái tên là Lương-Y cùng chàng Lý-Sinh gặp nhau, sau phải xa nhau, nên làm bài thơ :

*Nhân đạo Tương-Giang thân,
Vị đê tương tư bạn,
Giang thân chung hữu đê.
Tương tư vô biên ngàn,
Quân tại Tương-giang đầu,
Thiếp tại Tương-Giang vĩ,
Tương-tư bắt tương kiến,
Đồng âm Tương-giang thủy.*

Nghĩa là :

Người bảo sông Tương sâu,
Chưa bằng lòng mong nhớ.

Sông sâu còn có đáy,
 Lòng nhớ lại không bờ,
 Chàng ở đầu sông Tương,
 Thiếp ở cuối sông Tương,
 Nhớ nhau mà không thấy,
 Cùng uống nước sông Tương.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng
 đó để nói sự mong nhớ.

*Sông Tương một giải nồng sò,
 Bên trong đầu nọ, bên chờ cuối kia,*
 (KIỀU)

Sông Thủ.— Con sông chảy qua nước Lỗ, là nơi
 đức Khổng-Tử sinh, nên thường dùng nói
 đạo nho, như : SÔNG THỦ, SÔNG TỬ.

*Sông Thủ luồng những khát khao,
 Rắp dem hàn mạc, ép vào biền máu.*
 (HOA TIÊN)

Sông thừa.— Hay « SÔNG UÔNG ». Dịch hai tiếng
 « HU-SINH ». Nguyên đời nhà Tống bên Trung-
 quốc có người tên là Hồ-Đán, tự là Chu-Phụ,
 học giỏi, thường nói rằng : làm trai thi mà
 không đậu được Trạng, làm quan không làm
 được đến Tề-Tướng, lấy vợ mà không lấy
 được Công-chúa, thì là sông uông, sông thừa.
 Sau quả nhiên Hồ-Đán được như ý.

*Chút thân quẩn quại vũng lầy.
 Sông thừa, còn tưởng đến này nữa sao ?*
 (KIỀU)

*Gánh nặng chưa xong tan một cuộc,
Sống thừa còn lại góp năm châu.*

TRÂN-TÁN-BÌNH

Sống gửi thác vè. — Dịch câu « *Sinh ký tử qui* » là nhời của vua Đại-Vũ nhà Hạ bên Trung-quốc. Nguyên một hôm, vua Đại-Vũ cùng nhiều người đi thuyền qua một con sông gấp con rồng vàng đội thuyền lên, muốn làm cho đắm; mọi người đều sợ, vua Đại-Vũ mới an-ủi như lời nói trên, có ý cho người lúc sống là tạm gửi thân ít lâu ở trên đời, rồi đến chết mới thực là về chốn cũ.

Vì thế, các nhà văn thường dùng lời đó để tả cuộc đời như là tạm bợ, thì đâu có khóc mà sống, vất-vả mà sống, cũng nên yên chịu cho qua.

Sự đời ngầm nghĩ, nghĩ mà ghê,

Sống gửi, rồi ra lại thác vè.

DỤC-TÔN
(Ngẫu cảm)

Sờ khanh. — Tên một chàng sỏ sién ở truyện Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn-Du.

Đến nay, thường dùng hai tiếng « **SỜ KHANH** » để nói những người gian-trá, lừa-dảo, dê-mat, hèn-hạ, nhất những người hay lừa dối đàn bà con gái.

Thôi thi mắc lận thi thôi,

Đi đâu chẳng biết con người Sờ-khanh.

(KIỀU)

Bầu con bé lớn, lui Sờ-Khanh đã dẫn mo vào.

TÂN-ĐÀ

(Đơn Khiếu ong bướm)

Sơn phong hải lê. — SƠN PHONG: gió núi: Khi đức Thế-Tồ Nguyễn-Ánh đóng ở đảo giữa bể, quân Tây-Sơn chốt đến vây, bỗng dừng giờ nồi bão, thuyền Tây-Sơn chìm đắm, Thế-Tồ, vượt được khỏi trùng vi.

HẢI LỄ: là nước ngọt ở bể. Khi đức Thế-Tồ Nguyễn-Ánh chạy ra bể, bấy ngày đêm không có nước uống, tự nhiên có một giòng nước ngọt, quân-sỹ mới có nước dùng khát.

Hai việc trên tuy là may mà gấp, nhưng thời xưa cho là có trời giúp nên mới thế.

*Trước từng trải Xiêm-La, Cao-Man về Già-
Định mới dàn ra Khánh-Thuận; đã mấy
buổi sơn phong hải lê giới cao quang soi
khắp tấm kiên trình.*

(Văn tế tướng sỹ)

Sơn thị tình lam. — Chợ chiều chân núi. Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài-tử thường phác họa và đề vịnh.

*Kia đâu mây lộn chân ngàn,
Lưng đèo xao xác hợp lan chợ chiều.
(HOA TIỀN)*

Sơn tự hàn chung. — Tiếng chuông chùa văng vẳng

vắng trên núi; một cảnh đẹp nên thơ trong
8 cảnh mà các nhà tài-lử hay vẽ và đề vịnh

*Kia đâu nghi ngút khói sương,
Chạy khua mây tiếng chuông vang bên chùa,*
(HOA TIỀN)

Suối liêm. — Dịch tiếng « *liêng toàn* ». Nguyên, ngày xưa bên Trung - quốc ở huyện Đông-Nguyên tỉnh Quảng - Đông có một cái suối nước ngọt. Đời Tống quan huyện là Trương Huân làm một cái biển để hai tiếng « LIÊM TOÀN » cắm bên suối, ý nói bụng thanh-liêm như nước suối trong; vì thế các nhà văn thường dùng hai tiếng đó để tả sự thanh-liêm.

*Suối liêm mắng kè đầm dìa,
Đường lợi nhiều người chen chúc.*

TRẦN-VĂN-NGHĨA
(Thể tục phú)

Suối vàng. — Dịch « *hoàng tuyển* » tức là âm phủ, theo tôn giáo nhà Phật cho rằng dưới âm-tỷ có chín suối vàng nên lại còn gọi là *Cửu tuyển* hay *Chín suối*

*Gọi là gấp gõ giữa đường,
Họa là người dưới suối vàng biết cho.*
(KIỀU)

Sư-tử. — Loài thú dữ, chúa các loài vật, thường dùng nghĩa bóng nói người đàn bà dữ tợn, hay ghen và bắt nạt chồng.

Nguyên ngày xưa có người tên là Trần-Quý-Thường, vợ họ Liêu rất hay ghen, khát

dến choi có khi thấy tiếng gắt mắng, nên ông Tô-Đông-Pha có bài thơ bốn rắng : « *Hết kiến Hà-dông sú-tử hống, trụ trương lạc thủ tâm mang nhiên* ; nghĩa là nghe thấy tiếng sú-tử Hà-dông rõng, chổng gậy buột tay lòng hoảng hốt » ; vì thế, các nhà văn thường dùng diền này để nói người vợ ghen dữ.

*Thế trong dù nhón hơn ngoài,
Trước hám sú-tử gửi người đăng la.*
(KIỀU)

Sứ trời.— Quan sứ - giả, quan truyền mệnh-lệnh của nhà vua. Nguyên đời Hán vua Hòa-Đế sai sứ-giả đến Ích-Châu do thám ông Lý-Cáp mà không cho biết. Một hôm, Lý - Cáp hỏi liêu thuộc : Triều-đình sai hai sứ-giả đến đây, các ngươi có biết không ? Mọi người hỏi, Lý-Cáp nói : Vì thấy có hai sứ-tinh ở trên trời đi về Ích - Châu. Từ đấy hay dùng hai tiếng « SỨ TRỜI », để nói sứ-giả nhà vua.

Lại xưa, vua tự nhận là con trời sai xuống cai trị dân, nên những người được vua sai đem mệnh-lệnh, gọi là SỨ TRỜI.

*Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây xá nào.*
(CHINH PHỤ NGÂM)

Sứ-kinh.— SỨ : Sách chép những việc xảy ra.
KINH : Sách chép những việc đê làm khuôn mẫu. Nghĩa rộng nói chung các sách véc học hành.

Sứ-kinh lại gắng việc thường,
Gấm hoa thêm cài, ngọc vàng thêm lau.
(HOA TIỀN)

Sứ xanh.— Dịch hai tiếng «*thanh sứ*». Vì dời
kưa chưa chế được giấy, phải chép sách dồn
lại vào mảnh tre cát xanh, vì thế nên mới
gọi là *thanh-sứ* (sứ xanh).

Cảo thơm l่าน dở trước đèn,
Phong tình cỗ lục còn truyền sứ xanh.
(KIỀU)

Lan dài dangling bút thành thơi,
Vàng đem quốc ngữ diễn lời sứ xanh.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Sứa túi.— Xem « NÂNG KHĂN ».

Đảng anh hùng gặp khách thuyền - quý nhân,
mặc sức thuở sôi kinh nấu sứ;
Người thực - nữ sánh chàng quân tử, cam
lòng khi sứa túi nâng khăn.

VÔ DANH
(Hiếu sỹ từ nông phái)

Sứa mù dưới đào.— Hay là « SỦA MŨ DƯỚI
MẬN » do câu « lý hạ chỉnh quan ».

Cũng như « CHỮA DÉP VƯỜN DƯA »,
Nghĩa rộng là tình ngay lý gian, mặc sự hiềm
nghi.

Rằng : *nay sứa mù dưới đào,*
vả trong lẽ cấm phép nào chẳng kiêng.
(HOA TIỀN)

Sừng só.— Do hai tiếng « *dầu giác* ». ĐẦU : dầu, GIÁC : sừng. Nghĩa bóng nói khi tượng người thiểu-niên hay tranh trội với đời.

Trong quốc-văn ta, dùng hai tiếng « SƯNG SÓ » ngữ ý ngang ngạnh, liều lĩnh, nên thường nói : tay SƯNG SÓ, mặt SƯNG SÓ.

Tung đường mong quyết chí cùng tu, e phép nước chưa nên gan sừng só.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Hàn nho phong vị phú)

Sương cur.—SƯƠNG : đàn bà góa ; CỦ : ở. SƯƠNG CỦ là ở góa.

*Sương cur mấy kẻ đàn bà,
Chớ đem trai trẻ về nhà mà nuối.*
(47 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)

Sương khuê.— SƯƠNG : góa ; KHUÊ : huồng. Buồng người đàn bà góa ở. Nghĩa rộng « SƯƠNG KHUÊ » là người đàn bà góa.

*Ai ngờ tiếng quyên kêu ra-rá,
Điệu thương xuân khóc ả sương khuê.*
(CUNG OAN)

Sương tuyết.— SƯƠNG : sương ; TUYẾT : tuyết. Về thu đông mới có sương tuyết. Nghĩa rộng nói về năm tháng, như câu :

*Tiếc thay sương tuyết cũ càng,
Lỗi duyên ai nghĩ từ chàng rắc gai.*
(HOA TIỀN)

Lại cũng dùng đè nén trải những vất vả,
như NĂM SƯƠNG GỐI TUYẾT như câu :

Núi kia ắt hẳn chưa mòn,
Thông kia sương tuyết cũng còn chưa chỉ.
(QUAN ÂM)

T

Tà dương. — Cũng như « TÀ HUY » ; xem « TÀ HUY ». (DƯƠNG : mặt trời).

*Đất bằng bồng rắc chông gai,
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương.*
(CUNG OÁN)

*Diu-dặt rượu thơ giòng bích thủy,
Xôn-xao xe ngựa buổi tà-dương,*

TRẦN-LUQNG-HUẾ
(Vịnh núi non nước)

Tà huy. — TÀ : xé, HUY : bóng mặt trời, bắc là buỗi chiều ; nghĩa bóng là tuổi già.

*Cầu thệ thủy ngồi tro cỗ đở,
Quán thu-phong đứng rũ tà huy.*

(CUNG OÁN)

Tà tà. — Xé xé, nghiêng nghiêng, dùng nói bắc buỗi chiều mặt trời đã xé hẵn, gần lặn.

Tà tà bóng ngả về tay,
Chỉ em thơ-thần dàn tay ra vè.

(KIỀU)

Tà tà bóng ngả im doanh,
Đầu roi bay lộ, cối ghềnh nỗi áu.

(HOA TIỀN)

Tay khí vồ. — Người có chí-khi to, độ lượng rộng.

Còn phong tràn
Tay khí vồ.

PHAN-KẾ-BÌNH

Tay khương. — Dịch tiếng « khương thủ » nghĩa là tay cù gùng. Nghĩa bóng nói người đàn bà giỏi việc tề-gia nội-trợ, vì theo tướng-pháp người đàn bà tay cù gùng đều giỏi việc nhà.

Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng qui dám trễ, tay khương nào rời.

(QUAN)

Tay ngọc. — Tay trắng đẹp như ngọc.

Tay ngọc lẵn đĩa thoi nhạt nguyệt.
Gót vàng đậm đập máy án dương.

LÊ-THÁNN-TÔN

(Dệt cùi)

Tai vách mạch rùng. — Rùng có mạch, vách có tai, là câu Phương-ngôn của ta, có ý nói ở đâu cũng có người dòm nom, nghe ngóng.

Ở đây tai vách mạch rùng,
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

(KIỀU)

Trung-Hoa có câu : « Bích trung hữu nhĩ »
nghĩa là : Trong vách có tai.

Tác hợp.— TẠC : làm, HỢP : hợp lại. Trong Kinh-thi có câu : « thiên tác chi hợp », nghĩa là trời làm cho hợp, có ý nói : sự vợ chồng tự trời dắt-diu lại mà kết hợp với nhau. Nghĩa rộng là duyên vợ chồng.

*Đường tác hợp trời kia dun-giủi,
Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.*

(CUNG OÁN)

*Rặng trong tác hợp cõi trời
Đôi bên gắp gỡ, một nhời kết giao.*

(KIỀU)

Tạc bích.— TẠC : khoét ; BÍCH : vách. Nguyên-dời Hán bên Trung-quốc Khuông-Hành là người ham học, nhưng nhà nghèo, thường khoét lỗ ở vách để ánh sáng đèn hàng xóm chiếu sang mà học, nên sau thường dùng tiếng đò để tả cái chí ham học.

Cần nghiệp nho, khi tạc bích tụ huỳnh, thuở trước chàng Khuông, chàng Vũ.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(Hàn nho phong vi phú)

Tạc thù.— TẠC : rót rượu mời khách ; THÙ : khách mời trả lại. Nghĩa rộng là thường đi lại chen bời với nhau ; nên hay nói « CHÉN TẠC CHÉN THÙ ».

Lại Kinh-lê có câu : « Lê qui ư thù tạc ».

*Tὸi đá nợ hay ghi câu canh hợi,
Giòng nước kia, đường nỗi chén tạc thù.*

HỮU HỘ LUỘNG

(Tụng Tây hồ phú)

Tái ông.— (Tái ông mất ngựa) do câu « *Tái ông thất mã* » nghĩa đen là ông lão ở ngoài biên mất ngựa. Nguyên ngày xưa có ông lão ở biên giới mất ngựa, bà con phàn - nàn cho ông, ông nói chưa chắc là không may. Được ít tháng, con ngựa trở về, bà con mừng cho ông. Ông nói chưa chắc là may đâu. Không bao lâu, người con trai ông lão cưỡi con ngựa đó, ngã gãy chân, bà con đến thăm, ông nói có lẽ đó là phúc vậy. Về sau, nước ông bị giặc Hồ lấn, trai tráng trong nước phải di đánh giặc cả, người làng ông bị đi đánh giặc chết hết, con ông vì què, không phải ra lính nên được an-toàn.

Vì thế, nên sau thường dùng mấy tiếng đó để nói về sự phúc họa khôn lường, có khi may thành rủi mà rủi thành may.

*Non sông úng còn chờ ta thêu dệt,
Kia tụ tàn chẳng qua là tiêu biệt,
Ngựa Tái ông họa phúc biết về đâu?*

HOÀNG THÚC KHÁNG

(Thi tù túng họa)

Tái sinh.— TÁI : trở lại ; SINH : sống. Theo thuyết luân hồi đạo Phật nói người ta chết đi rồi lại sống lại về kiếp khác.

*Tái sinh chưa ráo hương khè,
Làm thân trâu ngựa đèn nghi trúc mai.*
(KIỀU)

*Cơ huyền-diệu, hoặc thặng trầm chưa rõ, thiêng
thời về cõi quan, để hương thơm lửa sáng,
kiếp tái sinh lại nhận cõi tiền quan.*

(Văn tế trận vong tướng-sĩ)

Tam bành. — Theo sách Phật thì trong người dàn-bà có ba thần ác: 1) Bành Kiêu, 2) Bành-Cư, 3) Bành-Chất; ba thần ấy hay xui người làm ác, rồi lại lên tâu với Ngọc-Hoàng để làm tội, vì thế nên hay dùng hai tiếng đó để tả cái tính giận-dữ, ghen tuông của dàn bà.

*Mù nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nỗi tam bành mù lén.*
(KIỀU)

Tam sinh. — Xem « BA SINH »

*Tam sinh may rải là duyên,
Nay lang miếu, cũng xưa miền thảo già.*
VÔ DANH

Tam bất hủ. — Ba điều không mất.

- 1) LẬP CÔNG : làm những công nghiệp vĩ-dại, như cứu vớt nhân dân khỏi vòng nước lửa, binh dao, nên muôn đời về sau nhớ ơn.
- 2) LẬP ĐỨC ; làm những việc đạo-đức, hận thế còn cảm ân.
- 3) LẬP NGÔN : làm sách, hay lấy lời nói mà cảm-hoa được lòng người, nghìn đời về sau vẫn nhớ.

Ở trên đời, cái gì có sinh tất có diệt, muôn vật đều tiêu-tán cả, duy có ba việc như trên là không mất, vì thế, nên gọi là tam bất-hủ.

*Này tam bất hủ của ta,
Lập công, lập đức, cùng là lập ngôn.*
VÔ DANH

Tam phó lệ.—Nghĩa là ba hạng nước mắt. ~~Người~~ dời nên chừa sẵn ba hạng nước mắt :

- 1) Khóc về nỗi việc to trong thiên-hạ không thể làm được ;
- 2) Văn-chương không được gặp người biết ;
- 3) Khóc về nỗi xưa nay hồng-nhan bạc mệnh lưu-lạc giang-hồ.

Tâm bức.—Tức là tâm bức đẹp nên thơ, thường các nhà tài-tử hay phác họa và đề vịnh.

- 1) *Bình sa lạc nhạn* : đàn chim nhạn bay xuống bãi cát.
- 2) *Sơn thị tình lam* : cảnh chợ chiều chân núi.
- 3) *Viễn phố qui phàm* : cảnh thuyền buồm ở bãi xa vắng.
- 4) *Ngư thôn tịch mịch* : xóm thuyền chài lúc buồi chiều.
- 5) *Sơn tự hàn chung* : tiếng chuông chùa văng vẳng trên núi.
- 6) *Động đình thu nguyệt* : bóng trăng lấp ló trên hồ Động-dinh.
- 7) *Giang biên mô tuyết* : gần tối tuyết sa bờ sông.
- 8) *Tiêu Tương dạ vũ* : đêm mưa trên sông Tương.

*Giang sơn tâm bức sâu treo,
Cảnh may đẽ rạnh sắc chiề i như xuôi.*

(HOA TIÊN)

Tao khách.— Do câu « *tao nhâñ măc-khách* », nghĩa là người tao-nhã, khách bút nghiên. Nghĩa rộng là người học thức, nhã-nhặn.

*Hồn rượu túy-ông say cả bóng,
Câu thơ tao khách viết không đèn.*

HOÀNG-CẬN

(Thơ Đêm trăng uống rượu)

Tao khang.— TAO : cảm ; KHANG : tẩm. Nguyên vua Hán-quang-Vũ muốn gả chị cho ông Tống-Hoằng, ướm hỏi ông : « *Ngạn vân : quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư ?* — nghĩa là ngan ngữ nói : sang dỗi bạn, giàu dỗi vợ, có không ? » — Ông Tống Hoằng trả lời : « *Thần văn : bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê, bất khả hạ đường*, nghĩa là thần nghe nói, bè bạn, lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ tẩm cảm chớ để nầm nhà dưới. » Vua thấy nói thế, không dám ép ông. Vì thế, nên hay dùng hai tiếng đó để nói vợ chồng lấy nhau từ lúc nghèo hèn.

*Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lũy, nhạt tình tao khang.*
(KIỀU)

Tao hóa.— TAO : dựng ; HÓA : hóa, nghĩa là gây dựng và biến hóa ra muôn vật, tức là trời.

*Trẻ Tao hóa dành hanh quá ngắn,
Đắt-díu người lên cạn mà chơi.*
(CUNG CẨN)

*Tạo hóa gây chi cuộc hý thường,
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.*

Bà huyện THANH-QUAN
(Hoài cõ)

Tang bồng.— TANG: cây dâu ; BỒNG : cây bồng. Bởi câu « bồ иг thi tang hồ » nghĩa là tên bồng sảy, cung bồng gỗ dâu. Nghĩa bóng là phận sự con trai, nên thường dùng để tả người con trai có chí-khi ngang-tàng.

*Rắp mượn diễn viên vui tuế nguyệt,
Nở đem thin thế hận lang bồng.*

NGUYỄN CÔNG TRÚ

*Làm trai chi ở tang bồng.
Hê mà có chí có công lo gì.*

(CAI VÀNG TRUYỆN)

Tang du.— TANG : cây dâu ; DU : cây du. Cây dâu lấy lá cho tắm ăn ; cây du, là một thứ cây xưa hay trồng ở dâu làng, hay ở cửa ái, vì thế, thường dùng nói quê hương hay nói biên giới, như : phần du, du quan, du tài.

Lại có sách nói : TANG-DU là một loài cây, tương truyền cây đó mọc ở góc biển lầy, mặt trời đến đó thì lặn, nên thường nói cảnh người già. Người già lúc gần mất cũng thường nói : « TANG DU VĂN ẨNH ».

Một cây bồng, ngả bên cạnh tang du.
(NHỊ ĐỘ MAI)

Tang thương.— Xem « BÈ DÂU ».

Bến đò mà cũng cuộc tang thương.
Đè lại ai đây mối hận trường.

HỒNG LAM

(Qua đò Phú Cốc)

Xây vẫn trong cuộc tang thương,
Trải bao phản loạn mới sang trị bình,
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt.

Nước còn cau mặt với tang thương.

Bà Huyện THANH QUAN
(Hoài cổ)

Ngày nay tiếng « TANG THƯƠNG » có thêm
nghĩa như là tiều - tụy, thiểu - thốn, khồ - sở.

Trong nó có vẻ tang-thương.

Tăm cá bóng chim.— Cá ở dưới sòng không có
tăm, chim bay trên trời không có bóng. Thường
dùng để nói mong tin tức, hay tìm kiếm ai.

Đã dành mặt nước nói chim,
Biết đâu tăm cá bóng chim bay giờ.
(HOA TIỀN)

Tăm kình.— Tăm con cá kình ; nghĩa bóng nói
giặc-giã.

Từng phen rứa kiếm, treo cung,
Ái im hơi sỏi; bè khồng tăm kình.
NG. CHỈ-TÍN — NG. PHAN-LANG

Táng hài.—TĂNG : sur; HÀI : giầy. TĂNG HÀI, nghĩa
đen là giầy của sur, do tích một nhà sur bắt

chính, bỏ lén đôi giầy dưới giường nàng Chu-Thi. Chồng nàng thấy giầy sứ, nghi cho nàng, đuổi nàng đi, thày sãi bỏ chùa đi tìm nàng để lấy. Nghĩa bóng dùng để tả những mưu sâu hiểm độc hại người.

*Dụ nha i đã chẳng được nào,
Tặng hãi lại nỡ buộc vào chân ni.*

(VÔ DANH)

*Đã oan vì chiếc tặng hãi,
Mất nào mà lại đi hai lần đó.*

(QUAN ÂM)

Tâm hương. — TÂM : lòng ; HƯƠNG : hương. TÂM HƯƠNG nghĩa là lấy tâm lòng thành làm nên hương cầu khấn.

*Phật tiên thảm lấp sầu vui,
Ngày phô thi tự, đêm nhồi tâm hương.*

(KIỀU)

Tâm minh. — TÂM : lòng ; MINH : lời thề. TÂM MINH là lấy lòng thực mà thề với nhau.

*Dù ai lờ ng có sở cầu,
Tâm minh xin quyết với nhau một lời.*

(KIỀU)

Tây tịch. — TÂY : hướng tây ; trái với hướng đông ; TỊCH : chiểu. TÂY-TỊCH, là chiểu phía tây, nơi ngồi của vị khách nuôi ở nhà, hay ông thầy ngồi dạy học ở nhà. Cũng lại gọi là TÂY-TÂN, nghĩa là khách phía tây. Nguyên trong thời Chiến-quốc (-403 đến 221 tr. C.N) ở đời

Xuân-thu, nhà Chu yếu, mệnh-lệnh Thiên-tử không ai theo, chư-hầu tranh nhau quyền lợi, xâu xé nhau, uy hiếp nhau. Quân Tần đi qua nước Trịnh (vì Trịnh ở phía đông Tần), vua nước Trịnh yếu nén sợ, tự xin cung cấp mọi thứ cho quân Tần mà tự nhận mình là Đông-dạo-chủ (nghĩa là ông chủ đường phía đông). Từ đó về sau, những người đãi nuôi khách đi đường, hãy đãi khách ăn ở nhà, gọi là đông-dạo chủ.

Chủ gọi là đông-dạo; đông đối diện với tây, nên khách gọi là Tây-tân. Ông thầy dạy học ở nhà cũng đãi như vị quí khách, nên gọi là TÂY TỊCH.

Tân-cư mà đặc-ý,

Lại đối nghè, ngâm nghĩ thê mà hay.

*Trải bao năm: nào sĩ, nào nông, nào công,
nào thương nay lại làm thầy;*

Ngôi Tây-tịch, kể từ nay ngồi bệ-vé.

(QUỐC BẢO)

Tây-thi.— Tên người con gái ông Tây-Dục-Tân nước Việt đời Xuân-thu bên Trung-Hoa rất đẹp. Vua nước Việt là Câu-Tiễn đánh nhau với nước Ngô bị thua. Phạm-Lãi khuyên Câu-Tiễn dùng mỹ-nhân kế, đem nàng Tây-Thi dâng vua Ngô là Phù-Sai. Phù-Sai thấy Tây-Thi đẹp lộng-lẫy, ngày đêm say đắm quên cả việc nước, sau bị Câu-Tiễn đánh lại được.

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « Tây-THI » để nói những người con gái đẹp.

*Hương trời đâm nguyệt say hoa,
Tây-Thi mắt via, Hằng Nga giật mình.*

(CUNG OÁN)

Tắc cỏ.—Một tắc cỏ, nghĩa bóng là một tấm lòng nhỏ mọn biết ơn, do câu « *Thốn thảo tâm* » ở bài thơ Mạnh-Giao :

*Tử mẫu thủ trung tuyễn,
Đa tử thân thương y,
Dục tương thốn thảo tâm
Báo đáp tam xuân huy.*

(mẹ đẻ như sợi chỉ trong tay, con di ra ngoài như áo mặc trên mình, muốn đem tắc lòng bỏ, mong báo đáp khi sáng ba xuân), có ý nói khi mùa xuân làm tươi tốt cây cỏ, cũng như cha mẹ nuôi nấng con cái.

Trong văn-chương thường dùng để tả lòng biết ơn cha mẹ, hay những người có công tạo thành cho mình.

*Hoặc là thăm đến cao sâu,
Tấm lòng tắc cỏ mai sau còn dành.*

CAO BÁ NHẠ

(Tự tình)

*Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tắc cỏ quyết đến ba xuân.*

(KIEU)

*Thành Phương đàm hạnh gió hòa, xuân sáng
trước chưa đến lòng tắc cỏ.*

*Bến Trúc nhà huyên bóng ngả, lẽ buồn nay
gửi viếng mong năm canh.*

ĐÔNG HỒ

(Câu đổi viếng bà thân sinh ra thầy học)

Tắc gang.—Xem « GANG TẮC ».

Tắc gang đồng tỏa nguyên phong,
Tết mù nào thấy bóng hồng vào ra.
(KIỀU)

Tắc son.—Cũng như « LÒNG SON ». Cồ-Thi có câu : « Đan trung thất thốn họa nan thành », nghĩa là : lòng son một tắc vẽ khôn nê.

Được nhời như cối tắc son.
Vó câu thẳng ruồi, nước non quê người.
(KIỀU)

Tắc vàng.—Tức là lòng vàng.

Lời con dặn lại một hai,
Dẫu mòn bia đá, dám sai **tắc vàng**.
(KIỀU)

Tắc vuông—Dịch hai tiếng « phuong thốn » cũng như « TẮC LÒNG » nghĩa rộng là trong lòng.

Tắc vuông sáng tỏ chẳng mờ,
Nhà vui lễ nguyệt cửa nhở thanh phong.
CHIỀU LÝ

Tắt giao.—Xem « GIAO TẮT ».

Một lời gắn bó tắt giao,
Mái sau đường có xôn-xao tiếng người.
(KIỀU)

Tần Tần.—TẤN : nhà Tần ; TẦN : nhà Tần. Đời Đông-Chu Tần-Hiến-Công già con gái cho con trai Tần-Mục-Công, con gái Tần-Mục-

Công lại lấy con trai Tân-Hiển-Công, nên sau thường dùng hai tiếng « Tân Tân » để nói sự hôn-nhân.

*Trộm toan kén lửa trọn đốt,
Tân Tân có lẽ với người phồn hoa.*

(HOA TIỀN)

Tay Trần.—TÂY : rũ ; TRẦN : bụi. Người đi xa về hay ở xa đến, thường làm bữa tiệc gọi là tiệc tẩy trần có ý nói để rũ sạch bụi, và mừng đã qua mọi vất vả trên đường trường.

*Tẩy trần vui chén thong dong,
Nỗi lòng ai ở, trong lòng ai hay.*

(KIỀU)

Tên đá.—Dịch tiếng « thi thạch », cũng như « TÊN ĐÁN », nghĩa là mũi tên hòn đạn, lúc tràn mạc.

M้าย thu tên đá bời bời.

(HOA TIỀN)

Tý ngọ.—TÝ : phương bắc ; NGỌ : phương nam. Đời Chu bên Trung-quốc ông Cơ - công - Đán có chế ra cái chỉ nam, tức là cái địa bàn. TÝ NGỌ nghĩa bóng là cái địa bàn.

*Ba trùng dịch lô chưa tường,
Ban xe Tý ngọ chỉ đường nam quy.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Ty trúc.—Tức là đàn sáo, do câu « đồng sơn ty trúc ». Nguyên ông Tạ-An đời Tân ngày xưa hay đem con hát lên núi Đông-Sơn đàn hát.

nên các nhà văn thường dùng điện đó để nói những cuộc đàn hát, hay lăng-mạn, phóng túng.

Ấn mặc bảnh bao ra màu ty trúc.

Hình dung cách điệu, ngõ khách quảng hàn.

vô DANH

(Hồng nhan bạc mệnh phú)

*Trong quân mờ tiếc hạ công,
Xôn-xao ty trúc, hội đồng quân quan.*

(KIỀU)

Tịch mịch.— TỊCH : không có tiếng người ; MỊCH : không có tiếng vật. TỊCH MỊCH do câu « *mịch thiêng tịch địa* » trời im đất vắng. TỊCH MỊCH là hết sức yên lặng không có tiếng người mà cũng không có cả tiếng vật gì nữa.

Chiều tịch mịch đã gầy bóng thô,

Vé tiều-tao lại vỗ hoa đèn.

(CUNG OÁN)

Tích lục tham hồng.— TÍCH : tiếc, LỤC : sắc xanh; THAM : mến; HỒNG : sắc hồng.

Nghĩa bóng say mê sắc đẹp.

Nào người phượng chà loan chung,

Nào người tích lục tham hồng là ai.

(KIỀU)

Bạn chấn gối kẻ tham hồng tích lục,

Chiều đông đưa người hu tử đã thanh,

XXX

(Lãng lơ phú)

Tiệc hoa.— Trong lúc mở yến tiệc, thường hay rải hoa kết lá, nên thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Đến nhà vừa thấy tin nhà,
Hai thân còn chờ tiệc hoa chưa về.*

(KIỀU)

Tiền nghiêm.— Hồi trống đánh lúc ra quân để cho nghiêm.

*Tiền nghiêm trống chưa dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chức ngoài cửa viên.*

(KIỀU)

Tiền sen.— Dịch tiếng « *Hà tiền* » lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền. Thường dùng để tả cảnh mùa hạ.

*Thứ tình lại diễn khơi ngày ấy,
Tiền sen nay đã nảy là ba.*

(CHÍNH PHỤ NGÂM)

Tiền xanh.— Dịch tiếng « *Thanh tiền* » do tích ông Trưởng-Thốc đời Đường làm văn bài nào cũng hay như trộn tiền xanh, chữ nào cũng tốt.

Nghĩa bóng nói văn hay chữ tốt.

*Tôn sư án khảo vừa xong,
Lọt tai sớm đã tỏ nhòng tiền xanh.*

HOA TIÊN)

Tiền hoa.— TIỀN: giấy, HOA: hoa ; tức là giấy hoa để viết thư.

*Dưới đèn săn bức tiên hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là đề sau.*

(KIỀU)

Tiên thè.— TIỀN : giấy ; THÈ : lời thè. Giấy viết thè bồi với nhau.

*Tiên thè cùng tháo một chuông,
Tóc mây một móng dao vàng chia đôi.*

(KIỀU)

Tiên hồng.— TIỀN : thuận thích ; HỒNG : chim hồng hay là chim nhạn. Nguyên đời Hán-Vũ-Đế, Tô-Vũ bị cấm ở Hung-Nô phải di chăn dê ở rừng, nhân bắt được chim nhạn bèn buộc thư vào chân, thả cho bay ; Đến mùa rét nhạn bay về phương Nam, người Trung-quốc bắt được con nhạn chân có thư của Tô-Vũ, mới rõ Tô-Vũ còn sống, cứu về. Vì thế nên sau thường dùng hai tiếng đó để nói về gửi thư hay tin tức.

Trong quốc-văn cũng thường hay dùng cùng nghĩa như trên, cho đẹp lời. Lại thường dịch ra là « tin nhạn ».

*Tan sương vừa rạng sớm mai,
Tiên hồng nàng mới nhắn lời gửi sang.*

(KIỀU)

Tiếng chày.— Cũng như « TIẾNG KÈNH » tức là tiếng chuông chùa, vì cái vò đánh chuông ở chùa gọi là chày kènh.

*Sóm khuya là lốn phuong mây,
Ngọn đèn khêu quyết tiếng chày nên sương.*
(KIỀU)

*Dần do chưa rút cạn sùi,
Trên am một tiếng chày đâu giục người.*
(PHAN TRẦN)

Tiếng điêu. — ĐIỀU : đồ bằng đồng, như cái nồi dùng để cầm canh trong trại quân. Nghĩa rộng là tiếng cầm canh.

*Tình dài, dễ khiến canh dài,
Tiếng điêu điểm trót, hiên cài bóng đong.*
(HOA TIỀN)

Tiếng kèn. — Nghĩa đen là tiếng con cá kèn. Nghĩa bóng là tiếng chuông chùa.

Nguyên ở bờ có con bồ lao sợ cá kèn, mỗi lúc nó gặp cá kèn là kêu, nên khi đúc chuông chùa hay đúc quai chuông hình con bồ lao, mà dùi chuông làm hình con cá kèn, có ý cho chuông được kêu.

*Buồn tanh trăng ngọn gió cành,
Địp chân dạ khách, tiếng kèn đêm thu.*
(HOA TIỀN)

Tiếng sen. — Tiếng động góp sen, tức là tiếng chân đi, như tiếng « GÓT SEN ».

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng giăng đã xé, hoa lé lại gầm.*
(KIỀU)

Tiếng vàng.—Dịch tiếng « KIM NGÔN ». Tiếng nói quý như vàng, thường dùng trong văn-chương cho đẹp lời.

*Tiếng vàng vội gọi con hầu,
Gót sen nhẹ nhẹ, dạo mau về nhà.*

(HOA TIỀN)

Tiết ngọc.—Do câu « TIẾT THÁO NHƯ NGỌC » tả cái chí kiên trinh của người con gái.

Tiêu hao.— TIÊU : nêu ; HAO : tin tức. Tin tức, cũng như « ÂM HAO, TIÊU TỨC » (chờ nhầm với « TIÊU HAO » là mòn mỏi).

*Nghe thường ngành ngọn tiêu hao,
Lòng riêng chàng luống lao đao thân-thở*
(KIỀU)

Tiêu khiển.— TIÊU : tan ; KHIỂN : khiển ; do câu « *tiêu sầu khiển muộn*, nghĩa là tan sầu khiển muộn mà vui chơi ». Thường dùng tắt hai tiếng « TIÊU KHIỂN » để nói sự giải trí, hay cách chơi vui, ngũ ý cho tan mồi sầu, giải con muộn.

*Đã ráu mà ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển mỗi người riêng một thú,*

VÔ DANH

Tiêu phòng : TIÊU ; hạt tiêu ; PHÒNG : buồng ; tức là buồng có trộn hạt tiêu trát vách cho thơm và ấm. Xưa trong cung cẩm nhà vua, những buồng các cung-nhân ở, thường làm như thế. TIÊU PHÒNG nghĩa rộng là nơi các vợ vua ở.

*Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc, nằm trong má đào.*

(CUNG OÁN)

*Đang lay muỗi dữ lờ hòng,
Bực mình muỗi đạp tiêu phòng mà ra.*

(CUNG OÁN)

Tiêu tao.— Sơ sác, cống như « TIÊU ĐÌỀU » Nghĩa rộng là buồn rầu, do câu thơ của Vương-an-Thạch: « Quy mộng đặc tiêu tao, nghĩa là mộng thấy cảnh buồn rầu ».

*Lụa chi những bức tiêu tao,
Xót lòng mình, cũng lao-dao lòng người.*

(KIEU)

Tiêu tương dạ vũ.— Cảnh đêm mưa trên sông Tiêu-Tương. Một cảnh đẹp nên thơ trong cảnh mà các nhà tài-tử hay phác-họa và đề咏.

*Kia đâu trúc lệ nhuộm thảu,
Tiêu-Tương lịch chích mưa mau canh chầy.*

(HOA TIỀN)

Tin ong sứ điệp. — Ông đưa tin, bướm làm sứ-giả (Sứ-giả là ông quan dem mệnh lệnh của nhà nước). Nghĩa bóng là mỗi lái hôn-nhân.

*Vẫn gối phượng chăn loan chi chờ đợi,
Nào tin ong sứ điệp chí đi về.*

vô DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng)

Tin sương. — Dịch hai tiếng « *sương tín* ». Hễ trời sấp rét, sương sấp sa, thì chim nhạn bay ra, vì thế nên biết tin sương xuống.

Thường dùng để nói về cảnh mùa đông, hay dùng nghĩa bóng nói tiếng đồn.

*Sự lòng ngổ với băng-nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.*

(KIỀU)

Tinh kỳ. — TINH : sao ; KỲ : thời. Trong Kinh-Lễ có câu « *Hôn dạ kiến tinh nhi hành* » nghĩa là đám cưới trông thấy sao mới đi.

Nghĩa bóng là ngày rước dâu.

Việc nhà đã tạm thong dong.

Tinh kỳ giục-giã đã mong đở về.

(KIỀU)

Lại cũng có nghĩa là một tuần 7 ngày.

Tinh sương. — TINH : sao ; SƯƠNG : sương. Mỗi năm sương xuống về thu đông, nên thường dùng hai tiếng đó nói thời giờ, năm, tháng.

*Tạo hóa gây chi cuộc hý-trường,
Đến nay thầm thoát mấy tinh sương.*

BÀ HUYỀN THANH QUAN

(Hoài cõ)

Tinh vẹ.—Tên một thứ chim nhỏ ở bờ bè. Tương truyền con gái vua Viêm-Đế vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh-vẹ cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận. Nghĩa bóng nói người có thâm hận mong trả thù.

*Tinh thâm bè thảm lạ điều,
Nào hồn tinh vẹ biết theo chốn nào,*
(KIỀU)

Tinh chung.—Tình ái rót riêng vào một người ; tình đúc lại ; do Tẩn-thư có câu ; « *Tinh chỉ sở chung, chính tại ngã bối*, nghĩa là mối tình đúc lại, chính ở bọn ta ». TÌNH CHUNG tức người yêu.

*Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.*
(KIỀU)

Tinh si.—Tình dại, tình mê. Trong tình-sử có nói « HỮU TÌNH SI, TÌNH ÁI », nghĩa là có tình dại, tình yêu.

*Dù chàng xét tấm tình si.
Thiệt đây mà có ích gì đến ai.*
(KIỀU)

Tinh nước lòng mây.— Nước mây là vật nay đây mai đó, không nhất định ở một chỗ nào, nên thường ví với người tâm tình không đứng đắn, nay thế này mai thế khác.

*Vì dù tình nước lòng mây,
Nhà ma nào chịu đến rầy chưa đi.*
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Tình phản bộ. — PHẢN : trả lại ; BỘ : móm. PHẢN BỘ là móm trả lại. Có một thứ quạ đen rất hiếu, biết móm cái ăn giả lại cho mẹ, nên thường gọi là hiếu diều, trong văn chương dùng hai tiếng đó để nói sự hiếu.

*Đường mây cho bồng cảnh hòng,
Mà tình phản bộ then cùng quạ đen.*

ĐOÀN-TU-THUẬT
(Truyện Tỳ Bà)

Tình quân. — Cũng như « TÌNH NHÂN », người chung tình.

*Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngàn ấy thời.*
(KIỀU)

Tình trái. — TÌNH : tình ; TRÁI : nợ. Nợ tình.

*Càng tài tử càng nhiều tình trái,
Mỗi sầu kia theo tình ấy mà ra,
Mua sầu tại kẻ tài hoa.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÉ

Tóc mây. — Tóc đẹp như mây, do câu « *diễn phát như vân* » ở thơ Vệ-Phong trong Kinh-Thi.

*Tóc thề cùng thảo một trương,
Tóc mây một món, dao vàng chia đôi.*
(KIỀU)

Tóc thề. — Cắt tóc để thề bồi với nhau.

Tóc thê đã chấn ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.

(KIỀU)

Toàn thạch. — TOÀN : suối ; THẠCH : đá. Nghĩa là ở ẩn ; cũng như « LÂM TUYỀN ».

*Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quyến khách dạo miền toàn thạch.*

NGUYỄN-HÃNG

(Tịch cư ninh thế phú)

*Rày đà tát cạn nguồn ân,
Vui lòng toàn thạch, lành thành thị thành.*

(TÙ THỨC TRUYỀN)

Tòng phu. — TÒNG : theo ; PHU : chồng. TÒNG PHU là theo chồng. Luân-lý xưa nói người đàn bà phải theo dạo « tam tòng », nghĩa là có ba lẽ phải theo : 1) chưa lấy chồng, còn ở nhà, thì theo cha, là tòng phu ; 2) di lấy chồng, phải theo chồng, là tòng phu ; 3) chồng chết phải theo con, là tòng tử. TÒNG PHU nghĩa rộng là đạo làm vợ.

*Đã cho vào bậc bồ-kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trình làm đầu.*

(KIỀU)

Tố-nữ. — TỐ : trắng ; NỮ : gái. Nguyên ngày xưa ông Tử-Lăng nói có một người thần nữ tên là Tố-Nữ, có thuật quyến-dữ người ta say đắm, mê mệt ; vì thế, nên sau hay dùng hồn tiếng đó để nói người đẹp.

*Tranh biếng ngâm trong đồ tó nǚ,
Mắt buồn trông trên cửa nghiêm lâm.*

(CUNG OÄN)

Tô-Nga. — TÔ; đẹp trắng; NGA: chị Hằng-Nga. Thường dùng để tả mặt trắng, hay ví người con gái đẹp.

1.) Tả mặt trắng:

*Một mình lặng ngâm tố Nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.*

(KIỀU)

2.) Tả con gái đẹp:

*Đầu lòng hai á tô-nga
Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.*

(KIỀU)

Tô-tem. — TÔ-TEM là tiếng của giỗng người da đỏ ở Mỹ - châu, chỉ con vật mà các bộ lạc xưa — nhất là những bộ lạc ở Bắc-Mỹ — thờ kính coi như là Thủy - tò chủng tộc. Như người Việt-Nam coi chim Lạc, tức như chim nhạn, làm vật TÔ-TEM; nhà Thương bên Trung-quốc coi chim huyền diệu là vật TÔ-TEM
*Thế nên họ thờ chim ấy làm vật tô-tem và
tự xưng mình là Lạc-Việt, hoặc là dòng
Hồng-Lạc.*

HỒ-HỮU-TƯỜNG

(Lịch-sử văn-chương Việt-Nam)

Tổng-Ngọc. — Người nước Sở về đài Xuân-thu bên Trung-quốc rất đẹp trai, tinh trắng hoa: nên

sau thường dùng để nói những người con trai phong tình.

*Dập-diệu lá gió cành chim,
Sáng đưa Tống-Ngọc, tối lùm Tràng-Khanh,*
(KIEU)

Tòng giác.— TÔNG: nhóm hay là chỏm; GIÁC: sừng. TÔNG GIÁC chữ trong Kinh-thi, nghĩa là chỏm tóc của con trai lúc còn bé để như cái sừng. Tục nước ta và nước Tàu xưa, hay cho con trai để lối này. Nghĩa rộng là lúc còn trẻ con; ta thường nói lúc còn « ĐÈ CHÔM » hay « ĐÈ TRÁI ĐÀO ».

*Sinh chàng Thiện-sỹ là trai,
Qua vòng tòng-giác mới ngoài gia quan.*
(QUAN ÂM THỊ-KINH)

Tơ duyên.— Cũng như « TƠ TÌNH ».

*Trăn nghìn gửi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn-ngủi có ngàn ấy thoi.*
(KIEU)

Tơ hồng.— Dịch tiếng « *hồng ti* ». Nguyên ngày xưa Trương-Gia-Trịnh có 5 con gái, muôn gả một người cho Đặng-Nguyên-Chấn, bèn bảo năm người ngồi sau màn, cầm 5 sợi giây 5 sắc để cho Nguyên-Chấn rút: Nguyên-Chấn rút được sợi tơ đỏ là người con gái thứ ba, vì thế nên sau hay dùng diền này để nói sự hôn-nhân.

*Đang tay muốn rút tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiếu phòng mà ra.*
(CUNG OÁN)

Tơ liễu. — Cũng như « ĐÀO TƠ, ĐÀO NON ». TƠ LIỄU là cây liễu nón còn mơn mởn. Người con gái dậy thì vào độ 16, 17 tuổi, gọi là kỳ tơ liễu.

*Mười lăm nǎn thǎm thoát có ra gì,
Ngǎnh mặt lại đã đến kỳ tơ liễu.*

DƯƠNG KHUE

Tơ mành. — Sợi tơ ở màng nhện rất mỏng-mành. Nghĩa bóng nói sự gì không vững chắc.

*Trêu người chỉ mây trắng già,
Sao con chỉ thǎn mà ra tơ mành.*

(CUNG OÁN)

Tơ mây. — Nghĩa là bức thư, vì ngày xưa giấy viết thư hay có vẽ mây, Trong văn-chương thường dùng nói cho đẹp lời.

*Chiếc thoa với bức tơ mây
Duyên này thì giữ, vật này của chung.*

(KIEU)

Tu mi. — TU : râu ; MI : lông mày. Nghĩa rộng là người đàn ông. Thường nói « TU MI NAM TỬ » hay « BỌN MÀY RÂU. »

*Cuộc cõi kìm bầy ra lại xóa,
Cái tu mi dù dại cũng khôn,
Xú, phương, cũng một liêng đồn.*

VÔ DANH

Tá khau. — TÚ : thêu; KHẨU : miệng. Nghĩa bóng là văn hay, nói như thêu như dệt.

*Xem thư nắc-nở khen thầm;
Giá dành tú khàu, cảm tâm khác thường.
(KIỀU)*

Tụ huỳnh.—TỤ : chưa ; HUỲNH : dom dóm. Xưa có người tên là Xa-Dận nhà nghèo, chỉ ham học, thường bắt dom dom bỏ vào túi để có ánh sáng mà học. Nghĩa bóng nói chỉ ham học.

*Cần nghiệp nho, khi tạc bích, khi tụ huỳnh.
trước chàng Khuông, chàng Vũ.*

NG. CÔNG TRỌ
(Hàn nho phong vị phú)

Túc khiên.—TÚC, xưa ; KHIÊN : lối. Tiếng nhà Phật, nghĩa là lối lối ở kiếp trước.

*Thuở công đức ấy ai bằng,
Túc khiên đã rửa lặng lặng sạch rồi.*

(KIỀU)

Tục lụy.—TỤC : tục ; LỤY : lụy. Tục lụy là cõi đời làm lụy cho mình.

*Gió nhàn là quạt mát, diễn trần ai thấy
thấy tan không,
Nước tri ấy gương trong, niềm tục lụy
lặng-lặng rửa sạch.*

NGUYỄN HÃNG
(Tịch cư ninh thế phủ)

Tuế nguyệt.—TUẾ : năm ; NGUYỆT : tháng. Năm tháng ; nghĩa rộng nói ngày giờ, thời gian

*Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.*

Bà Huyện THANH-QUAN
(Hoài Cố)

Túi đồng.—Túi bằng gỗ ngò-dồng. Nghĩa bóng là
đàn cầm.

*Trước hiên nương bóng tà song,
Cảo tó biêng giờ, túi đồng đê suông.*
(HOA TIỀN)

Túi Ôn.—Túi của Ôn-Đinh-Quân, một học giả
dời Đường, nỗi tiếng hay chữ, nên thường
dùng để tả về sự học hành.

*Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ thư nulla man, phong quan một chèo.*
(HOA TIỀN)

Túi Xích-Tùng.—XÍCH-TÙNG, tên ông tiên dạy
Trương-Lương (dời Hán) học đạo.

TÚI XÍCH-TÙNG nghĩa là trong túi chứa
đầy đạo tu tiên.

Nghĩa rộng là tu tiên.

*Tua rõ rệt Hán Sở, túi Xích-Tùng
đang đinh mái thanh sơn.
Nhục vinh gác chuyện Tiêu, Hàn, buồm
Phạm-Lãi nghênh ngang dòng bích thủy.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH
(Trương Lưu Hầu phủ)

Túy ông.—TÙY : say ; ÔNG : ông lão. Trong văn cõi có câu : *Túy ông chi chi bắt tại túu, chỉ tại hồ sơn thủy chi gian* », nghĩa là ông say không phải vì rượu, chỉ say về non nước.

Nghĩa rộng nói người hữu tình.

Hồn rượu túy ông say cả bóng,

Câu thơ tao khách viết không đèn.

HOÀNG CẬN

(Thơ đêm trăng uống rượu)

Tùy cơ. — TÙY : tùy ; CƠ : máy.—TÙY CƠ là tùy cảnh, tùy thời mà làm ăn, khu-xử, cũng như cái máy phải xoay chuyễn.

Hay đường lá mặt chẳng nghĩ sâu nồng,

Không biết tùy cơ cũng đòi hục hặc.

VÔ DANH

(Đàm tục phú)

Tung hoành.— TUNG : dọc ; HOÀNH : ngang. Hợp nam bắc lại là TUNG, liền đông tây là HOÀNH. Thời Chiến - quốc bên Trung - quốc, Tô - Tần hợp sáu nước : Sở, Tề, Yên, Hán, Ngụy, Triệu, đế cùi lại với nước Tần, thế là TUNG—Trương—Nghi làm trái hẳn, di du-thuyết đế sáu nước phải kết liên lại mà thờ Tần, là HOÀNH.

Trong văn ta, dùng hai tiếng « TUNG HOÀNH » cả nghĩa lẫn chữ đế nói người có can-dảm, vùng-vây, tự-do, không sợ ai.

*Một tay vùng vây giờ tung giò
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai*

LÈ-THÁNH-TÔM

(Cái chòi)

Lại dịch, ra quốc-văn là « dọc ngang » dùng, cùng ý nghĩa như trên.

*Chợ trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang, nào biết trên dầu có ai.*

(KIỀU)

Tùng quan.— TÙNG : cây tùng ; QUÂN : cây tre to. Thường hay dùng hai thứ cây đó vi với người quân-tử có đại lượng.

*Nghìn lần nhở bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.*

(KIỀU)

Tuyễn dài.— Xem « DẠ ĐÀI ».

*Nợ tình chưa trả cho ai,
Khôi tình mang xuồng tuyễn dài chưa tan.*

(KIỀU)

Tuyệt bút.— TUYỆT : rút hết ; BÚT : chép. Đo câu « *tuyệt bút vu hoạch lân* » nghĩa là rút chép từ khi săn được con lân. Đức Khổng-tử làm Kinh Xuân-Thu chỉ chép đến năm thứ 14 vua Ai-Công nước Lỗ sang phía tây săn được con lân. Ngài thấy thế, bèn thôi không chép nữa.

Nhân thế, trong văn-chương, thường dùng hai tiếng « TUYỆT BÚT » để nói những bức thư tuyệt mệnh.

*Dưới đèn săn bức tiên hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là đè sau..*

(KIỀU)

Tuyệt diệu. — TUYỆT : có một không hai ; DIỆU : tinh khéo. TUYỆT DIỆU nghĩa là cực hay. Hai tiếng đó của Thái-Ung đời Hậu-Hán phê vào bài văn bia rằng : « *Tuyệt diệu hảo tử* » nghĩa là lời văn hay lắm.

Vì thế, nên phàm cái gì hay hay đẹp, thường dùng hai tiếng đó để nói.

*Ngôn ngang trăm mối bên lòng,
Nên cái tuyệt diệu, ngũ trong tinh tình.*
(KIỀU)

Tuổi hạc. — Chim HẠC là loài chim sống lâu. Sách *Thành ngữ khảo cõi nói* : « *Xưng nhau thọ quý chừ hạc toàn* », nghĩa là khen người ta sống lâu như tuổi rùa số hạc.

Nghĩa bóng nói sự sống lâu, hay người già cả.

*Cỗi xuân tuổi hạc càng cao,
Một cùy gánh vác biết bao nhiêu cảnh.*
(KIỀU)

Tuổi rùa. — Cũng như « TUỔI HẠC ».

Tú chiếng. — Túc là tú trấn, đọc tránh ra. Ngày xưa nước ta có tú trấn : 1.) Kinh bắc (Bắc-Ninh) 2.) Hải-Dương, 3.) Sơn-Nam, 4.) Sơn-Tây (gồm Hà-dông, Hà-Nam, Na n-Định, Thái-Bình và một phần Hưng-Yên).

Thường nói *trai tú chiếng* nghĩa là người giang hồ xông-phá, nhiều việc đi lại lầm nơi.

*Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thi
phi, cũng làm kẻ khôn người dại;
Gái giang hồ gai tú chiêng măc ai ngang
đọc, tha hồ kẻ bắc người nam.*

VÔ DANH
(Răn đài phú)

Tú chướng.— Chữ nhà Phật. TÚ : bốn ; CHƯƠNG :
ngắn ; túc là bốn điều ngắn che mắt chính đạo.
1.) nghĩ sai lầm, 2.) làm ác nghiệt, 3.) quả
báo độc ác, 4.) ý kiến xiên-lệch.

*Sao bằng vui thú vién kỳ,
Rút không tú chướng, sá gi nhị khiên.*
(THỊ KÍNH)

Tú đức.— Đạo đức nho-gia nói người đàn bà
phải có TÚ-ĐỨC, mà người đàn ông phải có
TÚ HẠNH.

TÚ ĐỨC là : công, dung, ngôn, hạnh.
CÔNG là đủ mùi sôi thức bánh,
Nhiệm-nhặt thay đường chỉ mũi kim,
DUNG là nét mặt ngang nhiên,
Không tha-thuởt, không chiều lả-tả.
NGÔN là dạy trình, thưa, vâng, dạ,
HẠNH là đường ngay thảo, kinh tin.

Còn TÚ HẠNH của đàn ông là : Hiếu, dẽ-trung, tín. Lại phải có TÚ-DUY dẽ duy trì
lòng người : lẽ, nghĩa, liêm, sỉ.

*Hãy xem xưa, những bậc đầu hiền,
Kiêm tú đức dung, công, ngôn, hạnh.*

NGUYỄN-TRÃI
(Gia-huân ca).

Tứ mỹ.— Do câu « *tứ mỹ cụ* » là nghĩa đủ 4 cái đẹp ở bài tựa Đǎng-Vương-Các của Vương-Bột. Phàm đi du ngoạn phải có bốn điều đẹp thì mới thật là thú.

- 1.) Thắng cảnh : cảnh đẹp
- 2.) Lương thời : Thời tiết tốt
- 3.) Thường tâm : lòng thích
- 4.) Lạc sự : sự vui.

Cảnh có đẹp, thời tiết lại tạnh ráo mát mẻ, lòng lại ưa thích muốn đi, mà mọi việc lại được vui vẻ không gì lo nghĩ, thế là đủ bốn cái đẹp (*tứ mỹ cụ*), như vậy cuộc du-ngoạn mới hoàn toàn là vui.

*Nay bắc nam xum họp một nhà,
Gồm đủ cả, thắng cảnh, lương thời, thường
tâm, lạc sự.*

VÔ DANH

Tứ thú.— Bốn điều thú riêng của những bậc cao hiền dật sỹ, không muốn lẩn-lộn trong cõi trần phàm, để tranh danh đoạt lợi. Tứ thú tức là *canh, mục, ngư, tiều*, nghĩa là cầy ruộng, chăn nuôi, câu cá và đốn củi.

*Khi vui nay dạo miền tứ thú,
Bè cạnh mai nọ rủ tiều-phu,
Lênh đênh câu nguyệt ngư chui,
Nông phu cuốc giò, mục đồ lồng sương.*

CHIỀU-LÝ
(Thuật hoà quốc ân khát)

Tú xú.— Cũng như « TÚ CHIẾNG ». Xú Đông, xú Bắc, xú Nam, xú Đoài ; nghĩa rộng là cả thiên hạ, bốn phương.

*Xe ngựa tới lui người tú xú,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.*

ĐÔNG-HỮU

(Nhà quê ra tinh)

Tú qui.— Cũng như « ĐỒ QUYỀN », là chim quốc. Xem « QUYỀN ».

*Niềm riêng khôn chút tả dễ,
Hoàng oanh hót nhớ, tú qui kêu sầu.
(PHAN TRẦN)*

*Nghĩ nồng nỗi ngắn-ngor đòi lúc.
Tiếng tú qui thêm giục lòng thương.*

NGỌC-HÂN CÔNG CHÚA
(cảm hoài)

Tú phần.— TÚ : cây tì ; PHẦN : cây phần (loài cây bưởi). Nghĩa bóng là chỗ quê hương.

*Gió thu gợi dạ tú phần,
Sớ tú lại lấy tinh thần làm lè.
(HOA TIÊN)*

Tụa cửa.— Dịch tiếng « Ÿ môn ». Do tích bà mẹ ông Vương Tôn-Giả ở đồi Chiến-quốc, cứ mỗi khi ông đi vắng, là tụa cửa chờ. Nghĩa bóng nói tình mẹ nhớ mong con.

*Xót người tụa cửa hôm mai,
Quạt nồng áp lạnh nhường ai đó giờ.
(KIỀU)*

Tương tri.— TƯƠNG : cùng ; TRI : biết ; nghĩa là hai người cùng biết bụng nhau.

Nàng răng : —« *hồng diệp xích thằng,*
« Một nhỡi cùng đã tiếng răng tương tri »
 (KIỀU)

Tương tư.— TƯƠNG : cùng ; TƯ : nhớ ; hai người cùng nhớ nhau.

Cùng sầu, song cung vira vira,
Riêng người gối chiec tương tư là sầu.
 (HOA TIEN)

Bệnh tương tư cũng ngực curdi,
Dẽ phuong ngù-tich dẽ bài bát-trận.
 (PHAN TRẦN)

Não người cũ giờ, tuần mưa,
Một ngày nắng gánh tương tư một ngày.
 (KIỀU)

Tường đồng.— Do hai tiếng « *đồng lân* ». Sách *Mạnh-tử* có câu : « *du đồng lân, nhi lâu kỳ sử tử* » nghĩa là sang nhà láng giềng bên đồng để dỗ con gái. Nghĩa rộng nói sự ghẹo bỡn, láng lơ.

Êm-dềm trường rủ màn che,
Tường đồng ong bướm đi về mặc ai.
 (KIỀU)

Song hồ nứa khép cánh mây,
Tường đồng ghé mắt ngày ngày hằng trống.
 (KIỀU)

Tường gấm.— Dịch tiếng « *cầm tường* », tường cẳng gấm hay vẽ hoa gấm cho đẹp, hay tường lâu đời, rêu mọc phủ có sắc xanh vàng như gấm. Dùng trong văn-chương nói cho đẹp lời.

*Lần theo tường gấm dạo quanh,
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.*
(KIỀÙ)

Thái thanh.— THÁI : lớn ; THANH : xanh. Khoảng xanh rất lớn, tức là trời xanh.

*Bóng mây thấp-thoáng bóng cây xanh
Vắng lặng trên không khí thái-thanh*
VŨ-BÍCH
(Dịch thơ Triều Lê)

Thang lầu.— Bởi chữ « *lầu thê* » Nguyên ngày xưa lúc Thạch-Sùng bị bắt có cờ hầu tên là Lục-Châu từ trên lầu nhảy xuống tự-tử, vì thế nên sau hay dùng tiếng đó để tả lòng trinh tiết, nghĩa liệt của đàn bà.

*Phận mà ra vây cũng dầu,
Nghĩ người đáy giếng thang lầu chẳng nhưng*
(HOA TIỀN)

Thang võng lọng.— Cái thang dề trèo lên võng lọng. VÕNG là cái võng dề di thay xe, LỌNG là vật dề che mưa nắng. Hai thứ đó là nghi vệ của các quan. Nghĩa bóng là ra làm quan.

*Lều chiếu là thang võng lọng, tranh lèo
giật giải, có ai nhường ?*

*Trường thiềm là cửa cản dai, ráo bước mai
chân không kẻ đợi.*

(Lạc đê phú)

Thang mây. — Dịch tiếng « VÂN THÊ », nghĩa bóng là thi đậu, có ý nói như bước thang mây để lên trời.

*Khuyên chàng kinh-sử đêm ngày,
Thang mây mong bước, ngắn giây cho cao.
(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)*

Thanh cao. — THANH: trong ; CAO : cao ; thanh nhã cao thượng. Thường nói phầm giá THANH CAO.

*Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
(KIỀU)*

Thanh đàm. — Về đời Tam-quốc, (Hậu-Hán) các học-giá thường đi lại chơi bời rượu chè, bàn luận về huyền lý, không đề ý đến lễ phép, nên đời đó gọi là « THANH ĐÀM » có ý nói là chỉ chuyện phiếm, phóng túng, chơi bời, không có ích gì cho nhân-quần xã-hội.

Thơ cõi :

*Tọa đối thanh đàm thế sự,
Nhàn khang thiền thủy hành chu.*

Nghĩa là : ngồi đối nhau bàn phiếm chuyện đời, rồi xem nước cạn chở thuyền (uớc cạn mà chở thuyền thì đi sao được tò rõ là vô ích).

Thanh y. — Áo xanh. Thường dùng nói kẻ tôi đài, hay nói kẻ đi tu, vì sư bên Trung - Quốc

Thái lan, Cao-Mèn đều mặc áo dài xanh,
duy bên ta mặc áo màu nâu.

*Hết nạn ấy đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, thanh y một lần.*

(KIỀU)

Thanh khí. — THANH : tiếng ; KHÍ : hơi. Trong Kinh-dịch có câu : « *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* », nghĩa là cùng một tiếng (tức là thanh âm) thì là hợp với nhau, cùng một khi thì tìm đến nhau.

Nghĩa bóng nói tình bè bạn, có ý nói chơi với nhau tất có cùng lòng, cùng ý, mới thân với nhau được.

*Thưa rằng : « thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ».*

(KIỀU)

Thanh lâu. — Xem « LÂU XANH ».

*Hết nạn ấy, đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt, thanh y một lần.*

(KIỀU)

Thanh nô. — Nghĩa đen dứa dày tờ xanh. Nguyên ngày xưa ông Hoàng-dinh-Kiên đặt ghế trúc tên là THANH NÔ, lấy ý rằng ghế trúc dùng đê nằm ngồi tức là hầu-hạ mình như dứa ở, mà sắc trúc bao giờ cũng xanh.

Nghĩa bóng « THANH NÔ » là cây trúc.

Khuya sớm cái thanh nô ngang ngửa, bạn sách già ngồi bàn bạc rù-rì,

*Tháng ngày dời Hoàng-thạch nghênh ngang,
thẳng nhở oắt chạy theo sau lốc cốc.*

VÔ DANH

(Lâm tuyền khách phú)

Thanh tao. — THANH: trong ; TAO: lịch ; trong-trèo, lịch - sự.

*Người đâu có dáng thanh tao,
Bóng hoa dưới nước, vẻ sao trên giờ.*

(QUAN ÂM)

Thanh tàn. — THANH: thanh lịch, TÂN: mới mẻ.
Tức là con gái chưa chồng.

*Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,
Có chiều phong vận, có chiều thanh tàn,*

(KIỀU)

*Chẳng ngạc ngà nhưng cũng gái thanh tàn,
Bạn đào-lý há không người cát-sỹ.*

VÔ DANH

(Gái nhớ thi phú)

Thanh vân. — Mây xanh. Trong văn chương thường dùng để nói địa-vị cao hơn người như đám mây xanh ở trên trời, ai ai cũng trông thấy được.

*Nhắn nhời nói với non sông,
Giang-sơn hầu dễ anh hùng mấy ai ?*

Thanh vân trông đó mà coi.

NG. CÔNG-TRÚ

Thắng bình.— THẮNG : lên ; BÌNH : bằng ; nghĩa
đen là làm cho cân bằng, nghĩa rộng là thời
bình sau khi loạn ; dã trị bình và thanh bình
rồi mới đến thắng bình.

Nghìn thu gặp hội thắng bình

Sao khuê sáng vè, văn minh giữa trời.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

*Những người ăn ở có nhân,
Khỏi kỳ vận hạn, đến cơn thắng bình.*

(LỤC VÂN TIỀN)

Thao lược.— Do chữ « lục thao tam lược » tên
hai bộ binh thư của Tàu đời xưa, tương
truyền của ông Thái-Công-Vọng làm.

Lục thao là : 1.) văn thao 2.) vũ thao 3.)
long thao 4.) hồ thao 5.) báo thao 6.) khuyên
thao.

Tam lược là : 1.) tướng lược 2.) quân lược 3.)
trận lược.

Thường dùng tiếng đó để nói có người tài
trí mưu sự. Như nói ; người THAO LUỘC, tài
THAO LUỘC, trí THAO LUỘC, túi THAO
LUỘC.

*Túi thao lược gánh chữ cương thường, on
thì giải lo chi đường sớm muộn.*

VÔ DANH

Thâm khuê.— THÂM : sâu ; KHUÊ : buồng. Chỗ dàn
bà con gái ở.

Hồng lâu còn khóa then sương,

Thâm khuê còn rấm mùi hương khuynh thành.
(CUNG OÁN)

Thân bát-văn. — BÁT VĂN là con bài tôm có vẽ một hình người gầy yếu. Nghĩa bóng « THÂN BÁT-VĂN » là thân hình học trò, vì ngày xưa học trò nho thân hình gầy yếu, nên tục thường gọi học trò là « XƯƠNG SUỜN BÁT-VĂN ».

*Thân bát-văn tôi đã xác vờ,
Trong nhà còn biết bán chi giờ.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ
(Thơ khất nợ tò tòm)

Thân nghìn vàng. — Do câu « THIÊN KIM CHÍ THÂN », thân đáng nghìn vàng. Nghĩa rộng là thân người con gái đẹp

*Tuồng chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.*

(KIỀU)

Thần khuê. — THẦN : vua ; KHUÊ : sao khuê (chỉ về văn chương). Nghĩa bóng là thơ văn của vua làm.

*Kỷ công núi có đá bia.
Thi văn các tập thần khuê còn truyền.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thần hôn. — Do câu « THẦN HÔN ĐỊNH TỈNH » ở trong Kinh-Lễ, nghĩa là sớm khuya hỏi thăm cha mẹ.

*Rừng thu rừng biếc sen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.*
(KIỀU)

Thần lưu.—THẦN : vua, LUU : giải mỗ. Nghĩa bóng : tai vua.

*Tình từ động đến thần lưu,
Chiếu cho cõng sỹ bỏ chầu huyện ngoài.*

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thất bảo.—Bảy thứ báu : 1·) Pha lê. 2·) xà cừ. 3·) hạt châu, 4·) ngọc, 5·) vàng, 6·) bạc, 7·) đồi mồi. Thường nói giường thất bảo tức là giường nằm có khâm trạm bảy thứ báu như trên.

*Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.*

(KIỀU)

Thất tịch.—Đêm mồng bảy tháng bảy, tục truyền đêm ấy Ngưu-Lang (ông Ngâu) và Chúc-nữ (bà Ngâu) gặp nhau, một năm có một lần.

*Chữ đồng lấy đáy làm ghi,
Mượn điền thất tịch mà thề bách niên.*

(CUNG OÁN)

Thất tình.—Bảy tình của con người ta : 1·) mừng, 2·) giàu, 3·) buồn, 4·) vui, 5·) yêu, 6·) ghét, 7·) muốn, thèm.

*Thà mượn thú tiêu dao cùa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong,*

(CUNG OÁN)

Thê lụa.—Dịch tiếng « trúc bạch ». THÊ LỤA để ghi chép những việc xảy ra trong nước.

Nguyên đời cổ, chưa có giấy viết, láy tre
chè dề chép sử, nên gọi là SỨ-XANH, sau đến
đời Tấn mới dùng lụa trắng dề chép nên
gọi là THẺ LỤA.

Từ sau đời Tấn, các nhà văn thường dùng
cả hai tiếng *tre* và *lụa* dề nói về sử, nên
có tiếng « *trúc bạch* ».

Trong quốc-văn thường dùng « THẺ LỤA »
cùng một nghĩa với « SỨ-XANH ».

Công danh ấy dành ghí thẻ lụa.

Chỉ non xanh tạc tấm trung night.

Đã dành phết-chí nam-nhi.

VÔ DANH

(Tài nam từ)

Thẻ son. — Cũng như « THẺ LỤA ».

Đồng huu rạng chép thẻ son,

Chàng nên danh giá, thiếp còn trẻ trung,

Yêu nhau khăng-khit dài đồng.

NGUYỄN-CÔNG-TẤU

Thẻ cục. — THẺ : đời ; CỤC : cuộc. THẺ CỤC là
cuộc đời.

Kia thẻ cục nhứ in giắc mộng,

Mây huyền vi mờ đóng khôn lường.

(CUNG OŁ N

Thẻ tục. — THẺ : đời ; TỤC : tục. THẺ TỤC là
tục ở đời.

*Phương ngôn nhời nói hagy rành rành,
Thé tỲc miệng cười còn sảng sặc.*

vô DANH
(Đàm tục phú)

Thé thái.— THÉ : đời ; THÁI : trạng thái. Trạng thái ở đời.

*Nhân tình ngầm lại nực cười,
Thé thái coi mà chán ngắt.*

vô DANH
(Đàm tục phú)

Thé vị.— THÉ : đời ; VỊ : mùi. Mùi đời tức là những thức người đời hay ham muốn, ưa chuộng như tiền của, lợi lộc, thanh sắc.

*Đã chót nháp say mùi thé vị,
Phải tìm phương linh thuốc phồn hoa.*

NGUYỄN-QUÝ-TÂN

Thé hài minh sơn.— Chỉ bẽ mà thề, chỉ nói mà nguyên, có ý nói dẫu bẽ cạn núi mòn, lời thề không thay đổi.

*Bè lối thé hài minh sơn,
Làm con trước phải đèn con sinh thành.*
(KIEU)

Thiên hương.— Xem « HƯƠNG TRỜI ».

*Kiếp hằng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoát gãy cánh thiên hương.*
(KIEU)

Thiên nhan.— Xem « MẶT TRỜI ».

Thiên nhan lại muôn sánh vai,
Giường ngồi đem đặt bên nơi ngự tiền.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên thai.— Tên một động tiên. Nguyên xưa, đời Hậu-Hán ngày tết Đoan-ngo, mồng 5 tháng 5, có Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu đi hái thuốc lạc vào động Thiên-Thai gặp tiên. Nghĩa bóng nói chỗ ở của con gái đẹp.

Xắn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trong lối vào Thiên Thai.
(Kịch)

Thiên thung.— THIỀN : nghìn ; THUNG : thăng đấu.

Nghĩa rộng nhiều không kể xiết.

Xe ngựa lối lui người từ xứ,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.

ĐỒNG HƯỚU

(Nhà quê ra tinh)

Thiên tú vạn chung.— THIỀN : nghìn ; TÚ : cổ xe bốn ngựa. Ngày xưa ông Tử-Công giàu có đến thế.

VẠN : muôn ; CHUNG : hộc lương. Ngày xưa Ngụy-Thành làm quan ăn lộc nhiều như thế.

Nghĩa rộng nói sự giàu sang.

Khoảng giới đất cổ kim kim cổ.

Mảnh hình hài không có, có không.

Lợi là thiên tú vạn chung.

CAO-BÁ-QUÁT

Thiên thư định phận. — THIỀN : trời ; THƯ : sách ; ĐỊNH : rõ ; PHẬN : cái phận. THIỀN THƯ ĐỊNH PHẬN, là phận đã định rõ trong sách trên trời. Bốn chữ này rút ở bài thơ của ông Lý-thường-Kiệt, một võ-tướng đời Lý. Nguyên năm bình-thìn (1076) quân nhà Tống bên Trung-quốc sang xâm nước ta, vua Lý-nhân-tông sai Lý-thường-Kiệt đem binh cự địch. Thường-Kiệt đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt, tức là sông Cầu ở làng Như-Nguyệt, Bắc-Ninh, không cho quân Tống sang sông. Quân Tống chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền bè của ta thủng nát rất nhiều, quân sĩ chết trận hàng nghìn người. Bấy giờ quân Tống đánh hỏng, Lý-thường-Kiệt hết sức chống giữ, nhưng sợ quân sĩ mệt lòng, bèn đặt ra một chuyện nói rằng năm mồng thấy thần cho 4 câu thơ :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiết nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lại xâm phạm,
Nhữ đảng hành khan thủ bại hư.*

dịch : *Sông núi nước Nam, vua Nam coi,
Ranh ranh phận định ở sách Trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
Bay sẽ tan-tành, chết sạchtoi.*

HOÀNG XUÂN HÃN

Quân lính, nghe đọc bốn câu thơ ấy, ai nấy đều nức lòng đánh giặc. Quân Tống không tiến được, sau hai bên giảng hòa.

Nam giao là cõi ly minh,

Thiên-thư định phận rành rành từ xưa.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Thiên-trúc.—Xưa người Trung-Hoa gọi nước Ấn-dô là Thiên-trúc. Đạo Phật gốc ở đây, nên người Trung-Hoa cho là nơi cực lạc an ninh.

Mây phủ tán, liêu che mảnh,

Nước non Thiên-trúc cung đình Bồng-lai.

(PHAN TRẦN)

Thiết trường.—THIẾT: vây; TRƯỜNG: màn. Nghĩa rộng đi, ngồi dạy học.

Tôi đi khắp cả bốn phương trời,

Đó ai thiết trường được lắng tai.

TÚ XƯƠNG

(Thơ đến tinh Thái-Bình dạy học)

Thiếu quang.—THIẾU: đẹp; QUANG: sáng, tức là ánh sáng đẹp. Thường dùng để tả ngày xuân

Ngày xuân con én đưa thoi,

Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

(KIỀU)

Thỏ.—Nghĩa bóng là mặt trăng. Nguyên trong Kinh Phật nói ngày xưa có con thỏ nhân đức, thấy đồng loại chết đói nhiều, thương, tự hiến mình nhảy vào đồng lửa làm chả để anh em ăn cho đỡ đói. Khi đồng loại ăn hết thịt, còn đồng xương, đức Thích-Ca thấy vậy, cảm mồi đem để trên mặt trăng, gọi là *thiết thí*.

(kẻ đã bỏ mình), nên từ đó cho là trên mặt trăng có thỏ.

*Trái bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.*

(KIỀU)

Thỏ bạc ác vàng. — THỎ BẠC là mặt trăng trắng như bạc, — ÁC VÀNG là mặt trời. Nghĩa rộng nói ngày đêm, cũng như « THỎ LẶN ÁC TÀ ».

*Lặn lặn thỏ lặn ác vàng,
Xót người trong hội đoạn trường đói con,*

(KIỀU)

Thỏ lặn ác tà. — THỎ LẶN là mặt trăng lặn ; ÁC TÀ là mặt trời xế. Nghĩa rộng nói thời giờ, ngày đêm. Cũng như « THỎ LẶN ÁC VÀNG ». Xem « THỎ »

*Trái bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.*

(KIỀU)

*Nghịt một phút, điều bay cá nhây, mới hay
đạo lý huyền vĩ,*

*Thấy đói vừng thỏ lặn ác tà, biết thua cơ
thương biến dịch.*

NG. YÊN-HÃNG

(Tịch cơ nịnh thế phú)

Thoí qua. — Như : ĐƯA THOI. Do câu : « *nhat
nguyet nhu thoai* », ngày tháng như thoai đưa, dùng để nói thời gian, ngày tháng qua lại nhanh như cái cái thoai dệt củi.

*Ác vàng thǎm thoát thoí qua,
Phủ dương sinh nhát một nhà đầy vui.*

(HOA TIỀN)

***Thói thường ám lạnh.**— Dịch câu « *thế thái viêm lương* ». Thói đời hay thay đổi, không nhất định, như lúc phú-quý vinh-hoa thì đời kính nể, gấp lúc ngộ-biến bần-hàn thì đời hắt hủi.

*Thói thường ám lạnh thế mà,
Trách ai rẽ rúng cho ta sương sùng.*

(HOA TIỀN)

Thợ trời.— Dịch hai tiếng « *hóa công* », có ý nói trời sinh ra muôn vật, ví như người thợ khéo chế ra các đồ dùng.

*Nhin xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.*

võ DANH

*Thợ trời dù hàn vô tình,
Làm chi đem giống khuynh thành trêu ai.*

(HOA TIỀN)

Thời trán.— Hoa quả hay thực phẩm quý đang mùa.

*Thời trán thức thức săn bầy,
Gót sen thoăn-thoắt dạo ngang mé tường.*

(KIỀU)

*Nem công chả phượng đỗ tàng,
Ai ơi, quá bước thǎm hàng nữ công,*

*Thời trân vi đượm hương nồng,
Muối đưa sẵn khách mà hồn hòa canh.*

MAI ANH

(Bài cõi động Hội-chợ Nú-Công Nam Định)

Thời dốc. — THỜI: cột nhỏ; DỐC: hoành. Nghĩa nói người có tài cảng đáng các việc trong nước, cũng như cái cột cái hoành đỡ mái nhà. « THỜI DỐC » cũng như « ĐỐNG LUÔNG »

*Dẽ mấy ai thời dốc đống lương,
Mà người thề đã đến nhau vật súc,*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Thu ba. — Cũng như « THU THỦY ». Nghĩa là sóng mùa thu. Tinh-Sử có câu: « nhỡn như thu thủy, mắt trong như nước mùa thu ». Nghĩa bóng nói mắt đàn bà đẹp.

*Áng đào kiền đá n bông não chung,
Khóc thu ba dọn sóng khuynh thành.*

(CUNG OÁN)

Thu không. — THU: bắt lây; KHÔNG: không có gì. Ngày xưa đến gần tối tra soát không còn người, gian tè trong thành, đánh hiệu để đóng cửa thành. Tếng hiệu đó gọi là THU KHÔNG. Trong công văn cũng thường gọi là « SƯU KHÔNG » (SƯU: tìm tòi). Nghĩa rộng nói lục bắt đầu tối.

*Kiều từ trở gót trường loa,
Mặt trời gác núi, chiêng đà thu khôn?*

(KIỀU)

Thu nữ. — Con gái quá thi, cũng như trong một năm đã sang thu, tức là đã gần cuối năm.

*Cát sô lén mỏ phượng lù-sù, hình thu nữ then
lên lầu nguyệt kinh.*

CHIỀU-LÝ

(Chiến tùng tây hồ phú)

Thu thủy. — Do câu « *nhỡn quang thu thủy* », nghĩa là mắt sáng như nước mùa thu. Nghĩa bóng nói mắt con gái.

*Làn thu thủy, nét xuân son,
Hoa ghen thua thắm, liu hòn kẽm xanh.*
(KIỀU)

Thú lòng. — THÚ: cưới ; TÔNG : theo. Kinh-Lê nói rằng: « *Thú tắc vi thế, tòng tắc vi thiếp*, nghĩa là có lẽ cưới mời là vợ, theo không là nàng hầu ». THÚ: là vợ cả, tức là có hôn thú ; TÔNG: vợ lẽ, có ý theo về.

*Nàng rắng muôn đói ơn lòng,
Chút e bến thú, bến tòng dẽ đau.*

(KIỀU)

Thú đàm. — THÚ: tay ; ĐÀM: nói chuyện. Nói chuyện bằng tay nghĩa là đánh tòm.

*Độ phỏng sâu đồng đường tho, thủ đàm
nguyên những kẻ thực thả.*

*Chừng chơi vài trống đào tình, diện hào
sắn mấy thắng nhỏ nhặt.*

VÔ DANH

(Tò tóm phè)

Thủ tự.— THỦ : tay ; TỰ : chữ ; chinh tay viết ra.

Phật tiền thảm lấy sầu vui,

Ngày phô thủ tự, đêm nhồi tâm hương.

(KIỀU)

Thục nữ.— Người con gái thuần hòa. Do câu « yêu diệu thục nữ » trong Kinh Thi.

Cho hay thục nữ chí cao,

Phải người sớm mâu tối đáo như ai.

(KIỀU)

Thuyền lan.— Dịch tiếng « Lan chu ». Nguyên ngày xưa, từ đời Lỗ-Ban lấy gỗ mộc-lan làm thuyền, nên gọi là THUYỀN LAN. Lại hình thuyền thường hai đầu nhô giữa to, giống chiếc lá cây lan, nên cũng vì thế mà gọi là THUYỀN LAN cho đẹp lời.

Linh nhòi sắp gánh giục đồng,

Thuyền lan một lá, xuôi giòng thênh-thênh.

(HOA TIÊN)

Thuyền tình.— Dịch tiếng « tình chu ». Trong Đường Thi có câu rằng : « Thắt phiến tình chu dĩ đáo ngàn », nghĩa là một chiếc thuyền tình đã đến bờ.

Bến liễu, thuyền tình, cẩm sao đợi nước,

Lầu hông mơi chỉ, kèn khách trao tơ.

võ DANH

(Gào chông phú)

Thuyền tình vừa ghé tới ~~hoa~~,

Thì đã trăm gãy, bình rơi bao giờ.

(KIỀU)

Thuyền từ.— Dịch hai tiếng « *tù hàng* ». Thuyền nhà Phật, Phật là *đặng* từ-bi bá-c-ái, có lòng yêu thương chúng-sinh, nên mong cứu vớt mọi loài cũng như chiếc thuyền ra cứu vớt những người gặp nạn.

Thuyền từ một lá voi voi.

Bề tràn chở biết mấy người trầm lu ìn.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Thư hiên.— THƯ : sách ; HIÊN : mái ngoài, tức là buồng đọc sách.

Cũng như « THƯ SONG ».

Sánh vai về chốn Thư hiên,

Ngâm lời phong nguyệt nặng nguyễn non sông.
(KIỀU)

Thư hương.-- THƯ : sách ; HƯƠNG : thơm, tức là mùi thơm của sách vỏ. Nghĩa rộng nói nhà có học, có thi đậu, nhà gia-giáo, tràm-anh.

*Khách du bồng có một người,
Kỳ tâm họ Thúc, cũng nồi thư hương.*
(KIỀU)

*Rồi ra luyện tập văn-chương,
Cách nào sáng dấu thư hương mặc lòng.*
(HOA TIỀN)

Thư song.— THƯ : sách ; SONG : cửa sổ ; tức là buồng đọc sách. Cũng như chữ « THƯ HIÊN ».

Chàng Kim từ lại thư song.

Nỗi nàng cành cành lên lòng k'ôn k'vây
(KIỀU).

Thư trai. — THƯ : sách ; TRAI : buồng ; củng như « THƯ HIÊN, THƯ SONG ».

*Một mình riêng chốn thư trai,
Sớm khuya luyện tập hôm mai học hành.*

▼Ô DANH

Thùa long. — THÙA : cưới ; LONG : rồng. Thùa long là cưới rồng, nghĩa bóng là lấy chồng, có ý nói người đàn bà khi đi lấy chồng như cưới rồng lên mây, tức là vinh hạnh vẻ vang.

*Gần xa nức tiếng cung trăng,
Thùa long ai kẻ đồng sàng sảnh dội.*
(QUỐC-SỬ-DIỀN-CA)

Thước đất. — Thường dùng với tiếng « NGỌN RAU » (Ngọn rau thước đất) để tả lòng biết ơn người trên, nhất hay dùng để tả về non sông đất nước.

Trong sách *Mạnh-!ür* có nói : *Xích địt mạc phi kỳ hữu*, nghĩa là chẳng thước đất nào không phải của nước ».

Xem « NGỌN RAU ».

*Coi chùa ông Bồn đầu cầu,
Dim quên chữ ngọn rau thước đất.*

▼Ô DANH

(Cô già định phé)

Thương cầu. — THƯƠNG : mầu xanh ; CẦU : chờ ; do câu « bạch văn thương cầu » nghĩa là mây trắng hóa ra hình chờ xanh. Nghĩa bóng nói, việc chờ biến hóa không định, không chừng.

Cũng như « VÂN CẦU ».

*Ngần ngờ nhẽ ! bóng bạch cầu - một nhoáng ;
Xót xa thay ! tranh thương cầu trăm hinh.*

(TẦN CUNG OÁN)

Thương đầu.— THƯƠNG : xanh, ĐẦU : đầu ; tức là dứa đầy tớ. Tục ngày xưa đầy tớ đầu phải đội khăn xanh.

*Thương đầu nó đã tách trong,
Nói ra thêm xấu và không có chừng.*

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

*Trong nhà săn dứa thương đầu,
Quyền nghi một chút, để hầu ai hay.*

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

*Biết chẳng một dứa thương đầu.
Mình là hai với Thị-Màu là ba.*

(QUAN ÂM THỊ-KÍNH)

Trà my.— Xem « ĐỎ MY » ; cây trà.

*Tiếc thay một đóa trà my,
Con ong đã tò đường đi lối về.*

(KIỀU)

Trăng gió.— Trăng với gió. Trăng thanh gió mát, thường là lúc trai gái hay gặp gỡ nhau; nên các nhà văn hay dùng tả những sự tình ái, lắng lo.

Bờ hồ nhăng gió cùng trăng,
Nhưng trăng cùng gió lảng nhăng sự đời.
Ai lèi xin hỏi ông Trời,
Làm chi trăng gió cho người gió trăng..
(TÂN ĐÀ)

Trà mận gieo dào.— Do câu : « Đầu dào báo lý ».
Tục bên Trung-quốc trai gái hay dùng mận-dào tặng nhau làm quen. Nghĩa bóng nói sự đi lại giao tình của trai gái. Cũng như « GIÓ-SỞ MÂY TẦN » hay « MÂY MƯA ».

Lỡ rời khôn biết làm sao,
Chứ con trà mận gieo dào với ai ?

(QUAN ÂM THỊ-KINH)

Trao tơ.— Nghĩa đen là trao cho sợi tơ. Xem « TƠ HỒNG ». Nghĩa bóng là gả chồng.

Nuôi con nhăng ước về sau,
Trao tơ phải lừa, gieo cùi đáng nỗi,
(KIỀU)

Trai phòng.— Xem « PHÒNG TRAI ».

Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
Hương đèn việc cũ trai phòng quen tag.
(KIỀU)

Tràn quý tỵ.— Năm qui-ty (1892) ở nước ta lụt rất lớn, nước sông Nhị-hà tràn ngập cả đồng áng. Từ đấy trong dân - gian hay dùng ba tiếng đó để cái cái gì bừa chửa, như « TIỀU-TRÀN QUÝ-TỶ, ĂN-TRÀN QUÝ-TỶ » ý nói nhiều quá.

Tráp lý. — Tráp của Lý-Cố, một nhà hay chữ có tiếng đời Đường. Nghĩa bóng nói người hay chữ.

*Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng,
Đồ-thư nửa nãy, phong quang một chèo.
(HOA TIỀN)*

Tràng Khanh. — Tên chữ của Tư-Mã Tương-Như, người đời Hán, khi chơi nước Thục gặp Trác-Văn-Quân, gầy khúc Cầu-hoàng đê ghẹo, rồi lấy nhau, nên sau thường dùng diền này tả những trai phong tình.

Xem « CẦU HOÀNG ».

*Dập diu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh.
(KIỀU)*

Trắc Dĩ. — TRẮC : lén ; DĨ : núi Dĩ. Kinh-Thi có câu : « *Trắc bỉ Dĩ hè, chiếm vọng mâu hè*, nghĩa là lén núi Dĩ trong ngóng mẹ ». Nghĩa rộng là nhờ mẹ.

*Sinh rằng : hiểu phục vừa xong.
Suy lòng trắc Dĩ, đau lòng chung thiên.
(KIỀU)*

Trăm năm. — Ở thiên Khúc-lê trong Kinh-Lê có câu : « *nhan thọ dĩ bách niên vì kỳ*, nghĩa là người đời sống lâu lấy trăm tuổi làm hẹn ». Lại Trang-Tử nói : « *Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân*, trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là người ».

Trong văn-chương thường dùng « trăm-năm » để nói :

1.) Cuộc đời người như câu :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*
(KIỀU)

2.) Việc hôn nhân có ý mong cuộc tình-duyên được trăm năm lâu dài, như câu :

*Rằng trăm năm cũng từ đây,
Của tin, gọi một chút này làm ghi.*
(KIỀU)

Trăng già.—Dịch tiếng « NGUYỆT LÃO ».

*Trăng già độc địa làm sao.
Cầm dây chằng lụa, buộc vào tự nhiên.*
(KIỀU)

Trăng thè.—Vừng trăng làm chứng lúc hai người thè cùng nhau.

*Trăng thè còn đó tro tro,
Đám xa-xôi mắt, mà thưa-thót lòng.*
(KIỀU)

*Trăng thè còn đó chi chi,
Liễn Chương-Đài biết nay đi đâu rồi.*
(HOA TIÊN)

Trâm anh.—TRÂM : cái trâm gài đầu, ANH : giải mũ. Do câu thơ của Lý-Bach : *Kinh quốc hội trâm anh*, nghĩa là kinh-đô là chỗ các quan hội ».

Nghĩa bóng nói nhà sang trọng quan tước.

*Nguyên người quanh quắt đâu xa,
Họ Kim trên Trọng, vốn nhà trâm anh.*

(KIỀU)

Trầm luân. — TRẦM : chìm đắm ; LUÂN : luân hồi. Chữ nhà Phật, tức là chìm đắm trong cõi đời.

*Thuyền từ một lá voi voi,
Bè tràn chờ biết mấy người trầm luân.*

NG. CÔNG-TRÚ

Trần ai. — Bụi bặm, nghĩa bóng là cõi đời, ý nói trong khoảng giờ đất đều là bụi cát cả. Lại cũng có khi dùng để tả cuộc đời gian-truân, hay buồn hèn vì khốn khổ.

*Trong lúc trần ai, ai đã biết,
Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.*

NG. CÔNG-TRÚ

Trần cầu. — TRẦN : bụi bặm ; CẦU : do bần. Nghĩa rộng nói vật hèn.

*Nghĩ mình chẳng hồ minh sao ?
Đám đem trần cầu dự vào bồ kinh.*

(KIỀU)

Trần gian. — TRẦN : bụi ; GIAN : khoảng ; tức là cõi đời, có ý nói cõi đời là một khoảng người và vật ở lẩn với cát bụi.

*Còn non còn nước, mảnh gương còn,
Soi khắp trần gian khuyết lại tròn.*

VÔ DANH
(Mặt trăng)

Trần hiêu. — TRẦN : bụi ; HIÊU : tiếng rúc-lác, rầm-rĩ. Nghĩa là cõi đời không được trong sạch, yên lặng.

*Trần hiêu chẳng bợn ấy thằn tién,
Thanh tinh gop dàn nén đạo dường.*

NG HỮU-CHÍNH
tức Cống-Chính
(Trương-Lưu-Hầu phá)

Trần hoàn. — TRẦN : bụi ; HOÀN : cõi ; túc là cõi đời, có ý nói cõi đời chỉ là mạt vòng cát bụi.

*Không duyên không kiếp cõng không chồng,
Cái nợ trần hoàn cái nợ chung.*

VÔ DANH
(Vịnh bà Triệu)

Trần tâm. — TRẦN : trần tục ; TÂM : lòng. TRẦN TÂM là lòng quyến-luyến đến trần-tục, trần-thế.

*Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa,*

VÔ DANH
(Xuất hể)

Trận bút. — Dùng bút làm văn, lời lẽ hùng-hỗn-mạnh-mẽ như đánh trận. Đỗ-Phủ có thơ rằng : « *Bút trận hoành tako thiên nhân quân* », nghĩa là trận bút quét ngay cả toàn quân nghìn người.

*Trận bút tranh đua, ba đợt vũ môn lẩn
trê lẩn chuối.*

(VÔ DANH)
(Lạc đê tự trào phú)

Trâu ngựa. — Theo thuyết luân-hồi nhà Phật, hễ nợ ai kiếp này không trả được, thì kiếp sau sinh làm trâu hay ngựa ở nhà người chủ nợ để làm lụng trả cho xong,

*Tái sinh chưa rứt hương thè,
Làm thân trâu ngựa đèn nghỉ trúc mai*
(KIỀU).

Trên Bột trong dâu. — Dịch câu « *tang trung bột thương* ». Trên bãi sòng Bột (ở tỉnh Sơn-Đồng bên Trung-quốc bây giờ) trong ruộng dâu, là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và nước Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự dâm bôn. Vì thế sau thường dùng những tiếng đó để nói những cuộc hẹn-hò của những cặp trai gái bắt chinh.

Lại thường nói « THÓI TRỊNH VỆ » là thời giăng hoa dâm bôn.

*Ra ruồng trên Bột trong dâu,
Thì con người ấy, ai cầu làm chi.*
(KIỀU).

Tri âm. — TRI : biết; ÂM : tiếng. Nguyên xưa Bá-Nha đánh đàn rất hay, Chung-Tử-Kỳ nghe lấy làm thích. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha đập đàn không gảy nữa, cho rằng không tài biết nghe tiếng đàn mình.

Trong văn-chương thường dùng hai tiếng « TRI ÂM » nói những người bạn thiết, biết được chi hướng của nhau.

*Nàng rằng : gió bão mưa cầm
Đã cam tệ với tri âm bấy chầy.*
(KIỀU)

*Cờ tiên rượu thành ai đang,
Lưu-Linh Đề-Thích là làng tri âm.*

(CUNG OÁN)

*Tri-âm chẳng gặp tri-âm,
Để ai mong đúng mong nằm sau riêng.
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)*

Tri kỷ.— Biết mình. Thường dùng để nói người bạn thân, biết được ý-tưởng mình, biết được tâm địa mình, biết được tính tình mình.

*Tri kỷ trên đời nào mấy kẻ,
Tâm lòng riêng tỏ nước cùng non.*

VÔ DANH

*Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng : tri kỷ trước sau mấy người.
(KIỀU)*

Tri hò.— TRÌ : cầm ; HÒ : bình. Cầm bầu rượu để rót mời khách, tức là hầu rượu.

*Vợ chẳng chén lạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực trì-hò hai nơi.
(KIỀU)*

Tri khu.— TRÌ : dưa ruồi ; KHU : đánh ngựa. TRÌ KHU là giong ruồi theo đường nhất định, như con ngựa hay theo đường cũ. Nghĩa bóng là vây vùng giúp người làm việc lớn.

*Kiến ong Siêu-loại tranh đua,
Lý-Khuê một cõi, tri khu dẫu lòng.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Triều đình. — TRIỀU : nganh mặt; ĐÌNH : sân; tức là sân các bầy tôi nganh mặt vào chầu vua. Nhân các việc cai-trị trong nước đều do ở vua và các quan mà ra, nên thường dùng tiếng TRIỀU-ĐÌNH để nói chính-phủ nước quân-chủ (tức là nước có vua trị vì).

*Khoa mục triều-đình mở rộng thay,
Khuyên con cố chí học cho hay.*

VÔ DANH
(Khuyên học)

*Đô-kyô đóng cõi Mê-Linh.
Linh-Nam riêng một triều đình nước ta,*
(quốc sử DIỄN CA)

Trong quít. — Dịch hai tiếng « QUẤT TRUNG ». Nguyên trong sách *U-Quái-Lực* có nói : Ngày xưa có một người được một trái quít trong vườn ở đất Ba-Ngang bên Trung-quốc, bồ ra thấy hình hai ông lão ngồi đánh cờ, vì thế, từ đấy hay dùng hai tiếng đó để tả cuộc đánh cờ.

*Bụi trần chẳng bợn đĩnh ninh,
Đuôi tùng trong quít, áu đánh là dày.*
(HOA TIỀN)

Trọng nghĩa khinh tài. — Nghĩa là trọng điều nhân nghĩa mà rẻ khinh tiền tài. Trong sách *Ngự loại* có câu : « *Quân-tử sở trọng giả đạo nghĩa, Cố thị kim ngọc như hồng mao* », nghĩa là người quân-tử trọng điều đạo nghĩa, nên trông vàng ngọc nhẹ như lòng hồng ».

*Chiếc thoa của dáng mây mướt,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.*
(KIỀU)

Trộm hương cắp phẩn.— Dịch câu « *đu hương thất phẩn* ». Nguyên xưa con gái ông Giả-Sùng dời Tấn bên Trung-quốc, tư thông với Hàn-Thụ ăn cắp hương phẩn đem cho trai, vì thế nên sau thường dùng những tiếng đó để nói người đàn bà bắt chính.

*Công cô rằng bảo cho hay,
Trộm hương cắp phẩn cũng đã chan chan.*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Trúc lệ.— TRÚC : cây trúc ; LỆ : nước mắt ; do tích bà Tương - Phi khóc vua Thuấn, nước mắt nhỏ xuống mà cây tre thành hoa. Vì thế, trong văn chương dùng hai tiếng « TRÚC LỆ » để nói nước mắt.

*Kia đâu trúc lệ nhuộm thau,
Tiểu Tương lịch-chích mưa mau canh chày.*
(HOA TIÊN)

Trúc mai.— Hai thứ cây trong 4 thứ cây quý có những đặc tính riêng, thường gọi là « TÙ QUÍ » (Mai, lan, cúc, trúc) mà người đời thường yêu trọng vì khí tiết, tư cách, nên hay dùng tượng-trưng cho nghĩa bè bạn và tình vợ chồng.

TRÚC.— Thuộc về loài tre, hình dáng nhỏ và thanh hơn ; lá bao giờ cũng xanh tươi,

thân thẳng, nên thường ví với tư-cách bậc quân-tử bao giờ cũng giữ lòng ngay thẳng.

MAI.— Có hai thứ : a) Một thứ cũng cùng loài tre như TRÚC, ở vùng thượng du Bắc-Việt, nhưng to và cứng, thân rất thẳng; nên hay dùng làm cột buồng. Ta có câu ca dao :

Măng mai nấu với gà đồng,

Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai?

b) Một thứ cây như cây mơ, hoa nhỏ trắng (cũng có thứ hoa đỏ : Hồng-mai) Hoa nở cuối mùa đông, gió lạnh, các hoa khác không nở, nên hay ví với tiết-tháo người quân-tử, không chịu a-dua. Lại vì hoa mai nở về mùa đông, trước các hoa nở về mùa xuân, nên lại cũng ví với người thi đỗ.

LAN.— Một loài cỏ hoa, rất thơm, cứ tự nhiên phao hương, chứ ngửi gần không thấy, vì thế cho là có tư-cách, nên thường tặng là « vương giả chi hương » hay dùng ví với nghĩa bè bạn.

CÚC.— Hoa nở về mùa thu, đông, nhiều cây khác về mùa đó thì tiêu-sơ chỉ mình hoa cúc tươi đẹp, nên thường ví với người cao-si có tiết-tháo.

Tài-sinh chưa rút hương thơ,

Làm thân trâu ngựa đèn nghi trúc mai.

(Kiều)

Một nhà xum họp trúc mai,

Càng sâu nghĩa bè, càng dài tình sòng.

(Kiều)

*Ông tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mưa móc, đèn nghị trúc mai.*
(HOA TIỀN)

*Một nhà xum họp trúc mai.
Càng sầu nghĩa bể, càng dài tình sông.*
(KIỀU)

Trúc chè ngôi tan. — Sách Sử-ký nói : « *Binh uy sể chí, thênh như phá trúc, hứu vạn sự ngõa giải,* nghĩa là binh uy đến đâu, thênh như chè tre, lại muôn việc tan như dỡ ngôi ». Chè tre, chè một đỗi, cả cây tách ra, dỡ ngôi, trước chỉ dỡ vài viên, sau dỡ các viên khác rất dễ. Nghĩa bóng nói đánh đâu được đấy, dễ như chè tre dỡ ngôi.

*Thừa cơ trúc chè ngôi tan,
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.*
(KIỀU)

Truy hoan. — TRUY : theo ; HOAN : vui. TRUY-HOAN là những cuộc vui liên miên.

*Mệt-mài trong cuộc truy hoan,
Càng quen thuộc nết, càng dan diu tình.*
(KIỀU)

Trung khúc. — TRUNG : lòng ; KHÚC : khúc ruột; túc là nồng-női trong lòng.

*Dủ điều trung khúc ân cần,
Lòng xuân phơi phới, chén xuân làng tang.*
(KIỀU)

Trù quân. — TRÙ : dè dành, hay là phó (dưới chánh) ; QUÂN : vua. TRÙ QUÂN là vua dè

dành, tức là ngoài Thái-tử, lại cũng gọi là
Hoàng-trù.

*Có sao chi thứ nỗi đời,
Trù quàn lại thúc vào người hóa-duyên.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Trường đào. — Màn mầu hoa đào. Thường dùng
để nói phòng cò dâu, hay chồ ở của người
con gái.

*Bầy hàng cò xui xót xao,
Song song đưa đến trường đào sảnh đời.
(KIỀU)*

Trường gấm. — Dịch tiếng « *cầm trường* ». Sứ cũ
có nói: chồ vua và cung-phi chung chǎn gõi
cô treo màn gấm.

Nghĩa rộng nói chồ ở của người con gái.
*Trong trường gấm chí-lôn voi-voi,
Những khi nào gần gũi quẩn viwang.
(CUNG OAN)*

*Trong trường gấm chưa một lối tận mắt
Ngoài thèm hoi đà lâm tiếng ôi tai.
(TÂN CUNG ĐẦN)*

Trường hoa. — Cũng như « TRƯỜNG ĐÀO ».

*Kiểu từ trở gõi trường hoa,
Mặt trời gác núi, chiêng đà thu khồng.
(KIỀU)*

Trường hò — Ngày xưa thường lấy giấy hò phết
ở trong buồng nǎm cho khỏi bụi và ẩm, nên
trong văn-chương hay dùng hai tiếng đõ
nói buồng nǎm cho đẹp lời.

Trường hò vắng vẻ đêm thanh,
E tinh nàng mới giải tinh riêng chung.
(KIỀU)

Trường hùm.— (Trường hồ). Dịch tiếng « hồ trường ». Trường của quan tướng ngồi bàn việc quân cơ.

Trường hùm mờ giữa trung quân,
Tử-công sánh với phu nhân cùng ngồi.
(KIỀU)

Trường huynh.— Màn dom dom. Nguyên xưa Xa-Lận, nhà nghèo, phải bắt dom dom làm đèn để học. Nghĩa là buồng học.

Nhặt thưa gương đợi đầu cành,
Ngọn đèn trong lọt trường huynh hắt hiu.
(KIỀU)

Trường loan.— Màn thêu chim loan. Nguyên xưa Trương - Di - Chí làm dâng Vũ-Hậu một cái trường có thêu cá, công, loan, phượng, nên sau hay dùng hai tiếng TRƯỜNG LOAN, hay MÀN LOAN để nói buồng của người đàn bà con gái.

Giọng Kiều rền rĩ trường loan,
Nhà huyền chợt tinh lỗi con cờ gì?
(KIỀU)

Trương-Lương.— Một danh thần bậc nhất ở đời Hán bên Trung-quốc (thế-kỷ III tr. C. N.) trong « tam kiệt ». Nhà Hán có ba người giỏi: Sở cho là Hán Tam kiệt : Trương - Lương

Hàn-Tin, Tiêu Hà, Ba vị này đã giúp ông Lưu-Bang đánh được Sở. Thống nhất nước Trung-Hoa, lập ra nhà Hán.

Trương-Lương tự là Tử phỏng, người nước Hán, có thù với nước Sở, nên cố giúp Lưu-Bang : nào lập mưu, nào thuyết khách, nào thu dùng nhân tài (chính Trương-Lương tiến cử Hàn-Tin ra làm Tướng cầm quân đánh Sở Bá-Vương (Hạng Vũ) hồi ấy là một vị cái-thế anh-hùng, vô địch) để trả thù. Khi Lưu-Bang được thiên-hạ, nước Sở bị diệt, thù trả được rồi, Trương-Lương từ khước chức tước, vào rừng tu tiên, không làm quan, nên sau không bị Lưu-Bang hại (sau Hàn-Tin cũng bị Lưu-Bang nghi mà giết). Đời sau khen Trương-Lương là người có chí, sớm biết nên giữ được toàn thân, toàn danh. Sứ gọi là : « minh triết bảo thân ». Trương-Lương có tài, lại nói giỏi, vì thế đời khen là hùng biện, thường dùng ví với các bậc danh nhân.

Cái miệng lưỡi Esop và Trương-Lương đối Hán, không có hại cho ai, mà có chí lù khác.

(ONG-BÃU)

(Giang-Sơn số 4 ngày 7-4-1950)

Trường tò.— Tức là « Lưu tò trường ». Theo sách « Hải Lục Toái-Sử » LUU TÔ TRƯỜNG là thú mèo có chân chỉ hặt bột, có tua rủ xuống.

*Trường tò giáp mặt hoa đào,
Vé nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.*

(KIỀU)

Trường thiêm.— TRƯỜNG : khoa trường mở ra
để chọn người văn học ; THIỀM : dãy nhà.
TRƯỜNG THIỀM cũng như TRƯỜNG ỐC
nghĩa là trường thi.

*Lều chiếu là thang nồng lồng ; tranh lèo
giật giải có ai nhường,*

Trường thiêm là cửa cản dai rǎo bước
mưa chân không kẻ đợi.

VÔ DANH
(Lạc đà phú)



U hiền.— U : tối ; HIỀN : rõ. Nghĩa bóng là người chết, người sống.

*Hữu tình ta lai gặp ta,
Chớ nề u hiền mới là chí em*

(KIỀU)

U minh.— U : tối; MINH : sáng. Nghĩa bóng là âm phủ và dương-gian, cũng như « ÂM DƯƠNG ».

*U minh đồi ngả khơi chừng,
Một niềm silt đã biết rằng thấu không ?*

(HOA TIÊN)

U minh.— U : tối; MINH : mờ. Nghĩa là tối tăm, mờ mịt.

U u minh minh

(Tục ngữ)

U sầu.— U : tối; SẦU : buồn ; điều buồn kín đáo, chỉ một mình mình biết, không ai biết đến cho

*Giết nhau bằng cái lưu-cầu,
Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa?*

(CUNG OÁN)

U tình. — Cái tình u-ân chưa ở trong lòng không thể nẩy ra được.

Lòng đặc mẹ mong, trắng tròn hoa nở, nỗi u-tình biết rõ với ai hay?

Tình chỉ em yêu, áo sẻ com nhường, cỏ vua-vật có lẽ dùi người đỡ.

vô DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phả)

Uyên ương. — Giống chim hay đi đôi với nhau.
Nghĩa bóng nói vợ chồng.

*Uyên-ương chia rẽ bấy nay,
Lạc bầy chắp cánh, hẹn ngày giao loan,*

TƯƠNG PHẢ

Ú liễu phai đào. — Nghĩa bóng là nét mặt buồn rầu, rủ-r rượi như cây liễu ú, nhạt tẻ như hoa đào phai.

*Nàng căng ú liễu phai đào,
Trăm phà i nào có phần nào phần tươi.*

(KIỀU)

Úy lệnh. — ỦY : chức quan võ cầm quân dẹp giặc;
LỊNH : chức quan văn coi việc cai trị. ỦY LỊNH, nói chung là quan văn võ.

Đặt ra úy lệnh rõ ràng.

*Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn,
(QUỐC-SỦ-DIỄN-CA)*



Vạ gió tai bay.— Dịch câu « *phi tai phong hoa* »
dùng để nói sự tai vạ không ngờ xảy ~~đến~~.

Thương lòng con trẻ thơ ngây.

Gặp con vạ gió tai bay bất kỳ.

(Kí Ếu)

Vạch chữ lò gio.— Nhạc-phi, một danh tướng ~~nhi~~
Tống bên Trung-quốc, cha mất sớm, mẹ ~~góa~~
nuôi con dạy con học; vì nghèo không ~~có~~
tiền mua giấy mực, cứ đem con vào bếp ~~viết~~
chữ lên gio cho con học. Khi con lớn, ~~bà~~
mẹ khắc chàm vào lưng con 4 chữ « *tân trang*
báo quốc ». Sau Nhạc-Phi thành một vị ~~lương~~
thần nhà Tống.

Đời sau thường lấy điều này nói ~~nhiều~~
bà mẹ góa dạy được con nên người hữu ~~ích~~
cho Tô-quốc, cho chúng-lộc.

*Con thơ buồng góa ngoại ngùng thay ;
Vách chử lò gio, mẹ cũng thồy
?*

(Thơ vịnh Sùng-quốc phu nhân
mẹ Âu-dương-Tu)

Vách quế.— Xem « CUNG QUẾ ».

*Trái vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vù-y lạnh ngắt như đồng.*

(CUNG OÂN)

Vạn chung.— Xem « THIỀN TỨ VẠN CHUNG ».

*Khoảng giờ đất cồ kim, kim cồ,
Mảnh hình hài không có, có không,
Lợ là, thiêng tứ vạn chung.*

CAO-BÁ-QUÁT

Văn minh.— VĂN : văn lý, văn vẻ ; MINH : sáng suốt. Trong Kinh Dịch có câu : « *Lóng hiện tại diên thiền hạ vău minh* », nghĩa là trong thiên hạ văn lý sáng tỏ, chính-trị rõ rệt, trên dưới thuận hòa, tức là thời thái bình, thịnh trị.

Ngày nay, thường dùng tiếng « VĂN MINH » để nói văn hóa mở mang như : văn học tiến hóa tri lị khai thông, đạo đức tăng tiến, sinh hoạt sung-túc, thế túc là VĂN MINH.

VĂN MINH trái với « *dã man* ».

*Ai ai xin giõe một niềm,
Gây nên đoàn thề, lén thèm văn minh.*

ĐẶNG-VŨ-TRỌY

(Hội đèn Hùng)

*Nghìn thu gấp hội thắng bình,
Sao khuê sáng vẻ, văn minh giữa giới.*
(QUỐC SỬ DIỄN CẨM)

Vân cầu — VÂN : mây ; CẦU : chó. Do câu « *bach vân thương cầu* ». Xem « THƯƠNG CẦU ».

*Lò cù nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cầu, vẽ người tang thương.*
(CUNG OAN)

Vân cù — Như « ĐƯỜNG MÂY ».

*« Lại gác cho trọng hơn ru,
« Mà coi trăm dặm vân cù làm chơi.*
(HOA TIỀN)

Vân dài — Xem « ĐÀI LÂN ».

*Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh chói chói chép trong vân dài.*
NGUYỄN-BÌNH-KHIÉM
(Trạng Trình)

Vân du — VÂN : mây ; DU : chơi ; nghĩa bóng nói người tu hành đi chơi xa, không nhất định, cũng như đám mây bay ở trên trời.

*Giác Duyên từ biệt giã nàng,
Đeo báu quây níp, rồng đường vân du.*
(KIỀU)

Vân mộng — Tăm hơi, tin tức.

*Đại quân đồn đóng cõi đóng,
Về sau chẳng biết vân mộng làm sao ?*
(KIỀU)

Vân trình.— VÂN: mây ; TRÌNH: đường ; tức là đường mây, đường khoa danh.

*Lối vân trình cũng tùy vân mệnh,
Sinh tú người ai cũng chí lăng vân.*

VÔ DANH

Vật sắc.— VẬT: giống vật ; SẮC: sắc lông ; Nghĩa bóng là lấy hình trạng bề ngoài mà xét người, ý nói xét giống vật, xét ở lông cánh, xét người ở diện mạo.

*Để thấy ai thôi giỗ: dỗng lương,
Mà người thế đã đem nhau vật sắc.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỌNG

Vẽ ngâm vượn hót.— 1) Cảnh buồn, như câu :

*Vẽ ngâm vượn hót véo-von.
Ù-tì giùi thổi sóng cồn mây bay,*
TRẦN-ĐÌNH-LƯỢNG
(Như Tây nhật ký).

2: Tả tiếng đàn véo-von.

*Vẽ ngâm vượn hót nào tầy,
Lợt lai Hồ cũng nhăn mày rời châu.*
(KIỀU)

Vẽ lan.— Vẽ người con gái đẹp như hoa lan mùa xuân.

*Rèn tượng động thết tiếng hoàn,
Vẽ lan vừa chán, gót sen vội dời.*
(HOA TIỀN)

Về lưu hồng. — LUU : sa xuống ; HỒNG : cầu vòng.
Sử Tàu chép Bà Nữ-Tiết thấy cầu vòng sa
xuống bến hoa, sau sinh ra vua Thiếu-Hạo (đời
Thượng-Cồ Khuyết-Sử). Nghĩa bóng là **diễn**
sinh vua

*Bến hoa úng về lưu hồng
Sinh con là hiệu Lạc Long tri vị.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Về ngàn. — Do câu « *nguyệt sắc như ngàn* », **nghìn**
là sắc mặt trắng như bạc.
Dùng nói về mặt trắng.

*Bóng tàu vừa lật về ngàn,
Tin đâu đã thấy, cửa ngàn gọi vào.*
(KIỀU)

Về ngọc. — Về mặt đẹp như ngọc.

*Mừng thèn cờ đã đến tay,
Càng nhìn về ngọc, càng say khúc vàng.*
(KIỀU)

Về xuân. — Về tươi đẹp như hoa nở về mùa **xuân**.
Nghĩa rộng nói về mặt dàn bà con gái **tươi**
đẹp có duyên.

*Càng nhìn càng lâm về xuân,
Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời,*
(HOÀNG-TRÙU TRUYỀN)

Ví lô — Cây lau.

*Gió chiều như gợi cơn sầu.
Ví lô hiu-hắt như mèo khóc trên.*
(KIỀU)

Vị vong.— VỊ : chưa ; VONG : mất. Người đàn bà già hay tự xưng là VỊ VONG, nghĩa là chưa mất, có ý nói còn sống lại, chưa mất để chờ chồng nuôi con.

*Suy di đâu biết cơ trời,
Bỗng không mà hóa ra người vị vong.
(CUNG OÁN)*

Vin cành quít.— Dùng nghĩa bóng như « *chơi trống kỏi* ». Trong sách Tô-Thi có câu rằng : « *lão nhân du hí như đồng tử bắt chiết mai chi chiết quất chi* », nghĩa là người già mà chơi như trẻ, không bẽ cành mai lại bẽ cành quít ».

Nghĩa bóng dùng nói người già không đứng đắn.

*Đào tiên đã bén tay phàm,
Thì vin cành quít cho cam sự đời.
(KIỀU)*

Viêm lương.— VIÊM ; nóng; LUƯƠNG : mất. Nghĩa bóng nói bụng người hay thay đổi, lúc thế này, lúc thế khác, lúc sang thì xu nịnh, lúc hèn thì khinh chê, không có thủy chung, nên thường hay nói THẾ THÁI VIÊM LUƯƠNG, hay THÓI ĐỜI ẨM LẠNH.

*Lòng người nhảm hiềm thói đời viêm lương.
(NHỊ-ĐỘ-MẠI)*

*Viêm lương moi tò thói đời,
Đa trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)*

Viên kỵ. — VIỆN: vườn ; KỴ: gò, đồng. Nghĩa bóng là chỗ người tu hành.

*Sao băng cái thá viên kỵ,
Rút không từ chướng, sì gì nhị khiên,*
(QUAN-ÂM THỊ-KÍNH)

Viên phố quy phàm. — Thuyền buồm ở bãi xa vè; một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh, mà các nhà tài tử thường phác họa và đề vịnh.

*Kia đài viên phố quanh hiu.
Chân trời thấp thoáng con chèo vè khơi.*
(HOA-TIỀN)

Viện cúc — Xem « CÚC VIỆN ».

*Đài ô viện cúc đê huề,
Một mai áo gấm trổ vè cổ hương.*
(QUỐC-CHÍ)

Vó câu. — Vó ngựa Long-câu ; ngựa Long-câu là một loài ngựa rất hay. Tục truyền bên Tàu hay bắt ngựa Long-câu buộc vào trong rừng núi ở Quý-Châu, cho rồng xuống giao-hợp để lấy giống ngựa hay.

VÓ CÂU, nghĩa bóng là đi đường trường.

*Cạn lời thằng ruồi vó câu,
Quắn bao liêu oán hối sâu néo xa.*
(QUỐC-SƯ-DIỄN-CA)

*Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu khấp khẽnh, bánh xe gấp-giẽnh.*
(KIỀU)

Vó kỵ.— VÓ : chân ngựa ; KỴ : ngựa hay. VÓ KỴ là vó ngựa hay. Nghĩa bóng nói người giỏi, chí khí.

*Ngâm ngùi giận chí nhở về đồng, đất cũ lại
thẳng giòng vó kỵ.*

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn Phê)

*Đường mây vó kỵ lăn lăn trãi,
Ái tuyết cờ mao thức thức pha.*

NG. BIÊU

Vong thê — VONG : quên ; THÊ : vợ. Nghĩa bóng là du dãng mải mê chơi hời quên cả vợ con.

Kè vong thê nghĩ lại mà nực cười.

(Hát nói)

Vô định.— Tên con sông chảy từ tỉnh Tùy-viễn qua phủ Diên-an ở Thiểm-tây vào Hoàng-hà (Trung-Quốc). Vì con sông hai bên bờ lở bồi luân, lại chia nồng, chia sâu, bất thường, không biết thế nào mà lường, nên gọi là sông VÔ ĐỊNH. Ngày xưa đời Tần (thế-kỷ III tr. C. N.) đánh nhau với quân Hung-nô ở đây, quân hai bên chết rất nhiều nên một thi-sĩ đời Đường tên là Trâu-Đào có câu : « *Khả lán Vô - định hà biến cốt* », nghĩa là khai thương đồng xương ở bên sông VÔ-ĐỊNH.

*Ngâm từ đáy việc binh đao,
Đồng xương Vô - định đã cao bằng đầu;*
(kiết)

Vũ quy.— Do câu « chi tử vu quy » trong thơ Đào-Yêu ở Kinh-Thi, nghĩa là lúc cưới, rước dâu về nhà chồng.

*Phu-nhan chừng thuở vũ quy,
Thuở tòng hai chữ tạc ghi một lòng.
(74 ĐIỀU GIÁO HÓA TRIỀU LỆ)*

*Đủ điều nạp thải vũ quy
Đủ khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.
(KIỀU)*

Vũ mòn: Tên một trái núi ở nước ta tại huyện Hương-sơn (có sách nói là Hương-Khê) tỉnh Hà-tĩnh—Trung-Việt. Tương truyền ở dưới núi có một vực sâu, các thứ cá, ngày 7 tháng 4 âm lịch thường đến thi nhảy, con nào nhảy được cả ba bức, thì hóa rồng, nên ta có câu :

*Mồng bỗn cá đi ăn thè.
Mồng bỗng cá vồ, cá vượt Vũ-mòn.
(CA DAO)*

vì hai ngày ấy nghiệm hay có mưa rào, Trong các thứ cá đi thi, tục truyền cá chép nhảy được, nên thường nói : « cá hóa rồng » và thường làm đèn chơi hình cá chép đầu rồng, nên lại có câu ; « cá nhảy Vũ-mòn »

Lại có sách nói : Vũ-mòn ở vùng Bắc-kạn tại hồ Ba-bè cũng có hòn núi gọi là Vũ-mòn, có thác Bờ gọi là Long-thủy-đè, tương truyền cá thi nhảy ở đấy.

Lại theo sách Trung-hoa : Vũ-mòn là tên một trái núi ở thượng-du sông Trường-giang thuộc tỉnh Tứ-xuyên, tương truyền đến mìn-

thu nước lụt, cá đua nhau tới đê nhảy thi,
con nào vượt qua Vũ-môn thì hóa rồng, nên
có câu « Vũ-môn cắp lang ».

Các nhà văn thường dùng hai tiếng « VŨ
MÔN » nói thường thi.

*Trận bát tranh đua, ba đợt Vũ-môn lần trê,
lần chuối :*

VÔ DANH

(Lạc đề tự trào phú)

Hoàn hồn mới khai trường đua兕,
Những lăm le vượt bức Vũ-môn.

?

*Vũ-môn dập sóng ba lần.
Bầu trời bay bồng, chín tầng mây cao.*
(QUỐC CHI)

VŨ-TRỤ.—VŨ; bốn phương và trên dưới; TRỤ: thời gian, xưa qua nay lại.
VŨ-TRỤ là cõi đời.

*Trong vũ-trụ đã đánh phạt sự,
Phải có danh mà đổi với non sông,
Đi không, chẳng nhẹ về không?*

NG. CÔNG TRỤ

VƯU VẬT.—Vật là Sách Tả truyện có câu: « Vưu
vật lúc dĩ di nhân. — vật là đủ làm đời
lòng người ». Nghĩa bóng « VƯU-VẬT » là sắc
đẹp hay của quý.

*Lòng bác mẹ mong, trăng tròn hoa nở, nỗi
tù tình biết tỏ với ai hay?*

*Tinh chí e n yêu, áo sê cơm nhường, của
virus vật có lẽ đầu người đỡ.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng phú)

Vùng bạc.—Tức là « vùng trắng ».

*Mấy mươi năm phản đẹp duyên ưa, thuận
vợ thuận chồng, đầu đến bờ đồng cùng
tát cạn.*

*Bỗng phút chốc bình rơi, trán gãy, trái
vành trái vế, nỡ đem vùng bạc sỉ làm đói.*

?

Vùng đồng.—Tức là mặt trời mọc dâng đồng.

Dùng dâng chưa nỡ rời tay,

Vùng đồng đã đứng ngay nóc nhà.
(KIỀU)

Vùng hồng.—Mặt trời đổ hồng.

Đồng a tớ mắt vùng hồng,

Thái-tôn cải hiệu Kiến-Trung rõ ràng.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Vùng ngọc.—Dùng nói được cả mặt trời và mặt
trăng.

*Xét soi trước mặt đôi vùng ngọc,
Ve vẩy trên tay một lá cờ.*

LÊ-THÁNH-TÔNG

(Bồ khìn)

Vùng ô.—Mặt trời.

*Gió đưa đập phá niềm đè kháp,
Ngửa mặt vùng ô bóng chúa tà.*

VŨ BÌCH

(Dịch thơ cõi dài Lê)

Vùng quế.—Mặt trăng, vì tục truyền trong trăng
có cây quế đỏ.

*Một trái trăng thu chín mõm mõm,
Này vùng quế đỏ đỏ lòm lòm.*

XUÂN HƯƠNG

(Thơ văn nguyệt)

*Lắng lờ vùng quế soi thèm,
Hương đưa bát ngát càng thêm bận lòng..
Gió thu thổi ngọt phù dung,
Đá nàng là sỏi, anh nung cưng mềm.*

(CA DAO)

Vùng soi.— Cũng như « VÙNG NGỌC » nói cả
mặt trời và mặt trăng.

*Trăm năm nhẹ một tăm nguyễn,
Vùng soi đã hờ với trên đỉnh đầu.
(HOA TIỀN)*

Vùng son.— Mặt trời đỏ ối như son.

*Đêm thăm cớ chi soi gác lía,
Ngày xanh còn hẹn với vùng son.*

VÔ DANH

(Văn nguyệt)

Vuông tắc. — Hay « Tắc vuông », dịch hai tiếng « nhì ngang thốn », nghĩa bóng là tắc lõng.

*Nghịệp duyên vốn tại mình ra,
Nơi vuông tắc đủ thiên đường, địa ngục.*

NG. CÔNG-TRÚ

Vườn hạnh. — Ngày xưa dời Tầu bèn Trung-quốc có đặt một cái vườn giồng toàn hạnh đỗ. ~~Đó~~ Đường thường thiết yếu các quan Tiễn-sỹ ở đó, sau các nhà quan sang cũng bắt chước giồng hạnh đỗ ở vườn; vì thế trong văn-chương hay dùng hai tiếng đỗ để nói các nhà quan sang, hay để tả người con gái đến thi.

1) Quan sang, như câu :

*Biết xuân vừa thuở trăng tròn,
Vườn hạnh gấp thì hoa nở.*

VÔ DÀNH

(Hiếu sỹ từ nông phú)

2) Con gái đến thi, như câu :

*Tiết xuân vừa đỗ,
Vườn hạnh gấp tuần.*

VÔ DÀNH

(Gái nhỏ thi phú)

Vườn hồng. — Vườn giồng hoa hồng. Nghĩa bóng nói người con gái đẹp.

*Tin xuân đưa tới vườn hồng,
Trầm hoa nô nức đón cùng trăng thành,*

NG. HỮU-TIẾN

(Đông-A song phụng)

*Vé chi một đóa yêu dào,
Vườn hồng chi đám ngắn rào chim xanh.*
(KIỀU)

Vườn xuân. — 1) Sự vui vầy trong gia-dinh như
vườn hoa mùa xuân tươi tốt, như câu :

*Phong lưu phú quý ai bi,
Vườn xuân một cửa đê bia muôn đời,*
(KIỀU)

2) Nghĩa bóng nói con gái đang iiii mơ mòn
mùn như mùa xuân, như câu :

*Vườn xuân bướm hãy còn rào,
Thấy hoa mà chả lối vào tìm hương.*
(CUNG OÂN)

Vượn Sở. — Nghĩa đen là con vượn nước Sở
bên Trung-quốc. Do câu Tục-ngữ của Tầu :
Sở quốc vong viễn, họa diển lâm mộc. nghĩa
là nước Sở mất vượn họa đến cả cây rừng
phải đốt phá. Nghĩa bóng là vạ lây.

*Chỉn é vượn Sở lạc chitng,
Bạn lòng đến cả, cây rừng chưa minh.*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)



Xa thư. — XA : xe ; THƯ : sách. XA THƯ là xe và sách. xe thì phải có trục ; sách thì phải có chữ ; nghĩa bóng : đời thái bình, mọi việc theo một chế độ, có ý nói là nhất thống.

*Dõi truyền một mõi xa thư
Nước non đầm ấm, gió mưa thái bình.
(Quốc sử DIỄN CA)*

Xác vò. — Xác con vò. Con vò giống con chuồn, ở dưới nước, lúc sống thì mập, khi chết thì mình lép hẳn lại. Nghĩa bóng nói sự nghèo túng.

*Trông gương của cái xác vò,
Ngắm chốn tư cơ hình hạc,
VÔ DANH
(Đàm tục phú)*

Xanh xanh. — Tức là giờ xanh. Thường nói : *ông xanh, cao xanh, giờ xanh*, cũng cùng một nghĩa.

Xanh xanh chẳng giúp anh hùng.

Thi chi lũ kiến đàn ong lời bời.

(PHAN TRẦN)

Xe biển. — Xe có màu che chung quanh để đi đường xa. Về dời Hùng, sứ Việt-Thường ta sang nhà Chu bên Trung-quốc hiến bạch-tri ; khi về, ông Chu-Công-Đán chế ra xe biển có kèm chỉ-nam để cho sứ biết lối về. Trong sách *Thiên Nam tút tự kinh*, có chua : « *Chu tịch biển xa, hướng nam chỉ chế* », nghĩa là nhà Chu cho xe biển, để theo lối về nam.

Lại dời Hậu-Hán bên Trung-Hoa (theo Từ-Nguyễn) các vợ vua khi ra ngoài thường dùng xe biển.

Nghĩa rộng xe biển là xe laug.

Để hướng phút trời xe biển,

Dại vương Bố Cái tiếng truyền nghìn thu.

(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe châu. — Xe dò, dùng cho dẹp lời.

Xe châu dòng bánh cửa ngoài,

Rèm trong đã thấy một người bước ra.

(KIỀU)

Xe hạc. — Dịch hai tiếng « HẠC GIÁ » là nói lúc làm quan được về hưu, săn thú thanh nhàn như ông tiên cưỡi hạc đi chơi.

*Tạ triều một thú thi-liên,
Đem nhau xe hạc, rề miền hương quan.*
(PHAN TRẦN)

Xe hương. — Dịch tiếng « HƯƠNG XA » Thơ Vi-trang có câu ; « *Phi ký hoàng kim nặc, hương xa thủy điền trang*, nghĩa là ngựa bay giây cương băng vàig đỗ, xe thơm hoa tai băng ngọc biếc ». XE HƯƠNG tức là xe dàn bà sang trọng đi.

*Roi cầu mèo giống dặn trường
Xe hương nàng cũng thuận đường qui ninh.*
(KIỀU)

Xe loạn. — Xe có vẽ chòm loạn, tức là xe dàn bà đi.

*Ước sao lại cứ như lời,
Xe loạn trăm ô đưa người nghi-gia.*
(QUỐC SỬ DIỄN CA)

Xe mây. — Dịch tiếng « VÂN XA » dùng để nói người chết, như cõi đám mây lên trời.

*Rứt lời thoát đã chia tay,
Hồn hương đã sẵn, xe mây trước về*
(QUAN ÂM THỊ KÍNH)

Xe rồng. — Dịch tiếng « LONG XA » tức là xe của vua đi.

*Xe rồng phút bỗng mây che,
Minh-Vương ở Hán lại về nối ngôi,*
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)

Xe tí-ngo. — TÍ : Phương bắc ; NGÓ : phương nam. XE TÍ-NGÓ là xe có kim chỉ nam, một đầu kim chỉ bắc, một đầu kim chỉ nam. Cũng lại thường gọi là Chỉ-nam-xa. Nguyên xưa nước ta có đem đảng con bạch trĩ cho Chu - vương bên Trung - quốc, phải ba lần thông ngôn mới hiểu được nhau. Khi sứ thần về, Chu-vương đóng XE TÍ-NGÓ đưa về cho khỏi lạc.

*Ba trăng dịch lộ chưa tướng,
Bán xe tí-ngo chỉ đường nam quí.
(QUỐC SỬ DIỄN CA)*

Xe tơ. — Xe hai sợi tơ cho xoắn lại dễ làm chỉ ; nghĩa bóng kết dayêng vợ chồng, cũng như « KẾT TÓC ».

*Duyên Đảng thuận néo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.
(KIỀU)*

Xe thiều. Xe có nhạc, tức là xe các quan di phó nhậm phương xa.

*Triều đình kén kẻ trị chúa.
Triệu Công vâng mệnh xe thiều lui sang.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)*

*Xe thiều vừa trở về đóng,
Giặc man thừa khích ruồi-giong cõi ngoài.
(QUỐC-SỬ-DIỄN-CA)*

Xe trâu. — Người xưa dùng XE TRÂU kéo đi tống táng, nên trong văn-chương hay dùng hai tiếng đó nói lúc lâm-chuang (chết).

*Sắm sanh nếp từ xe trâu,
Vui nồng một nâm, mặc đâu cõi hoa.*
(KIỀU)

Xe vàng. — Dịch tiếng « *kim loan* », đời Đường thường dùng để nói người văn-sĩ.

*Xe vàng lẩn áo hồng sen,
Hết bên sâu nǎo, tới bên vui mừng.*
(PHAN TRẦN)

Xích thằng. — XÍCH : đỗ ; THÀNG : dây. Nguyên đời Đường có Vi-Cô di gặp một ông lão đứng dưới mặt trăng xem quyền số, trong có một sợi đỗ ; hỏi, mới biết dây đỗ ấy để buộc chân hai người có duyên vợ chồng. Vì thế sau thường dùng diễn này để tả việc hôn-nhân.

*Nàng rằng : hồng diệp xích thằng,
Một ngày cũng đã tiếng rằng thương tri.*
(KIỀU)

*Ngãm nhàn sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thằng chi để vướng chân.*
(CUNG OÁN)

Xiêm nghê. — Xem « NGHỆ THƯỢNG ».

*Trong sáu viện ð đào ñ liễu,
Xác ve gầy lồng leo xiêm-nghê.
NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA
(Ai-tư-vân)*

Xiếu-mẫu.— (cô người gọi là Phiếu-mẫu) Người đàn bà giặt vải. Khi Hán-Tín, một vị anh kiệt trong ba vị giỏi ở đời Hán (Hán tam kiệt : Trương-Lương, Hán-Tín, Tiêu-Hà) còn hàn vi, không có việc làm, đói khồ. Bà Xiếu-Mẫu cho ăn một bữa cơm. Đến hồi Hán-Tín giúp Hán-Cao-Tô thống nhất nước Trung-Hoa được phong đến vương - tước, mới tìm bà Xiếu-Mẫu để dè ơn, nhưng bà đã mất. Hán Tín mới lập miếu thờ để 4 chữ « NHẤT PHẬN THIỀN KIM » vì thế có câu : « Bát cơn Xiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng ».

Đời sau, thường dùng diễn này nói việc báo đáp ân nghĩa.

*Nghìn vàng gọi chút lẽ thường,
Mà lòng Xiếu-mẫu mấy vàng cho cân.*

(KIEU)

Xông mây.— Bốc lên mây, do sách Hán-Sử có câu rằng : « *Phiếu phiếu hữu lăng vân chí khí*, nghĩa là phơi phới có cái khí lên đến mây.

Nghĩa bóng nói chí khí cao xa hơn người.

*Tôn Ngộ bỗng quyền lâu thông, đè sóng,
xông mây là chí khí.*

ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG

(Hàn Vương Tôn phái)

Xuân huyên.— Có sách gọi là « Thung huyên ». Cây xuân, cây huyên dùng để nói về cha mẹ. Nguyên dời Tống bên Trung-quốc có ông

Đậu-Vũ-Quân sinh được năm trai đều thành đạt cả. Thời nhân có bài thơ khen có câu: « Linh xuân nhất chậu lão, đan quế ngũ chi phượng », nghĩa là một cây xuân già, có nấm cành quế thơm. Nhân thế người đời, muôn mong được như ông Đậu-Vũ-Quân mới gọi cha là XUÂN.

Còn cây huyền là một thứ cỏ. Xem « HUYỀN »

Xuân huyền chốt lỉnh gác nồng.

Một nhà lắp nắp kẻ trong người ngoài.

(KIỀU)

Xuân lang. — Con trai dương tuổi xuân xanh.

Nước chảy xuông hàm rồng róc rách, dáng xuân lang rót lại chén đồ tò.

CHIỀU-LÝ

(Chiến tụng Tây-Hồ phái)

Xuân quang. — XUÂN : mùa xuân ; QUANG : bóng sáng ; tức là quang cảnh mùa xuân.

Xuân quang cả bốn mùa trời,
Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyêt khuya.

(HOA TIỀN)

Xuân sơn. — XUÂN : mùa xuân ; SƠN : núi ; do câu « nhẫn quang thu thủy, my đậm xuân sơn ». Nghĩa bóng nói lông mày xanh đẹp của người con gái.

Làn thi thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

(KIỀU)

Xuân sự. — Việc chơi xuân, tức là vợ chồng giao hợp.

*Xuân tam chot động,
Xuân sự chưa hè.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Xuân tam. — Tức là lòng xuân, lòng nghĩ đến xuân hành. Thơ của ông Lý-Thượng-Ân có câu: « Vọng-đế xuân tam thác đồ-quyên, nghĩa là vua Vọng-Đế chết làm con quốc ». (Có ý nói vua Vọng-Đế vì mê gái mà mất nước, khi chết hóa ra chim quốc.)

*Xuân tam chot động,
Xuân sự chưa hè.*

VÔ DANH

(Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú)

Xuân tòa. — Xem « KHÓA XUÂN ».

*Rước nàng về đến trú phường,
Bốn bề xuân tòa một nàng ở trong.*
(KIÊU)

Xuân thu. — Mùa xuân, mùa thu. Nghĩa rộng, là năm tháng, hay tuổi, có ý nói trải được bao mùa thu, mùa xuân.

*Xuân thu ướm ơi đã bao tá,
Cái miếng phong tình vẫn chưa khem.*
CHIỀU-LÝ
(Thơ ông lão ve già)

Xuân thu bao nǎ nǚ-ní;
Khen rằng trẻ cũng từ bi lợ già,

CHIỀU-LÝ

(Sơ kính tân trang)

Xuân xanh.— Dịch hai tiếng « *thanh xu ìn* ». Vì mùa xuân cây cỏ xanh tươi, dùng để ví với tuổi đương tươi tốt đẹp đẽ, hay thời trẻ trung của con gái.

1.) Thời trẻ trung, như câu :

Khuôn thiêng dù phu túc thành,
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.

(KIỀU)

2.) Tuổi, như câu :

Phong lưu rất mực hòng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

(KIỀU)

Xứ ước, xứ lạc.— XỨ ƯỚC là ở vào lúc giữ gìn tức là lúc bần túng. XỨ LẠC là ở vào lúc vui vẻ tức là lúc phong lưu.

Luận-ngữ có nói : « *bất nhân giả, bất khai dĩ cứu xỉ ước, bất khả dĩ trường xỉ lạc* », nghĩa là kẻ bất nhân ấy, chẳng khả lấy lâu ở lúc cùng khổ, chẳng khả lấy lâu ở lúc vui.

Lúc muộn màng từng đạo gót phong trần,
Khi vinh hiển cũng chen vai dài các,
Có xứ ước mới toan đường xứ lạc,
Sách dạy rằng : « *tùy ngô nhi an* »
Đã sinh vào cõi trần-gian

Võ DẠNH
(Hát nói)

Xương trắng quê người. — Dịch câu « *tha hương bạch cốt* » nói người đi xa làm ăn không thè về được quê nhà, dành chết chôn nơi đất khách.

*Xá chi thân phận tôi đói,
Đau răng xương trắng quê người quản đau.*
(KIỀU)

Xương tuy. — XƯƠNG : xương lên ; TÙY : theo Chồng xương lên cái gì, vợ theo cái ấy. Chồng bảo vợ nghe, ấy là thuận đạo vợ chồng.
XƯƠNG TÙY là đạo vợ chồng.

*Đuốc hoa lồng bóng trắng tròn
Tình duyên vẹn cả vào khuôn xương tuy.*
(HOA TIỀN)

*Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
Chiều lòng gọi có xương tuy mây may.*
(KIỀU)

Những sách dùng để tham khảo :

TỰ ĐIỂN :

- 1 — Đại-Nam quốc âm tự-vi, của Paulus Huỳnh-Tịnh-Của, in tại nhà in Rey Curiol, cuốn I in năm 1895. cuốn II in năm 1896..
- 2 — Hán-Việt thành-ngữ của Bửu-Cân, in tại nhà in Lê-văn-Tân năm 1933.
- 3 — Hán-Việt từ-diễn của Đào-đøy-Anh, in năm 1932.
- 4 — Việt-Nam tự diễn của Hội « KHAI TRI TIẾN ĐỨC », in năm 1931.
- 5 — Hán-Việt khan tiều linh dược của Tây-Dương, in năm 1931.
- 6 — Việt-Nam chính tả tự-vi, của Lã-vinh-Lợi in năm 1937.
- 7 — Việt-ngữ tinh nghĩa từ diễn, của Long-diễn Nguyễn Văn-Minh, in năm 1950.

TẠP-CHÍ và NHẬT-BÁO

- 1 — An-Nam tạp-chí, năm 1926, 1930, 1932.
- 2 — Đông-tây tuần báo, 1929, 1930.
- 3 — Đông-thanh tạp-chí, 1932, 1933.
- 4 — Đuốc-Tuệ, 1936, 1938.
- 5 — Hữu-hanh tạp-chí, 1924.
- 6 — Khuyến-học, 1935, 1936.
- 7 — Năm-phong tạp-chí, 1917-1934.
- 8 — Phụ-Nữ tân-văn, 1929, 1931, 1933, 1934.
- 9 — Quan-Âm tạp-chí, 1941.
- 10 — Tân-Thanh tạp-chí 1931.
- 11 — Tú-Dân tạp-chí 1930, 1931.
- 12 — Thần Kinh tạp chí 1927, 1928.
- 13 — Trung-Bắc Chủ-nhật 1940.
- 14 — Việt-Nam thanh-niên tạp-chí 1923, 1924.

SÁCH QUỐC VĂN :

- 1 — Bách-vân am thi tập, Sở-Cuồng biên tập, Nam-Ký xuấ-t-bản.
- 2 — Bài hát nhà quê, Á-nam Trần-tuấn-Khai soạn, Nam-Ký xuấ-t-bản.
- 3 — Bích câu kỳ ngộ (bản cõ).
- 4 — Bến mươi bảy điều giáo hóa Triều Lê, Trần-Trang-Kim phiên dịch, Nhà in Trung-Bắc tân-văn năm 1928.
- 5 — Cai Vàng truyện, Nguyễn ngọc-Xân phiên dịch, nhà in Văn Minh năm 1925.
- 6 — Cao-Biền đậm non, Quảng-Thịnh Hà-tội xuấ-t-bản..

- 7 — **Cao thơm.** Đoàn-như-Khuê, nhà in Ngô-tử-Hạ 1931.
- 8 — **Câu đói,** Nguyễn-văn-Ngọc, biên tập, Vinh-Hưng-Long Thư-quán xuất bản 1931.
- 9 — **Còn chơi,** Nguyễn khắc-Hiếu soạn, 1921.
- 10 — **Cung oán ngâm khúc** Nguyễn-gia-Thiếu soạn (bản cũ).
- 11 — **Chàng Chuỗi truyện,** Kim-Khuê dịch và xuất bản 1916.
- 12 — **Chúa Chòm truyện,** Chu-nzoc-Chi soạn, Thụy-Ký xuất bản.
- 13 — **Chinh-phụ ngâm,** Đặng-Trần-Côn soạn bằng hán-văn, Đoàn-thị-Điềm dịch.
- 14 — **Chinh-phụ (?)** Xuân-Lan phiên dịch, xuất-bản, 1913.
- 15 — **Chữ-đồng-tử truyện,** Xuân-Lan xuất bản, 1919.
- 16 — **Chương-dân thi thoại,** Phan-Khôi soạn, Đắc-lập-Huế 1936.
- 17 — **Chùa Hương-tích,** Dương-tự-Giáp soạn.
- 18 — **Đại-Nam quốc-sử diễn ca,** Lê-Ngô-Cát và Phạm-Định-Toái soạn (bản cũ)
- 19 — **Đại học,** Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm-thương-Văn và Đặng-dức-Tổ dịch, Nghiêm-Hàm xuất bản 1924.
- 20 — **Đường-thi,** Ngô-tá-Tổ, phiên dịch và khảo-cứu, Tân-Dân xuất-bản 1940.
- 21 — **Đại học chính văn diễn ca,** (?) Xuân-Lan phiên dịch, Nhà in Văn-Minh xuất-bản 1914.
- 22 — **Đao nam huấn nữ,** Định chí-Nguyên, nữ giáo-sư soạn, 1927.
- 23 — **Đào nương ca,** Nguyễn-văn-Ngọc biên tập, Vinh-hưng-Lon 3 xuất bản 1932.
- 24 — **Giai nhân di mạc,** Nguyễn-hữu-Tiến soạn, 2 cuốn, Đông-king ấn quán in.

- 25 — **Cương phong tục**, Đoàn-duy-Bình biên tập, đăng trong Đông-dương tạp-chí năm 1914.
- 26 — **Hoa điêu tranh nǎng**, Học-Hải dịch ra quốc âm. Nhà in Mạc-đinh-Tú năm 1918.
- 27 — **Hồ-xuân-Hương thi tập**. Xuân-Lan phiên dịch in 1932.
- 28 — **Hoa tiên**, Nguyễn Huy-Tư soạn, Nguyễn Thiên, Vũ - đại - Văn nhuận sắc (bản cũ).
- 29 — **Hoàng-Trùu (?)** Ich-ky xuất-bản 1928.
- 30 — **Hiếu Kinh**, Lương-văo-Can, thícḥ nghĩa và diễm ca, nhà in Long Quang năm 1929.
- 31 — **Kim thạch kỳ duyên**, Bùi-quang-Nghĩa (Thủ khoa Nghĩa) Nam - ký soạn, Paul Midan chú - thícḥ. Société des Études Indochinoises xuất-bản năm 1934
- 32 — **Khối tình con**, Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918. (2 cuốn).
- 33 — **Khối tình**, Nguyễn - khắc - Hiếu, soạn, in 1918. (2 cuốn).
- 34 — **Khối tình (tên phụ)** Nguyễn-khắc-Hiếu, soạn, in 1918 (2 cuốn).
- 35 — **Kinh thi**, Nguyễn-khắc-Hiếu, Nghiêm - trọng - Văn và Đặng - đức - Tố, dịch, Nghiêm - Hàm xuất-bản 1924.
- 36 — **Lục súc tranh công**, (?) Nhà in Qui-nhơn xuất-bản 1929.
- 37 — **Lục văn Tiên**, Nguyễn - đình - Chiều (Đỗ Chiều Nam-kỳ) soạn, Phúc-văn xuất-bản.
- 38 — **Lưu - Bình, Dương - Lễ**, (Tây dương liệt phụ). Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh, 1928.
- 39 — **Luận-nger cách ngôn**, Đoàn-như-Khuê dịch-thuật Nghiêm-Hàm xuất bản năm 1927.

- 40 — Như Tây, Trần-hữu-Lượng soạn (bản sao).
- 41 — Nguyễn Công-Trứ, Lê-Thước biên tập, nhà in Lê-văn-Tân, 1928.
- 42 — Nam ngạn chích cầm, Phạm-quang-Sán biên tập, nhà in Mạc-dinh-Tư 1918.
- 43 — Nói có sách, (?) Quốc-hoa thư-quán xuất-bản.
- 44 — Nguyễn khắc-Huệ thi tập, Sài-gòn 1938.
- 45 — Nhựt trình Phạm Ân-sý, Nhà in Qui-nhơn 1918.
- 46 — Nhị-độ-Mai, Nguyễn ngọc-Xuân, phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1920.
- 47 — Ngọc hoa truyện, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn-xuất-bản.
- 48 — Ngọc Chân tuyển phu, Chu-ngọc-Chi dịch, Phúc-Văn xuất-bản.
- 49 — Nguyễn Đạt, Nguyễn Sinh, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1920.
- 50 — Nữ tác truyện, Nguyễn-ngọc-Xuân dịch, nhà in Văn-Minh 1915.
- 51 — Nguyễn Trái gia-huấn, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1915.
- 52 — Nam thi hợp tuyển, Nguyễn văn-Ngọc biên tập, Vinh Hưng Long xuất-bản 1934.
- 53 — Nữ lưu văn học sử, Sở-Cuồng, Đông-phương thư-xã xuất-bản 1929.
- 54 — Nữ tú tài, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in Văn-Minh 1914.
- 55 — Phú nôm, Vũ-khắc-Tiệp biên tập, (2 cuốn), Vinh Hưng Long xuất-bản 1931.
- 56 — Phép làm thi ca, Trần-quốc-Trinh soạn, Quảng Vạn-Thành xuất-bản 1933.

- 57 — **Phàm đè thêm hoa**, Trần - văn - Tăng phụng sao
in tại nhà in Mạc - đình - Tư năm 1919 (sách dè
tặng, không bán).
- 58 — **Phan Trần truyện** (bản cò) (?)
- 59 — **Phò Chiếu thiền sư thi văn tập**, Sở - Cuồng biên
tập, Nam-ký xuất bản.
- 60 — **Quả phụ ngâm** (?) Phúc-Văn xuất bản 1932.
- 61 — **Quan Âm thi Kính truyện** (?) bản cũ.
- 62 — **Quốc văn khảo biện**, Nguyễn Ứng soạn, (2 cuốn),
Nhà in Thực-Nghiệp 1922.
- 63 — **Sách giải nghĩa tiếng mới**, Phéro Nghĩa, Nhà in
Qui-nhơn xuất bản.
- 64 — **Sử Nam bốn chữ**, Trần-quang-Tăng soạn, nhà in
Thực-Nghiệp 1929.
- 65 — **Sự tích đức Thánh Trần**, Phan-Hàn-Khanh soạn,
nhà in Mạc-đình-Tư 1925.
- 66 — **Trông giòng sông Vị**, Trần Thanh-Mai soạn,
Trần Thanh Địch, Huế xuất bản 1935.
- 67 — **Truyện cụ Nguyễn Du**, Phan Si-Bang và Lê Thuoc
biên tập, nhà in Mạc-đình-Tư 1924.
- 68 — **Thơ nôm quan Tam-nguyên Yến-đồ**, Nguyễn
Thanh-Đam, biên tập in năm 1927.
- 69 — **Tam-nguyên thi tập**, Phúc-Văn xuất bản 1927.
- 70 — **Tần cung Oán Phac trung-Ngọc giải nghĩa và phê
bình**, nhà in Tiếng dân Huế 1933.
- 71 — **Thi tù túng thoại**, Minh-Viên soạn, dịch nguyên
bản chữ hán, nhà in Tiếng Dân 1939.
- 72 — **Tập thơ thi ở rạp San-nhiên-dài**, ca quan.
- 73 — **Thơ Đông-Hồ**, Đông-Hồ Lâm-tấn-Phác Hì-tiên
soạn, Nam Ký xuất bản 1932.
- 74 — **Tỳ-Bà truyện**, Đoàn-tu-Thuật; dịch thuật, Tân-Đà
thư diếm xuất bản 1923.

- 75 — **Truyện Tấm Cám**, Chu-ngọc-Chí soạn Phúc-Văn
xuất bản.
- 76 — **Trinh thử**, Xuân Lan phiên dịch, Ich-Ký xuất bản
1920.
- 77 — **Trê Các truyện (?)**, Quang-Thịnh xuất bản.
- 78 — **Thạch Sanh**, (?) Ich-ký xuất-bản 1933.
- 79 — **Tử Thức truyện**, Xuân-Lan phiên dịch, nhà in
Văn-Minh 1913.
- 80 — **Trương-Viên**, Ich-ký xuất-bản 1931.
- 81 — **Tục-ngữ phong-dao**, Nguyễn văn-Ngọc sưu tập,
Vinh Hưng Long xuất-bản 1931.
- 82 — **Truyện Kiều**, Nguyễn Du soạn, (bản cũ).
- 83 — **Tiếng phô thông**, Lê Minh Mẫn soạn, nhà in
Văn-Nhân Bến tre 1930.
- 84 — **Việt sử danh nhân liệt nữ ngâm khúc**, Ung
Âu, nhà in Đắc-Lập Huế 1929.
- 85 — **Với son-hà**, Á-nam Trần - tuấn - Khải, 2 cuốn,
Quảng Tiên xuất-bản 1949.
- 86 — **Văn đèn bảo giám**, Trần trung Viên biên tập,
nhà in Nghiêm-Hàm, 3 cuốn 1926, 1927, 1929.
- 87 — **Văn chương An-nam**, Đức Cha Hồ - ngọc - Càn
soạn, in tại Hồng-Kông 1933.
- 88 — **Vị xuyên thi tập**, Sở-Cuồng biên tập, Nam-ký
xuất-bản.
- 89 — **Vịnh Kiều Tập**, Chu - mạnh - Trinh soạn, (bản sao).
- 90 — **Thi (nỗi chuyễn về Thi)** Nguyễn-văn-Hanh soạn
Imprimerie de l'Union Sài-gòn 1935.

SÁCH CHỮ HÁN

- 1 — Khang Hy tự diên.
- 2 — Tứ Nguyên, 2 quyển.
- 3 — Tân Tự diên.
- 4 — Ngũ kinh : Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Thư,
Kinh Xuân - Thu, Kinh Lễ.
- 5 — Tứ Thư : Đại - học, Luận - Ngữ, Trung - Dung,
Mạnh - Tử.

Đính Chính

Trang	Trong tiếng	Giòng thứ	In nhầm hay sót	Xin sửa lại hay thêm vào
27	Âu vàng	11	Trần-thánh-tôn	Trần-thánh-Tông
82	Cơ cùu	1	áo cùu	áo da
83	—	11	áo cùu	áo da
—	—	12	nhiều người đọc nhầm	nhiều người đọc (xin bỏ « nhầm ») và xin thêm : « Thường nói : nói dối cơ-cùu »
85	Cung Quảng	7	nắm nói	lắm nói
88	Cửa Bồng	1	Cửa Bồng	cửa bồng
—	—	2	Cửa Bồng	cửa bồng
285	Niềm riêng	2	nỗi niềm	niềm tây
286	Niềm tây	2	« nỗi niềm » hay	xin xóa bỏ ba tiếng ấy.
288	Nỗi niềm	1	ý nghĩ riêng của nỗi :	nghĩa đen (hán mình, cũng như tự) là cá trơn ; - niềm « niềm tây, niềm (tiếng Việt) do niềm niềm.
316	Phím Ioan	2	Cầm thè	Cầm thè
320	Phong thè	1	vé	vé
—	—	2	vé	vé
336	Quế hèo	16	một câu cù mộc	một cây cù mộc
351	Sân rồng	4	Đào như Khuê	Đoàn như Khuê
374	Tang du	5	du tài	du tài
380	Tý ngọ	2	Cơ-công-Đán	Chu Công-Đán
383	Tiếng chày	4	là bốn phuơng mây	lá bối phuơng mây
415	Thỏ bạc ác vàng	4	thỏ lặn ác vàng	thỏ bạc ác vàng
446	Viên kỳ	3	cái thú	vui thú

Tủ sách giáo khoa « A-Châu »

Chương-Trình Tiêu-Học :

1) TỰ LUYỆN THI CẤP TỐC

bằng Tiêu Học và Đệ-Thất Trung Học
của Bùi-văn-Bảo Giá 36đ

2) LUẬN QUỐC VĂN
của Văn-Trinh Giá 10đ

3) Vệ Sinh Lớp Nhất
của Bùi-văn-Bảo Giá 10đ

4) Vệ Sinh Lớp Nhì
của Nguyên-Thể Giá 7đ

CHƯƠNG TRÌNH TRUNG-HỌC PHỔ-THÔNG :

5) LỊCH SỬ VIỆT NAM

của Phan-xuân-Hòa (còn ít) Giá 14đ

6) Truyện Thúy Kiều

Hoàng-Trung-Chinh và Trần-Ngọc hiệu khảo giá 10đ

7) Lục Văn Tiên
Vân-Hà hiệu khảo Giá 14đ

8) Nhị Thập Tứ Hiếu
Hoàng-Trung-Chinh hiệu khảo Giá 7đ

9) BẢN NỮ THẦN
Vân-Hà hiệu khảo Giá 3đ

10) Phan Trần
Trung-Chinh hiệu khảo Giá 8đ

11) Tự Tình Khúc
Trần-Ngọc hiệu khảo Giá 7đ

12) NỮ TÚ TÀI
Vũ-Hoài-Anh hiệu khảo Giá 8đ

13) Cung Oán Ngàn Khúc
Giáo-sư Nguyễn-Huy hiệu khảo Giá 9đ

14) Bích-Cầu Kỳ-Ngộ
và nhiều sách khác Giá 7đ

COPYRIGHT 1952
— by Long - Điền —
Nguyễn - văn - Minh

TÙ-ĐIỀN VĂN LIỆU
của Long-Điền, Nguyễn
Văn-Minh, do A-CHÂU
Hanoi in và xuất bản. Ngoài
những bản thường có in thêm
50 bản đặc biệt không bán.
